

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

PHẠM VĂN GIỀNG

**ĐẢNG LÃNH ĐẠO TRANH THỦ SỰ GIÚP ĐỠ
CỦA LIÊN XÔ VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THỜI KỲ 1954 - 1975**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

HÀ NỘI - 2020

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

PHẠM VĂN GIỀNG

**ĐẢNG LÃNH ĐẠO TRANH THỦ SỰ GIÚP ĐỠ
CỦA LIÊN XÔ VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
THỜI KỲ 1954 - 1975**

Chuyên ngành: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam
Mã số: 62.22.03.15

LUẬN ÁN TIẾN SĨ LỊCH SỬ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC: PGS.TS VŨ QUANG VINH

HÀ NỘI - 2020

MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Nguồn lực con người là nhân tố hàng đầu quyết định tiềm lực nội sinh và trình độ phát triển của mỗi quốc gia. Chủ tịch Hồ Chí Minh khẳng định: “Muốn xây dựng chủ nghĩa xã hội, trước hết cần có con người xã hội chủ nghĩa”. Xây dựng con người là mục tiêu chiến lược cho sự phát triển bền vững và luôn được ưu tiên đi trước một bước trong quá trình phát triển nền kinh tế xã hội. Để phát triển con người, giáo dục và đào tạo (GD & ĐT) đóng vai trò hết sức quan trọng.

Trong quá trình chuẩn bị những điều kiện cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam, Nguyễn Ái Quốc đã cử nhiều thanh niên yêu nước đi học tại các trường chính trị, quân sự ở Liên Xô và Trung Quốc, nhiều người đã trở về hoạt động cách mạng, giữ những vị trí quan trọng trong Đảng và chính quyền, đóng góp thiết thực đối với sự nghiệp đấu tranh giành và bảo vệ độc lập tự do cho Tổ quốc.

Vào thập niên 50 của thế kỷ XX, nền khoa học kỹ thuật trên thế giới có những bước phát triển nhảy vọt. Cuộc chạy đua toàn diện về kinh tế, chính trị, quân sự giữa phe xã hội chủ nghĩa (XHCN) đứng đầu là Liên Xô với phe tư bản chủ nghĩa đứng đầu là Mỹ đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển nhanh chóng. Liên Xô với vai trò đứng đầu phe XHCN đã tích cực giúp đỡ các nước trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là GD & ĐT. Hợp tác GD & ĐT trở thành một trong những lĩnh vực hợp tác quốc tế quan trọng đối với nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Sau hiệp định Giơnevơ năm 1954, miền Bắc đi lên XHCN với xuất phát điểm thấp. Lực lượng cán bộ lãnh đạo quản lý còn yếu, nguồn nhân lực có kỹ thuật và trình độ hết sức thiếu thốn. Tranh thủ sự ủng hộ quốc tế trong lĩnh vực GD & ĐT vừa là nhu cầu tự thân, vừa là nhu cầu tất yếu của Việt Nam.

Quá trình tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô trên lĩnh vực GD & ĐT thời kỳ 1954 - 1975 là một trong những cơ sở thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện

giữa hai quốc gia. Đây là một trong những nhân tố tạo ra ảnh hưởng chính của trào lưu đi theo "con đường Xôviết" thời kỳ này và kéo dài về sau.

Tuy hoàn cảnh quốc tế có sự thay đổi, mối quan hệ giữa Việt Nam với các nước nói chung và Liên Xô nói riêng có những thăng trầm, các lĩnh vực hợp tác có xu hướng biến động nhưng nhìn chung GD & ĐT vẫn là lĩnh vực hợp tác có hiệu quả. Trong mối quan hệ giữa hai nước, Liên Xô giúp đỡ Việt Nam là chủ yếu, tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô là nhiệm vụ quan trọng đối với Việt Nam. Dù còn có những vấn đề chưa thuận, song không thể phủ nhận những sự giúp đỡ của Liên Xô đã giúp Việt Nam thực hiện được phương châm dựa vào sức mình là chính trước những thử thách to lớn của lịch sử. Việc tổng kết, đánh giá những ưu điểm, hạn chế của Đảng trong lãnh đạo việc tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô về GD & ĐT thời kỳ 1954 - 1975, đúc kết những kinh nghiệm để phát triển quan hệ ngoại giao giữa hai nước là cơ sở quan trọng để củng cố mối quan hệ với Liên bang Nga và các nước SNG trong quá trình đổi mới căn bản và toàn diện giáo dục - đào tạo ở Việt Nam hiện nay là hết sức cần thiết.

Với những ý nghĩa khoa học và thực tiễn trên, tôi chọn đề tài “*Đảng lãnh đạo tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô về giáo dục và đào tạo thời kỳ 1954 - 1975*” làm đề tài luận án của mình.

2. Mục đích, nhiệm vụ nghiên cứu

2.1. Mục đích nghiên cứu

Làm rõ chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam về tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô trong lĩnh vực GD & ĐT thời kỳ 1954 - 1975. Trên cơ sở đó, đúc kết những kinh nghiệm có cơ sở khoa học, có giá trị tham khảo cho hiện tại.

2.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

Để đạt được mục đích nghiên cứu đề ra, luận án sẽ tập trung giải quyết những vấn đề khoa học sau đây:

- Làm rõ bối cảnh tình hình thế giới và trong nước tác động đến quá trình

Việt Nam tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô trong lĩnh vực GD & ĐT.

- Phân tích chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng trong hai giai đoạn: 1954 - 1964; 1965 - 1975 nhằm tìm kiếm, tranh thủ và tận dụng sự ủng hộ của Liên Xô trong lĩnh vực giáo dục và đào tạo.

- Phân tích, đánh giá ưu điểm, hạn chế, từ đó rút ra những nhận xét, kinh nghiệm lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng để tranh thủ sự ủng hộ về GD & ĐT của Liên Xô.

3. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

3.1. Đối tượng nghiên cứu

Luận án đi sâu nghiên cứu chủ trương và quá trình chỉ đạo của Đảng nhằm tranh thủ sự giúp đỡ trong lĩnh vực GD & ĐT của Liên Xô thời kỳ 1954 - 1975.

3.2. Phạm vi nghiên cứu

- *Về nội dung:* Luận án nghiên cứu chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng Lao động Việt Nam nhằm tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô về GD & ĐT, qua đó xây dựng và phát triển nền GD & ĐT Việt Nam, tranh thủ đào tạo nguồn nhân lực ở Liên Xô và sự giúp đỡ của các chuyên gia Liên Xô tại Việt Nam.

- *Về không gian:* Luận án tập trung nghiên cứu ở Việt Nam và Liên Xô. Ngoài ra, luận án có mở rộng tìm hiểu thêm một số quốc gia trong khối XHCN lúc bấy giờ để so sánh, làm rõ mối quan hệ giữa hai nước và phân tích các yếu tố bên ngoài tác động đến mối quan hệ song phương trên.

- *Về thời gian:* Luận án lấy mốc khởi đầu từ sau Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương (7/1954). Mốc kết thúc nghiên cứu là Chiến dịch Hồ Chí Minh (4/1975). Tuy nhiên để làm rõ hơn, luận án có đề cập một số vấn đề có liên quan trước năm 1954.

4. Cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu

Trong quá trình thực hiện luận án, tác giả dựa trên cơ sở lý luận là Chủ nghĩa Mác - Lênin và tư tưởng Hồ Chí Minh để phân tích, luận giải mối quan

hệ giữa Việt Nam và Liên Xô và quá trình tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô về GD & ĐT.

Tác giả sử dụng chủ yếu phương pháp lịch sử và phương pháp lôgic. Sử dụng những phương pháp trên, tác giả đã đặt vấn đề tranh thủ sự ủng hộ quốc tế trong lĩnh vực GD & ĐT của Đảng trong bối cảnh lịch sử cụ thể là cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975). Mặt khác, lượng tài liệu có liên quan tương đối lớn, tác giả cũng sử dụng một số phương pháp cụ thể khác như: đối chiếu, so sánh, phân tích, tổng hợp... nhằm đảm bảo tính khoa học của luận án, đồng thời làm rõ một số vấn đề có liên quan luận án sẽ đi sâu. Tác giả cũng phân tích, tổng hợp các sự kiện, hiện tượng để rút ra một số nhận xét, kinh nghiệm về chủ trương và quá trình Đảng chỉ đạo thực hiện chủ trương trên.

5. Nguồn tư liệu

- Các văn kiện, tài liệu của Đảng và nhà nước Việt Nam.
- Tài liệu lưu trữ thống kê số lượng lưu học sinh (LHS), thực tập sinh, nghiên cứu sinh Việt Nam học tập ở Liên Xô và số chuyên gia nước ngoài có mặt tại Việt Nam; Thống kê số lượng mặt hàng viện trợ có liên quan đến lĩnh vực GD & ĐT giữa hai quốc gia được lưu trữ tại Bộ Ngoại giao, Văn phòng Trung ương Đảng, Trung tâm lưu trữ Quốc gia 3, Cơ quan tình báo Trung ương Mỹ.
- Các hồi ký, tài liệu, phỏng vấn lãnh đạo Đảng và nhà nước, các cá nhân, LHS Việt Nam từng học tập, công tác tại Liên Xô và những chuyên gia Liên Xô từng công tác tại Việt Nam.
- Các công trình nghiên cứu khoa học, các bài báo, cuốn sách có liên quan về Lịch sử Việt Nam, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam là nguồn tư liệu quan trọng cho đề tài luận án.
- Các cuốn sách, công trình nghiên cứu chuyên khảo về ngoại giao Việt Nam, lịch sử đối ngoại Việt Nam liên quan đến lĩnh vực GD & ĐT với Liên Xô.

Tác giả đã tìm hiểu thêm một số nguồn tài liệu nước ngoài: tiếng Nga, tiếng Anh. Tuy nhiên, tác giả chưa có điều kiện nghiên cứu sâu các nguồn tài liệu gốc lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương Nga, vì thế một số số liệu được tác giả dẫn lại từ các nghiên cứu khác (dù rất hạn chế) và xem đó là tài liệu để so sánh, đối chiếu và mang tính tham khảo với các tài liệu gốc của Việt Nam khi làm rõ hơn những luận điểm của mình.

6. Đóng góp của Luận án

- Luận án hệ thống hóa và phân tích các tư liệu về việc Việt Nam tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của Liên Xô trên lĩnh vực GD & ĐT trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

- Luận án góp phần làm rõ hơn bối cảnh quốc tế và trong nước trong thời kỳ 1954 - 1975 tác động đến quan hệ giữa hai nước, chỉ rõ nhu cầu tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô về GD & ĐT, đánh giá tác động của vấn đề trên đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội (CNXH) ở miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

- Luận án làm rõ chủ trương tranh thủ sự giúp đỡ về GD & ĐT của Đảng với Liên Xô. Qua đó, đưa ra một số nhận xét, đánh giá và kinh nghiệm tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô đối với Việt Nam trong giai đoạn này.

- Luận án phân tích sự chỉ đạo của Đảng và nhà nước trong quá trình tranh thủ sự giúp đỡ về GD & ĐT với Liên Xô.

- Luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo để nghiên cứu, giảng dạy và học tập các chuyên đề liên quan đến lịch sử ngành GD & ĐT Việt Nam, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu, kết luận, danh mục công trình đã công bố của tác giả liên quan đến luận án, danh mục tài liệu tham khảo và phụ lục, luận án được kết cấu 4 chương, 10 tiết:

Chương 1: Tổng quan các công trình nghiên cứu liên quan đến đề tài

Chương 2: Chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng nhằm tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô về giáo dục và đào tạo (1954 - 1964)

Chương 3: Đảng lãnh đạo quá trình tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô về giáo dục và đào tạo (1965 - 1975)

Chương 4: Nhận xét và kinh nghiệm

Chương 1

TỔNG QUAN TÌNH HÌNH NGHIÊN CỨU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN ĐỀ TÀI LUẬN ÁN

1.1. Các công trình nghiên cứu liên quan đến luận án

1.1.1. Các công trình nghiên cứu trong nước

1.1.1.1. Các nghiên cứu về cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ của nhân dân Việt Nam dưới góc độ quan hệ quốc tế

Việt Nam và Liên Xô có khoảng cách địa lý tương đối xa, mối quan hệ giữa hai quốc gia được hình thành muộn. Những nghiên cứu về quan hệ đối ngoại Việt Nam - Nga thời kỳ trước năm 1917 không nhiều. Sau khi cách mạng Tháng Mười Nga năm 1917 thành công, nhiều nhà yêu nước và giới trí thức Việt Nam hướng về nước Nga Xôviết với mong muốn tìm kiếm một con đường giải phóng dân tộc sau những thất bại của các khuynh hướng cứu nước trước đó. Những biến động to lớn của lịch sử đã tạo nên tính tất yếu cho Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời năm 1930, quan hệ đối ngoại giữa hai bên có điều kiện phát triển mạnh mẽ thông qua vai trò của Quốc tế Cộng sản, của Nguyên Ái Quốc - Hồ Chí Minh và nhiều lãnh đạo Đảng, Nhà nước Việt Nam được đào tạo tại Liên Xô.

Năm 1945, nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa (VNDCCH) ra đời, tuy nhiên quan hệ ngoại giao giữa hai nước chỉ thật sự bắt đầu từ năm 1950 - sau chuyến đi của Chủ tịch Hồ Chí Minh sang Trung Quốc, Liên Xô. Thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ, quan hệ giữa hai nước có nhiều điểm nổi bật, từ một quốc gia đứng ngoài, đóng vai trò quan sát viên trước các diễn biến quốc tế, Liên Xô đã quyết định tiến sâu và trở thành “hòn đá tảng” trong chính sách đối ngoại của Việt Nam. Một làn sóng đi theo Liên Xô, nghiên cứu và học tập Liên Xô xuất hiện đã tạo ra những dấu ấn mạnh mẽ đối với nền chính trị, kinh tế, văn hóa của Việt Nam.

Quan hệ đối ngoại giữa Việt Nam với Liên Xô đã được nhiều nhà khoa học nghiên cứu với các góc nhìn đa chiều. Tiếp nối những nghiên cứu về

ngoại giao Việt Nam thời phong kiến, nhiều nhà nghiên cứu đã tìm hiểu về cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ của nhân dân Việt Nam với các góc độ khác nhau:

Trong cuốn *“Cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam, tác động của những nhân tố quốc tế”* [102] và cuốn sách *“Ngoại giao Việt Nam - góc nhìn và suy ngẫm”* [101] của Nguyễn Khắc Huỳnh đã lấy cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam là không gian nghiên cứu chính, tác giả xem xét, làm rõ các yếu tố tác động bên ngoài đối với cuộc chiến như: quan hệ Mỹ - Xô - Trung, chính sách của Mỹ, Liên Xô, Trung Quốc đối với chiến tranh Việt Nam. Bối cảnh quốc tế thời kỳ trên trở nên phức tạp bởi mâu thuẫn chông chéo giữa các quan hệ song phương Liên Xô - Trung Quốc, Liên Xô - Mỹ, Trung Quốc - Liên Xô. Để phát huy những điểm thuận lợi, hạn chế những điểm tiêu cực, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã đưa ra những quan điểm ngoại giao thông minh, khôn khéo, từ đó kêu gọi nhân dân thế giới ủng hộ chiến tranh Việt Nam, làm rõ vai trò của Mặt trận Dân tộc giải phóng và Chính phủ cách mạng đối trong cuộc đàm phán Pari, chỉ ra vai trò của Liên Xô với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Tác giả đứng trên lập trường Việt Nam để đánh giá những điều còn hạn chế và gợi mở một số suy ngẫm, trăn trở với các góc khuất mang yếu tố lợi ích của các nước lớn, trong đó có Liên Xô.

Cuốn sách *“Ngoại giao Việt Nam 1945-2000”* của Nguyễn Đình Bin [4] đã đề cập đến tính chất, đặc điểm của nền ngoại giao Việt Nam hiện đại, đưa ra một số luận điểm mới trên cơ sở có đối chứng một cách khách quan, trung thực. Tác giả đã khái quát 55 năm ngoại giao Việt Nam với từng giai đoạn phát triển, phân tích một số nội dung liên quan đến viện trợ của Liên Xô cho Việt Nam về kinh tế, chính trị, quân sự. Với phạm vi nghiên cứu rộng và tập trung chủ yếu vào ngoại giao nhà nước, tác giả chỉ ra sự ủng hộ to lớn của các nước XHCN, trong đó có Liên Xô và Trung Quốc là một trong những nguyên nhân quan trọng làm nên thắng lợi của cách mạng Việt Nam trong 2 cuộc kháng

chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ cũng như thời kỳ xây dựng CNXH hiện nay.

Cuốn sách *“Chiến tranh cách mạng Việt Nam 1945 - 1975, thắng lợi và bài học”* của Ban Chỉ đạo Tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ Chính trị [1] đã tổng kết và đánh giá về sự lãnh đạo của Đảng trong cuộc chiến tranh cách mạng Việt Nam trong 30 năm, qua đó khái quát thành 6 bài học lớn. Hệ thống phụ lục của cuốn sách là cơ sở quan trọng để tác giả làm rõ thêm sự ủng hộ quốc tế về GD & ĐT cho Việt Nam trong giai đoạn trên, phân tích và xem xét kĩ hơn những bài học lớn trên để làm rõ các nhận xét về sự lãnh đạo, chỉ đạo của Đảng trong luận án, từ đó đưa ra kinh nghiệm của Đảng về quá trình tranh thủ sự ủng hộ quốc tế (Liên Xô) trong thời kỳ 1954 - 1975.

Bên cạnh đó, Nhiều công trình nghiên cứu đã khái quát nền ngoại giao Việt Nam trong giai đoạn này như: *“Mặt trận ngoại giao thời kỳ chống Mỹ cứu nước”* của Nguyễn Duy Trinh [173]; *“50 năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995”* của Lưu Văn Lợi [116]; *“Quan hệ quốc tế từ 1945-1995”* của Hoàng Văn Hiến [82]; *“Ngoại giao Việt Nam hiện đại vì sự nghiệp giành độc lập, tự do 1945-1973”* [117] và *“Ngoại giao Việt Nam trong cuộc đọan đầu lịch sử”* [118] của Nguyễn Phúc Luân... Các nghiên cứu trên đã cung cấp những kiến thức nền tảng để tác giả đi sâu nghiên cứu quá trình tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô trong nhiều lĩnh vực, đặc biệt là lĩnh vực GD & ĐT của Việt Nam.

Dưới góc độ quan hệ quốc tế, các nghiên cứu đã khái quát tình hình thế giới và Việt Nam, đặt Việt Nam vào những tác động của nhân tố quốc tế để làm rõ chủ trương của Việt Nam trong mối quan hệ đối ngoại, ngoại giao. Các nghiên cứu chỉ ra tính chất và đặc điểm của nền ngoại giao Việt Nam, đưa ra các số liệu tham khảo để minh chứng cho các luận điểm của mình.

1.1.1.2. Các nghiên cứu về quan hệ giữa Việt Nam và Liên Xô

** Những nghiên cứu về quan hệ giữa Việt Nam và Liên Xô nói chung*

Cuốn sách *“Các nước xã hội chủ nghĩa ủng hộ Việt Nam kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954 - 1975”* của Nguyễn Thị Mai Hoa [63] là một trong

các công trình nghiên cứu sâu liên quan đến luận án. Các vấn đề quốc tế được tác giả luận giải với cách nhìn nhận mới, đặc biệt về các mối quan hệ quốc tế. Cuốn sách đã thống kê kết quả viện trợ trên một số lĩnh vực của các nước XHCN cho Việt Nam. Cuốn sách đặc biệt quan tâm đến mối quan hệ giữa các nước lớn, phân tích lợi ích của các nước, trong đó có Liên Xô đối với Việt Nam. Tác giả đặc biệt nhấn mạnh sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc trong mối quan hệ chông chéo với Mỹ và làm rõ những mâu thuẫn trong phe XHCN. Tác giả đã đánh giá cả những mặt tích cực và tiêu cực (những con sóng ngầm), đúc rút kinh nghiệm đối với Việt Nam trong quan hệ đối ngoại với các nước lớn.

Cuốn sách “Quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975) [126] của Phạm Quang Minh đã nghiên cứu sự vận động của quan hệ quốc tế giữa Việt Nam với hai quốc gia đồng minh lớn nhất trong khối XHCN là Liên Xô và Trung Quốc trên nền của cuộc kháng chiến chống Mỹ, coi chất xúc tác chung kết nối hai chủ thể trên là Việt Nam. Tác giả xuất phát từ việc đưa ra các tạo lập mô hình và giả thiết các mô hình tam giác khác nhau tương ứng với 3 giai đoạn cụ thể, từ đó tập trung phân tích mỗi cạnh của tam giác thông qua mối quan hệ giữa Việt Nam - Liên Xô, Việt Nam - Trung Quốc, Liên Xô - Trung Quốc với “phông” là cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Tác giả đã phân tích những tác động từ mối quan hệ trên đối với cuộc chiến tranh của Việt Nam, Liên Xô, Trung Quốc cũng như cục diện quan hệ quốc tế. Việt Nam đã lợi dụng mối quan hệ giữa các nước lớn, đưa ra chính sách đối ngoại phù hợp đảm bảo độc lập tự chủ, đưa cuộc kháng chiến đến thắng lợi. Tác giả không nhấn mạnh, cường điệu hóa sức mạnh của Việt Nam để cho rằng cuộc chiến tranh trên là một cuộc chiến tranh chủ động của Việt Nam. Mọi nguyên nhân dẫn đến cuộc chiến tranh đến từ âm mưu của chính các nước lớn, trong đó có âm mưu của Mỹ, lợi ích của Liên Xô, Trung Quốc. Tác giả đưa ra một số bài học kinh nghiệm về quan hệ với các nước lớn: Đặt lợi ích quốc gia lên trên hết, cân bằng quyền

lực giữa các nước và luôn thể hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, khôn khéo. Cuốn sách trên cung cấp cái nhìn tổng thể và đưa ra các ý tưởng mới cho Luận án hoàn thiện hơn.

Cuốn sách “Liên bang Xôviết” của Hội hữu nghị Việt - Xô (1956), bản lưu tại thư viện Quốc gia Việt Nam đã giới thiệu về địa lý tự nhiên, lịch sử đất nước và con người Liên Xô. Cuốn sách làm rõ thêm về những thành tựu đáng tự hào của Liên Xô giai đoạn này, tiềm lực về GD & ĐT, khoa học và kỹ thuật của Liên Xô. Đồng thời khẳng định tình hữu nghị giữa hai nước tạo ra sức mạnh lớn lao đảm bảo cho Việt Nam giành những thắng lợi to lớn.

Ngoài ra, tác giả tham khảo một số nghiên cứu trong các Hội thảo, Tạp chí uy tín, cụ thể:

Bài báo “Sự chi viện, giúp đỡ của Liên Xô với Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước” của Lê Văn Thịnh [167] đã chỉ ra sự giúp đỡ của Liên Xô đối với Việt Nam trên hai mặt chủ yếu là chính trị và quân sự, từ kết quả hợp tác trên, nhà nghiên cứu rút ra những đánh giá chính xác về mối quan hệ giữa hai nước, coi sự hỗ trợ của Liên Xô đóng vai trò quan trọng đối với Việt Nam đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược.

Nhiều bài báo, tạp chí đã đề cập đến mối quan hệ giữa Việt Nam - Liên Xô trong giai đoạn 1945 - 1975 như: Nguyễn Thị Mai Hoa, “Quan hệ Việt Nam- Liên Xô trong kháng chiến chống thực dân Pháp”[86]; Nguyễn Việt Hồng, “Quan hệ đối ngoại về quân sự giữa Việt Nam và Liên Xô”[100]... Những nghiên cứu trên giúp tác giả so sánh quan hệ giữa hai nước trong hai cuộc chiến tranh.

Bài viết “Giúp đỡ quân sự của Liên Xô cho Việt Nam những năm chống chiến tranh phá hoại (1965 - 1972)” của Nguyễn Thị Mai Hoa [85] đề cập trực tiếp đến giai đoạn cam go nhất trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam. Cùng với sự tăng cường lực lượng quân sự Mỹ ở miền Nam và mở rộng chiến tranh ra miền Bắc, Liên Xô đã gửi số lượng lớn các loại vũ khí, đào tạo cán bộ, sĩ quan cho Việt Nam bằng cách nhận cán

bộ Việt Nam để đào tạo trong các trường phòng không, không quân Liên Xô và gửi số lượng lớn chuyên gia sang giúp đỡ đào tạo, chiến đấu cùng nhân dân Việt Nam.

Bài viết “Quan hệ Việt Nam - Liên Xô trong kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975) của Phạm Quang Minh [125] đã khái quát mối quan hệ giữa hai nước trong thời kỳ này, chia mối quan hệ trên thành 3 giai đoạn: 1954 - 1964; 1964 - 1973; 1973 - 1975. Bài viết so sánh mối quan hệ giữa Liên Xô - Việt Nam với Liên Xô - Indonesia, Trung Quốc, Ấn Độ và giải thích nguyên nhân của những sự khác biệt trên. Tác giả đặt bối cảnh quan hệ giữa hai nước là một phần của chiến tranh lạnh, chỉ ra những nhân tố tác động mạnh mẽ đến quan hệ giữa hai quốc gia.

Bài viết “Quan hệ Việt Nam - Liên Xô giai đoạn 1945 - 1991” của Trần Thị Minh Tuyết [172] đã trình bày sơ lược về quan hệ Việt Nam - Liên Xô trên một số lĩnh vực như chính trị, ngoại giao, quân sự, văn hóa và chỉ ra vai trò của quan hệ Việt Nam - Liên Xô đối với sự phát triển của mỗi nước. Tác giả rút ra những bài học quý giá đối với Việt Nam trong quan hệ với các nước lớn.

Các nhà nghiên cứu đã phân tích sự ủng hộ giúp đỡ của Liên Xô đối với Việt Nam, khẳng định tầm quan trọng của Liên Xô đối với Việt Nam và khái quát quan hệ Việt Nam - Liên Xô trong một số lĩnh vực cụ thể: quân sự, chính trị, văn hóa... Tác giả đã cung cấp số liệu cụ thể cho sự hợp tác trên các lĩnh vực này, khẳng định tầm quan trọng của Liên Xô trong mối quan hệ với Việt Nam. Riêng hợp tác GD & ĐT, các tài liệu liệt kê tương đối hạn chế hoặc coi đó là 1 bộ phận gắn liền với các lĩnh vực khác.

** Những nghiên cứu về chính sách đối ngoại của Việt Nam với Liên Xô*

Cuốn “Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam (1940 - 2010)” của Vũ Dương Ninh [132] là công trình nghiên cứu công phu dưới góc độ khoa học lịch sử, lấy mốc thời gian từ thời điểm Phát xít Nhật nhảy vào Đông Dương (1940), Đảng Cộng sản Đông Dương chuẩn bị khởi nghĩa giành chính quyền

đến năm 2010. Trong đó, tác giả tập trung làm rõ đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng qua các thời kỳ gắn với các nhiệm vụ đối ngoại và hoạt động đối ngoại. Nội dung cuốn sách bao quát khá rộng giúp luận án có cái nhìn tổng quan hơn về chủ trương đối ngoại của Đảng.

Cuốn “Liên Xô - một từ không bao giờ quên” [134] tập hợp các hồi ức, nhận định và đánh giá những cựu chiến binh Liên Xô và những học viên Việt Nam được đào tạo bởi các chuyên gia Liên Xô về chính Liên Xô. Cuốn sách là tài liệu để tác giả hiểu thêm về thái độ của Liên Xô đối với Việt Nam, tình cảm của Việt Nam với Liên Xô và quá trình các chuyên gia Xôviết giảng dạy cho cán bộ, công nhân, học sinh, sinh viên trong giai đoạn chiến tranh khốc liệt này.

Các cuốn sách viết về tư tưởng của Hồ Chí Minh về đối ngoại: “Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh” (Nguyễn Dy Niên) [130]; “Hoạt động ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh giai đoạn 1954 - 1969” (Trần Minh Trường) [181]... Các cuốn sách trên tập trung làm rõ tư tưởng ngoại giao, đoàn kết quốc tế của Chủ tịch Hồ Chí Minh qua các giai đoạn cách mạng. Một số công trình đã thống kê và tổng kết các bài phát biểu theo từng lĩnh vực cụ thể của Chủ tịch Hồ Chí Minh. Các tác giả đã đề cập tới một số vấn đề của quan hệ Việt Nam với nước ngoài và coi đó là một trong những nội dung đoàn kết quốc tế trong tư tưởng đối ngoại của Hồ Chí Minh.

Luận án tiến sĩ khoa học lịch sử: Quan hệ cách mạng Việt Nam - Liên Xô thời kỳ 1930 - 1954 [166] của tác giả Lê Văn Thịnh bảo vệ tại Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn đã nghiên cứu tương đối đầy đủ mối quan hệ từ các hoạt động đối ngoại của Đảng Cộng sản Việt Nam sau khi ra đời đến thời điểm Liên Xô thiết lập và phát triển quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Đây là công trình mang tính nền tảng để Luận án so sánh và làm rõ nguồn gốc quan hệ đối ngoại giữa hai quốc gia.

Luận án “Việt Nam tiếp nhận viện trợ quân sự của Liên Xô và Trung Quốc trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975)” [94] của tác giả

Nguyễn Thị Hương bảo vệ tại trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh đã phân tích cơ sở tiếp nhận viện trợ quân sự của Việt Nam trong kháng chiến chống đế quốc Mỹ, làm rõ việc tiếp nhận viện trợ quân sự của Liên Xô và Trung Quốc trong thời kỳ này không chỉ dừng lại ở vật chất, khí tài, quân trang, quân dụng mà còn cả vấn đề hợp tác chuyên gia. Luận án phân tích chủ trương đối ngoại linh hoạt, khéo léo của Đảng đối với Liên Xô, Trung Quốc.

Các công trình nghiên cứu trên đã nhìn nhận mối quan hệ Việt Nam - Liên Xô trong bối cảnh quốc tế hết sức phức tạp và các lợi ích quốc gia dân tộc chồng chéo, đặt ra những vấn đề mới có thể đi sâu nghiên cứu. Trong các công trình này, tác giả đã tập trung trình bày, khái quát những nét tổng quan về chủ trương, đường lối đối ngoại của Đảng, chính sách ngoại giao nhà nước trong hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược. Một số công trình đã khắc họa tác động của những nhân tố quốc tế trong kháng chiến chống Mỹ, từ đó phân tích quan hệ đối ngoại của Việt Nam với các quốc gia XHCN trong giai đoạn này.

1.1.1.3. Các nghiên cứu về giáo dục và đào tạo Việt Nam thời kỳ 1954 - 1975 và sự giúp đỡ của Liên Xô

Quan hệ giữa Việt Nam và Liên Xô trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế, quân sự, văn hóa đã được nghiên cứu tương đối nhiều. Tuy nhiên, khá ít công trình nghiên cứu chuyên sâu và có hệ thống trong lĩnh vực GD & ĐT.

Bài báo “Đào tạo cán bộ Việt Nam ở Liên Xô - vài nhận định” [169] của Lê Văn Thịnh đã đề cập đến vấn đề đào tạo cán bộ ở Việt Nam từ năm 1920 (trong khuôn khổ chương trình đào tạo của Quốc tế Cộng sản) đến năm 1991 (khi Liên Xô tan rã), qua đó chia làm hai giai đoạn cơ bản: 1923 - 1950 và 1951 - 1991. Qua những minh chứng bằng số liệu, tác giả đã khẳng định sự kiên định của con đường Xôviết xuất phát từ vấn đề hợp tác đào tạo con người, “cái gốc của cách mạng”. Những sự giúp đỡ trên lĩnh vực đào tạo trước đây là cơ sở cho mối quan hệ hợp tác hữu nghị, toàn diện giữa Việt Nam với Liên bang Nga trong giai đoạn hiện nay.

Bài viết: Chuyên gia quân sự Liên Xô trong chiến tranh Việt Nam (1954 - 1975) của Nguyễn Thị Mai Hoa [88] được công bố trên cổng nghiên cứu <http://www.researchgate.net> đã cung cấp nhiều số liệu mới của Liên Xô về hợp tác đào tạo tại Việt Nam thông qua công tác chuyên gia quân sự, tập trung chủ yếu trong giai đoạn 1965 - 1975. Tác giả đã trình bày những nét lớn về số lượng, chất lượng, quá trình làm việc của các chuyên gia Liên Xô trong hỗ trợ lực lượng phòng không - không quân, huấn luyện sử dụng khí tài, các thiết bị kỹ thuật. Từ đó, tác giả rút ra một số kinh nghiệm về việc cải tiến và ứng dụng kỹ thuật quân sự, chỉ ra những đóng góp và sự hy sinh cao cả của chuyên gia quân sự Liên Xô trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ tại Việt Nam.

Cuốn sách “Hợp tác Việt Nam - Liên bang Nga trong lĩnh vực đào tạo” [175] cung cấp nhiều tài liệu văn bản quan trọng giữa hai nước, đồng thời đưa ra các số liệu, văn bản minh chứng cho sự hợp tác giữa hai nước. Các tài liệu công bố của Trung tâm lưu trữ quốc gia III, Cục lưu trữ Văn phòng Trung ương Đảng, Bảo tàng Hồ Chí Minh, Bộ GD & ĐT, Viện lưu trữ nhà nước Liên bang Nga. Đây là những tài liệu quan trọng giúp Luận án đi sâu tìm hiểu sự chỉ đạo của Đảng trong hợp tác về vấn đề đào tạo với Liên Xô.

Một số nghiên cứu đã đề cập đến vấn đề học tập kinh nghiệm giáo dục ở các nước XHCN có thể kể đến như: Lập kế hoạch đào tạo cán bộ chuyên môn của Võ Học [91]; Kinh nghiệm học tập và áp dụng tài liệu giáo khoa Liên Xô và Trung Quốc (Khu học xá Trung ương) [109]... ... Đây là những tài liệu bước đầu có đề cập đến lĩnh vực luận án mong muốn đi sâu. Người viết là những người từng được đào tạo tại nước ngoài, mức độ nghiên cứu chỉ dừng ở một số kinh nghiệm học tập hoặc chỉ ra vài nét về việc đào tạo cán bộ ở nước ngoài.

Cuốn sách “Lịch sử giáo dục Việt Nam” của Bùi Minh Hiền [81] đã đề cập đến nền giáo dục trong thời kỳ xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh thống nhất đất nước (1954 - 1975), tác giả đã đánh giá thực trạng giáo dục miền Bắc, những cải cách đầu tiên trong những năm 1950, 1956 và bước đầu nhắc đến những sự ủng hộ của Liên Xô và các nước XHCN. Tác giả đã cung

cấp những nền tảng cơ bản để luận án đi sâu nghiên cứu về thực trạng giáo dục miền Bắc và sự cần thiết phải hợp tác GD & ĐT với nước ngoài, trong đó có Liên Xô.

Cuốn sách “Lịch sử giáo dục nghề nghiệp Việt Nam” của Võ Thị Xuân [197] đã nghiên cứu khái quát về sự ra đời và phát triển của giáo dục nghề nghiệp (trước đây được hiểu là giáo dục chuyên nghiệp bao gồm cả Đại học, phân biệt với giáo dục phổ thông). Đặc biệt, cuốn sách có nhiều tài liệu đề cập đến giáo dục nghề nghiệp ở cả hai miền Nam - Bắc trong giai đoạn 1954 - 1975, những nghiên cứu của tác giả giúp luận án đánh giá sự thay đổi trong lĩnh vực trên sau khi nhận được sự hỗ trợ giúp đỡ của các nước XHCN, trong đó có Liên Xô.

Luận án “Vietnamese higher Education at the intersection of French and Soviet influences” [89] của Trần Phương Hoa bảo vệ tại trường Đại học New York (Mỹ) đã chỉ rõ những ảnh hưởng của Pháp và Liên Xô đối với nền giáo dục Đại học của Việt Nam. Tác giả nhấn mạnh sự ảnh hưởng của Pháp xuất phát từ quá trình xâm lược và chủ nghĩa thực dân, ảnh hưởng của Liên Xô xuất phát từ sự lựa chọn mô hình XHCN. Trong quá trình học tập, Việt Nam đã tiếp thu sáng tạo nền giáo dục của hai quốc gia, làm nên giá trị của riêng Việt Nam. Luận án làm rõ con đường đến với “mô hình Xôviết” sau năm 1954 và những tác động của con đường đó tới Việt Nam thông qua việc miêu tả các chính sách, chương trình giáo dục Đại học với góc độ triết học. Sự lựa chọn con đường chính trị theo quan điểm Mác - Lênin và tư tưởng XHCH cùng với quá trình xâm lược của Mỹ tại Việt Nam càng làm cho nền giáo dục Việt Nam chịu ảnh hưởng bởi Liên Xô. Những tài liệu trên bổ sung thêm những góc nhìn nhận mới, giúp luận án đi sâu giải thích, chứng minh sự xác lập về một mô hình giáo dục Xôviết tại Việt Nam trong sự xen kẽ của các yếu tố văn hóa truyền thống và ngoại nhập.

Luận án “Đảng lãnh đạo sự nghiệp giáo dục Đại học ở miền Bắc (1954 - 1975)” của Ngô Văn Hà bảo vệ tại trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân

văn [77] đã phân tích có hệ thống các chủ trương và biện pháp của Đảng, chính phủ trong việc xây dựng nền giáo dục đại học qua hai giai đoạn: 1954 -1965 và 1965 - 1975. Luận án đã chỉ ra đặc điểm tình hình sau năm 1954 và những vấn đề đặt ra đối với nền giáo dục đại học trong giai đoạn mới, đồng thời mô tả các hoạt động của một số trường đại học, nhấn mạnh việc xây dựng và học tập kinh nghiệm của các trường đại học thuộc khối XHCN, từ đó xác lập nền giáo dục mới ở Việt Nam. Luận án chỉ rõ bước phát triển của nền giáo dục đại học từ cải tạo, xây dựng đến nâng cao chất lượng giáo dục theo hướng toàn diện.

1.1.2. Các công trình nghiên cứu nước ngoài

Cuốn sách “Nước Nga (Liên Xô) trong các cuộc chiến khu vực và xung đột nửa cuối thế kỉ 20” (bản tiếng Nga) [211] đã đề cập đến các cuộc chiến tranh ở nhiều khu vực trên thế giới có sự tham gia của Liên Xô trong thế kỷ XX. Cuốn sách dành hơn 20 trang nói về cuộc chiến tranh ở Việt Nam với sự tham gia của các chuyên gia quân sự Liên Xô. Vấn đề đào tạo các quân nhân phòng không, không quân và quá trình đào tạo, huấn luyện, chiến đấu của chuyên gia quân sự Liên Xô đã được tác giả nhắc tới. Tác giả đã chỉ ra một số kết quả và nhận xét về việc Liên Xô đào tạo quân nhân cũng như sự hi sinh của các chuyên gia Liên Xô ở Việt Nam trong giai đoạn 1960 - 1991. Trong bối cảnh các nguồn tài liệu về quân sự (đặc biệt là đào tạo quân nhân) ở Việt Nam chưa được nghiên cứu nhiều vì vấn đề giải mật tài liệu, công trình trên đã giúp luận án có cái nhìn toàn diện hơn về 1 mảng đào tạo quan trọng, làm rõ hơn sự giúp đỡ của Liên Xô đối với Việt Nam.

Cuốn sách “Liên bang Xôviết và chiến tranh Việt Nam” của G.I. Gaiduk [65] là một trong những công trình nghiên cứu có chất lượng, tác giả đã cung cấp nhiều thông tin giá trị về chính sách đối ngoại của Liên Xô từ các kho lưu trữ đặc biệt của Liên Xô, Hoa Kỳ và Việt Nam. Lấy bối cảnh là cuộc chiến tranh ở Việt Nam, tác giả đã phân tích quá trình tham gia cuộc chiến tranh của Liên Xô, chỉ rõ tác động của các nhân tố thứ ba chi phối quan điểm của Liên Xô về chiến tranh Việt Nam. Luận án đã sử dụng các quan điểm của Liên Xô

để làm rõ một số luận điểm cần soi chiếu và luận giải cho nhiều vấn đề chính sách đối ngoại có tính chất chiến lược từ phía Liên Xô. Tuy nhiên, với góc nhìn từ phía Liên Xô, tác giả đã chưa đánh giá đúng mức vai trò của Việt Nam trong việc giải quyết các mối quan hệ quốc tế.

Cuốn sách “Xuất khẩu dịch vụ giáo dục Nga” (tài liệu tiếng Nga) [210] của Bộ giáo dục đại học Liên bang Nga bao gồm các tài liệu thống kê số lượng công dân nước ngoài được đào tạo trong các trường Đại học của Liên Xô/Liên bang Nga từ năm 1950 đến năm 2018. Tài liệu trên đã chỉ ra những xu hướng chủ yếu trong giáo dục cho công dân nước ngoài tại các trường Xôviết, đánh giá sự thay đổi tỉ lệ cơ cấu ngành học. Những tài liệu trên giúp luận án đánh giá và luận giải về mức độ hỗ trợ của Liên Xô đối với Việt Nam trong lĩnh vực đào tạo, so sánh với các quốc gia khác.

Cuốn sách Liên Xô - Việt Nam, tình đoàn kết hữu nghị và hợp tác (G.Pôpôp) [137] đã khái quát mối quan hệ giữa Liên Xô và Việt Nam. Tuy nhiên, dễ nhận thấy rằng các nghiên cứu trên vẫn khẳng định sự giúp đỡ của Liên Xô đối với Việt Nam là chủ yếu và coi đó là minh chứng thể hiện rõ nét tình đoàn kết giữa hai nước.

Cuốn sách “*Lịch sử quan hệ quốc tế*” [5] của B.A. Demosfemovich và A.V.Viktorovich đã phân tích quan hệ giữa các quốc gia trên thế giới theo hướng đặt các vấn đề theo tiến trình lịch sử như: Quan hệ giữa Liên Xô với các nước Đông Âu, quan hệ giữa Liên Xô và Việt Nam, vấn đề mâu thuẫn Xô - Trung, chính sách đối ngoại của Liên Xô. Do xuất phát điểm nhìn nhận vấn đề lấy Liên Xô là trung tâm, lập trường người viết cũng có những sự khác biệt so với những nhà nghiên cứu trong nước, cuốn sách cung cấp những luận điểm tham khảo quan trọng cho tác giả như: Nước Nga Xôviết nhìn nhận Việt Nam như thế nào trong quan hệ đối ngoại, cách thức luận giải những vấn đề quốc tế có liên quan đến Liên Xô. Cuốn sách dành 1 số phần quan trọng để bàn về vấn đề Việt Nam như: Cuộc chiến tranh của Mỹ ở Việt Nam và những hậu quả quốc tế của nó 1965 - 1973; Vai trò của Việt Nam ở Đông Dương. Các xung

đột giữa Trung Quốc và Việt Nam, xung đột Campuchia. Một số vấn đề có liên quan đến luận án đã được cuốn sách đề cập: Việc hình thành những cách tiếp cận mới của Liên Xô trong chính sách đối ngoại sau sự thay đổi chính quyền; Khái niệm chung sống hòa bình và cuộc khủng hoảng trong cộng đồng các nước XHCN. Lối viết theo hướng đặt vấn đề giúp Luận án tìm hiểu rõ hơn về thái độ của Liên Xô đối với công cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ của Việt Nam.

Cuốn sách “Solidarity and National Revolution: The Soviet Union and Vietnamese Communist 1954 - 1960” [207] của Mari Olsen đã phân tích 3 vấn đề có liên quan đến Luận án: Mức độ ảnh hưởng của Xôviết cũng như quan điểm của Liên Xô về cuộc kháng chiến của Việt Nam; Nhận thức của Việt Nam về thái độ của Liên Bang Xôviết đối với chính sách thống nhất đất nước; Quan hệ ba chiều Matxcova - Hà Nội - Bắc Kinh. Tác giả nhấn mạnh ảnh hưởng của quan hệ Trung - Xô với quan hệ Xô - Việt và đặt cuộc kháng chiến của Việt Nam vào dòng chảy của những mối quan hệ quốc tế trong khoảng thời gian từ sau Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương (năm 1954) đến khi Phong trào Đồng khởi ở miền Nam diễn ra và Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam được tổ chức, đánh dấu sự thay đổi chủ trương đấu tranh giải phóng miền Nam, xây dựng XHCN ở miền Bắc Việt Nam.

Tóm lại, nhiều công trình nghiên cứu có liên quan đến đề tài Luận án với những góc độ khác nhau, tuy nhiên chưa có công trình nào làm rõ, phân tích chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam về tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô trong lĩnh vực GD & ĐT thời kỳ 1954 - 1975.

1.2. Kết quả của các công trình nghiên cứu và những vấn đề luận án tập trung giải quyết

1.2.1. Kết quả của các công trình nghiên cứu

Quan hệ giữa Việt Nam với Liên Xô là vấn đề được nhiều nhà nghiên cứu tìm hiểu thông qua nhiều cuốn sách, bài báo, tạp chí. Thông qua quá trình nghiên cứu, so sánh các nguồn tài liệu, luận án kế thừa một số nội dung sau:

Về nội dung: Quan hệ Liên Xô và Việt Nam đã được nhiều nhà nghiên cứu đề cập từ những vấn đề chung lấy trọng tâm là Việt Nam hoặc Liên Xô đến nghiên cứu sâu một lĩnh vực hợp tác cụ thể: kinh tế, văn hóa, chính trị, quân sự. Trong các nghiên cứu này, nội dung chủ yếu thường làm rõ sự giúp đỡ của Liên Xô đối với Việt Nam là chính, sự giúp đỡ của Việt Nam cho Liên Xô là rất hạn chế.

Nhiều nghiên cứu tập trung phân tích bối cảnh quan hệ quốc tế, các hoạt động đối ngoại của Đảng, ngoại giao nhà nước và ngoại giao nhân dân trong mối quan hệ với Liên Xô với Trung Quốc, Mỹ trên nền của cuộc chiến tranh ở Việt Nam, đưa ra nhiều số liệu mang tính chất minh chứng và khẳng định sự giúp đỡ của Liên Xô đóng vai trò quan trọng đối với Việt Nam. Các nhà nghiên cứu tập trung làm rõ các chính sách của Việt Nam trong mối quan hệ này. Tuy nhiên, những mảng liên quan đến đề tài tranh thủ sự ủng hộ quốc tế trong đào tạo nguồn nhân lực chưa được tách riêng ra để làm rõ các lĩnh vực còn lại.

Các số liệu được công bố về kết quả Liên Xô hỗ trợ cho Việt Nam có sự khác biệt, đặc biệt là số liệu thống kê từ phía Liên Xô, Mỹ trong sự so sánh, đối chiếu với số liệu của Việt Nam. Một số nghiên cứu nước ngoài có những luận điểm gây tranh luận, đánh giá không đúng về bản chất cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ của nhân dân Việt Nam. Vì thế, luận án xác định sử dụng nguồn tài liệu chính từ Việt Nam làm cơ sở để nghiên cứu, phân tích các vấn đề xoay quanh nội dung nghiên cứu. Các nghiên cứu từ Liên Xô thường làm tăng số liệu viện trợ hoặc nhấn mạnh sự giúp đỡ của mình. Các nghiên cứu của Mỹ thường lấy từ các cơ quan tình báo là chủ yếu, chưa có cơ sở rõ ràng. Những nguồn tài liệu trên mang tính chất tham khảo, đối sánh để làm rõ các nội dung nghiên cứu cần tập trung hoặc chưa đủ số liệu từ phía Việt Nam để đưa ra luận điểm.

Một số tác giả chỉ ra chủ trương đối ngoại linh hoạt, khéo léo của Đảng và Nhà nước Việt Nam trong việc tranh thủ nguồn viện trợ của Liên Xô, giảm thiểu các tác động tiêu cực của các mối quan hệ quốc tế, của lợi ích riêng của từng quốc gia nhằm dồn toàn bộ sức mạnh vật chất và tinh thần cho công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Trong sự vận động của các mối quan hệ quốc tế và khu vực, xuất phát từ tầm quan trọng của vấn đề con người và vai trò của Liên Xô trong chính sách đối ngoại của Việt Nam, các nghiên cứu tập trung làm rõ chủ trương của Đảng về việc tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô trong lĩnh vực GD & ĐT trong thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Luận án lấy trọng tâm là lĩnh vực GD & ĐT, cụ thể chính là giải quyết vấn đề “nguồn nhân lực”, vấn đề con người sẽ là cách tiếp cận mới mang tính kế thừa các nghiên cứu trước đây.

Về tư liệu: Các công trình nghiên cứu đã đưa ra nhiều tư liệu có giá trị với những cách thức tiếp cận khác nhau: kinh tế, văn hóa, chính trị, triết học. Đây là những nguồn tư liệu có giá trị, giúp luận án làm rõ các luận điểm được đưa ra.

Về cách tiếp cận và phương pháp nghiên cứu: Các tác giả đã sử dụng nhiều phương pháp nghiên cứu khác nhau như: lịch sử, điền dã, lôgic. Gần đây, một số nhà nghiên cứu cả trong nước và nước ngoài (Liên Xô) tiếp cận lịch sử quan hệ Việt Nam - Liên Xô theo góc độ đặt vấn đề lớn hoặc các lời dẫn mang tính chất trả lời cho một câu hỏi (trong đó sử dụng lịch sử Liên Xô hoặc Việt Nam để diễn trình). Cách tiếp cận trên tương đối hiện đại và mang tính mục tiêu rõ ràng. Tuy nhiên, độ bao quát của vấn đề không rộng, nếu không khéo xử lý có thể sa đà quá nhiều vào 1 nội dung vấn đề mà quên lãng các nội dung còn lại, tính logic giữa các vấn đề chưa được kết nối. Những cách tiếp cận truyền thống theo hướng đi từ hoàn cảnh lịch sử, nội dung các sự kiện lịch sử, đánh giá và nhận xét vẫn là phổ biến. Góc độ tiếp cận đề tài theo hướng lịch sử Việt Nam, lịch sử Đảng hoặc thậm chí có 1 số nghiên cứu theo hướng triết học hoặc văn hóa tạo ra sự phong phú hơn cho luận án.

1.2.2. Những vấn đề luận án tập trung giải quyết

Các công trình nghiên cứu của các tác giả trên là hết sức quý báu, khi nghiên cứu đề tài tác giả đã tiếp thu, học hỏi và kế thừa ở mức độ thích hợp để phát triển đề tài nghiên cứu của mình.

1. Luận án làm rõ bối cảnh tình hình thế giới và trong nước tác động đến quá trình tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô trong lĩnh vực GD & ĐT của Việt Nam. Từ đó, chỉ ra nhu cầu tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô về GD & ĐT đối với Việt Nam. Ở Việt Nam trong giai đoạn này, giáo dục được coi là nhiệm vụ chủ yếu của bậc học từ giáo dục mầm non đến trung học phổ thông. Đào tạo là nhiệm vụ chủ yếu của các trường đại học và dạy nghề, gắn với chuyên môn nghề nghiệp nhất định. Trong giai đoạn trên, giáo dục có yếu tố đào tạo (nhằm trang bị các kiến thức, kỹ năng, kỹ xảo cần thiết) và ngược lại (chú trọng đào tạo chuyên môn nhưng vẫn đẩy mạnh giáo dục chính trị, tư tưởng).

2. Luận án nghiên cứu chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng về việc tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô về GD & ĐT trong thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ (1954 - 1975). Trong đó, hợp tác nguồn nhân lực giữa hai nước thể hiện sự toàn diện từ giáo dục đến đào tạo, tác động sâu sắc đến hợp tác trên các lĩnh vực khác, trong đó có sự lựa chọn mô hình và con đường Xôviết về sau. Đặt vào bối cảnh lịch sử phức tạp của giai đoạn trên, Đảng Lao động Việt Nam đã đưa ra các chủ trương quan trọng để giành lấy sự ủng hộ về GD & ĐT, tận dụng tối đa sự ủng hộ đó trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.

3. Luận án nêu lên những thành tựu, hạn chế, rút ra nhận xét, đánh giá những tác động của mối quan hệ giữa hai nước trong lĩnh vực trên đối với quá trình xây dựng CNXH ở miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước của Việt Nam, có so sánh với sự ủng hộ về GD & ĐT của một số quốc gia XHCN khác trong giai đoạn này. Luận án đúc kết một số kinh nghiệm của Đảng trong hoạch định chủ trương và sự chỉ đạo nhằm tranh thủ ủng hộ của Liên Xô trong lĩnh vực GD & ĐT.

Tiểu kết chương 1

Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực GD & ĐT là một trong những trụ cột hợp tác, tranh thủ quan trọng của Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ (1954 - 1975). Sự giúp đỡ của các nước XHCN, đặc biệt là Liên Xô trong lĩnh vực GD & ĐT đã tạo ra cơ sở để Việt Nam thực hiện chủ trương dựa vào sức mình là chính, xây dựng miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

Chính vì thế, nhiều công trình nghiên cứu của các nhà khoa học đã đề cập đến quan hệ Việt Nam - Liên Xô với các góc độ khác nhau: lịch sử Việt Nam, lịch sử thế giới, triết học, lưu trữ học. Các công trình nghiên cứu của nhiều tác giả đã cung cấp thông tin, đánh giá, luận giải một số vấn đề có liên quan đến đề tài. Đây là nguồn tài liệu quan trọng giúp tác giả đi sâu, làm rõ và hoàn thành luận án. Tuy nhiên, cho đến thời điểm này chưa có công trình nào nghiên cứu một cách toàn diện, chuyên sâu về Đảng lãnh đạo tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô về GD & ĐT giai đoạn 1954 - 1975 như đề tài luận án của tác giả.

Chương 2

CHỦ TRƯỞNG VÀ SỰ CHỈ ĐẠO CỦA ĐẢNG NHẪM TRANH THỦ SỰ GIÚP ĐỠ CỦA LIÊN XÔ VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (1954 - 1964)

2.1. Hoàn cảnh lịch sử tác động đến quá trình tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô về giáo dục và đào tạo

2.1.1. Quan hệ Việt Nam - Liên Xô trước năm 1954

Từ năm 1920, Liên Xô đã có nhiều hoạt động giúp đỡ cách mạng Việt Nam thông qua Quốc tế Cộng sản. Sau khi Đảng Cộng sản Việt Nam ra đời, Liên Xô đã hỗ trợ các nguồn lực tài chính, đào tạo cán bộ cho Việt Nam. Năm 1924, Nguyễn Ái Quốc bắt đầu quan tâm đến hệ thống giáo dục của Liên Xô, Người đã viết 1 bài đăng trên báo Người cùng khổ để làm rõ tính ưu việt của nền giáo dục trong chế độ Xôviết: Giáo dục được miễn phí và mang tính bắt buộc với mọi công dân, nhà nước đảm bảo phí tổn cho tất cả học sinh, sinh viên nghèo - nhất là công nhân và nông dân được cấp học bổng và những thứ ưu tiên khác để họ có phương tiện vật chất theo học ngay cả các trường đại học [124, tr.24-25]. Từ khảo cứu lý luận và trải nghiệm thực tiễn, Nguyễn Ái Quốc đã lựa chọn Liên Xô là trung tâm đào tạo cán bộ hàng đầu cho cách mạng Việt Nam.

Năm 1925, Nguyễn Ái Quốc đã gửi thư cho Đoàn Chủ tịch Quốc tế Cộng sản thông báo mong muốn tìm thanh niên gửi sang học Đại học Quốc tế Cộng sản ở Liên Xô và đề nghị cho biết số lượng thanh niên nhà trường có thể tiếp nhận. Năm 1926, Nguyễn Ái Quốc từ Quảng Châu đã gửi thư đến Ủy ban Trung ương Đội Thiếu niên tiên phong Liên Xô ở Mátxcova đề nghị tiếp nhận một nhóm thiếu niên tuổi từ 12 đến 15 tuổi sang học tập, sau này chính nhóm thiếu niên đó đã tham gia cuộc chiến tranh vệ quốc vĩ đại của Liên Xô đánh đuổi phát xít Đức, được Đảng Cộng sản Liên Xô tặng thưởng Huân chương chiến đấu [134, tr.141]. Điều đó chứng tỏ, chủ trương đào tạo thế hệ

thanh thiếu niên chuẩn bị cho tương lai đã được Hồ Chí Minh quan tâm từ rất sớm. Từ khi ra đời, nhằm phát huy tối đa sức mạnh nội lực của dân tộc, tranh thủ sự ủng hộ quốc tế, Đảng Cộng sản Việt Nam đã xác định cách mạng Việt Nam là một bộ phận của cách mạng thế giới, coi tranh thủ sự ủng hộ quốc tế trong lĩnh vực GD & ĐT để xây dựng con người mới XHCN là nhiệm vụ trọng tâm.

Những cán bộ được đào tạo tại Liên Xô sau đó trở về nước đã lãnh đạo các phong trào đấu tranh giành chính quyền, làm nên thắng lợi của cách mạng tháng Tám năm 1945, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, làm tăng tính “hấp dẫn” của mô hình Xôviết ở Việt Nam. Trong suốt quá trình lãnh đạo cách mạng, Đảng Cộng sản Đông Dương thường xuyên đặt ra vấn đề tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô nhằm đào tạo cán bộ về sau, ưu tiên học tập mô hình nhà nước của Liên Xô, trước hết bắt đầu từ mô hình giáo dục. Năm 1946, Việt Nam đã có tới 14 cơ sở in ấn và xuất bản sách báo Xôviết bằng tiếng Việt với 30 đầu sách, chiếm tới 40% cơ sở xuất bản và 28% đầu sách trong 9 năm kháng chiến [166, tr.68]. Số lượng lớn sách, báo, tài liệu của Liên Xô được xuất bản trong những giai đoạn khó khăn, gian khổ nhất của cuộc kháng chiến thể hiện sự nỗ lực của Đảng trong quá trình xây dựng nền văn hóa mới.

Liên Xô bắt đầu quan tâm hơn đến vấn đề Việt Nam nhiều hơn từ năm 1945. Tuy nhiên do khoảng cách địa lý tương đối xa, quan hệ Liên Xô với Pháp tương đối tốt, Liên Xô bị ràng buộc bởi Hiệp ước Xô - Pháp (được ký kết năm 1944), Liên Xô không muốn vấn đề Việt Nam ảnh hưởng đến quan hệ đang trở nên nóng ấm với Pháp. Việt Nam đã nỗ lực gửi thư sang Liên Xô với mong muốn thiết lập quan hệ ngoại giao song không được hồi đáp. Liên Xô có sự hoài nghi đối với nhà nước VNDCCH, Liên Xô cần thời gian để đánh giá lại vai trò của Việt Minh trong thời kỳ chiến tranh thế giới thứ hai cũng như các nhận định khác nhau về sự lãnh đạo của Đảng Cộng sản Đông Dương đối với cách mạng Việt Nam, về Hồ Chí Minh và sự lớn mạnh của chủ nghĩa dân tộc. Vị thế của Việt Nam thời kỳ này chưa đủ lớn để Liên Xô đánh

đổi quan hệ với nước Pháp và Mỹ. Tất cả các yếu tố đó khiến cho Liên Xô tỏ ra dè dặt và thiếu nhiệt tình với những gì đang diễn ra tại Việt Nam.

Từ năm 1945 đến năm 1947, những nỗ lực ngoại giao với nước ngoài của Việt Nam buộc phải thông qua Thái Lan (văn phòng đại diện) nhưng không thành công. Tiếp xúc ban đầu về mặt ngoại giao Việt - Xô diễn ra tại một hội nghị quốc tế ở Ấn Độ giữa 2 phái đoàn Việt Nam (Trần Văn Giàu) và phái đoàn Liên Xô (Zhukov), tại đây Việt Nam đã đề nghị Liên Xô nhanh chóng hỗ trợ vũ khí trong thời điểm tình hình ở miền Nam đang căng thẳng nhưng không nhận được phản hồi tích cực của Liên Xô. Từ năm 1948, Liên Xô bắt đầu quan tâm nhiều hơn đến khu vực Đông Nam Á sau khi tình hình ở các nước Đông Âu đã ổn định, song Liên Xô có xu hướng hợp tác với Ấn Độ và Indonesia khi tìm cách tăng cường tầm ảnh hưởng của mình tại khu vực này thay vì Việt Nam.

Đầu năm 1950, sau chuyến đi thăm Trung Quốc và Liên Xô của Chủ tịch Hồ Chí Minh, cả Trung Quốc và Liên Xô chính thức đặt quan hệ ngoại giao với VNDCCH. Những nỗ lực ngoại giao thông qua con đường Trung Quốc đã mang lại hiệu quả thay vì Thái Lan, điều đó thể hiện rõ vai trò to lớn của Trung Quốc trong mối quan hệ Việt - Xô. Từ đây, Liên Xô bắt đầu viện trợ kinh tế và quân sự cho Việt Nam thông qua con đường Trung Quốc. Theo thống kê của Việt Nam, từ tháng 5/1950 đến tháng 6/1954, Việt Nam đã nhận được 21.517 tấn hàng viện trợ quốc tế. Số hàng của Liên Xô chiếm khoảng 20% tổng số hàng viện trợ. Đặc biệt, số lượng vũ khí chiến lược Liên Xô chuyển cho Việt Nam hầu hết là những vũ khí quan trọng, hiện đại: Xe vận tải, tiểu liên K50, pháo cao xạ 37 ly, hỏa tiễn Cachiusa... Những vũ khí hiện đại của Liên Xô đã góp phần làm nên thắng lợi của công cuộc kháng chiến chống Pháp. Ngay sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam, Stalin đã hứa sẽ “tích cực viện trợ cho Việt Nam trong kháng chiến và đào tạo cán bộ cho xây dựng hòa bình; Liên Xô sẽ phối hợp với Trung Quốc về vấn đề viện trợ” [131, tr. 121]. Thực tế, Liên Xô không muốn ký kết bất cứ 1 thỏa thuận văn bản nào

với Việt Nam do sợ có thể ảnh hưởng đến chiến lược đối ngoại toàn cầu của chính mình: “Stalin nói với Hồ Chí Minh rằng ông sẽ phải phụ thuộc chủ yếu vào sự trợ giúp của Trung Quốc. Liên Xô sẽ không ký một thỏa thuận với VNDCCH tương tự như thỏa thuận sau này ký kết với Trung Quốc” [207, tr.38].

Việc đặt đại sứ chính thức của Liên Xô cũng bị trì hoãn cho đến mãi cuối năm 1954, sau khi Liên Xô nhận thấy những thông tin về Việt Nam chuyển đến thông qua con đường Trung Quốc đã tạo ra nhiều khó khăn, những thông tin có thể bị bóp méo hoặc thiếu chính xác. Liên Xô đã chấp thuận gửi đại sứ sang Việt Nam thay vì phái viên (Việt Nam đã cử đại sứ Nguyễn Lương Bằng đến Liên Xô từ năm 1952).

Năm 1953, Stalin qua đời, Khorútsốp lên nắm quyền đã bác bỏ và lên án những tư tưởng trước đó của Stalin, Khorútsốp đề ra chính sách đối ngoại “chung sống hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị khác nhau”. Những tuyên bố sẽ ủng hộ mạnh mẽ hơn dành cho Việt Nam của Stalin không còn được tiếp tục. Mối quan hệ song phương giữa Liên Xô và Mỹ chuyển từ tình trạng đối đầu sang hòa dịu tạm thời. Liên Xô không muốn bị lôi kéo vào các cuộc chiến tranh ở quá xa, có thể ảnh hưởng lớn đến quan hệ Xô - Mỹ.

Chính vì thế, Liên Xô cố gắng giải quyết các vấn đề quốc tế bằng giải pháp thương lượng, ủng hộ giải pháp trước mắt là đình chiến thông qua việc chia đôi hai miền đất nước, dần dần thống nhất thông qua các thỏa thuận chính trị. Kịch bản trên được Liên Xô áp dụng trong nhiều vấn đề ở Đức, Triều Tiên và Đông Dương. Đối với Việt Nam, Liên Xô ủng hộ việc giải quyết vấn đề Việt Nam theo Hiệp định Giơnevơ năm 1954 (Liên Xô nằm trong Hội đồng Chủ tịch), tránh quốc tế hóa vấn đề này để không làm chiến tranh lan rộng. Liên Xô và các nước tham gia Hiệp định đồng ý thỏa thuận lấy vĩ tuyến 17 làm ranh giới quân sự tạm thời, hứa hẹn giải pháp thống nhất hai miền Nam - Bắc Việt Nam bằng con đường tổng tuyển cử năm 1956.

Liên Xô tiếp tục viện trợ kinh tế và quân sự cho Việt Nam nhằm tăng cường sức mạnh và níu giữ Việt Nam kiên trì với Hiệp định Giơnevơ. Liên Xô hi vọng sự giúp đỡ trên là vừa đủ để Việt Nam đứng vững trước khi chờ đợi giải pháp “tổng tuyển cử” về sau. Dù ủng hộ giải pháp đó, Liên Xô vẫn cho rằng việc thực hiện điều này khó có thể thực hiện được như Đức, Triều Tiên.

Như vậy, trước năm 1954 quan hệ Việt Nam - Liên Xô chỉ dừng lại ở mức độ thấp và thường thông qua con đường Trung Quốc. Liên Xô chưa coi trọng mối quan hệ với Việt Nam so với các quốc gia khác.

2.1.2. Tình hình quốc tế

Sau chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945), trật tự Vécxai - Oasinhton bị phá vỡ, trật tự thế giới mới được hình thành. Liên Xô là nước thắng trận đã vươn lên trở thành một quốc gia có tiềm lực kinh tế, chính trị, quân sự và ảnh hưởng sâu rộng đối với các nước Đông Âu, chỗ dựa vững chắc của các phong trào hòa bình, dân chủ trên thế giới. Trên đường đánh đuổi phát xít Đức, hồng quân Liên Xô đã giúp đỡ các nước Đông Âu giải phóng, đưa các đảng cộng sản lên nắm chính quyền ở Ba Lan, Tiệp Khắc, Rumani, Hungari, Anbani. Sự lớn mạnh của Liên Xô đã tạo ra tình thế đối đầu ngày càng căng thẳng giữa hai phe: phe XHCN - đứng đầu là Liên Xô và phe tư bản chủ nghĩa - đứng đầu là Mỹ.

Mỹ - quốc gia thuộc phe đồng minh thắng trận hầu như không chịu nhiều hậu quả chiến tranh, tiếp tục giữ vững vị thế đứng đầu của mình. Tháng 7/1947 Mỹ công bố kế hoạch Marshall, dùng đôla để viện trợ cho các nước Châu Âu đang gặp khó khăn, từ đó gây ảnh hưởng và khống chế các nước thuộc phe tư bản chủ nghĩa. Mỹ tiếp tục lên án Liên Xô và các nước XHCN ở Đông Âu. Từ đó, sự phân chia hai cực dựa trên ý thức hệ tư tưởng trở nên rõ ràng hơn, cuộc chiến tranh lạnh bắt đầu, hàng loạt các nước bị lôi kéo vào vòng xoáy của sự đối đầu, những quyết định của Liên Xô và Mỹ đều có ảnh hưởng to lớn đến quan hệ quốc tế. Mỹ với vị thế đứng đầu phe tư bản chủ nghĩa đã thúc đẩy thành lập tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương NATO (1949), tìm cách lôi kéo các nước khác chống lại Liên Xô và lực lượng dân

chủ, yêu chuộng hòa bình trên thế giới. Trong khi đó, Liên Xô thành lập Hội đồng tương trợ kinh tế SEV (1949) và tổ chức hiệp ước Vacsava (1955) nhằm tăng cường sự hợp tác, giúp đỡ lẫn nhau giữa các nước XHCN.

Năm 1949, nước Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa ra đời, CNXH trở thành hệ thống trên toàn thế giới. Chiến tranh lạnh bắt đầu mở rộng sang Châu Á với quy mô và tính chất thay đổi sau khi lãnh tụ Liên Xô Stalin qua đời, N.Khorútsốp được cử làm Bí thư thứ nhất Ban Chấp hành Trung ương (BCHTW) Đảng Cộng sản Liên Xô đã đưa ra đường lối đối ngoại mới, đề cao việc chung sống hòa bình giữa các quốc gia. Chiến tranh lạnh bước vào giai đoạn hòa dịu tạm thời nhưng ẩn chứa nhiều điểm nóng ở xa trung tâm của các vùng phạm vi ảnh hưởng chiến lược chính, điều đó phản ánh tính lợi ích của các nước lớn trong việc tránh các xu thế đối đầu trực diện.

Từ năm 1954, quan hệ quốc tế trở nên phức tạp hơn xoay quanh tam giác quan hệ Mỹ - Trung - Xô, những mâu thuẫn quốc tế chồng chéo, đan xen được biểu hiện rõ rệt nhất trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Việt Nam - một quốc gia xa xôi ở Đông Nam Á dần trở thành địa điểm quan trọng, điểm hẹn cho cuộc phân chia lợi ích của các nước lớn: Liên Xô, Trung Quốc, Mỹ.

Với Liên Xô: Trước tình thế vừa muốn hòa hoãn với Mỹ, vừa muốn thực hiện nghĩa vụ quốc tế, đồng thời lo sợ sự ảnh hưởng của Trung Quốc đối với Việt Nam, Liên Xô đã tăng cường viện trợ và giúp đỡ Việt Nam trên nhiều lĩnh vực. Liên Xô muốn Mỹ sa lầy ở Việt Nam, vươn lên đạt vị thế cân bằng với Mỹ. Liên Xô phải cùng lúc giải quyết nhiều vấn đề: Phải viện trợ giúp đỡ Việt Nam; Hạn chế chiến tranh lan rộng có thể ảnh hưởng đến sự hòa hoãn Xô - Mỹ; cố gắng cải thiện quan hệ với Mỹ, hạn chế tầm ảnh hưởng của Trung Quốc.

Với Trung Quốc: Trung Quốc vừa mâu thuẫn với Mỹ, vừa căng thẳng với Liên Xô, đồng thời muốn khẳng định vị thế của mình trong phe XHCN đã tích cực viện trợ và giúp đỡ Việt Nam, thậm chí sẵn sàng tham chiến ở Việt Nam nếu Mỹ đưa quân vào Việt Nam. Thực tế, Trung Quốc coi bảo vệ Việt Nam chính là đảm bảo an ninh từ xa, ngăn chặn tầm ảnh hưởng của Mỹ - đối

thủ chính của Trung Quốc. Trung Quốc muốn dùng Việt Nam để “mặc cả” với Liên Xô và Mỹ trong các vấn đề quốc tế.

Với Mỹ: Mỹ cố gắng hạn chế tầm ảnh hưởng của Liên Xô, giữ vững vị thế số một thế giới của mình. Trong chiến tranh Việt Nam, Mỹ hết sức coi trọng mối quan hệ với Liên Xô bởi lẽ: Liên Xô là nguồn chi viện chủ yếu cho Việt Nam. Mỹ muốn sử dụng Liên Xô như sợi dây trung gian, tăng sức ép và ảnh hưởng của Liên Xô đối với Việt Nam. Quan hệ giữa Mỹ và Trung Quốc rất căng thẳng, Mỹ cần có đối sách phù hợp để tránh đối đầu với cả hai nước. Mỹ rất coi trọng lợi dụng mâu thuẫn Xô - Trung. Với Liên Xô thì lôi kéo, đe dọa, sử dụng làm trung gian để gây áp lực đối với Việt Nam. Với Trung Quốc, Mỹ tìm cách khống chế, đe dọa và ngăn chặn Trung Quốc trực tiếp đem quân vào Việt Nam tham chiến như cuộc chiến tranh Triều Tiên (1950). Thậm chí, năm 1972 Mỹ bắt đầu tìm cách liên minh với Trung Quốc nhằm tạo áp lực và cô lập Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, gây sức ép đối với Liên Xô. Mục tiêu cao nhất của Mỹ trong cuộc chiến tranh này là nhằm ngăn chặn sức mạnh của phe XHCN, bảo vệ vị thế của mình.

Đây là mối quan hệ tương đối phức tạp, là một trong những nguyên nhân trực tiếp dẫn đến việc Mỹ nhảy vào xâm lược Việt Nam, đồng thời cũng chi phối mạnh mẽ sự ủng hộ quốc tế cho Việt Nam trong quá trình kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Mỗi sự thay đổi trong chính sách của 1 trong 3 phía đều ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Bởi vì “thành bại của Việt Nam liên quan đến nhiều nước, nhiều dân tộc. Đó là nguồn gốc của sự ủng hộ quốc tế” [103, tr.14].

Chính vì thế, cả ba cường quốc trên đều tìm cách can thiệp vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam với nhiều cách thức khác nhau. Từ năm 1950, Mỹ tìm cách can thiệp vào Việt Nam thông qua việc tăng mức viện trợ cho Pháp nhằm ngăn chặn sự phát triển của phe XHCN xuống khu vực Đông Nam Á, ngăn chặn làn sóng giải phóng dân tộc, tăng cường vòng vây Liên Xô và Trung Quốc, đặc biệt sau khi CNXH trở thành hệ thống thế giới. Kẻ thù chủ yếu Mỹ nhắm đến

là Liên Xô và Trung Quốc. Mỹ thực hiện những hành động can thiệp vào Việt Nam bằng viện trợ vũ khí và đôn Mỹ cho Pháp, can thiệp gián tiếp vào chiến trường Đông Dương nhằm ngăn chặn sự sụp đổ của Pháp, tạo điều kiện cho Mỹ tập trung vào chiến tranh Triều Tiên. Liên Xô, Trung Quốc đều tăng cường viện trợ về vũ khí, đạn dược, cử cố vấn sang hỗ trợ Việt Nam kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Sau chiến dịch Điện Biên Phủ (1954), Việt Nam trở thành ngọn cờ đầu của phong trào giải phóng dân tộc trên thế giới, nhiều quốc gia bắt đầu quan tâm đến vấn đề Việt Nam.

2.1.3. Tình hình Liên Xô và quan điểm của Liên Xô đối với cuộc chiến tranh ở Việt Nam

Chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945) kết thúc đã để lại những hậu quả hết sức nặng nề với nhân dân Liên Xô. Nền kinh tế bị tàn phá nghiêm trọng, hàng triệu người chết và bị thương, 1.710 thành phố, hơn 70 nghìn làng mạc, 31.858 cơ sở nông nghiệp, 65 nghìn km đường sắt bị tàn phá. Tổng số thiệt hại vật chất lên đến 2.569 tỉ rúp [163, tr.155]. Chiến tranh đã kéo sự phát triển kinh tế của Liên Xô đi xuống 1 cách nhanh chóng.

Trước những khó khăn về kinh tế, Đảng Cộng sản Liên Xô đã tiến hành phục viên hàng triệu binh sĩ, soạn thảo kế hoạch 5 năm lần thứ 4 (1946 - 1950) nhằm khôi phục và phát triển kinh tế quốc dân. Để thực hiện thắng lợi kế hoạch trên, Liên Xô hết sức quan tâm, chú trọng đến phát triển giáo dục, đào tạo và khoa học. Hàng trăm trường đại học được khôi phục, mạng lưới trường học được mở rộng so với giai đoạn trước, trường Đại học tổng hợp Mônôlôxốp cũng được xây dựng trong giai đoạn này. Các ngành đào tạo mới như tên lửa, năng lượng nguyên tử, radio được chú trọng. Viện Hàn lâm khoa học xã hội trực thuộc BCHTW Đảng Cộng sản Liên Xô ra đời.

Năm 1949, Liên Xô chế tạo thành công bom nguyên tử, cân bằng vị thế với Mỹ. Bước sang những năm 50 của thế kỉ XX, công cuộc khôi phục nền kinh tế quốc dân đã được thực hiện thắng lợi, nhà nước Liên Xô có điều kiện tập trung xây dựng hệ thống cơ sở hạ tầng và thực hiện chương trình xây dựng

cơ bản. Các nhà máy thủy điện, nhiệt điện lớn được xây dựng. Ngành công nghiệp luyện kim được mở rộng, các ngành nông nghiệp và công nghiệp nhẹ được đầu tư vốn để giải quyết những nhu cầu căn bản của nhân dân. Cuộc cách mạng khoa học và kỹ thuật được đẩy mạnh đã thúc đẩy nhịp độ phát triển kinh tế, tiến bộ kỹ thuật, tác động mạnh mẽ đến nền kinh tế Liên Xô. Đại hội lần thứ XIX của Đảng Cộng sản Liên Xô (1952) đã đề ra nhiều chủ trương chiến lược phát triển kinh tế xã hội, nâng cao phúc lợi vật chất và văn hóa. Năm 1953, Bí thư BCHTW Đảng Cộng sản Liên Xô Stalin từ trần. Khrútshốp lên thay đã có những sự thay đổi trong chính sách đối ngoại của Liên Xô.

Những thành tựu kinh tế và xã hội Liên Xô đạt được đã thúc đẩy sự phát triển của đời sống văn hóa và trình độ chuyên môn kỹ thuật của nhân dân Liên Xô. Số lượng trường phổ thông trung học tăng gấp đôi trong giai đoạn 1950 - 1960. Đảng và nhà nước đặc biệt quan tâm đến việc đào tạo nguồn nhân lực. Giáo dục khoa học kỹ thuật được đưa vào giảng dạy trong các trường trung học từ sớm, tư tưởng giáo dục gắn với lao động được đưa vào ngay từ lớp 1. Các trường đại học được mở rộng với số lượng sinh viên tăng nhanh: năm học 1950 - 1951 có 1.247.000 sinh viên. Nền khoa học phát triển mạnh với 2.848 viện nghiên cứu (1950) với số cán bộ là 162,5 nghìn (100 nghìn nghiên cứu sinh Phó tiến sĩ) [163, tr.183]. Số lượng công dân nước ngoài học ở Liên Xô chiếm 5,4% tổng số công dân nước ngoài học ở tất cả các nước khác [210, tr.23]. Số lượng sinh viên ở Liên Xô nhiều hơn gấp 2 lần số lượng sinh viên của 15 nước châu Âu cộng lại [163, tr.219].

Năm 1954, Nhà máy sản xuất điện hạt nhân đầu tiên trên thế giới - nhà máy Obninsk ra đời, cung cấp nguồn năng lượng quan trọng cho sự phát triển kinh tế Liên Xô. Năm 1957, Liên Xô phóng thành công tên lửa liên lục địa (có tầm bay 8.800km, đủ sức vươn tới Mỹ) mang tên R7 - Semyorka, tạo ra sự chuyển biến mạnh mẽ của ngành khoa học vũ trụ và nâng cao sức mạnh quân sự của Liên Xô, cân bằng vị thế với Mỹ trong cuộc chạy đua vũ trang. Tháng 11/1960 Yuri Gagarin đã đưa Liên Xô trở thành quốc gia đầu tiên đưa

người bay vào vũ trụ. Những thành tựu khoa học - kĩ thuật của Liên Xô thu hút sự quan tâm của nhiều quốc gia trên thế giới, đối với nhiều quốc gia XHCN hoặc trung lập, việc học tập Liên Xô trở thành xu thế lúc bấy giờ. Liên Xô là trung tâm đào tạo cán bộ hàng đầu cho các nước XHCN, tính đến năm 1957, các nước XHCN đã gửi 12 nghìn sinh viên sang học ở các cơ sở đào tạo của Liên Xô [162, tr.24] và ở chiều ngược lại, Liên Xô đã cử hàng chục nghìn chuyên gia hàng đầu sang giúp đỡ các nước XHCN.

Từ năm 1959, Liên Xô quyết định thực hiện kế hoạch 7 năm nhằm xây dựng cơ sở vật chất cho CNXH, Liên Xô đưa ra những dự tính trong vòng 13 đến 14 năm, Liên Xô sẽ hoàn thành việc xây dựng chủ nghĩa cộng sản. Vào thời điểm này, Liên Xô có ảnh hưởng đến nhiều quốc gia: tham gia vào xung đột kênh đào Suez năm 1956, tăng cường ủng hộ Ấn Độ, Indonesia và nhiều quốc gia khác thông qua các kênh ngoại giao, giúp đỡ Trung Quốc, Việt Nam và các nước Đông Âu xây dựng CNXH.

Nền GD & ĐT của Liên Xô phát triển ở mức độ cao. Năm 1952, Liên Xô có 905 trường Cao đẳng với hơn 1.540.000 người theo học, 2.900 cơ quan khoa học [97, tr.102], trong đó Viện khoa học Liên Xô trở thành một trong những trung tâm khoa học lớn nhất thế giới. Đến năm 1960 - 1961, Liên Xô có 739 trường đại học, 3.328 trường trung học chuyên nghiệp. Số liệu các trường Đại học và trung học chuyên nghiệp (ĐH & THCN) của Liên Xô tăng mạnh sau các năm:

Bảng 2.1. Sự phát triển của các trường ĐH & THCN Liên Xô

Năm	1914 - 1915	1940 - 1941	1960 - 1961	1970 - 1971	1975 - 1976
Đại học	105	817	739	805	856
Trung học chuyên nghiệp	450	3773	3328	4223	4302

Nguồn: Tổng cục thống kê [178, tr.66]

Với số trường như trên, Liên Xô có đủ điều kiện về cơ sở vật chất và lực lượng cán bộ, giảng viên để tiếp nhận công dân các nước sang học tập. Từ

năm 1954, Liên Xô đã có sự quan tâm hơn đối với Việt Nam song quan điểm của Liên Xô về cuộc chiến tranh ở Việt Nam vẫn tương đối dè dặt, Liên Xô ủng hộ đường lối khôi phục và xây dựng XHCN ở miền Bắc, nhưng Liên Xô không muốn bày tỏ rõ thái độ của mình đối với cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ ở Việt Nam, thậm chí có những tư tưởng trái chiều trong việc giải quyết vấn đề Việt Nam.

Đối với công cuộc xây dựng XHCN ở miền Bắc Việt Nam: Liên Xô đã giúp Việt Nam hàn gắn vết thương chiến tranh, cải tạo XHCN, thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất nhằm xây dựng cơ sở vật chất cho CNXH. Liên Xô đã viện trợ không hoàn lại hơn 400 triệu rúp nhằm khôi phục các xí nghiệp cũ. Liên Xô đứng đầu trong các nước có quan hệ buôn bán với Việt Nam. Quan hệ chính trị giữa hai nước được củng cố và phát triển. Tuy nhiên, so với các nước khác ở châu Á, quan hệ chính trị của Liên Xô với Việt Nam không bằng quan hệ Liên Xô với Indonesia, Ấn Độ. Sau 3 năm thiết lập quan hệ ngoại giao, đến tháng 11/1954 Liên Xô mới cử phái viên đến Hà Nội. Trong khi đó, Liên Xô đã cử đại sứ đến Giacáccta (Indonesia) từ tháng 1/1953. Từ năm 1950 đến năm 1957, nhiều lãnh đạo của Liên Xô đi thăm các nước châu Á như Trung Quốc, Miến Điện, Indonesia nhưng không đến Việt Nam.

Đối với cuộc cách mạng ở miền Nam Việt Nam: Với tư cách là nước đồng Chủ tịch của Hội nghị Giơnevơ, Liên Xô không muốn Việt Nam phát triển đấu tranh vũ trang. Liên Xô mong muốn Việt Nam sớm đàm phán với Mỹ để thúc đẩy hòa hoãn với Mỹ, giải quyết hòa bình vấn đề Việt Nam. Sau khi những nỗ lực để giải quyết tình hình Việt Nam theo Hiệp định Giơnevơ trở nên bế tắc, Liên Xô tin tưởng VNDCCH có thể chấp nhận “chung sống hòa bình” với chính quyền Mỹ - Diệm ở miền Nam, tìm ra giải pháp thống nhất mà không sử dụng đến bạo lực vũ trang. Điều này lý giải cho việc Liên Xô giới hạn sự ủng hộ cho Việt Nam từ vĩ tuyến 17 trở ra Bắc. Các chuyên gia Liên Xô sang Việt Nam giai đoạn này chủ yếu là chuyên gia kinh tế và hỗ

trợ khoa học kỹ thuật ở miền Bắc, Liên Xô không chuyển giao nhiều loại vũ khí hiện đại trong giai đoạn đầu của cuộc chiến tranh.

Đến trước chuyến đi của Chủ tịch Hồ Chí Minh sang Liên Xô, Liên Xô đã không ký kết bất cứ thỏa thuận hợp tác nào mà chỉ thông qua các kênh ngoại giao, tuyên truyền và liên hệ thông thường. Liên Xô lo lắng việc bị ràng buộc bởi các thỏa thuận thực tế sẽ gây ra khó khăn đối với chiến lược của Liên Xô. Đồng thời, Liên Xô đưa ra những lời khuyên về việc mở rộng Mặt trận Liên Việt để giải quyết vấn đề ở miền Nam Việt Nam nhưng lại không ủng hộ việc Đảng Lao động ở miền Bắc có quan hệ chính thức với một tổ chức lớn hơn ở miền Nam. Điều này tạo ra mâu thuẫn và hoài nghi của VNDCCH đối với Liên Xô.

Tháng 8/1964, đế quốc Mỹ dựng lên sự kiện Vịnh Bắc Bộ, mở rộng ném bom ra miền Bắc. Liên Xô đã có thông báo lên án Mỹ ném bom miền Bắc. Tuy nhiên, thái độ dè dặt và yếu ớt của Liên Xô làm VNDCCH không hài lòng. Tháng 10/1964 Brêgionép lên thay Khorutxốp đã bắt đầu có sự thay đổi trong chủ trương đối ngoại của Liên Xô đối với cuộc chiến ở Việt Nam.

Như vậy, quan điểm của Liên Xô trong cuộc chiến Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1964 như sau:

Thứ nhất, Liên Xô sẽ giúp đỡ Việt Nam *có mức độ* về kinh tế, quân sự và đào tạo con người để Việt Nam theo đuổi cuộc chiến. Trong giai đoạn này, Đông Nam Á nói chung và Việt Nam nói riêng không phải là mối quan tâm hàng đầu của Liên Xô, nhưng Liên Xô không dễ dàng từ bỏ lợi ích và cơ hội ở Việt Nam - một quốc gia gần Trung Quốc và có vị trí quan trọng trong khu vực. Nếu chiến tranh xảy ra, sự tác động đối với Liên Xô không quá lớn, nằm trong mức độ rủi ro cho phép, Liên Xô tin chắc Trung Quốc cũng sẽ không chấp nhận khoanh tay đối với cuộc chiến ở Việt Nam. Xét ở góc độ này, duy trì cuộc chiến ở mức độ vừa phải, tránh chiến tranh lan rộng là giải pháp hợp lý đối với Liên Xô. Giải pháp một Việt Nam độc lập rõ ràng dễ chịu hơn so với việc trở thành liên minh với Mỹ hoặc Trung Quốc. Muốn thực hiện điều này,

viện trợ về GD & ĐT nhằm giúp Việt Nam có thể tự lực, tự cường là sự lựa chọn hợp lý song song với sự động viên về chính trị, truyền thông.

Thứ hai, Liên Xô ưu tiên quan hệ đối ngoại mang tính chiến lược với các nước phương Tây, nhưng vẫn có thể điều chỉnh sách lược nếu vấn đề ở Việt Nam trở nên căng thẳng. Liên Xô có lợi ích hòa hoãn với Mỹ và phương Tây để củng cố hòa bình và giữ nguyên trạng ở châu Âu, vành đai Đông Bắc Á, Thái Bình Dương và các khu vực khác trên thế giới. Trước đó, Liên Xô lo ngại việc thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam sẽ làm ảnh hưởng đến Liên Xô, việc phân chia quyền lợi ở châu Âu quan trọng hơn. Tuy nhiên, khi những vấn đề ở Việt Nam vượt quá tầm kiểm soát của Liên Xô, Liên Xô quyết định sẵn sàng hỗ trợ Việt Nam, đặc biệt là vấn đề vũ khí và con người. Sự có mặt của chuyên gia Liên Xô ở Việt Nam thời điểm này được Liên Xô giữ bí mật tuyệt đối do lo sợ có thể tạo ra sự căng thẳng phá vỡ hòa hoãn Xô - Mỹ, nhưng đối với các nước XHCN thì vẫn cung cấp thông tin để chứng minh trách nhiệm của Liên Xô đối với một quốc gia XHCN.

Thứ ba, Liên Xô sẽ giải quyết vấn đề cuộc chiến tranh ở Việt Nam bằng biện pháp thương lượng thông qua việc thi hành Hiệp định Giơnevơ nhằm tránh bị kéo sâu vào cuộc chiến. Tuy nhiên, sau khi thời điểm dự kiến tổng tuyển cử thống nhất hai miền Nam Bắc năm 1956 qua đi, Liên Xô tin rằng khó có thể đứng ngoài hoàn toàn cuộc chiến tranh ở Việt Nam, Liên Xô quyết định ủng hộ Việt Nam có mức độ, Liên Xô duy trì khoảng cách trong quan hệ với Việt Nam và luôn nhấn mạnh yếu tố Trung Quốc trong giải quyết các vấn đề có liên quan. Liên Xô không mặn mà với việc hỗ trợ VNDCCH giải phóng miền Nam: “Liên Xô sợ rằng một miền Bắc Việt Nam mạnh mẽ có thể bị cám dỗ tấn công miền Nam Việt Nam, một động thái không phù hợp với đường lối chính sách đối ngoại chung của Liên Xô” [207, tr.53]. Vì thế, những hỗ trợ của Liên Xô cho Việt Nam không có gì khác so với các thành viên trong khối XHCN, thậm chí còn kém hơn cả các quốc gia không theo XHCN.

Dù hỗ trợ Việt Nam ở nhiều phương diện nhưng Liên Xô cố gắng không can thiệp, áp đặt ý chí của mình vào công việc nội bộ của VNDCCH mà chỉ tham mưu những định hướng chung cho công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc Việt Nam, Liên Xô kì vọng vào việc giải quyết vấn đề miền Nam bằng con đường hòa bình. Liên Xô thi hành chính sách đối ngoại kép đầy mâu thuẫn giữa việc đề cao lợi ích dân tộc của Liên Xô và tinh thần quốc tế vô sản, giữa việc ủng hộ miền Bắc có mức độ và phản đối việc giải phóng miền Nam, giữa quan điểm về sự can dự tại Việt Nam trong sự đối sánh với Trung Quốc và với Mỹ, Liên Xô luôn tính đến đối thủ chủ yếu của mình trên thế giới là Mỹ và đối tượng đấu tranh chủ yếu của mình trong phong trào là Trung Quốc.

Đây là cơ sở để Đảng đề ra đường lối đối ngoại linh hoạt, đề cao độc lập, tự chủ, kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại, tranh thủ tối đa sự giúp đỡ của Liên Xô về GD & ĐT, khoa học và kĩ thuật, quán triệt quan điểm dựa vào sức mình là chính nhằm xây dựng CNXH ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

2.1.4. Tình hình giáo dục và đào tạo của Việt Nam và nhu cầu tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô

Trước năm 1945, Việt Nam chịu ảnh hưởng mạnh mẽ bởi nền giáo dục phong kiến và thực dân. Chế độ phong kiến tồn tại hàng nghìn năm đã tạo dựng nên một nền giáo dục mang nặng cốt cách nho giáo, sách giáo khoa là tứ thư, ngũ kinh, bác sử, lấy trí dục và đức dục làm trọng, nặng về văn chương, không hướng đến lao động sản xuất và khoa học kĩ thuật mà chỉ nhằm duy trì trật tự xã hội vốn có. Sau khi thực dân Pháp xâm lược Việt Nam, những tư tưởng ban đầu của nền văn hóa phương Tây đã thổi luồng gió mới vào nền giáo dục bản địa, tuy nhiên hệ thống làng xã và các yếu tố văn hóa thời kỳ phong kiến là trở ngại lớn để thực dân Pháp phổ biến nền giáo dục thực dân. Vì vậy, thực dân Pháp vẫn duy trì hai nền giáo dục: Nền giáo dục phong kiến tại các địa phương và nền giáo dục mới trên cơ sở phát triển nền giáo dục chính quốc. Những môn học mới được giảng dạy: pháp văn, chữ quốc ngữ, số

học, hình học. Tuy vậy, số lượng các trường học của Pháp rất hạn chế, các môn học không đề cao yếu tố dân tộc, mục tiêu giáo dục của Pháp là tạo ra những con người phục vụ trong các cơ quan hành chính, công quyền của mình, sử dụng họ làm công cụ để đảm bảo ách thống trị của Pháp ở thuộc địa. Sau khi giành được chính quyền năm 1945, Việt Nam đã lựa chọn mô hình giáo dục Xôviết - nền giáo dục XHCN tiên tiến nhất lúc bấy giờ để học tập.

Trong thời kỳ kháng chiến chống Pháp (1946 - 1954), Đảng và chính phủ thường xuyên quan tâm đến việc duy trì các trường học ở vùng giải phóng. Phong trào xoá nạn mù chữ, bình dân học vụ phát triển nhanh chóng. Từ năm 1950, vùng giải phóng được mở rộng, chính phủ quyết định hợp nhất nền giáo dục của 2 vùng giải phóng và tạm thời bị chiếm trước đây thành hệ thống giáo dục 10 năm giống như Liên Xô và chương trình giáo dục mới, mở cuộc vận động “rèn cán chỉnh cơ”, chú trọng việc duy trì và đổi mới các trường Đại học cũ song song với cử du học sinh ra nước ngoài, tập trung chủ yếu vào các ngành khoa học chính trị, khoa học cơ bản và kinh tế. Nền giáo dục mới được thiết kế trên 3 nguyên tắc: Dân tộc, khoa học, đại chúng. Phương châm giáo dục là học đi đôi với hành, lý luận gắn liền với thực tiễn. Hệ thống giáo dục bình dân (bổ túc văn hóa) và giáo dục chuyên nghiệp đã đưa ra quy định để chuyển tiếp, liên thông các cấp học, ngành học. Nhà nước quan tâm xây dựng đội ngũ cán bộ giảng dạy tại các trường nhằm thay đổi đội ngũ cán bộ giảng dạy vẫn chịu ảnh hưởng nhiều của Pháp, chuyển nền giáo dục mang tính chất thực dân sang nền giáo dục cách mạng mang tính giai cấp. Nhiều trường sư phạm và lớp sư phạm được ra đời nhằm cung cấp nhân lực cho ngành giáo dục, tạo cơ sở đổi mới nền giáo dục nước nhà.

Năm 1950, Liên Xô chính thức đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam, Việt Nam có điều kiện học tập mô hình giáo dục Xôviết. Việt Nam đã xây dựng tài liệu giới thiệu về tổ chức và kinh nghiệm giáo dục ở Liên Xô và Trung Quốc để tham khảo, lựa chọn. Hệ thống giáo dục mới được xây dựng theo hướng đề cao ý thức dân tộc và XHCN, xây dựng chương trình học giống như của Liên

Xô, tập trung giải quyết giặc đói tại các vùng tự do. Năm 1954, miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, vấn đề cải tổ nền giáo dục toàn diện theo mô hình Xôviết được đặt ra cấp thiết.

Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương được ký kết (1954), Việt Nam tạm thời bị chia cắt thành hai miền với hai chế độ chính trị khác nhau. Đế quốc Mỹ sau khi can thiệp và giúp đỡ Pháp không thành, đã nhảy vào miền Nam Việt Nam, biến miền Nam Việt Nam thành căn cứ quân sự của Mỹ, thuộc địa kiểu mới của Mỹ ở khu vực Đông Nam Á, âm mưu chia cắt lâu dài Việt Nam. Mỹ mong muốn xây dựng một “con đê” ngăn “làn sóng đỏ” đang tràn xuống, dập tắt phong trào giải phóng dân tộc, đẩy lùi chủ nghĩa cộng sản, bao vây các nước XHCN khác. Mỹ quyết định viện trợ số lượng lớn vật chất và đào tạo con người nhằm thành lập chính quyền tay sai, bù nhìn thân Mỹ. Miền Nam phải thực hiện nhiệm vụ kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân.

Trong khi đó, miền Bắc bước vào giai đoạn hàn gắn vết thương chiến tranh, cải tạo XHCN, chuẩn bị cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH với xuất phát điểm thấp, từ nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, chịu hậu quả nặng nề bởi chiến tranh, dân số hơn 13,5 triệu người, trong đó 92,6% sống ở nông thôn, 7,4% sống ở thành thị [177, tr.25-26]. Lực lượng lãnh đạo quản lý còn yếu và thiếu kinh nghiệm, nguồn nhân lực có kỹ thuật và trình độ hết sức thiếu thốn, nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ XHCN ở miền Bắc, tạo cơ sở cho tiền tuyến miền Nam đánh bại đế quốc Mỹ xâm lược, thống nhất đất nước cần số lượng lớn cán bộ, nhân lực có chất lượng trên nhiều lĩnh vực. Chiến dịch xóa nạn mù chữ được tiếp tục ở nhiều vùng mới giải phóng, nhà nước có điều kiện tập trung hơn cho việc thiết kế mô hình giáo dục tổng thể, thống nhất ở miền Bắc. Nhà nước hết sức quan tâm đến việc học tập mô hình giáo dục XHCN ở các nước như Liên Xô, Trung Quốc.

Lực lượng công nhân tay nghề cao có tỉ lệ thấp. Năm 1954, trong tổng số hơn 30 nghìn công nhân sản xuất công nghiệp chỉ có : Bậc 1 (cao nhất): 7

người, bậc 2 : 87 người, bậc 3: 269 người, bậc 4 : 1091, bậc 5 : 2137, bậc 6 : 3481, bậc 7 : 2806 còn lại là lao động thường, học viên học việc [23]. Trình độ văn hóa thấp, chỉ biết đọc và viết, công nhân vùng giải phóng mù chữ còn khá nhiều do phải tập trung chủ yếu cho sản xuất kinh tế và nhiệm vụ kháng chiến. Đồng thời, hơn 1 triệu giáo dân miền Bắc di cư vào Nam sau năm 1954 đã để lại khoảng trống lớn trong cơ cấu lao động giữa các ngành nghề, khu vực. Đến năm học 1953 - 1954, ở vùng giải phóng đã có hơn 4.000 trường từ tiểu học đến trung học phổ thông, 5 trường trung học chuyên nghiệp và 4 trường đại học. Số lượng các trường học như trên mới chỉ đáp ứng nhu cầu nhân lực cơ bản ở các vùng giải phóng, chưa tạo được nền tảng để xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH.

Tình hình cán bộ công tác trong các ngành chuyên môn còn yếu và thiếu cả về số lượng và chất lượng. Trước năm 1945, số lượng cán bộ được đào tạo từ thời thuộc Pháp bao gồm giáo sư, bác sĩ, luật sư rất ít, không quá 100 người. Số cán bộ trung cấp chỉ có vài ngàn, nhưng chủ yếu làm việc trong các bộ máy chính quyền của Pháp nên chịu ảnh hưởng lớn từ nền giáo dục thực dân. Từ năm 1945 đến năm 1954, số lượng cán bộ đa dạng và đông hơn nhưng về cả khả năng chuyên môn và chính trị đều chưa đạt. Thống kê các loại như sau:

Chính trị và chuyên môn khá: 2-5%; Chuyên môn khá, chính trị trung bình: 10%; Chính trị khá, chuyên môn trung bình: 10%; Chuyên môn khá, chính trị thường: 15%; Chính trị khá, chuyên môn thường: 20%; Chuyên môn trung bình, chính trị trung bình: 25 - 30%; Chính trị thường, chuyên môn thường: 40% [143, tr.106]. Nhiều nhà máy lớn có hơn 7.000 công nhân nhưng không có kỹ sư phụ trách kỹ thuật. Cán bộ phụ trách phải sử dụng những công nhân lâu năm hoặc cán bộ chính trị làm công tác quản lý.

Tính đến cuối năm 1954 ở miền Bắc, đội ngũ cán bộ khoa học kỹ thuật chỉ có 475 người có trình độ đại học, 3.000 người có trình độ trung học chuyên nghiệp, công tác chủ yếu trong ngành giáo dục, y tế và văn hóa [11,

tr.17]. Như vậy, tỉ lệ cứ gần 3.000 người mới có 1 chuyên gia có trình độ. Hầu hết các ngành nghề đều đứng trước tình trạng thiếu nhân lực nghiêm trọng, thậm chí đội ngũ cán bộ kinh tế, kỹ thuật có trình độ hầu như không có gì. Những khó khăn từ số lượng cán bộ trên đặt ra yêu cầu vừa phải bồi dưỡng chuyên môn, vừa phải giáo dục chính trị, tư tưởng nhằm đáp ứng yêu cầu xây dựng và bảo vệ chính quyền trong tình hình mới. Yêu cầu đào tạo cán bộ tập trung vào hai lĩnh vực: Cán bộ tổ chức, quản lý và cán bộ khoa học, kỹ thuật phục vụ yêu cầu xây dựng đất nước.

Từ năm 1955, miền Bắc bắt đầu bước vào giai đoạn hàn gắn vết thương chiến tranh, khôi phục kinh tế và xây dựng CNXH. Trong giai đoạn này, miền Bắc có 737 nghìn học sinh, đến năm 1956 - 1957 tăng lên 952 nghìn. Số học sinh cấp 1 chiếm 6,4%, học sinh cấp 2 0,68%, học sinh cấp 3 : 0,07% [18, tr.15-16]. Số lượng học sinh đi học vẫn còn khá hạn chế so với số dân miền Bắc lúc bấy giờ, trung bình hơn 10 người dân mới có 1 người đến trường. Vì thế, Hội nghị BCHTW Đảng lần thứ 7 khóa II (tháng 3/1955) đã xác định nhiệm vụ phải chấn chỉnh, củng cố giáo dục phổ thông, thống nhất 2 hệ thống giáo dục của vùng tự do cũ và vùng mới giải phóng.

Năm 1956, chính phủ quyết định tiến hành cải cách giáo dục lần thứ hai và ban hành chính sách giáo dục phổ thông nhằm đào tạo, bồi dưỡng thanh niên và thiếu nhi trở thành những người phát triển toàn diện về mọi mặt, phương châm giáo dục gắn chặt nhà trường với đời sống xã hội, nội dung giáo dục tập trung vào 4 mặt: đức, trí, thể, mỹ, trong đó coi trí dục là cơ sở. Hai hệ thống giáo dục cũ được sáp nhập thành hệ thống giáo dục 10 năm. Việc biên soạn sách giáo khoa được tiến hành và xuất bản gần 2 triệu bản. Hệ thống giáo dục được xây dựng theo mô hình của các nước XHCN, đặc biệt là Liên Xô.

Năm 1958, cuộc vận động xây dựng nhà trường XHCN được phát động, các trường học nhấn mạnh công tác giáo dục chính trị, tư tưởng trong nhà trường, tổ chức cho học sinh vừa học tập vừa tham gia lao động sản xuất. Công tác GD & ĐT dần chuyển sang quỹ đạo của một nền giáo dục XHCN.

Nền GD & ĐT cũ chưa thể đáp ứng được yêu cầu đòi hỏi của tình hình thực tế, hơn 70% cán bộ, công nhân viên nhà nước có trình độ văn hóa từ lớp 1 đến lớp 4. Riêng cán bộ lãnh đạo cấp tỉnh trở lên chỉ có 28% có trình độ văn hóa từ lớp 5 đến lớp 7, mà phần nhiều là bổ túc văn hóa [136, tr.624]. Thực tế cho thấy việc tuyển lựa cán bộ giai đoạn này chú trọng đến phẩm chất chính trị hơn trình độ chuyên môn và kỹ năng quản lý, đề cao yếu tố “hồng” hơn “chuyên”. Quan điểm trên ảnh hưởng không nhỏ đến các hoạt động của chính quyền ở cả trung ương và địa phương.

Miền Bắc tiếp tục thực hiện kế hoạch Nhà nước 5 năm (1961 - 1965) với mục tiêu xây dựng nền tảng cơ sở vật chất - kỹ thuật cho CNXH, ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. Nông nghiệp thực hiện chủ trương xây dựng hợp tác xã sản xuất nông nghiệp bậc cao, hướng tới hợp tác hoá nông nghiệp hoàn toàn, thương nghiệp quốc doanh được tạo điều kiện phát triển góp phần thúc đẩy lực lượng sản xuất, củng cố quan hệ sản xuất, cải thiện đời sống nhân dân. Phân bố lao động ở các ngành nông nghiệp có xu hướng chuyển sang ngành công nghiệp, nhu cầu nhân lực các ngành xây dựng cơ bản tăng lên gấp đôi từ 170 nghìn người (1960) lên 330 nghìn người (1965).

Ngày 5/8/1964, đế quốc Mỹ dựng lên sự kiện Vịnh Bắc Bộ, tăng cường chiến tranh phá hoại miền Bắc, ngăn chặn sự chi viện của miền Bắc cho tiền tuyến miền Nam. Việc Mỹ tăng cường leo thang chiến tranh miền Bắc là thách thức chung đối với không chỉ VNDCCH, mà còn đối với Liên Xô, Trung Quốc. Sự giúp đỡ của Liên Xô và Trung Quốc về quân sự và chính trị ngày càng tăng gây ra nhiều khó khăn đối với mưu đồ của Mỹ, đồng thời cũng đặt ra yêu cầu đối với Việt Nam: Cần chuẩn bị nhân lực để sử dụng các trang thiết bị kỹ thuật hiện đại được các nước XHCN viện trợ.

Trong bối cảnh ngành GD & ĐT chưa đủ khả năng đáp ứng nhu cầu về GD & ĐT, tranh thủ sự ủng hộ quốc tế trong lĩnh vực này vừa là nhu cầu tự thân, vừa là yêu cầu tất yếu đối với Việt Nam. Với tư cách là quốc gia XHCN đầu tiên khai phá con đường mới, Liên Xô với những thành tựu khoa học - kỹ

thuật của mình đã tạo ra sức hấp dẫn to lớn đối với Việt Nam. Trong bối cảnh như vậy, “người Việt Nam lựa chọn mô hình Liên Xô, học tập Liên Xô, đào tạo cán bộ tại Liên Xô, áp dụng kinh nghiệm Liên Xô, dịch và học theo sách giáo khoa của Liên Xô... là điều dễ hiểu” [136, tr.80]. Từ những ảnh hưởng ban đầu và các điểm chung về hệ tư tưởng, Liên Xô trở thành “trường học” của nhiều người Việt Nam, là con đường dẫn Việt Nam đến với thế giới.

2.2. Chủ trương tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô về giáo dục và đào tạo

Ngay từ khi ra đời, Đảng thường xuyên quan tâm phát huy sức mạnh nội lực của dân tộc và yếu tố con người, coi đó là nhân tố chính quyết định thắng lợi của cách mạng. Đảng Lao động Việt Nam đã nhận thức rõ tầm quan trọng của GD & ĐT cũng như vai trò của Liên Xô trong chính sách đối ngoại của Việt Nam. Bên cạnh thúc đẩy mạnh mẽ hơn nữa hợp tác chính trị, Đảng tích cực tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là GD & ĐT, tạo môi trường quốc tế thuận lợi để tăng cường nội lực, giảm thiểu tác động tiêu cực từ các yếu tố bên ngoài, giương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và CNXH, đề cao tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến, tận dụng sự giúp đỡ của Liên Xô để hoàn thành những nhiệm vụ của cách mạng hai miền.

Trên cơ sở phân tích tình hình trong nước và quốc tế, Đảng đã chỉ ra những đặc điểm của tình hình cách mạng Việt Nam là: từ chiến tranh chuyển sang hòa bình; đất nước tạm chia làm hai miền; từ nông thôn chuyển vào thành thị; từ phân tán chuyển đến tập trung, mối quan hệ giữa ba nước Việt - Lào - Miên thay đổi. Từ đó, Đảng xác định chính sách ngoại giao là “xây dựng và phát triển quan hệ ngoại giao với bất cứ nước nào dựa theo nguyên tắc bình đẳng, hai bên đều có lợi và tôn trọng lãnh thổ, chủ quyền của nhau”, đồng thời “tiếp tục phát triển và củng cố tình hữu nghị với Liên Xô, Trung Quốc và các nước dân chủ nhân dân” [41, tr.304, 306]. Hội Nghị Trung ương 7 Khóa II (tháng 3/1955) đã tiếp tục xác định nhiệm vụ xây dựng kinh tế ở miền Bắc trong thời kỳ mới. Đảng chủ trương: “Phải ra sức đào tạo cán bộ kinh tế, tài chính... Cán bộ lãnh đạo kinh tế tài chính cần nghiên cứu kinh tế

chính trị học tiên tiến của Liên Xô và những kinh nghiệm quý báu của Liên Xô, Trung Quốc” [43, tr.141].

BCHTW Đảng Lao động Việt Nam đã xây dựng kế hoạch lựa chọn học sinh đi học chuyên môn ở nước ngoài (Thông tri 74-TT-TW) và xác định nhiệm vụ trên có vai trò quan trọng đối với kế hoạch thống nhất nước nhà, quy định tiêu chuẩn và số lượng LHS đi học chuyên môn. Nguồn lựa chọn chủ yếu là các cơ quan trung ương và địa phương, thanh niên xung phong, lựa chọn một số cán bộ đủ tiêu chuẩn đi học để làm cốt cán, ngoài ra có thể chọn trong học sinh đang học, ưu tiên con em cán bộ miền Nam và đồng bào dân tộc thiểu số.

Để tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô và tận dụng vị thế của chính Liên Xô trên trường quốc tế, Đảng đã vận động Liên Xô, Trung Quốc lên tiếng mạnh mẽ hơn yêu cầu tôn trọng Hiệp định Giơnevơ và tuyên bố sẵn sàng tổ chức họp lại Hiệp định nhằm bảo toàn cơ sở pháp lý khi thời hạn tổng tuyển cử sắp qua. Đảng luôn xác định đảm bảo môi trường hòa bình để xây dựng miền Bắc là cơ sở quan trọng, có tính chất quyết định để giải quyết các vấn đề miền Nam. Đảng đã nhận định đúng những lợi ích quốc tế của Liên Xô, Trung Quốc. Vì thế, từ việc ưu tiên cho một giải pháp thương lượng, Đảng đã quan tâm đặc biệt đến việc chuẩn bị các điều kiện quan trọng để xây dựng CNXH ở miền Bắc, một mô hình cụ thể về xây dựng CNXH bắt đầu được nghiên cứu song song với việc đấu tranh đòi thi hành Hiệp định Giơnevơ, yêu cầu các bên tôn trọng các điều khoản đã ký, đặc biệt là vấn đề thống nhất hai miền nam bắc bằng tổng tuyển cử. Chủ trương và nhận thức trên của Đảng phần nào phản ánh xu thế đối ngoại của các nước trong phe XHCN: Liên Xô với quan điểm chung sống hòa bình giữa các nước có chế độ chính trị khác nhau, Trung Quốc đề ra 5 nguyên tắc chung sống hòa bình thông qua các Hiệp ước ký với Ấn Độ, Miến Điện. Việc thực hiện nguyên tắc trên đã thể hiện tính chính nghĩa của Việt Nam trong cuộc đấu tranh chung của phe XHCN tranh thủ được sự ủng hộ, nhất trí cao của các nước Liên Xô, Trung Quốc và dân chủ nhân dân, vì hòa bình, tiến

bộ trên thế giới.

Trong bối cảnh quan hệ giữa các Đảng Cộng sản trở nên phức tạp (xoay quanh quan hệ giữa Liên Xô với Trung Quốc, Nam Tư, Anbani), Đảng Lao động Việt Nam đã cân nhắc con đường và cảnh giác với các vấn đề quốc tế, tiếp tục thể hiện tính độc lập, chủ động và sáng tạo của Việt Nam, tránh đào sâu hơn nữa những rạn nứt trong phe XHCN. Tuy không đồng tình với các quan điểm của Liên Xô, Đảng vẫn tiếp tục khẳng định việc tăng cường ủng hộ và học tập Liên Xô, coi Liên Xô là quốc gia đứng đầu phe XHCN. Cụ thể, trong bối cảnh Liên Xô lên án gay gắt Anbani, Trung Quốc và kêu gọi các Đảng phải có hành động tương tự, Đảng vẫn tiếp tục duy trì quan hệ với Đảng Cộng sản Anbani, Trung Quốc, gửi thư thông báo và mong muốn Liên Xô sẽ giải quyết những bất đồng một cách hòa bình, vì sự đoàn kết thống nhất trong khối. Bên cạnh đó, *Đảng chủ trương: Ra sức ủng hộ Liên Xô, học hỏi những kinh nghiệm quý báu của Liên Xô, Trung Quốc, và áp dụng có sáng tạo vào hoàn cảnh nước ta* [45, tr.769-771]. Tất nhiên khi học tập phải suy nghĩ, sáng tạo, khi vận dụng phải căn cứ hoàn cảnh cụ thể nước ta, không nên máy móc, giáo điều [45, tr.794].

Tháng 9/1960 Đại hội lần thứ III của Đảng Lao động Việt Nam đã xác định nhiệm vụ quốc tế quan trọng của Đảng là:

Ra sức góp phần tăng cường sự đoàn kết nhất trí trong phe xã hội chủ nghĩa, tăng cường sự thống nhất của phong trào cộng sản quốc tế, kiên quyết đấu tranh chống mọi âm mưu và hành động phá hoại sự đoàn kết quốc tế của giai cấp công nhân [47, tr.625].

Nội dung của chính sách đối ngoại là: Tiếp tục tăng cường sự đoàn kết nhất trí giữa nước ta và các nước trong phe XHCN do Liên Xô đứng đầu, củng cố tình hữu nghị không gì lay chuyển nổi giữa nước ta và các nước anh em, phát triển quan hệ hợp tác tương trợ với các nước theo những nguyên tắc của chủ nghĩa quốc tế vô sản, đồng thời góp phần tăng cường sự thống nhất của phong trào cộng sản quốc tế. Đồng thời, Đại hội cũng đặt ra vấn đề cải cách giáo dục là cần nghiên cứu để tiến tới một cuộc cải cách về nội dung, phương pháp và tổ

chức giáo dục trong nhà trường XHCN. Các yếu tố XHCN được đưa vào trong nhà trường và tạo ra sự thay đổi toàn diện đối với nền GD & ĐT trước đây. Đảng đặt ra nhiệm vụ phải ra sức học tập các nước XHCN, nhất là học tập Liên Xô. Tuy nhiên, trong quá trình học tập, “chúng ta phải luôn luôn suy nghĩ, liên hệ với thực tế nước ta” [37, tr.96].

Sau Hội nghị các Đảng cộng sản và Đảng công nhân tại Liên Xô (1961), mâu thuẫn giữa Liên Xô và Trung Quốc ngày càng gay gắt, Trung Quốc kiên quyết không chấp thuận ký vào bản tuyên bố chung. Chủ tịch Hồ Chí Minh cùng với lãnh đạo một số quốc gia đã đến gặp riêng để thuyết phục, cuối cùng Khorútsốp và Lưu Thiệu Kỳ đã chấp thuận gặp gỡ để đi tới thống nhất các vấn đề còn tồn tại giữa hai nước, bản tuyên bố được ký kết thể hiện rất rõ vai trò và trách nhiệm của Việt Nam đối với sự đoàn kết quốc tế trong phe XHCN. Dù Bản tuyên bố và Bản kêu gọi nhân dân thế giới được thông qua nhưng những mâu thuẫn không được giảm bớt, quan hệ giữa Liên Xô và Trung Quốc vẫn đặt các Đảng cộng sản phải đưa ra sự lựa chọn. Trước tình hình trên, Đảng ta đã xác định rõ phải tăng cường sự đoàn kết giữa các Đảng cộng sản và coi đó là “vận mạng của phe xã hội chủ nghĩa”, “lấy Liên Xô là trung tâm, là hòn đá thử vàng đối với bất cứ người cộng sản nào trên thế giới...tranh thủ được sự đồng tình và tăng thêm sự tín nhiệm của đảng anh em, nhất là của Đảng Cộng sản Liên Xô và Đảng Cộng sản Trung Quốc, đối với Đảng ta và đồng chí Hồ Chí Minh” [48, tr.99-100].

Phương châm hành động: “Giữ vững chân lý, bảo vệ đoàn kết”. Đảng đã chính diện đề ra những quan điểm cơ bản về các vấn đề quốc tế, kiên quyết ủng hộ những quan điểm đúng đắn... phân tích một cách có lý lẽ những quan điểm sai lầm, kiên trì bảo vệ sự đoàn kết giữa Liên Xô và Trung Quốc [48, tr.100].

Từ năm 1961, Đảng Lao động Việt Nam thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1961 - 1965) nhằm xây dựng cơ sở vật chất cho CNXH, trong đó đặt ra những yêu cầu và nhiệm vụ quan trọng về GD & ĐT: Mở thêm một số trường chuyên nghiệp trung cấp, đại học và đưa ngày càng nhiều LHS, thực

tập sinh đi học ở Liên Xô, Trung Quốc và các nước khác. Kết hợp với việc đào tạo trong nước, cần đưa thêm nhiều LHS, nghiên cứu sinh, thực tập sinh đi học ở Liên Xô, Trung Quốc và các nước khác nhằm đào tạo cán bộ giảng dạy đại học, cán bộ nghiên cứu khoa học kỹ thuật, cán bộ lý luận cơ bản có trình độ cao; đồng thời cũng gửi người đi học một số ngành mà cơ sở giảng dạy trong nước còn yếu hoặc chưa có. Đối với một số ngành nghề trong nước thiếu cơ sở để đào tạo, cần đưa một số công nhân đi học ở các nước anh em [47, tr.879-880].

Những thực tập sinh đi học trong thời gian tương đối ngắn nhằm giải quyết các nhu cầu cấp bách của tình hình trong nước, tập trung chủ yếu vào các cán bộ nguồn để tự xây dựng nền GD & ĐT cho Việt Nam về sau. Việt Nam đã gửi yêu cầu Liên Xô hỗ trợ phát triển các ngành khoa học kỹ thuật chất lượng cao. Sự ủng hộ về khoa học kỹ thuật (trong đó có lĩnh vực đào tạo) của Liên Xô là nguồn viện trợ vô giá đối với Việt Nam, phương hướng tranh thủ:

Phải sử dụng tốt hơn, hợp lý hơn mọi thiết bị do Liên Xô, Trung Quốc và các nước xã hội chủ nghĩa khác gửi sang giúp chúng ta; phải ra sức học tập các đồng chí chuyên gia Liên Xô, chuyên gia Trung Quốc và chuyên gia các nước xã hội chủ nghĩa khác [48, tr.51].

Để đáp ứng các nhiệm vụ xây dựng miền Bắc, giải phóng miền Nam và của nghĩa vụ quốc tế, công tác tuyên truyền đối ngoại cần rất chú trọng đối tượng các nước XHCN anh em (Liên Xô, Trung Quốc...) và tập trung vào những điểm chủ yếu:

Giới thiệu công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc về mọi mặt... làm nổi bật đặc điểm của ta là xây dựng CNXH trong một nước có nền kinh tế lạc hậu, trình độ văn hóa, kỹ thuật còn thấp... Nêu cao cuộc đấu tranh thống nhất nước nhà của nhân dân ta và phong trào đấu tranh giải phóng của đồng bào miền Nam [49, tr.524-525].

Sự thống nhất về tư tưởng và hành động trong nội bộ phe XHCN đóng vai trò quan trọng trong các hoạt động đối ngoại của Đảng. Nhận thức rõ những xung đột, đả kích lẫn nhau giữa các Đảng cộng sản sẽ tạo ra kẽ hở cho đế quốc Mỹ lợi dụng, đồng thời đặt Việt Nam trước những sự lựa chọn khó khăn, tháng 2/1963 Bộ Chính trị Đảng Lao động Việt Nam ra tuyên bố đề nghị các Đảng Cộng sản trên thế giới không công kích, lên án lẫn nhau trên các phương tiện thông tin, truyền thông và đề nghị tăng cường sự hợp tác, đối thoại giữa các Đảng cộng sản trên thế giới để giải quyết bất hòa trong nội bộ.

Nhận thấy những quan điểm của Việt Nam có sự khác biệt so với Liên Xô và phần nào ảnh hưởng nghiêm trọng đến quan hệ Việt - Xô, tháng 1/1964 đoàn đại biểu của Đảng Lao động Việt Nam do Bí thư thứ nhất Lê Duẩn đã đến Liên Xô. Bất chấp những bất đồng giữa hai Đảng, lập trường “không lẫn lộn vấn đề đấu tranh tư tưởng giữa các đảng với vấn đề quan hệ giữa nhà nước với nhau”[50, tr.795] và thái độ thẳng thắn, chân thành của Việt Nam đã khiến Liên Xô không đưa ra những phản ứng gay gắt đến mức như đối với Anbani và Trung Quốc: “Mặc dù không đồng ý với quan điểm của các đồng chí Việt Nam, người Xôviết không mong muốn loại bỏ triển vọng của sự hợp tác” [65, tr.34]. Quan điểm của Việt Nam được đưa ra tại Hội nghị trung ương 9 phần nào là sự giải thích rõ hơn về phương hướng chiến lược của cách mạng Việt Nam theo những thỏa thuận của Hội nghị quốc tế giữa các Đảng cộng sản năm 1957, 1961, tuy có thái độ không thuận nhưng Liên Xô vẫn mong muốn sự “kiên trì giải thích” và phần nào thay đổi sách lược của mình đối với vấn đề ở Việt Nam trong các giai đoạn sau.

Đa dạng hóa chủ thể ngoại giao, tháng 7/1964 phái đoàn của MTDTGPMN đã sang thăm Liên Xô. Mặt trận đã yêu cầu Liên Xô hỗ trợ về kinh tế và vũ khí đối với công cuộc giải phóng miền Nam. Liên Xô thông qua Ủy ban đoàn kết Á - Phi đã chấp thuận việc cung cấp thuốc men, hỗ trợ cứu chữa các bệnh binh và nhận thanh thiếu niên từ miền Nam Việt Nam tới học trong các trường ở Liên Xô. Tuy nhiên Liên Xô cố ý tránh những cuộc gặp mặt

trực tiếp cấp nhà nước đối với Mặt trận và không giải quyết vấn đề viện trợ quân sự đối với miền Nam - điều trái ngược với quan điểm của Trung Quốc, ủng hộ cuộc chiến tranh chống Mỹ ở Việt Nam. Mặt trận đã khéo léo sử dụng các kênh quốc tế để kêu gọi sự ủng hộ của Liên Xô: Ủy ban đoàn kết Á - Phi, đoàn kết nhân dân giữa miền Nam Việt Nam với Liên Xô. Song song với sự ủng hộ đối với chính phủ Việt Nam Dân chủ Cộng hòa, Liên Xô vẫn có những sự ủng hộ riêng rẽ dành cho MTDTGPMN.

Cách thức hỗ trợ về GD & ĐT của Liên Xô đối với Việt Nam diễn ra theo 3 con đường:

Thứ nhất, Liên Xô hỗ trợ xây dựng cơ sở vật chất và con người để xác lập mô hình giáo dục Xôviết ở Việt Nam. Thông qua hệ thống tài liệu (sách, báo, tạp chí) của Liên Xô được dịch và sự giúp đỡ của các chuyên gia giáo dục Liên Xô, các trường Đại học được thành lập theo kiểu Liên Xô, chương trình giáo dục và phương pháp dạy học được thay đổi dần dần từ mô hình giáo dục của Pháp và phong kiến trước đây sang mô hình giáo dục XHCN.

Thứ hai, Việt Nam gửi du học sinh, thực tập sinh sang Liên Xô. Nhiều du học sinh trở về nước đã tham gia vào nhiều lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa, giáo dục, từ đó xây dựng nên mô hình XHCN theo Liên Xô. Những du học sinh Việt Nam không chỉ học về ngành đào tạo của riêng mình, mà còn học thêm kiến thức về giáo dục chính trị và khoa học xã hội để hoạt động thực tiễn. Từ đầu thập niên 60, song song với các Hiệp định hỗ trợ về khoa học kỹ thuật và thiết bị toàn bộ, Việt Nam gửi sang Liên Xô nhiều thực tập sinh để học tập kinh nghiệm của Liên Xô, cho du học sinh ở lại thực tập nâng cao tay nghề hoặc chuyển tiếp sang nghiên cứu sinh.

Thứ ba, Mời chuyên gia Liên Xô sang giúp đỡ Việt Nam trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, văn hóa, giáo dục, y tế. Các chuyên gia Liên Xô sang có hai nhiệm vụ: giúp nhân dân Việt Nam xây dựng nhà máy và đào tạo cho cán bộ, công nhân. Đảng và Nhà nước đặt ra yêu cầu: “Cán bộ và công nhân ở các công trường, các đơn vị cần phải đoàn kết với các chuyên gia bạn và khiêm tốn

học tập các chuyên gia để dần dần có thể tự lực cánh sinh trong công tác xây dựng và các công tác khác” [123, tr.159]. Nhà nước thành lập riêng Cục chuyên gia để quản lý, sử dụng và chăm sóc chuyên gia nước ngoài, trong đó có Liên Xô. Thực tế cho thấy, viện trợ về kinh tế, quân sự của Liên Xô cho Việt Nam có thay đổi qua các năm, song viện trợ GD & ĐT về cơ bản là ổn định, ít biến động.

Như vậy, ngay từ khi miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, Đảng và chính phủ Việt Nam đã phân tích đặc điểm tình hình cách mạng Việt Nam, xác định rõ nhiệm vụ của cách mạng Việt Nam, tập trung chuẩn bị nguồn nhân lực cho sự phát triển lâu dài của miền Bắc, tạo tiền đề giải quyết vấn đề miền Nam, thống nhất đất nước. Đảng đặt ra chủ trương đối ngoại phù hợp, coi trọng quan hệ với Liên Xô và Trung Quốc, tranh thủ tối đa sự ủng hộ trên nhiều lĩnh vực, trong đó có GD & ĐT trên cơ sở độc lập, tự chủ và dựa vào sức mình là chính. Khi có điều kiện, Đảng đã vận dụng những sách lược mềm dẻo và khôn khéo để tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước XHCN, nêu cao sự đoàn kết quốc tế và tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến, kết hợp chặt chẽ giữa hoạt động đối ngoại của Đảng với ngoại giao nhà nước và ngoại giao nhân dân. Trong quá trình đề ra chủ trương đối ngoại với Liên Xô, Đảng luôn quan tâm đến lợi ích và động lực của Liên Xô để có cách xử lý cho phù hợp.

Đảng đã đánh giá đúng tầm quan trọng của GD & ĐT và vai trò của Liên Xô trong chính sách đối ngoại, Đảng đã chỉ đạo thực hiện chủ trương tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô về GD & ĐT, từ đó tạo cơ sở cho các lĩnh vực khác phát triển. Đồng thời, hạn chế tối đa những tác động tiêu cực từ mâu thuẫn trong nội bộ các Đảng cộng sản, không để kẻ thù tận dụng các mâu thuẫn đó để gây áp lực đối với cuộc kháng chiến, biết chuyển hóa sức mạnh ngoại lực thành sức mạnh nội lực, đảm bảo mục tiêu chiến lược. Gắn với từng thời điểm cụ thể, Đảng đã đề ra những chủ trương, sách lược mềm dẻo nhằm tranh thủ tối đa của Liên Xô trong lĩnh vực GD & ĐT, qua đó góp phần làm nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

Đó là chủ trương đối ngoại độc lập tự chủ, dựa vào sức mình là chính, coi trọng quan hệ đối ngoại với Liên Xô, phân hóa kẻ thù, tăng cường đoàn kết quốc tế, đảm bảo hài hòa lợi ích của các nước lớn, tranh thủ sự giúp đỡ của Đảng, chính phủ và nhân dân Liên Xô với cuộc kháng chiến chính nghĩa của Việt Nam, đặc biệt trong lĩnh vực GD & ĐT, coi đó là “lĩnh vực mở đầu cho mọi lĩnh vực”; Việt Nam luôn nêu cao vai trò đứng đầu của Liên Xô trong khối các nước XHCN, coi Liên Xô là hình mẫu lý tưởng để học tập và nghiên cứu mô hình CNXH ở quốc gia này; Việt Nam nêu cao tinh thần đoàn kết trong nội bộ các nước XHCN, hạn chế những tác động của mâu thuẫn Xô - Trung đối với Việt Nam, khéo léo tận dụng những mặt tích cực, hạn chế những mặt tiêu cực của mâu thuẫn này trong quá trình xây dựng CNXH ở miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

2.3. Sự chỉ đạo của Đảng

2.3.1. Tranh thủ nguồn lực của Liên Xô nhằm xây dựng nền giáo dục và đào tạo của Việt Nam

Bước vào giai đoạn mới, vấn đề quan trọng nhất đối với nền giáo dục Việt Nam chính là xây dựng và phát triển chương trình, nội dung giáo dục. Liên Xô đã cử các chuyên gia sang Việt Nam hỗ trợ thực hiện cải cách giáo dục từ năm 1951 và thực hiện trên thực tế từ cuộc cải cách giáo dục lần thứ 2 năm 1956. Nền giáo dục Xôviết được thiết lập với phương châm giáo dục: lý luận gắn liền với thực tiễn, nhà trường gắn với đời sống xã hội. Nội dung giáo dục gồm 4 mặt: Đức - trí - thể - mỹ. Hệ thống giáo dục được thống nhất thành hệ thống giáo dục mới 10 năm (cấp 1: 4 năm, cấp 2: 3 năm, cấp 3: 3 năm). Việc biên soạn sách giáo khoa được tiến hành khẩn trương. Về cơ bản, hệ thống GD & ĐT của Việt Nam giai đoạn này được cải tạo và xây dựng theo hướng giống như mô hình của Liên Xô.

Chủ nghĩa Mác - Lênin và những quan điểm giáo dục của Viện sĩ giáo dục Liên Xô Cairóp được truyền vào đã tạo ra ảnh hưởng to lớn đối với Việt Nam. Nhiệm vụ của nền giáo dục Xôviết là đào tạo những con người cộng

sản chủ nghĩa toàn diện. Lý luận giáo dục Xôviết lấy nhận thức luận và học thuyết về bản chất nền giáo dục cộng sản của chủ nghĩa Mác - Lênin làm cơ sở phương pháp luận. Trong đó, nhà nước trực tiếp chỉ đạo công tác giáo dục trong các nhà trường. Khu học xá Trung ương dạy nhập môn đầu tiên chính là giáo dục học (theo tài liệu của Cairóp được dịch từ tiếng Trung).

Thực hiện chủ trương của Đảng Lao động Việt Nam: “Mở rộng công tác đào tạo cán bộ như sư phạm, khoa học cơ bản” [47, tr.878], các trường đại học liên quan đến ngành khoa học cơ bản và trường sư phạm được ưu tiên xây dựng. Đội ngũ cán bộ giảng dạy được xây dựng gần như từ đầu, nguồn tuyển chọn từ cán bộ giảng dạy trong các trường đại học tổng hợp, khoa học tự nhiên, sinh viên tốt nghiệp đại học sư phạm, mời cán bộ kỹ thuật có trình độ và kinh nghiệm trong sản xuất, mời chuyên gia các nước XHCN sang bồi dưỡng, giảng dạy và tổ chức bộ môn. Trong thời kỳ này, Liên Xô đã giúp Việt Nam cấu trúc lại toàn bộ hệ thống các trường đại học theo mô hình mới: Đại học Tổng hợp, Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Bách khoa, Đại học Nông - lâm, Đại học Y Dược. Năm 1956, một số chuyên gia Liên Xô được mời sang Việt Nam để giới thiệu mô hình đào tạo cán bộ chuyên môn các ngành tại trường cao đẳng, đại học và học viện Liên Xô: các loại hình đào tạo, thời hạn học, quản lý nhà trường, sơ đồ tổ chức bộ máy, chương trình học tập, phương pháp giảng dạy, nghiên cứu khoa học. Theo đó, các trường đào tạo kỹ thuật gắn với ngành được giao về cho các Bộ có những ngành đó để quản lý, Bộ Giáo dục chỉ quản lý chuyên môn và các trường sư phạm. Mô hình đào tạo theo ngành nghề, bố trí các khoa được khảo sát cụ thể và áp dụng trong nhiều cơ sở đào tạo của Việt Nam sau này.

Hội hữu nghị Xô - Việt được thành lập từ năm 1956 đã vận động gây quỹ, mua sắm nhiều học cụ, sách giáo khoa và tổ chức “Tàu thủy văn hóa” gửi sang Việt Nam [136, tr.24]. Hội đã tổ chức trực tiếp các cuộc tiếp xúc giữa các đoàn đại biểu, sinh viên, nghiên cứu sinh, thực tập sinh Việt Nam ở Liên Xô với nhân dân Liên Xô, phát động phong trào ủng hộ nhân dân Việt

Nam kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, tháng hữu nghị Xô - Việt. Năm 1966, Ủy ban Ủng hộ Việt Nam được thành lập bao gồm nhiều nhà hoạt động văn hóa, khoa học nổi tiếng của Liên Xô. Ủy ban đã đóng góp rất lớn trong việc kêu gọi sự ủng hộ của các tổ chức mặt trận trên thế giới, nhiều LHS Việt Nam (miền Nam) được tiếp nhận học tập ở Liên Xô thông qua sự vận động của ủy ban trên.

Với mong muốn xây dựng 1 cơ sở đào tạo lớn, cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao tại chỗ, năm 1957, Việt Nam đã đề nghị Liên Xô cử 1 tổ chuyên gia sang nghiên cứu tại chỗ toàn bộ quy mô xây dựng trường Đại học Bách Khoa như: Nghiên cứu cơ cấu tổ chức (khoa, ngành, lớp, các cơ sở nghiên cứu, cơ quan hành chính), nghiên cứu địa điểm xây dựng nhà trường, nghiên cứu về việc phối hợp chuyên môn quân sự. Đội ngũ kỹ sư có chuyên môn cao được đào tạo tại trường ĐH Bách Khoa “không chỉ sử dụng trong các ngành sản xuất mà một phần sẽ ở lại giảng dạy trong các trường trung cấp, cao cấp, một phần vào các viện nghiên cứu sau này” [6, tr.1]. Từ các khoa trên, năm 1961 sẽ thành lập thêm 2 trường Đại học tách ra: Trường Giao thông trực thuộc Bộ giao thông bưu điện và trường Kỹ thuật hóa học trực thuộc Bộ Công nghiệp.

Trong năm 1958 - 1959, ở miền Bắc diễn ra cuộc vận động xây dựng nhà trường XHCN với 4 đặc trưng giống như của Liên Xô: Tư tưởng Mác - Lênin, lao động sản xuất trở thành phương pháp giáo dục cơ bản, coi trọng xây dựng đội ngũ giáo viên giác ngộ XHCN, đảm bảo sự lãnh đạo của Đảng trong nhà trường. Các yếu tố của nền giáo dục mang bản chất giai cấp theo chủ nghĩa Mác - Lênin được truyền bá và có ảnh hưởng sâu rộng đến Việt Nam. Hệ tư tưởng Mác - Lênin được đưa vào đã làm thay đổi tư duy về GD & ĐT của Việt Nam, coi trọng tính chất giai cấp trong GD & ĐT, đặt ra yêu cầu con người phải có năng lực phát triển toàn diện. Quan điểm của Lenin: “Học, học nữa, học mãi” được nhiều trường học sử dụng và biến thành khẩu hiệu để động viên tinh thần không ngừng học tập, tiếp

thu tri thức nhân loại.

Năm 1960, trường Đại học Bách Khoa bắt đầu xây dựng (hoàn thành năm 1965) với đầy đủ các phòng học, phòng thí nghiệm và xưởng thực tập được trang bị hiện đại với kinh phí toàn bộ do Liên Xô viện trợ (trị giá công trình là 9.060.000 rúp). Ngoài trường Đại học Bách Khoa, Liên Xô còn giúp đỡ trang bị thí nghiệm cho trường Đại học Nông Lâm (trị giá công trình là 3.900.000 rúp) [20, tr.426]. Đây là giai đoạn cơ sở vật chất kỹ thuật của các trường Đại học được xây dựng nhanh chóng và hiện đại với nguồn vốn có sẵn của nhà nước, viện trợ của các nước XHCN (đặc biệt là Liên Xô). Các trang thiết bị trường học chủ yếu là của Trung Quốc, Liên Xô và Cộng hòa Dân chủ Đức viện trợ.

Nhiều chuyên gia Liên Xô sang giảng dạy tại các trường Đại học và tham gia vào công việc hướng dẫn viết sách giáo trình. Bộ Giáo dục Việt Nam và Liên Xô đã đẩy mạnh giúp đỡ về GD & ĐT đến từng cấp khoa của các trường Đại học. Từ năm 1956, tiếng Nga đã được đưa vào giảng dạy và trở thành ngoại ngữ phổ biến trong các trường đại học và trung học, thay thế dần cho tiếng Pháp. Tiêu biểu là Trường Đại học sư phạm Hà Nội, ngay từ khi thành lập năm 1958, đã có khoa tiếng Nga. Đến năm 1958, bộ môn văn học Nga Xôviết được chính thức đưa vào giảng dạy ở Việt Nam. Cũng từ đây, việc dịch thuật và giới thiệu văn học Xôviết được đẩy mạnh. Nhiều tác phẩm của các nhà văn Xôviết như Gorki, Simonov, Sôlôkhôv... được dịch sang tiếng Việt, nền văn hóa Nga Xôviết dần tạo ra sức hấp dẫn đặc biệt đối với nhiều người Việt Nam. Chủ nghĩa Mác - Lênin được đưa vào giảng dạy trong các trường ĐH & THCN đã góp phần xác lập quan điểm GD & ĐT XHCN ở Việt Nam.

Liên Xô cung cấp nhiều sách báo, tài liệu sách giáo khoa và các tài liệu khác cho Việt Nam. Đội ngũ các nhà khoa học giáo dục của Việt Nam còn thiếu và yếu nên tài liệu giáo khoa ở cả phổ thông lẫn đại học thời kỳ này phần nhiều được dịch từ tiếng nước ngoài, chủ yếu từ tiếng Nga, nhất là đối với các môn khoa học tự nhiên và kỹ thuật.

Những tài liệu trên không chỉ cung cấp nguồn tri thức của nước Nga mà còn là cơ sở để giáo dục Việt Nam tiếp xúc với các nguồn tri thức trên thế giới. Liên Xô đã gửi 7.000 cuốn sách chỉ trong 2 năm: 1954 và 1955. Sau khi Chủ tịch Vôôsilốp sang thăm, Liên Xô cũng tặng các trường đại học Việt Nam 2.000 cuốn (theo yêu cầu của chính Việt Nam) để giới thiệu về các tổ chức và chương trình giảng dạy trong các trường Đại học của Liên Xô [18, tr.26]. Nhiều tài liệu tiếng Nga được dịch và xuất bản giúp sinh viên các trường Đại học ở Việt Nam có điều kiện tiếp cận nền giáo dục khoa học tiên tiến trên thế giới như: Giáo dục học (Cairốp .I.A), Giáo trình hình học giải thích (Muskelitsovili), Văn học Xôviết (Gorki), sách giáo khoa chính trị, kinh tế học (Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô), sách giáo khoa kinh tế công nghiệp Liên Xô (Climenca). Những cuốn sách trên đã giúp Việt Nam tự cải biên và viết các cuốn sách giáo khoa, giáo trình trong các trường học từ cấp 1 đến Đại học sau này. Nhờ sự giúp đỡ của Liên Xô, nền giáo dục đại học và chuyên nghiệp cao cấp và trung cấp XHCN đã phát triển nhanh chóng: Việt Nam đã có 5 trường đại học với 3.900 sinh viên (gấp 6 lần năm 1942) và 13 trường chuyên nghiệp trung cấp với một vạn học sinh [45, tr.130].

Tháng 4/1959 Việt Nam đã đề nghị Liên Xô cử 15 chuyên gia sang giảng dạy, bồi dưỡng giáo viên ở một số trường Đại học Sư phạm các môn Địa lý, Vật lý, Ngoại ngữ. Bộ giáo dục yêu cầu một số trường như Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Bách Khoa, Đại học Sư phạm Vinh, Trung cấp Ngoại Ngữ tập hợp danh sách, cử cán bộ đi thực tập sinh, nghiên cứu sinh tại Liên Xô. Từ 700 cán bộ có chuyên môn đại học sau khi hòa bình lập lại, đến năm 1960 có đến 2.500 cán bộ trình độ đại học, hơn 10.000 cán bộ trình độ trung cấp chuyên nghiệp, hơn 2.500 LHS, 9 trường Đại học với sự hỗ trợ của các chuyên gia nước ngoài đào tạo 11.070 sinh viên, 50 trường trung cấp chuyên nghiệp đào tạo hơn 26.330 học sinh [47, tr.821 - 822, 826]. Các cán bộ được đào tạo tại Liên Xô trở về nước vừa tham gia lao động sản xuất, vừa giảng dạy tại các trường đại học, cao đẳng đã vận dụng sáng tạo kiến thức đã học ở

Liên Xô vào hoàn cảnh Việt Nam, từ đó đúc rút kinh nghiệm và xây dựng nền móng cho ngành GD & ĐT của Việt Nam.

Việc trao đổi sinh viên, nghiên cứu sinh, thực tập sinh để tiếp tục học tập và bổ túc nghiệp vụ được tiến hành đều đặn qua các năm. Trao đổi tài liệu về phương pháp giảng dạy, kế hoạch học tập, chương trình và những tài liệu của các bộ, ngành thường xuyên được thực hiện. Từ năm 1955, Ủy ban Kế hoạch nhà nước Việt Nam đã liên tục xây dựng kế hoạch hợp tác văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật với Liên Xô.

Tháng 3/1959, Liên Xô và Việt Nam đã ký kết Hiệp định hợp tác khoa học và kỹ thuật, qua đó đặt nền tảng cho việc phát triển và mở rộng quan hệ hợp tác khoa học và kỹ thuật giữa hai nước. Ủy ban hỗn hợp hợp tác khoa học kỹ thuật Việt - Xô, sau đổi thành Tiểu ban thường trực hợp tác khoa học và kỹ thuật trong Ủy ban liên chính phủ về hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật Việt Nam - Liên Xô được thành lập. Sự kiện này đánh dấu một bước tiến mới trong quan hệ giữa hai nước.

Đầu những năm 60, Liên Xô đã giúp Việt Nam khởi công xây dựng trung tâm nghiên cứu khoa học Nghĩã Đô Hà Nội - cái nôi của các ngành khoa học tự nhiên. Hằng năm, ủy ban hợp tác giữa hai nước tiến hành các cuộc họp song phương nhằm đánh giá kết quả hợp tác giữa hai nước trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, đề xuất các hướng hợp tác mới trong giai đoạn tiếp theo. Hai nước thỏa thuận kế hoạch hợp tác văn hóa và khoa học giữa Việt Nam và Liên Xô, Bộ Giáo dục hai nước theo hướng: Thông báo cho mỗi bên về những hội nghị, khóa học về khoa học và những cuộc họp khác được tiến hành trong các trường đại học khi thấy các cuộc họp đó có ích cho bên kia. Giúp đỡ sự thiết lập và phát triển quan hệ giữa các khoa, các trường đại học “Iêrscut” và Hà Nội giữa trường Cao đẳng năng lượng Mátxcova và Đại học Bách Khoa Hà Nội trong lĩnh vực trao đổi sách báo, tác phẩm khoa học sư phạm, chương trình giáo khoa, những tài liệu khác, hết sức cải tiến sự hợp tác giữa các khoa của các trường Đại học Liên Xô và Việt Nam.

Nhờ sự giúp đỡ đó, nền giáo dục đại học của Việt Nam đã phát triển nhanh chóng. Năm 1955, Việt Nam chỉ có 3 trường đại học (Y dược, sư phạm, khoa học) được tiếp quản và sáp nhập với các trường đã được thành lập sau kháng chiến. Số học sinh chỉ có 1.191 người đã phát triển thành 5 trường vào năm 1956, Liên Xô đã giúp đỡ thành lập thêm trường Bách Khoa, Tổng hợp, nông lâm với số học sinh theo học là 3602 người. Năm 1957, có thêm trường mỹ thuật, 1958 trường kinh tế tài chính, 1959 trường Đại học sư phạm Vinh và Đại học cơ khí, số lượng học sinh lên tới 8311 người. Trong giai đoạn này, Đội ngũ cán bộ đại học được đào tạo lên tới 3.835 người (trong đó 12% là đào tạo ở nước ngoài) [11, tr.23].

Bảng 2.2: Thống kê số lượng các trường đại học, cán bộ, sinh viên của Việt Nam từ năm 1955 đến năm 1965

Năm học	1955 - 1956	1960 - 1961	1964 - 1965
Số trường	3	10	17
Số ngành học	10	46	97
Số cán bộ giảng dạy	40	1260	2747
Số sinh viên	1191	13640	29377

Nguồn: Bộ Giáo dục [19, tr.331]

Sau 4 năm thực hiện cải cách giáo dục và đạt được nhiều thành tựu, tháng 4/1960 Trung ương Đảng ra Chỉ thị về nhiệm vụ phát triển giáo dục bổ túc văn hóa và phổ thông năm học 1960-1961, trong đó đề ra phương hướng duy nhất để ngành giáo dục của ta tiến lên trình độ tiên tiến là phải xây dựng trên một cơ sở khoa học giáo dục tiên tiến, theo nguyên lý chủ nghĩa Mác - Lênin. Nhiệm vụ đặt ra là: “Phải tích cực tổ chức nghiên cứu, học tập khoa học giáo dục của các nước xã hội chủ nghĩa, tổ chức đúc kết kinh nghiệm xây dựng ngành giáo dục của ta” [47, tr.263]. Viện khoa học giáo dục được thành lập nhằm tổng kết và nghiên cứu những kinh nghiệm giáo dục của các nước XHCN. Trong những năm sau đó, Viện đã “mạnh dạn cử nhiều cán bộ đi đào tạo ở Liên Xô (cũ) và Cộng hòa dân chủ Đức” [19, tr.360], từ đó học tập kinh nghiệm và nghiên cứu

khoa học giáo dục của Liên Xô, áp dụng vào thực tiễn, bổ sung cho kho tàng lý luận khoa học giáo dục của Việt Nam.

Từ năm 1961, sau khi hoàn thành công cuộc cải tạo XHCN, sự nghiệp GD & ĐT cán bộ khoa học, kỹ thuật và quản lý kinh tế của Việt Nam đã phát triển mạnh mẽ. Cuộc vận động xây dựng nhà trường XHCN, gắn nhà trường với xã hội, học kết hợp với hành, GD & ĐT kết hợp với lao động sản xuất được tiến hành sâu rộng và có hiệu quả trong toàn ngành. Cơ cấu ngành học có sự thay đổi cho phù hợp với tính hình mới. Chỉ tính riêng cán bộ giảng dạy, đến năm 1964 - 1965, ta đã cử 500 người sang thực tập sinh khoa học và nghiên cứu sinh [11, tr.32].

Nhiều cán bộ được đào tạo tại Liên Xô trở về được bố trí đảm nhận công tác giảng dạy trong các cơ sở đào tạo lớn, tham gia biên soạn và xây dựng chương trình, các tài liệu phục vụ học tập và nghiên cứu. Các chuyên gia Liên Xô đã đề xuất hình thức đào tạo bác học bằng cách nhận cán bộ có trình độ, có khả năng nghiên cứu độc lập của Việt Nam sang Liên Xô (Viện toán học, Viện hàn lâm khoa học Liên Xô) để nghiên cứu một đề tài cụ thể.

Cuối năm 1964, đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh ra miền Bắc đã gây ảnh hưởng lớn đến các hoạt động đào tạo nguồn nhân lực, Việt Nam đã chủ động đề nghị Liên Xô tăng cường đào tạo các chuyên gia quân sự, gửi nhiều chuyên gia sang trực tiếp hỗ trợ giảng dạy, xây dựng nguồn nhân lực đảm bảo chất lượng trong thời gian ngắn. Nhờ sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước XHCN, tính đến năm 1965 Việt Nam đã xây dựng được 15 trường đại học và một số lớp cao đẳng với 26.000 sinh viên, trong đó có 6.000 học tại chức và gần 3.000 cán bộ giảng dạy. Số trường trung học chuyên nghiệp cũng phát triển mạnh mẽ với 150 trường, 80.000 học sinh, gần 3.000 cán bộ giảng dạy phụ trách trên 200 môn học, chưa kể hàng vạn nghiên cứu sinh, thực tập sinh, LHS đang học ở nước ngoài [12, tr.3].

2.3.2. Tranh thủ đào tạo nguồn nhân lực tại Liên Xô

Trong quá trình thành lập Đảng Cộng sản Việt Nam, nhiều thanh niên

Việt Nam đã được gửi sang Liên Xô để học tập kinh nghiệm về xây dựng CNXH ở Liên Xô, mở đầu là những lãnh đạo cách mạng Việt Nam như Nguyễn Ái Quốc, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nguyễn Thị Minh Khai, Hà Huy Tập. Những thanh niên Việt Nam lúc đó được học tập lý luận chính trị Mác - Ăngghen, lịch sử nước Nga, ngưỡng mộ văn hóa và con người Nga và mong muốn xây dựng một mô hình giống như Liên Xô. Sự hỗ trợ trong lĩnh vực đào tạo con người - đặc biệt gắn với các yếu tố chính trị được Việt Nam nỗ lực tiếp nối sau khi giành được chính quyền năm 1945. Tuy nhiên, Liên Xô chưa thật sự quan tâm đến vấn đề này.

Từ những năm 1950, sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao, Việt Nam đã đề nghị Liên Xô tiếp nhận 21 thanh niên sang học tập. Tháng 7/1951 đoàn cán bộ đào tạo khoa học kỹ thuật đầu tiên của nước VNDCCH được cử đi học Liên Xô nhằm chuẩn bị cho công cuộc xây dựng đất nước trong tương lai. Tuy nhiên, việc gửi học sinh đi học các nước rất ít, chưa có kế hoạch tổng quát, tuyển đi học chủ yếu là các ngành mang tính đại cương, chưa gắn với chuyên môn và nhu cầu trong nước, do đó hiệu quả chưa cao. Tính đến năm 1954, khi kết thúc thắng lợi cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, Việt Nam có 161 sinh viên học ở các trường đại học Liên Xô [89, tr.222]. Từ sau ngày miền Bắc Việt Nam được hoàn toàn giải phóng, cách mạng Việt Nam bước sang một thời kỳ mới - thời kỳ xây dựng CNXH ở miền Bắc và đấu tranh thực hiện thống nhất đất nước. Các ngành, các địa phương đều có nhu cầu lớn về cán bộ khoa học, kỹ thuật và quản lý kinh tế. Để đáp ứng yêu cầu đó, Việt Nam đã xây dựng và phát triển nhanh các trường ĐH & THCN nhằm đào tạo cán bộ với các ngành quan trọng và tích cực gửi công dân sang đào tạo ở Liên Xô.

Công dân Việt Nam đi học ở Liên Xô giai đoạn này gồm có 3 đối tượng:

Thiếu nhi và học sinh phổ thông đi học ở các khu thiếu nhi tại Liên Xô. Số lượng trên không nhiều, chủ yếu học tại Trung Quốc (khu học xá

Nam Ninh, khu thiếu nhi Việt Nam ở Quế Lâm). Sau này, Liên Xô chủ yếu nhận học sinh để học dự bị tiếng Nga hoặc bổ túc văn hóa trước khi chuyển tiếp học lên trình độ cao hơn. Tính đến năm 1957, số lượng thiếu nhi học ở Liên Xô chỉ có 100 em [182, tr.47]. Học sinh Việt Nam học tại trường nội trú và trại thiếu nhi “Biệt thự trắng” của Liên Xô [175, tr.66].

LHS, nghiên cứu sinh được cử sang học tập chuyên môn ở các trường chính quy tại Liên Xô. Số lượng trên rất đông, ban đầu chủ yếu lấy từ những học sinh ở khu vực đồng bằng sông Hồng, học sinh miền Nam tập kết ra Bắc sau mở rộng ra cán bộ, sinh viên ở các khu vực khác. Năm 1963, Bộ Giáo dục ra thông tư 445-LHS-QL và thống nhất tên gọi LHS bao gồm: Học sinh trung cấp chuyên nghiệp, sinh viên đại học, Bổ túc sinh, Nghiên cứu sinh, Thực tập sinh khoa học (để phân biệt với các loại thực tập sinh khác) [19].

Thực tập sinh: cán bộ, công nhân sang Liên Xô học tập, thực tập về kỹ thuật theo yêu cầu của các Bộ, ngành Việt Nam trong thời gian ngắn. Thực tập sinh cũng được chia làm 2 loại: Loại 1 là cán bộ sang bồi dưỡng nâng cao trình độ kỹ thuật theo yêu cầu công tác. Loại 2 là công nhân đi học tập kỹ thuật, quản lý công trình của Liên Xô viện trợ theo diện thiết bị toàn bộ. Tùy thuộc vào trình độ, thực tập sinh có thể ở các mức kỹ sư, cán bộ kỹ thuật, sinh viên, công nhân.

Việc gửi công dân sang ở Liên Xô dựa vào nhiều yếu tố: Khả năng tiếp nhận của Liên Xô (loại trường, loại chuyên môn, chương trình học, điều kiện nhập học); điều kiện tự nhiên, kinh tế trong nước; khả năng học tập của học sinh; đường lối hoặc phương hướng chiến lược phát triển kinh tế và xây dựng nền kinh tế quốc gia. Trong các yếu tố trên, yếu tố xác định mô hình kinh tế quốc gia vào thời điểm trên vẫn chưa thật rõ ràng, vì thế việc gửi du học sinh đi Liên Xô gặp nhiều khó khăn trong tổ chức thực hiện. Học sinh được gửi đi học thời điểm này nhằm mục đích đảm nhiệm những công tác kỹ thuật, tiếp thu, sử dụng, khôi phục, cải tạo, phát triển các cơ sở kỹ thuật hiện có, chuẩn bị cho kế hoạch khôi phục kinh tế và cải tạo XHCN về sau. Trong tổng số gần 200 học sinh đầu tiên sang Liên Xô sau Hiệp định Giơ-ne-vơ, có 100 người học chuyên về Nga văn

(sau làm giáo viên hoặc phiên dịch) và số còn lại học các trường Cao đẳng kỹ thuật [143, tr.48], trình độ học sinh chủ yếu là lớp 7 và lớp 8 (hơn 70%), vì thế phải trải qua bổ túc văn hóa để đạt đủ trình độ trước khi nhập học tại các trường ở Liên Xô. Một bộ phận học sinh được lựa chọn trong nước, số khác được chuyển từ các trường tại Trung Quốc sang học nâng cao ở Liên Xô. Trong giai đoạn này, giáo dục gắn chặt với đào tạo, số học sinh sang học có sự chênh lệch lớn với yêu cầu về trình độ của Liên Xô, cần phải học bổ túc thêm. Mặt khác, nội dung đào tạo được xác định kết hợp cả giáo dục chính trị, tư tưởng với học tập văn hóa, đào tạo chuyên môn gắn với ngành nghề cụ thể.

Trong giai đoạn đầu, Nhà nước giao cho các Bộ ngành nghiên cứu nhu cầu nguồn nhân lực trong nước, tính toán việc gửi du học sinh ra nước ngoài. Phần lớn học sinh được cử đi học các môn kỹ thuật tổng hợp như: nông nghiệp, công nghiệp, chế tạo máy, chưa đi vào chuyên môn hóa cụ thể cho từng ngành. Mỗi khoa, ngành cử đi ít nhất từ 2 đến 3 người phụ trách 1 chuyên môn như nhau để về nước có thể làm việc tập thể. Mỗi ngành đảm bảo phân phối đủ LHS vào các bộ môn cần thiết cho tất cả cơ cấu trong một ngành để đảm bảo các ngành đó có thể hoạt động. Các ngành đã được đào tạo trong nước như y tế, giao thông vận tải, nông nghiệp thì gửi học sinh đi học các trường Đại học (cao cấp), các ngành dự kiến trong 5 đến 6 năm tiếp theo còn ở tình trạng điều tra được gửi đi học các trường cao cấp, chất lượng cao, việc đào tạo cán bộ công tác ở các Viện nghiên cứu được quan tâm để có thể dạy học ở các trường chuyên môn trong nước hay hoạt động trong ngành giáo dục, văn hóa. Việt Nam ưu tiên gửi học sinh sang Trung Quốc do điều kiện tự nhiên và chính trị có nhiều điểm tương đồng, các ngành yêu cầu cao hơn sẽ gửi sang Liên Xô.

Để tranh thủ sự ủng hộ mạnh mẽ, trực tiếp của Liên Xô và chuẩn bị công cuộc xây dựng đất nước sau này, tháng 7/1955 Chủ tịch Hồ Chí Minh thực hiện chuyến thăm chính thức đầu tiên sang Liên Xô sau gần 5 năm thiết lập quan hệ ngoại giao với tư cách lãnh đạo của một quốc gia XHCN (hai

chuyến thăm vào năm 1950 và 1952 đều là chuyến thăm bí mật). Chuyến đi được thực hiện công khai đã chính thức đặt Việt Nam vào khối các nước XHCN, tạo cơ sở cho hàng loạt thỏa thuận lớn, mang tầm vóc quốc tế với nhiều quốc gia. Trong chuyến đi, Việt Nam và Liên Xô đã ký kết 2 Hiệp nghị quan trọng: Hiệp nghị thương mại và Hiệp nghị về vấn đề học tập của những công dân nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa tại các trường trung và cao cấp Liên Xô. Điều đó cho thấy, Việt Nam hết sức quan tâm đến lĩnh vực kinh tế song song với GD & ĐT. Thậm chí, vấn đề trên được tách thành lĩnh vực riêng, không tính vào các điều khoản của Hiệp nghị khác, dù thực tế vấn đề hợp tác đào tạo luôn là một bộ phận quan trọng của các lĩnh vực sẽ ký trong các giai đoạn sau. Lần đầu tiên, Liên Xô có 1 thỏa thuận hợp tác về mặt nhà nước cụ thể bằng văn bản đối với Việt Nam. Theo đó, Chính phủ đã xác định:

Ngành nào đã có chuyên gia bạn sang giúp hoặc đã có kế hoạch mời chuyên gia giúp về ngành đó thì bố trí cán bộ học tập chuyên gia, không cử đi thực tập; Không cử đi thực tập quá nhiều mà chú trọng gửi cán bộ kỹ thuật đi thực tập rồi về hướng dẫn, phổ biến lại cho công nhân. Hướng đi thực tập chủ yếu là Trung Quốc và Liên Xô [152, tr.2-3].

Chủ tịch Hồ Chí Minh coi sự giúp đỡ trên lĩnh vực này chính là “thêm vốn cho ta. Ta phải khéo dùng cái vốn ấy để bồi bổ lực lượng” [105, tr.15]. Chính phủ Liên Xô đều đồng ý mở rộng hợp tác về văn hóa, giáo dục, y tế. Liên Xô, Trung Quốc tặng những dụng cụ cần thiết cho văn hóa và y tế, giúp Việt Nam một số giáo sư, đồng ý cho ta gửi một số cán bộ sang học ở Liên Xô và Trung Quốc [121, tr.70]. Chủ tịch Hồ Chí Minh đã khẳng định: “Không có giáo dục, không có cán bộ thì cũng không nói gì đến kinh tế văn hóa. Trong việc đào tạo cán bộ, giáo dục là bước đầu” [122, tr.345]. Chính vì thế, Hồ Chí Minh luôn xác định lĩnh vực giáo dục phải gắn với đào tạo, hỗ trợ lẫn nhau cùng phát triển.

Từ năm 1957 - 1964, bất đồng giữa các đảng cộng sản đã đặt Việt Nam vào sự lựa chọn khó khăn. Để tránh bị chi phối bởi các đảng cộng sản khác,

Việt Nam hạn chế gửi học sinh sang các trường chính trị, rút một số cán bộ đang học tập về chính trị tại Liên Xô về nước. Số liệu cho thấy khoảng 300 người Việt Nam đã được gọi trở về nước (một số chưa hoàn thành chương trình học) [212, tr.65]. Chính phủ Liên Xô đã tiến hành thu hồi bằng tốt nghiệp của các LHS Việt Nam học tập tại các trường như: Đại học Tổng hợp Lomonosov, Đại học Tổng hợp Leningrad và Đại học Sư phạm quốc gia Moskva. Năm 1966, hơn 2.386 LHS đi Trung Quốc buộc phải trở về nước do ảnh hưởng của cách mạng văn hóa [161, tr.3]. Nếu so sánh với Trung Quốc, sự ổn định và chủ động của Việt Nam trong mối quan hệ với Liên Xô được thể hiện rõ nét hơn. Quy mô các ngành học Liên Xô đào tạo giúp Việt Nam có sự phát triển, tính đến năm 1961 Liên Xô đã đào tạo cho Việt Nam hơn 200 ngành học trên 10 lĩnh vực cơ bản. Ủy ban Việt Nam - Liên Xô được thành lập nhằm trao đổi tài liệu kỹ thuật, tin tức và quản lý du học sinh học tập ở Liên Xô.

Theo thỏa thuận giữa hai nước, Liên Xô chấp nhận quy đổi tương đương các văn bằng ĐH do Việt Nam cấp và cho phép đào tạo chuyển tiếp các du học sinh Việt Nam ở Liên Xô. Song song với cải tạo lại đội ngũ trí thức cũ, sự giúp đỡ của Liên Xô đã tạo ra một đội ngũ trí thức mới, vừa có lập trường về chính trị, vừa thông thạo chuyên môn. Các văn bằng của Việt Nam được công nhận trên phạm vi quốc tế, điều đó đã nâng tầm nền GD & ĐT của Việt Nam, tạo cơ sở để Việt Nam hợp tác GD & ĐT với các quốc gia khác.

Năm 1960, Thủ tướng ban hành Thông tư 95/Ttg về việc tuyển chọn học sinh gửi đi học chuyên môn ở các nước XHCN và quy định của ngành giáo dục: đảm bảo về chính trị (trung thành với cách mạng, có lý lịch rõ ràng, trình độ văn hóa lớp 8 (có thể bổ túc 1 năm cho hết chương trình lớp 10), ưu tiên cán bộ kháng chiến, cán bộ đã làm trong ngành tương đối lâu, cần lưu ý cán bộ miền núi, miền Nam [21, tr.1]. Đồng thời, Chính phủ ban hành quyết định 3079 VG (ngày 13/9/1961) chuyển các loại thực tập sinh đi Liên Xô và các ngành nghiên cứu có tính chất như cán bộ giảng dạy đại học sang hệ thống

ngiên cứu sinh (do Bộ Giáo dục quản lý) [21, tr.3]. Việc tuyển lựa cán bộ do các Bộ ngành lựa chọn, tuyển lựa LHS được giao cho Bộ Giáo dục quyết định, hướng gửi LHS đi học ở nước ngoài là:

1. Học tại các trường Đại học.
2. Học theo chế độ bổ túc chuyên môn ngắn hạn trong các trường Đại học.
3. Học theo chế độ nghiên cứu sinh.
4. Học ngành chuyên nghiệp trung cấp mà trong nước chưa có trường đào tạo.

Từ năm 1961, đối tượng tuyển chọn bao gồm cả học sinh, sinh viên ở cả 3 miền Bắc, Trung, Nam. Nhiều nghiên cứu sinh, thực tập sinh được gửi sang Liên Xô đào tạo nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ ở trình độ Đại học và nghiên cứu sinh. Tiêu chuẩn tuyển chọn nghiên cứu sinh dựa trên các mặt: lập trường chính trị, tư tưởng vững vàng, ở Liên Xô ít nhất 5 năm, sử dụng được ít nhất 1 trong các loại ngoại ngữ: Nga, Trung, Pháp, Anh, Đức. Ở Liên Xô, ban quản lý LHS Việt Nam được thành lập do Bộ Giáo dục và Đại sứ quán Việt Nam trực tiếp quản lý nhằm giúp đỡ LHS Việt Nam, đánh giá và báo cáo tình hình về số lượng, chất lượng và đề xuất chỉ tiêu tuyển du học sinh các ngành cho Bộ giáo dục hai nước.

Một kế hoạch đào tạo cán bộ trong 5 năm được vạch ra, số công nhân lành nghề phải đào tạo phục vụ kế hoạch là 20 vạn và mấy chục vạn công nhân phổ thông [22, tr.43], đồng thời phấn đấu nâng tỉ lệ kỹ sư/kỹ thuật viên/công nhân từ 1/20/1000 năm 1960 lên mức 13/40/1000 năm 1965 [89, tr.138]. Trong bối cảnh số kỹ sư ở Việt Nam gần như không có, kế hoạch đào tạo công nhân trong nước chỉ đạt 80% so với chỉ tiêu kế hoạch được giao [22, tr.43], Đảng xác định cần đưa thêm nhiều LHS, nghiên cứu sinh, thực tập sinh đi học ở Liên Xô, Trung Quốc, chủ yếu nhằm đào tạo cán bộ giảng dạy đại học, cán bộ nghiên cứu khoa học kỹ thuật, cán bộ lý luận cơ bản có trình độ cao; đồng thời cũng gửi người đi học một số ngành mà cơ sở giảng dạy trong nước còn yếu hoặc chưa có [47, tr.879]. Đối với một số ngành nghề trong nước thiếu cơ sở để đào tạo, cần đưa một số công nhân đi học ở các nước anh

em [47, tr.880].

Năm 1964, Việt Nam gửi 12 đoàn cán bộ sang thực tập khoa học kỹ thuật và 6 đoàn (90 cán bộ) sang thực tập chủ yếu ở các ngành công nghiệp nặng và giáo dục [144, tr.1]. Năm 1965, Việt Nam đã gửi 16 đoàn (88 cán bộ) sang thực tập tại Liên Xô [145, tr.4]. Nhằm giúp đỡ MTDTGPMNVN, Liên Xô chủ trương nhận 1 số sinh viên miền Nam tập kết đi Liên Xô theo chế độ LHS. Năm 1964 - 1965, Việt Nam đã gửi 100 LHS diện trên sang học tại Liên Xô. Ủy ban kế hoạch Nhà nước lập kế hoạch LHS, thực tập sinh, nghiên cứu sinh hằng năm đi Liên Xô, tiếp nhận và phân phối LHS trở về nước. Trong các giai đoạn tiếp theo, công dân Việt Nam sang học tập các ngành khoa học chính trị có sự giảm sút.

Tóm lại, từ năm 1954 đến năm 1964, theo thống kê của Bộ giáo dục Việt Nam, Liên Xô đã đào tạo 3.138 LHS cho Việt Nam, chiếm 71,8% tổng số LHS Việt Nam được cử đi học ở nước ngoài [17]. LHS học 50 ngành lớn chia làm 200 ngành học khác nhau. Số lượng của phía Liên Xô cho thấy: Đến đầu năm 60 của thế kỷ XX, gần 8.000 sinh viên và 10.000 thực tập sinh Việt Nam học tập tại Liên Xô [113, tr.724]. Liên Xô đảm bảo đào tạo gần như tất cả các ngành học Việt Nam yêu cầu. Số lượng công dân Việt Nam đi học theo hướng ngày càng tăng, đa dạng hóa, chuyên môn hóa các ngành học.

2.3.3. Tranh thủ sự giúp đỡ của các chuyên gia Liên Xô tại Việt Nam

Sau khi hiệp định Giơnevơ năm 1954 được kí kết, Liên Xô đã cử nhiều chuyên gia sang giúp Việt Nam khắc phục hậu quả của chiến tranh và xây dựng nền kinh tế quốc dân. Những chuyên gia Liên Xô được cử sang đầu tiên nhằm giúp xây dựng nền nông nghiệp sau chiến tranh, chuẩn bị tiến hành cải cách giáo dục, xây dựng giáo trình và hệ thống ngành, nghề đào tạo cho Việt Nam. Chỉ tính riêng năm 1955 - 1956, các chuyên gia Liên Xô đã đào tạo được hơn 7.000 công nhân các ngành nghề khác nhau [192, tr.319].

Ngày 18/5/1957, Hiệp định giữa Chính phủ VNDCCH và Liên Xô về điều kiện cử chuyên gia Việt Nam sang Liên Xô và chuyên gia Liên Xô sang Việt

Nam để giúp đỡ về kỹ thuật và các công tác khác được ký kết. Các chuyên gia sang được phân thành các loại: Chuyên gia cố vấn, Tổng kỹ sư, chánh kỹ sư, kỹ sư, cán bộ kỹ thuật và đốc công, công nhân lành nghề với nhiệm vụ cố vấn, đào tạo, lắp ráp máy móc ở các công trình thiết bị toàn bộ, một số chuyên gia khác sang theo diện mời riêng. Kinh phí mời chuyên gia lấy từ hỗ trợ vốn vay của Liên Xô, các Hiệp nghị hỗ trợ về kinh tế được ký kết giữa hai nước.

Chuyên gia quân sự Liên Xô sang Việt Nam có số lượng khá ít bởi lo sợ sự có mặt của mình sẽ tạo ra sự phản ứng nguy hiểm từ Mỹ ở miền Nam. Một trong những chuyên gia quân sự Liên Xô đầu tiên sang Việt Nam là sĩ quan N.F.Karatsupa, người phụ trách huấn luyện chó nghiệp vụ và xây dựng lực lượng bộ đội biên phòng của Việt Nam từ năm 1957 đến năm 1961. Năm 1960, một lượng nhỏ chuyên gia Liên Xô sang Việt Nam huấn luyện phi công và thực hiện nhiệm vụ vận tải hàng hóa và quân đội đến các khu vực của Việt Nam và Lào. Các chuyên gia Liên Xô sang Việt Nam đa số là những người có trình độ cao, nhiều kinh nghiệm, có kiến thức chuyên môn vững vàng, là tài sản quý của Liên Xô.

Các chuyên gia kinh tế Liên Xô được chia thành ba loại: Chuyên gia đi theo thiết bị toàn bộ; Chuyên gia đi theo các hiệp định kinh tế kỹ thuật; Chuyên gia đi theo con đường văn hóa giáo dục. Hằng năm, theo yêu cầu thực tế, các ban ngành chủ động xem xét nhu cầu mời chuyên gia tại ngành mình để gửi yêu cầu chuyên gia theo số lượng và loại chuyên gia từ các nước, trong đó có Liên Xô. Theo kế hoạch mời chuyên gia được nhà nước duyệt, các bộ ngành chuẩn bị nội dung, chương trình công tác, tài liệu cần thiết để cung cấp cho chuyên gia. Các cơ sở có chuyên gia đều có chương trình làm việc hàng tháng, hàng tuần, có chế độ hội ý, quản lý thời gian, ghi chép ý kiến chuyên gia.

Các chuyên gia Liên Xô có mặt ở nhiều địa phương như: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Nghệ An, Việt Trì. Ở hầu hết các cơ sở xí nghiệp có chuyên gia, Việt Nam đều hết sức chú trọng công tác tổ chức sử dụng và học tập chuyên gia, coi công tác trên là một bộ phận quan trọng của

công tác đối ngoại nhằm tranh thủ sự viện trợ to lớn của Liên Xô đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam. Thủ tướng Chính phủ đã ban hành thông tư 02/TTg ngày 2/1/1958 về việc thành lập các tổ chức phụ trách công tác đối với chuyên gia. Ở các cơ sở công trường, xí nghiệp, nông trường, bệnh viện, trường học, thủ trưởng cơ quan trực tiếp lãnh đạo công tác chuyên gia, báo cáo về Cục chuyên gia hàng tháng hoặc quý.

Năm 1959, Chỉ thị số 340-Ttg của Thủ tướng chính phủ được ban hành đã đặt ra yêu cầu tăng cường công tác đối với chuyên gia, quán triệt tầm quan trọng và sự cần thiết về sự giúp đỡ của các chuyên gia. Chỉ thị xác định việc tổ chức và học tập chuyên gia bắt đầu từ khâu chuẩn bị, tiếp đón, sử dụng, học tập và quản lý chuyên gia. Theo đó, “các đồng chí thủ trưởng phải trực tiếp lãnh đạo công tác đối với chuyên gia. Các bộ ngành có chuyên gia cần có tổ chức phụ trách công tác đối với chuyên gia... tổ chức học tập chuyên gia” [33, tr.34]. Mỗi tỉnh, thành hoặc Bộ, ngành có chuyên gia đều phải thành lập các cơ quan trực tiếp làm việc với chuyên gia. Nhờ đó, việc học tập chuyên gia có hiệu quả hơn so với các giai đoạn trước.

Việc sử dụng và học tập chuyên gia được coi trọng hơn so với giai đoạn trước. Trước khi chuyên gia sang, các bộ ngành đã tiến hành chuẩn bị tài liệu, số liệu cần thiết để cung cấp cho chuyên gia, kiểm tra các thiết bị, nguyên vật liệu ở các công trường, chuẩn bị chương trình, kế hoạch sử dụng và học tập chuyên gia, cử cán bộ chuyên môn, kỹ thuật và cán bộ phiên dịch làm việc với chuyên gia, các cơ sở phục vụ chuyên gia (ăn, ở, đi lại) đều lên kế hoạch phục vụ để đảm bảo đời sống cho chuyên gia.

Các chuyên gia Liên Xô sang Việt Nam thường đảm nhận các nhiệm vụ như:

1. Các chuyên gia sang làm các khâu ban đầu như làm báo cáo kinh tế kỹ thuật, quy hoạch, thiết kế, kiểm tra thiết bị. Đặc điểm của các chuyên gia trên là nhiều kinh nghiệm, có khả năng tổng hợp và bao quát các vấn đề chung. Đối với mỗi đoàn chuyên gia Liên Xô, Việt Nam thành lập một đoàn cán bộ tương

ứng trực tiếp làm việc với Liên Xô, cùng trao đổi, theo dõi, học tập và chủ động đề xuất các yêu cầu đối với chuyên gia Liên Xô.

2. Các đoàn chuyên gia sang hướng dẫn thi công xây lắp, vận hành thiết bị và hướng dẫn sản xuất đối với các công trình thiết bị toàn bộ do Liên Xô viện trợ. Số lượng chuyên gia trên khá đông (chiếm khoảng 50%), tập trung nhiều ở các nhà máy điện, mỏ than. Việc sử dụng và học tập chuyên gia dựa chủ yếu vào tiến độ thi công công trình, do đó nhiều trường hợp thời gian công tác của chuyên gia kéo dài gây khó khăn cho việc xác định số lượng chuyên gia hằng năm. Nhằm khắc phục tình trạng này, nhà nước đã đưa ra kế hoạch mời chuyên gia theo từng công trình với tiến độ cụ thể, khi duyệt vốn công trình đồng thời duyệt cả kinh phí mời chuyên gia, sau đó ủy nhiệm cho các cơ quan ngoại thương thỏa thuận với nước ngoài cử chuyên gia. Trong hầu hết chương trình công tác của các chuyên gia Liên Xô đều có ghi rõ nhiệm vụ chính là bồi dưỡng, đào tạo cán bộ Việt Nam trong thực tiễn, hình thức học tập tốt nhất là học ngay trong công tác thực tế hằng ngày, làm quen và giải quyết các vấn đề chuyên môn. Để nhanh chóng học tập kinh nghiệm của chuyên gia Liên Xô, một số nơi chủ động tổ chức các lớp học để chuyên gia Liên Xô tổ chức bồi dưỡng kiến thức hoặc đào tạo công nhân cho Việt Nam. Ví dụ như công trình nhà máy thủy điện Thác Bà, các chuyên gia Liên Xô tổ chức 2 lớp học cho 68 cán bộ học cách lắp máy phát điện và tuabin; Mỏ than Vàng Danh, Liên Xô tổ chức 10 lớp học đào tạo nhiều ngành nghề khác nhau cho 258 cán bộ, 12 công trình thủy lợi, các chuyên gia Liên Xô đào tạo gần 300 cán bộ kỹ thuật vận hành các thiết bị mới như: Hàn cao áp, lái máy xúc, máy cẩu, tàu hút, tàu cuốc [35, tr.5]. Vì thế, các cán bộ kỹ thuật Việt Nam đã nhanh chóng nắm bắt được cách nhận xét, phát hiện vấn đề và phương pháp làm việc của chuyên gia. Nhờ sự giúp đỡ của chuyên gia Liên Xô, nhiều công trình kinh tế đã mạnh dạn sử dụng linh kiện, vật tư trong nước thay vì phải nhập khẩu nước ngoài, cán bộ kỹ thuật đã đủ trình độ để sử dụng, vận hành các loại máy móc hiện đại.

3. Các chuyên gia Liên Xô sang theo diện hiệp định khoa học và kỹ thuật giữa hai nước chiếm khoảng 30% tổng số chuyên gia Liên Xô. Đây là các chuyên gia sang giúp một số vấn đề nhất định theo yêu cầu cụ thể của Việt Nam như: hỗ trợ kế toán, tài vụ, khảo nghiệm máy móc. Trong khi đó, các chuyên gia về văn hóa, giáo dục được mời trực tiếp tương đối ít. Việc tổ chức sử dụng và học tập chuyên gia trên có chương trình, kế hoạch rõ ràng. Trong điều kiện hệ thống đào tạo của Việt Nam còn khuyết giảng viên ở nhiều ngành mới, các chuyên gia Liên Xô đã trực tiếp giảng dạy, cung cấp kiến thức và các tài liệu quan trọng, đặt nền móng cho các trường đại học, cao đẳng của Việt Nam như: Đại học Bách khoa, Đại học Sư phạm, Đại học Nông lâm...

Các loại chuyên gia Liên Xô được sắp xếp và sử dụng hợp lý theo yêu cầu thực tiễn. Nhờ đó, năng lực làm việc của các chuyên gia Liên Xô được phát huy, hiệu quả công việc tăng cao hơn trước. Sự giúp đỡ của các chuyên gia Liên Xô có tác động tích cực đối với sự nghiệp xây dựng CNXH ở miền Bắc Việt Nam. Đối với mỗi đoàn chuyên gia hoặc cá nhân chuyên gia, lãnh đạo cơ sở trực tiếp đề ra yêu cầu đối với chuyên gia, chuẩn bị chương trình, kế hoạch công tác trong từng thời gian, xác định các vấn đề cần làm của chuyên gia, kế hoạch thực hiện và thời gian hoàn thành. Các cơ sở có nội quy công tác và chế độ làm việc đối với chuyên gia, quản lý chặt chẽ thời gian lao động hàng ngày của chuyên gia theo hợp đồng đã ký giữa Việt Nam với Liên Xô. Định kỳ theo tháng hoặc quý, cán bộ lãnh đạo cơ sở tổ chức họp với chuyên gia để kiểm điểm kết quả công tác và rút kinh nghiệm nhằm cải tiến công tác chuyên gia, tận dụng tối đa khả năng và kinh nghiệm của từng chuyên gia.

Các ban ngành đều có bộ máy phụ trách công tác đối với chuyên gia, theo dõi thành tích của chuyên gia để nghiên cứu và tổ chức khen thưởng cho chuyên gia khi hoàn tất công tác. Tùy theo điều kiện, bộ máy phụ trách trên có thể lập thành các phòng ban để thống nhất tất cả các khâu trong công tác mời, sử dụng, quản lý và học tập chuyên gia. Chế độ với chuyên gia Liên Xô

được bảo đảm theo từng loại chuyên gia. Các khách sạn chuyên gia được thành lập, nhu cầu ăn, ở, đi lại của chuyên gia được bảo đảm.

Các chuyên gia Liên Xô sang giúp đỡ Việt Nam ở hầu hết các lĩnh vực quan trọng: chính trị, kinh tế, văn hóa, quân sự. Khác với sự can thiệp của lực lượng quân sự Mỹ và các cố vấn Mỹ ở miền Nam, chuyên gia Liên Xô sang Việt Nam thường giữ nhiệm vụ hướng dẫn và đào tạo cán bộ, công nhân Việt Nam, giúp Việt Nam có thể tự xây dựng và bảo vệ đất nước, cơ chế trao đổi giữa hai nước trên tinh thần quốc tế vô sản và tôn trọng lẫn nhau, Liên Xô gần như hạn chế việc áp đặt đối với Việt Nam mà thường đưa ra các lời khuyên, cùng trao đổi, đánh giá và tôn trọng kết luận của Việt Nam. Liên Xô nhận trả tất cả những khoản chi phí liên quan đến việc học tập của công dân nước VNDCCH.

Năm 1959, chính quyền Mỹ - Diệm ở miền Nam ra đạo luật 10-59 quy định việc tổ chức các Tòa án quân sự đặc biệt nhằm thủ tiêu và bắt bớ những chiến sĩ cộng sản và những người có liên quan đến Mặt trận Việt Minh. Nghị quyết TW 15 (1959) đã quyết định giải phóng miền Nam bằng con đường bạo lực cách mạng kết hợp giữa lực lượng chính trị và lực lượng vũ trang. Đầu năm 1960, miền Bắc tiến hành thực hiện kế hoạch 5 năm lần thứ nhất với mục tiêu xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH, đề ra đường lối công nghiệp hóa trên cơ sở ưu tiên phát triển công nghiệp nặng. Hợp tác GD & ĐT giữa hai nước được đẩy mạnh thông qua Hiệp định về việc Liên Xô giúp đỡ kinh tế và kỹ thuật cho Việt Nam trong những năm 1961 - 1965, Liên Xô quyết định cho Việt Nam vay 430 triệu rúp, Việt Nam có thể sử dụng số tiền trên để chi trả kinh phí mời chuyên gia Liên Xô và gửi công nhân Việt Nam sang thực tập tại Liên Xô.

Không chỉ giúp Việt Nam về vũ khí, khí tài, Liên Xô còn tận tình giúp Việt Nam đào tạo cán bộ quân sự để tăng cường đội ngũ cán bộ, chuyên gia, sĩ quan có chuyên môn cao cho quân đội, Trung ương Đảng Lao động Việt Nam và Quân ủy Trung ương thường xuyên tranh thủ ý kiến và cử cán bộ

sang Liên Xô học tập tại các trường quân đội. Từ năm 1955 đến cuối năm 1962, Bộ Tổng tham mưu Quân đội nhân dân Việt Nam thường xuyên tham vấn các tùy viên quân sự, chuyên gia quân sự Liên Xô về những vấn đề quân sự quan trọng như: xây dựng quân đội, củng cố quốc phòng, xây dựng Bộ Tổng tham mưu, xây dựng kế hoạch phòng thủ miền Bắc ... Về việc đào tạo cán bộ, theo thống kê từ 1955 đến tháng 4/1964 có 1.450 người được gửi sang học ở 31 trường quân sự (trong đó có 91 cấp tá, 546 cấp úy, 135 người học ngành chính trị, 48 người học ngành y, 354 người học kỹ thuật và các ngành khác,...) [84, tr. 164].

Trong việc xây dựng, tổ chức của quân đội Việt Nam, tháng 1/1961, Liên Xô cử đoàn cán bộ quân sự sang giúp Việt Nam xây dựng quân, binh chủng. Đoàn đã đưa ra những kiến nghị về chấn chỉnh hệ thống thông tin liên lạc để bảo đảm chỉ huy, về tăng cường phương tiện vận tải cho các trung đoàn, về trang bị đài quan sát radar cho các trung đoàn cao xạ, về bố trí các trung đoàn bảo vệ thành phố... Các trao đổi của đoàn cán bộ quân sự về xây dựng hải quân, không quân, pháo binh... đều được cán bộ quân sự Việt Nam ghi nhận, nghiên cứu và tiếp nhận.

Việt Nam đã chủ động mời chuyên gia Liên Xô sang giúp đỡ, vừa lao động sản xuất và đào tạo cán bộ cho Việt Nam dựa trên nguyên tắc: Chỉ mời chuyên gia ở những lĩnh vực Việt Nam không giải quyết được, chủ yếu mời các chuyên gia sang giảng dạy và đào tạo cán bộ kỹ thuật và quản lý, chủ yếu là chuyên gia Liên Xô và Trung Quốc trên cơ sở kết hợp kế hoạch mời chuyên gia với kế hoạch học tập và sử dụng chuyên gia. Thủ tướng Phạm Văn Đồng đã khẳng định sự giúp đỡ trên:

Dưới ánh nắng mặt trời gay gắt của vùng nhiệt đới, trên các công trường xây dựng, trong điều kiện khắc nghiệt của các vùng mỏ, miền rừng núi chưa từng có dấu chân người, ở mọi nơi các chuyên gia Liên Xô đều nêu cao nhiệt tình cách mạng cao cả và tinh thần hy sinh quên mình, đang cùng với cán bộ và nhân dân chúng tôi xây dựng Tổ quốc [24, tr. 70-71].

Như vậy, trong giai đoạn 1954 - 1964 Việt Nam đã nhận được nhiều sự giúp đỡ từ Liên Xô. Sự giúp đỡ trên đã góp phần khôi phục kinh tế và xây dựng CNXH ở miền Bắc, chuẩn bị các điều kiện giải phóng miền Nam, xây dựng và thống nhất đất nước. Một số tài liệu của Liên Xô cho rằng: vào thời điểm đó, có gần 3.000 thanh niên và thiếu nữ trẻ Việt Nam được học tại Liên Xô, và rằng trong khi tổng số 2.300 chuyên gia Liên Xô làm việc ở Bắc Việt trong những năm 1955-1964, có 4.500 chuyên gia Việt Nam được đào tạo tại các trường cao đẳng và đại học Liên Xô, tính đến mùa xuân năm 1966 [213, tr.31].

Nếu tính trong giai đoạn 1950 - 1964, Liên Xô đã cử sang Việt Nam 3.085 chuyên gia kinh tế và kỹ thuật. Trong đó có 332 chuyên gia loại 1 về kinh tế và kỹ thuật giúp nghiên cứu 1 số vấn đề, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ thuật chuyên môn cho các ngành nghề. 2.345 chuyên gia theo thiết bị toàn bộ để xây dựng các công trình công nghiệp và hạ tầng. 408 chuyên gia văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao [36].

Nhằm đưa chủ trương vào thực tế, Đảng và Nhà nước đã quyết định đổi tên Ủy ban nghiên cứu kiến thiết thành Ủy ban Kế hoạch quốc gia (năm 1955), đến năm 1961 đổi tên thành Ủy ban Kế hoạch Nhà nước nhằm nghiên cứu “nghiên cứu các vấn đề hợp tác kinh tế đối với các nước XHCN anh em, hợp tác KHKT với các nước, tức là các vấn đề có quan hệ đến công tác xây dựng và thực hiện các loại kế hoạch” [139, tr.28-29]. Ủy ban Kế hoạch nhà nước tổng hợp kế hoạch của các Bộ ngành, địa phương về nhu cầu nguồn nhân lực, hướng gửi công dân đi Liên Xô, từ đó cân đối và tham mưu cho Thủ tướng chính phủ phê duyệt kế hoạch hằng năm.

Tháng 4/1962 Ủy ban khoa học nhà nước ra đời nhằm quản lý công tác khoa học, kỹ thuật của Đảng và nhà nước. Ủy ban có nhiệm vụ “xây dựng chế độ đào tạo nghiên cứu sinh (cả đào tạo trong nước và nước ngoài) và theo dõi việc thực hiện chế độ ấy” [187, tr.1-2]. Ủy ban khoa học Nhà nước đã trực tiếp thỏa thuận với Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô và gửi nhiều công dân Việt Nam

sang học tập theo con đường trực tiếp hoặc tiến hành trao đổi văn hóa thông qua Ủy ban liên lạc văn hóa với nước ngoài, bên cạnh đó Ủy ban cũng được Ủy quyền để ký kết các Hiệp định hợp tác với Viện Hàn lâm khoa học Liên Xô.

Trong giai đoạn này, Đảng và Nhà nước giao chủ yếu việc hợp tác với Liên Xô về GD & ĐT cho Bộ Giáo dục. Năm 1961, Chính phủ ra Nghị định 198-CP quy định: Bộ Giáo dục có trách nhiệm quản lý công tác giáo dục theo đường lối, chính sách của Đảng và Nhà nước... cùng với các Bộ có liên quan phụ trách việc đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật để thỏa mãn nhu cầu phát triển kinh tế, văn hóa XHCN” [140, tr.24]. Đồng thời, Bộ Giáo dục làm nhiệm vụ: Quản lý LHS, nghiên cứu sinh Việt Nam ở nước ngoài và LHS, NCS nước ngoài ở Việt Nam; Thi hành các hiệp định mà Việt Nam đã ký kết với nước ngoài về mặt giáo dục; thực hiện việc trao đổi kinh nghiệm công tác giáo dục với nước ngoài” [140, tr.24-25]. Từ năm 1959, Thủ tướng Chính phủ đã giao Bộ Lao động “làm nhiệm vụ tổng hợp, có trách nhiệm cùng Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và các Bộ nghiên cứu xây dựng kế hoạch bổ túc và đào tạo công nhân, xây dựng các chính sách, hướng dẫn chiêu sinh”[22, tr.17]. Hằng năm, các Bộ ngành làm việc với Ủy ban hành chính các địa phương, phối hợp với Ủy ban khoa học nhà nước, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước trình kế hoạch hợp tác với Liên Xô về lĩnh vực trên để chính phủ phê duyệt.

Nhờ sự giúp đỡ của Liên Xô và các nước XHCN, tính đến năm 1965 Việt Nam đã xây dựng được 15 trường đại học và một số lớp cao đẳng với 26.000 sinh viên, trong đó có 6.000 học tại chức và gần 3.000 cán bộ giảng dạy. Số trường trung học chuyên nghiệp cũng tăng phát triển mạnh mẽ với 150 trường với 80.000 học sinh, gần 3.000 cán bộ giảng dạy phụ trách trên 200 môn học, chưa kể hàng vạn nghiên cứu sinh, thực tập sinh, LHS đang học ở nước ngoài [12, tr.3].

Tiểu kết chương 2

Trong giai đoạn 1954 - 1964, quan hệ quốc tế bước vào giai đoạn hòa dịu tạm thời, tuy nhiên những ngòi nổ chiến tranh vẫn còn tồn tại ở một số nơi

như Cuba, Việt Nam, Triều Tiên. Liên Xô bắt đầu đặt quan hệ ngoại giao chính thức với Việt Nam từ năm 1950 và tiếp tục ủng hộ về chính trị, kinh tế và đào tạo cán bộ cho Việt Nam. Sau Hiệp định Giơnevơ năm 1954, Việt Nam bị chia cắt thành 2 miền với 2 chế độ chính trị khác nhau. Tình hình trên đặt ra yêu cầu đối với Việt Nam: Vừa xây dựng CNXH ở miền Bắc, đấu tranh giải phóng miền Nam, chuẩn bị điều kiện về cơ sở vật chất - kĩ thuật cho CNXH. Chính vì thế, vấn đề đào tạo nguồn nhân lực đóng vai trò quan trọng đối với Việt Nam. Trong bối cảnh nền GD & ĐT trong nước chưa đáp ứng được nhu cầu, Đảng Cộng sản Việt Nam đã tranh thủ tình hình quốc tế thuận lợi, tích cực thúc đẩy quan hệ đối ngoại với Liên Xô, gửi LHS sang đào tạo tại Liên Xô, học tập những kinh nghiệm của Liên Xô về giáo dục và đào tạo để xây dựng nền giáo dục trong nước. Đảng luôn coi sự giúp đỡ của Liên Xô là hết sức đáng quý và tận dụng tối đa sự ủng hộ quốc tế từ Liên Xô trên cơ sở dựa vào sức mình là chính, bước đầu xây dựng nền giáo dục và đào tạo XHCN ở Việt Nam. Đảng đã chỉ đạo nhà nước, các cơ quan chính trị - xã hội học tập sáng tạo mô hình Liên Xô, ưu tiên phát triển đội ngũ nhân lực chủ chốt, vừa đào tạo trong nước, vừa gửi LHS sang Liên Xô. Việt Nam chủ động mời các chuyên gia Liên Xô sang giảng dạy trong các trường ĐH & THCN, bồi dưỡng cán bộ giảng dạy, hỗ trợ xây dựng nền giáo dục Việt Nam XHCN. Nhờ sự giúp đỡ trên, nền GD & ĐT của Việt Nam ngày càng phát triển. Các công dân Việt Nam được học tập tại Liên Xô đã có nhiều đóng góp to lớn cho sự phát triển kinh tế xã hội của Việt Nam.

Chương 3

ĐẢNG LÃNH ĐẠO QUÁ TRÌNH TRANH THỦ SỰ GIÚP ĐỠ CỦA LIÊN XÔ VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO (1965 - 1975)

3.1. Bối cảnh lịch sử tác động đến quan hệ Việt Nam - Liên Xô

3.1.1. Tình hình thế giới

Trong những năm 1963 - 1964, cuộc chiến tranh lạnh giữa phe tư bản chủ nghĩa, đứng đầu là Mỹ với phe XHCN, đứng đầu là Liên Xô tiếp tục hòa dịu. Tuy nhiên, những đóm lửa chiến tranh xuất hiện ngày càng nhiều đã đe dọa phá vỡ thế cục giữa hai nước vẫn còn tồn tại ở Triều Tiên, Việt Nam, Cuba. Cả Liên Xô và Mỹ đều mong muốn duy trì trật tự thế giới, hạn chế những ngòi nổ chiến tranh có thể xảy đến. Từ cuối năm 1964, chính sách đối ngoại của các nước lớn có sự thay đổi bởi các vấn đề quốc tế, khởi đầu từ sự thay đổi lãnh đạo Xô - Mỹ.

Ở Mỹ, tháng 11/1963 Tổng thống Kennedy bị ám sát, Giônxon lên nắm quyền đã quyết định tiếp tục đẩy mạnh thực hiện chính sách ngăn chặn chủ nghĩa cộng sản ở Đông Nam Á thông qua việc tăng cường lực lượng cố vấn và quân đội Mỹ ở miền Nam Việt Nam. Tuy nhiên, những căng thẳng ở Cuba và Đông Âu đã đẩy quan hệ Mỹ - Xô đứng trước một cuộc chiến tranh hủy diệt, sự vươn lên mạnh mẽ của các nước Tây Âu và Nhật Bản càng làm cho Mỹ và Liên Xô nhận thấy nên tập trung cho phát triển kinh tế, loại bỏ các mối nguy hiểm chung có thể ảnh hưởng đến trật tự thế giới và vị trí của hai quốc gia. Sau 1 năm ký kết Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân, ngày 20/4/1964 Tổng thống Mỹ Giônxon và Tổng bí thư Đảng Cộng sản Liên Xô Khorútsốp ra tuyên bố cắt giảm số lượng vũ khí hạt nhân hiện có.

Ở Liên Xô, tháng 10/1964 Brêgionép kế nhiệm Khorutxốp trở thành Tổng bí thư của Đảng Cộng sản Liên Xô. Ngay sau khi lên nắm quyền, Brêgionép phải giải quyết những vấn đề quan trọng liên quan đến chiến lược đối ngoại của Liên Xô:

Thứ nhất, tháng 8/1964 Mỹ đưa hai tàu hải quân xâm nhập vào khu vực Vịnh Bắc Bộ, tạo cớ để dọn đường dư luận và kêu gọi sự đồng thuận của Quốc hội Hoa Kỳ cho việc đưa quân đội Mỹ và quân viễn chinh vào miền Nam, mở rộng chiến tranh phá hoại ra miền Bắc bằng không quân và hải quân. Cuộc tấn công của Mỹ và những phản ứng mạnh mẽ của VNDCCH về cả chính trị và quân sự khiến Liên Xô nhận thấy không thể tiếp tục tiếp cận cuộc chiến tranh ở Việt Nam với vị trí trung lập hoàn toàn, những nỗ lực theo đuổi thỏa thuận chính trị đối với cả Mỹ và Việt Nam không thể thực hiện được. Vì thế, từ một quan sát viên đứng ngoài cuộc chiến, Liên Xô bắt đầu can dự mạnh mẽ hơn thông qua những tuyên bố dứt khoát và trực diện đối với Mỹ về chính trị, đẩy mạnh viện trợ kinh tế, quân sự và cả con người.

Thứ hai, tháng 10/1964 Trung Quốc thử nghiệm thành công bom nguyên tử, trở thành quốc gia thứ năm trên thế giới và là quốc gia thứ hai trong phe XHCN sở hữu vũ khí hạt nhân. Mâu thuẫn Xô - Trung từ những tranh luận về đường lối chung của phong trào cộng sản quốc tế, cách thức xây dựng CNXH của hai đảng đã biểu hiện ra bằng hành động ngoại giao của cả hai nhà nước. Sự bất đồng Xô - Trung bắt đầu từ năm 1956, sau Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô lần thứ XXII, Trung Quốc phản đối quan điểm về việc Liên Xô phê phán Stalin và các vấn đề mang tính nguyên tắc của thời kỳ quá độ, công khai mạnh mẽ từ năm 1960 sau khi Trung Quốc công bố các bài viết về Chủ nghĩa Lênin. Ấn sau các mâu thuẫn bề mặt giữa hai nước là các tranh chấp phức tạp về chủ quyền lãnh thổ, lịch sử, con đường đi lên CNXH và vị thế quốc gia trong khối. Liên tục từ năm 1960 đến năm 1964, hai Đảng đã có nhiều bài viết tranh luận công khai trên các tờ báo lớn, đỉnh điểm vào năm 1963 - 1964, BCHTW Đảng Cộng sản Liên Xô và Trung Quốc gửi thư trao đổi ý kiến nhưng thực chất là tranh luận gay gắt. Liên Xô tiếp tục lên án tệ sùng bái cá nhân và giải thích chủ trương chung sống hòa bình của mình. Trung Quốc kiên quyết bác bỏ, đề nghị tổ chức Hội nghị để tranh luận và nhấn mạnh “tinh thần quốc tế vô sản của những người cộng sản Trung Quốc

và nhân dân Trung Quốc đã chịu đựng những thử thách nghiêm trọng” bởi Liên Xô đã “gieo rắc sự hiềm khích giữa nhân dân Trung Quốc với nhân dân các nước khác” [179, tr.76-77].

Những tranh luận trên dẫn đến việc lãnh đạo Đảng, nhà nước Liên Xô và Trung Quốc từ chối sang thăm lẫn nhau, Liên Xô tuyên bố ủng hộ Ấn Độ - đối trọng của Trung Quốc trong cuộc chiến tranh Himalaya. Lo ngại Liên Xô có thể tạo ra 1 vành đai bao vây mình, Trung Quốc tiếp tục ủng hộ mạnh mẽ cho cuộc chiến tranh ở Việt Nam, đẩy nhanh quá trình chế tạo vũ khí hạt nhân, tạo ra sức nặng làm thay đổi cán cân lực lượng quốc tế. Mỹ đã triệt để sử dụng mâu thuẫn trên để tạo lợi thế trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Trung Quốc bắt đầu tìm kiếm sự ủng hộ của Mỹ trong tình thế đối đầu với Liên Xô. Sự lớn mạnh của Trung Quốc đi liền với việc uy tín của Liên Xô giảm sút nghiêm trọng trong nội bộ các nước XHCN đã dẫn đến việc Liên Xô cần phải thể hiện sức mạnh của mình bằng hành động. Sự giúp đỡ của Liên Xô đối với VNDCCH sẽ là hình mẫu đảm bảo cho uy tín, sứ mệnh quốc tế của Liên Xô trong phong trào cộng sản quốc tế, là con đường để Liên Xô can thiệp sâu hơn vào khu vực Đông Nam Á trong bối cảnh cả Mỹ và Trung Quốc đều tăng cường sự hiện diện trong khu vực này.

Thứ ba, sau một thời gian dài duy trì con đường ủng hộ tư tưởng chung sống hòa bình của Liên Xô, Đảng Lao động Việt Nam bắt đầu nhận thấy những quan điểm trên không còn phù hợp với tình hình ở Việt Nam. Quan hệ đối ngoại giữa Việt Nam và Liên Xô có những nốt trầm so với trước đó. Việc Liên Xô đứng ngoài cuộc chiến và hạn chế sự ủng hộ cho Việt Nam - ngọn cờ đầu của phong trào giải phóng dân tộc dẫn đến sự nghi ngờ của nhiều quốc gia vốn ủng hộ Liên Xô song song với sự rạn nứt giữa các đảng cộng sản. Cả thế và lực của Liên Xô đều giảm sút so với giai đoạn trước. Sự thay đổi lãnh đạo Liên Xô và chất xúc tác từ sự kiện Vịnh Bắc Bộ ở Việt Nam đã khiến Liên Xô phải xem xét quan điểm của mình, Liên Xô nhận thấy rõ trách nhiệm của mình đối với một quốc gia XHCN và mong muốn nắm lấy vấn đề Việt

Nam để có thể thỏa thuận với Mỹ, tăng cường sức ảnh hưởng ở Đông Nam Á, ngăn chặn sự lớn mạnh của Trung Quốc. Dù không thẳng thắn tuyên bố phá bỏ chính sách “chung sống hòa bình” nhưng trên thực tế, Liên Xô đã bắt đầu có những bước đi mạo hiểm hơn, can dự vào nhiều điểm nóng có nguy cơ phá vỡ chiến lược toàn cầu.

Tháng 2/1965, Liên Xô đã cử phái đoàn cấp cao do Côxughin, Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng dẫn đầu (cùng đi có Thứ trưởng Bộ Quốc phòng K. Vershinin) thăm chính thức Việt Nam. Thủ tướng Phạm Văn Đồng và Chủ tịch Côxughin cùng yêu thích thể thao đã cùng bơi thuyền trên Hồ Tây, “chuyến du ngoạn ngẫu hứng đó đã có ảnh hưởng rõ rệt đến mối quan hệ sau này giữa hai vị Thủ tướng - họ là những người bạn tốt” [73, tr.82]. Trong thời gian Côxughin ở lại thăm Hà Nội, Mỹ tiếp tục thực hiện ném bom miền Bắc, trong đó có Hà Nội. Đây là hành động được Liên Xô đánh giá “không thể chấp nhận được” đối với phái đoàn ngoại giao Liên Xô. Ngay sau đó, Tuyên bố chung Việt Nam - Liên Xô được ký kết đã đánh dấu sự nòng ấm trở lại trong quan hệ Việt Nam - Liên Xô. Liên Xô tuyên bố lên án Mỹ ném bom VNDCCH, gác qua một bên chính sách không tham dự, ủng hộ chủ yếu về tinh thần để chính thức ủng hộ mạnh mẽ về chính trị, quân sự cho VNDCCH. Những cuộc ném bom của Mỹ ở miền Bắc khi đoàn đại biểu Liên Xô đến thăm “đã khiến những mâu thuẫn tiềm ẩn nổ tung, trở thành chất xúc tác chuyển hóa những tính toán chín muồi của Liên Xô thành hành động thực tế” [84, tr.221]. Đại sứ Liên Xô tại Mỹ đã lên án gay gắt vụ việc này trong bữa cơm tối với Phó tổng thống Mỹ Humbphrey:

Các ông đang buộc chúng tôi phải đồng ý với những ý kiến của người Trung Quốc, Hãy nhìn vào vụ đánh bom tàn bạo đó! Và các ông nói về sự tồn tại hòa bình? Côxughin là một Thủ tướng mới; có phải các ông đang tìm cách làm ông ấy xấu hổ không? [202]

Những đánh giá đầu tiên của Liên Xô đối với Giônxon là tích cực khi tổng thống mới của Mỹ tuyên bố ủng hộ Hiệp ước cấm thử vũ khí hạt nhân.

Nhưng những sự kiện xảy ra trong chuyến đi thăm Việt Nam của đoàn đại biểu cấp cao Liên Xô đã khiến những dấu hiệu tích cực đó hoàn toàn biến mất. Hành động của Mỹ đã tạo điều kiện để Liên Xô có biện luận cho sự giúp đỡ lớn hơn đối với Việt Nam.

Trong chuyến thăm, Liên Xô quyết định tăng cường viện trợ cho Việt Nam chống Mỹ. Sau đó, Côxughin đã có phát biểu trên vô tuyến truyền hình Trung ương Liên Xô rằng: Quá trình hội đàm đã đạt được sự thỏa thuận về các biện pháp sẽ được áp dụng để bảo vệ an ninh và củng cố khả năng quốc phòng của nước VNDCCH và cảnh báo Mỹ rằng: “đừng ai ảo tưởng rằng cuộc xâm lược chống lại nhân dân Việt Nam sẽ có thể không bị trừng trị” [24, tr.114]. Không thể phủ nhận sự ảnh hưởng to lớn bởi những mối quan hệ cá nhân đặc biệt đã có nhiều tác động tích cực giữa hai quốc gia.

Tháng 5/1965 Brêgionép phát biểu trong ngày chiến thắng của nhân dân Liên Xô:

Giữa Liên Xô và Việt Nam Dân chủ Cộng hòa hoàn toàn thống nhất quan điểm về những biện pháp cần thiết để giáng trả bọn đế quốc can thiệp. Đất nước chúng ta sẽ thực hiện một cách nghiêm chỉnh nghĩa vụ quốc tế của mình !” [29, tr.16].

Tuyên bố của Brêgionép đã khẳng định sự giúp đỡ hết mình của Liên Xô cho Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ. Những thay đổi chính sách của Liên Xô nhằm ổn định nội bộ và khôi phục uy tín quốc tế của Đảng và Nhà nước Xôviết, nâng cao vị thế của Liên Xô trong khối các nước XHCN, trong phong trào giải phóng dân tộc và thế giới thứ ba. Trong nhiều bài phát biểu của mình, Brêgionép và hàng loạt các lãnh đạo Đảng, nhà nước Liên Xô liên tục khẳng định sự ủng hộ thực tế của Liên Xô, đưa vấn đề Việt Nam trở thành vấn đề quan trọng không thể tách rời khỏi các vấn đề liên quan đến lợi ích quan trọng của mình. Liên Xô liên tục cam kết giúp đỡ Việt Nam bằng hàng loạt các chuyến hàng viện trợ bằng đường bộ qua Trung Quốc, đường biển qua cảng Hải Phòng và đường hàng không. Đồng thời, Liên Xô khẳng

định trong trường hợp cần thiết và khi có yêu cầu của VNDCCH, Liên Xô sẵn sàng đồng ý để cho những công dân Liên Xô sang Việt Nam, chiến đấu cho sự nghiệp chính nghĩa của nhân dân Việt Nam, “Liên Xô dành một sự ủng hộ toàn diện - chính trị, kinh tế và sự ủng hộ khác - cho những nước và những dân tộc nào đang bị bọn đế quốc xâm lược”[29, tr.45]. Hiện thực hóa điều đó, tháng 7/1965, Liên Xô công bố 1 chương trình viện trợ quân sự dành cho các quốc gia chưa phát triển, trong đó có Việt Nam.

Nghị quyết của Hội nghị toàn thể tháng 11 BCHTW Đảng Cộng sản Liên Xô vạch rõ:

Cuộc sống một lần nữa khẳng định rằng khối cộng đồng các nước xã hội chủ nghĩa đã và vẫn là lực lượng chủ yếu chống lại chủ nghĩa tư bản thế giới, đã và vẫn là thành trì vững chắc của các phong trào giải phóng hiện tại. Đảng cộng sản Liên Xô coi nghĩa vụ quốc tế của mình là ra sức củng cố vị trí của CNXH thế giới, đoàn kết hơn nữa các nước xã hội chủ nghĩa và phát triển hơn nữa tình hữu nghị và hợp tác với các nước đó [194, tr.15].

Trong khi Mỹ đang tăng cường mở rộng “chiến tranh cục bộ” trên khắp chiến trường miền Nam, đánh phá ác liệt miền Bắc, Đại hội lần thứ XXIII của Đảng Cộng sản Liên Xô diễn ra từ ngày 26/3 đến 16/4/1966 đã dành một phần quan trọng cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam: Đại hội đã giao trọng trách cho Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô và chính phủ Liên Xô làm tất cả những gì có thể để chấm dứt sự xâm lược của Mỹ ở Việt Nam, để quân đội Mỹ và quân đội nước ngoài rút khỏi miền Nam Việt Nam, tạo điều kiện cho nhân dân Việt Nam tự giải quyết công việc nội bộ của mình.

Từ năm 1965, nền GD & ĐT của Liên Xô có sự phát triển mạnh mẽ với gần 800 trường đại học, cao đẳng và hơn 8 triệu sinh viên theo học, 2.488 viện nghiên cứu, mỗi năm tuyển hơn 28 nghìn nghiên cứu sinh (152 nghìn phó tiến sĩ, 16.500 tiến sĩ và 13 triệu chuyên gia trên tất cả các ngành) [146, tr.76]. Liên Xô trở thành một trong những quốc gia có số lượng sinh viên nước ngoài theo học đông nhất thế giới.

Năm 1971, Brêgionép đã tiếp tục khẳng định phương hướng đối ngoại của Liên Xô “nhằm tăng cường và phát triển hệ thống XHCN thế giới, đoàn kết tất cả các lực lượng chống đế quốc, bảo vệ tự do, độc lập và an ninh của các dân tộc, bảo vệ hòa bình và tiến bộ trên toàn thế giới” [194, tr.15]. Đầu năm 1972, Mỹ mở rộng chiến tranh trên toàn lãnh thổ Đông Dương. Liên Xô tuyên bố hoàn toàn đứng về phía nhân dân Đông Dương, cam kết thực hiện nghĩa vụ quốc tế của Liên Xô cho đến cùng. Liên Xô ủng hộ những đề nghị của VNDCCH tại hội nghị Paris, công nhận những đề nghị chính đáng của Chính phủ Lâm thời Cộng hòa Miền Nam Việt Nam (CHMNVN).

Cuối năm 1972, khi Hiệp định Paris đang chuẩn bị ký kết, Liên Xô đã bày tỏ quan điểm của mình:

Chúng ta tích cực ủng hộ các bạn Việt Nam trong các cố gắng của họ nhằm đi tới chỗ giải quyết vấn đề một cách đúng đắn bằng phương pháp hòa bình... Chúng ta không tiếc sức lực để giữ vững và củng cố tình hữu nghị Liên Xô - Việt Nam [29, tr.55].

Năm 1973, Tổng bí thư của Đảng Cộng sản Liên Xô Brêgionép đã khẳng định việc giúp đỡ Việt Nam là nghĩa vụ quốc tế cao cả phải làm, là tình cảm hữu nghị của Liên Xô đối với nước XHCN anh em. “Ban Chấp hành Trung ương Đảng Cộng sản Liên Xô và chính phủ Liên Xô quyết định coi toàn bộ sự giúp đỡ trước đây là sự giúp đỡ không phải hoàn trả lại” [29, tr.71].

Như vậy, từ năm 1965, chính sách đối ngoại của Liên Xô đối với Việt Nam có sự thay đổi rõ rệt, Liên Xô tuyên bố ủng hộ Việt Nam bằng những hành động cụ thể, tăng cường viện trợ toàn diện cho Việt Nam, liên tục lên án những hành động của Mỹ đối với Việt Nam. Sự thay đổi này xuất phát từ các thay đổi tình hình trong khu vực. Sau sự kiện Vịnh Bắc Bộ, Liên Xô nhận thấy rằng cả Mỹ và VNDCCH đều quyết tâm giải quyết vấn đề Việt Nam bằng biện pháp quân sự, quan điểm hòa hoãn của Liên Xô khó có thể thực hiện được. Vị thế đứng đầu phe XHCN và những lợi ích của Liên Xô sẽ bị đe dọa nếu Liên Xô không tìm cách tăng cường giúp đỡ VNDCCH: “Mátxcova

hiều rằng, Hà Nội chắc chắn sẽ tìm kiếm viện trợ từ Liên Xô và coi đây như là một nghĩa vụ quốc tế của Liên Xô“ [65, tr.50].

Một lý do khác buộc Liên Xô phải tham gia tích cực hơn vào vấn đề Việt Nam là Liên Xô muốn đặt nền tảng bước đầu để xây dựng vị thế của mình ở khu vực Đông Nam Á, từ đó tạo ảnh hưởng đến Thái Lan, Malaysia, Philippines. Mỹ ngày càng can thiệp sâu hơn vào khu vực trên với việc thành lập Khối quân sự ANZUS, SEATO đã dần hình thành nên vành đai chống chủ nghĩa cộng sản. Những quan điểm yếu ớt, ngập ngừng và mâu thuẫn của Liên Xô đối với Mỹ trước hành động xâm lược Việt Nam khiến Liên Xô mất đi sự tin cậy của các nước Đông Âu và nhiều Đảng cộng sản trên thế giới. Nếu vấn đề Việt Nam thất bại, Liên Xô sẽ đứng trước sự hoài nghi về khả năng bảo hộ và giúp đỡ các nước XHCN ở Đông Âu, vị thế đứng đầu của Liên Xô bị đe dọa, nhất là trong bối cảnh ảnh hưởng của Trung Quốc đang trở nên rõ nét. Khác với Trung Quốc, Liên Xô có thể chấp nhận những lập trường độc lập của Việt Nam hơn và phần nào hi vọng Việt Nam sẽ không ngả về phía Trung Quốc, điều có thể ảnh hưởng đến lợi ích của Liên Xô. Những quan điểm trên có phần đúng khi cả Liên Xô và Trung Quốc có xu hướng dễ thương lượng với Mỹ hơn là thương lượng với nhau và kẻ nào dành được vai trò to lớn hơn ở Việt Nam, kẻ đó khẳng định được tính chính nghĩa thật sự của mình. Với cả Liên Xô và Trung Quốc: Đoạn tuyệt với Việt Nam, một tiên phong của sự biến đổi xã hội trong thời đại hiện đại, là gánh lấy một thảm họa chính trị và những hậu quả không sao kể xiết [64, tr.84]. Vì thế, giúp đỡ Việt Nam là trách nhiệm, nghĩa vụ và là điều kiện đảm bảo lợi ích dân tộc, hình ảnh và vị thế của chính Liên Xô và Trung Quốc. Việt Nam dần trở thành điểm hẹn của những mâu thuẫn chòng chéo và tính toán lợi ích giữa các cường quốc.

3.1.2. Tình hình Việt Nam

Năm 1964, nhằm cứu vãn sự phá sản của chiến lược "Chiến tranh đặc biệt", đế quốc Mỹ tăng cường đưa quân Mỹ và các nước chư hầu vào miền Nam, tiến hành cuộc "Chiến tranh cục bộ" với quy mô lớn, đồng thời dùng

không quân, hải quân tiến hành chiến tranh phá hoại đối với miền Bắc. Cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước của nhân dân Việt Nam đã diễn ra trên phạm vi toàn quốc.

Ở miền Bắc, kế hoạch 5 năm lần thứ nhất đã đạt và vượt các mục tiêu về kinh tế, văn hóa. Miền Bắc đẩy mạnh chi viện sức người, sức của cho cách mạng miền Nam. Việt Nam đứng trước nhiệm vụ vừa phải xây dựng và bảo vệ miền Bắc, vừa chi viện cho miền Nam đánh Mỹ. Từ năm 1960, nền kinh tế miền Bắc tập trung chủ yếu vào nhiệm vụ công nghiệp hóa, ưu tiên phát triển ngành công nghiệp nặng với trọng tâm là ngành công nghiệp cơ khí. Số lượng công nhân trong ngành công nghiệp lên tới hơn 650 nghìn người. Nếu tính bình quân 1000 công nhân, vào thời điểm 1965 có 75,3 người cán bộ kỹ thuật, trong đó có 10,5 người tốt nghiệp đại học, thì đến 1969 tỷ lệ này là 95, 7 và 11,3 [111]. So với giai đoạn trước, số lượng công nhân tăng lên nhanh chóng, song vẫn chưa đáp ứng được yêu cầu xây dựng đất nước trong giai đoạn này.

Nền GD & ĐT của Việt Nam sau gần 10 năm cải cách đã giành được nhiều thành tựu. Hệ thống trường lớp phát triển mạnh ở cả số lượng và chất lượng. Trong điều kiện chiến tranh phá hoại, công nhân, học sinh, sinh viên vừa học tập, vừa lao động sản xuất và chiến đấu. Phong trào “Ba sẵn sàng” phát triển mạnh từ Hà Nội và lan rộng ra các tỉnh, thành phố trên toàn miền Bắc. Hàng triệu thanh niên đã lên đường nhập ngũ, tham gia chiến đấu, sẵn sàng hi sinh và làm mọi việc Tổ quốc cần. Nền sản xuất của miền Bắc đứng trước khó khăn do phải phân tán nguồn nhân lực cho các nhiệm vụ khác. Đế quốc Mỹ ném bom vào các thành phố lớn ở Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định làm nhiều cơ sở sản xuất bị tàn phá. Các trường học ở thành phố, thị xã phải chuyển về nông thôn, cơ sở vật chất thiếu thốn. Công tác đảm bảo an toàn cho thầy và trò được quan tâm đặc biệt trong điều kiện chiến tranh phá hoại.

Chương trình học được thay đổi theo 2 vùng: vùng chiến sự và vùng an toàn. Bộ Giáo dục ban hành 2 chương trình A và B tùy theo điều kiện mỗi vùng. Chương trình học được thay đổi theo hướng tinh giản các môn học. Tại

các trường Đại học, hoạt động học tập chú trọng vào các hoạt động thực tiễn thông qua chiến đấu, lao động sản xuất. Thời gian học chuyển sang các thời điểm an toàn hơn. Phong trào thi đua xây dựng trường học tiên tiến chống Mỹ cứu nước được đẩy mạnh. Tại miền Nam, Tiểu ban giáo dục miền Nam được thành lập (1962) đã xây dựng nền giáo dục ở các vùng giải phóng, xây dựng các cơ sở cách mạng ở vùng địch tạm chiếm và bắt đầu có các hoạt động gửi LHS đi nước ngoài (chủ yếu là Liên Xô và Trung Quốc) thông qua hai con đường: Chính phủ nước VNDCCH và MTDTGPMNVN (thực hiện qua Ủy ban thống nhất hoặc trực tiếp từ Mặt trận).

Tuyển sinh các trường đại học phải chuyển từ thi sang chọn và cử tuyển hoặc đẩy việc thi tuyển về các địa phương. Chính phủ chủ trương đẩy mạnh tuyển sinh đào tạo tại chức ngang bằng với đào tạo chính quy. Các môn học Mác-Lênin được đưa vào giảng dạy nhằm tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng nhằm nâng cao ý thức giác ngộ của mỗi học sinh, sinh viên. Các trường tổ chức huấn luyện quân sự để phục vụ chiến đấu. Trong cuộc chiến tranh phá hoại lần 2, tỉ lệ giáo viên, sinh viên tham gia phục vụ sản xuất, chiến đấu lên tới 50-60%, có trường lên tới 95 - 100%.

Từ năm 1963 cuộc kháng chiến ở miền Nam đã có bước phát triển mạnh mẽ. Ba "chỗ dựa" của "Chiến tranh đặc biệt" (ngụy quân, ngụy quyền, ấp chiến lược và đô thị) đều bị sụp đổ, vùng giải phóng ở miền Nam được mở rộng. Đến đầu năm 1965, chiến lược "Chiến tranh đặc biệt" của đế quốc Mỹ được triển khai đến mức cao nhất đã cơ bản bị phá sản, Mỹ chuyển sang chiến lược chiến tranh cục bộ, trực tiếp can thiệp mạnh mẽ vào cuộc chiến tranh ở Việt Nam. Những thất bại liên tiếp ở Việt Nam đã làm đảo lộn chiến lược toàn cầu của Mỹ, buộc Mỹ phải thay đổi chiến lược, từng bước xuống thang chiến tranh. Năm 1968, sau cuộc tổng tiến công và nổi dậy Mậu thân, Mỹ chuyển sang chiến lược "Việt Nam hóa" chiến tranh, thực sự chấp nhận ngồi vào bàn đàm phán Hiệp định Paris. Lúc này, nhiệm vụ cao nhất của Việt Nam là kháng chiến chống đế quốc Mỹ cứu nước. Tình hình trên đặt ra yêu cầu

chuyển hướng tranh thủ sự ủng hộ quốc tế về GD & ĐT, đặc biệt cần giải quyết yêu cầu, nhiệm vụ mới: Xây dựng và phát triển nguồn nhân lực để kháng chiến chống đế quốc Mỹ trên phạm vi cả nước, đồng thời chuẩn bị cho công cuộc xây dựng CNXH cho giai đoạn sau này.

3.2. Chủ trương tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô về giáo dục và đào tạo

Từ năm 1964, cuộc đấu tranh cách mạng của nhân dân Việt Nam bước sang thời kỳ mới, thời kỳ cả nước có chiến tranh, miền Nam là tiền tuyến lớn, miền Bắc là hậu phương lớn, đồng thời chống chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, toàn bộ các mặt của đời sống miền Bắc chuyển sang thời chiến. Trong giai đoạn này, miền Bắc phải tiến hành cả ba cuộc cách mạng: cách mạng về quan hệ sản xuất, cách mạng kỹ thuật và cách mạng tư tưởng, văn hóa. Cả ba cuộc cách mạng trên đều hướng đến nhiệm vụ trung tâm là xây dựng CNXH. Quá trình đó gồm 2 mặt: xây dựng cơ sở vật chất và kỹ thuật của CNXH và đào tạo cán bộ, bồi dưỡng con người mới XHCN. Cả hai nhiệm vụ trên đều có quan hệ mật thiết với nhau. Trong cả ba cuộc cách mạng, cuộc cách mạng kỹ thuật đóng vai trò then chốt, đồng thời phải đẩy mạnh cách mạng tư tưởng và văn hóa, hoàn thiện quan hệ sản xuất mới. Vì thế trước yêu cầu của tình hình mới, nhiệm vụ GD & ĐT cũng phải chuyển hướng, trong đó cần phải đẩy mạnh đào tạo cán bộ hơn nữa để phục vụ cho nhu cầu trước mắt và lâu dài. Trong bối cảnh nền GD & ĐT phải chuyển hướng, Đảng chủ trương: “Phải ra sức tranh thủ sự đồng tình và ủng hộ của nhân dân cả thế giới, trước hết là Trung Quốc, Liên Xô, các nước khác trong phe xã hội chủ nghĩa và các nước Á, Phi và Mỹ latin” [52, tr.102].

Nhiệm vụ quan trọng của việc tranh thủ được Đảng xác định: “Ngoài việc tăng dự trữ và cung cấp cho một số yêu cầu trước mắt, phải tập trung vào hướng chính nhằm đẩy mạnh xây dựng và sản xuất, nâng cao năng lực sản xuất trong nước”[52, tr.62]. Hướng tranh thủ phải “trên cơ sở có lợi cho công cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ và tăng cường đoàn kết quốc tế trong phe xã hội chủ nghĩa, nhất là giữa Liên Xô và Trung Quốc” [52, tr.105].

Về vấn đề tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô nhằm xây dựng tiềm lực cho cuộc kháng chiến chống Mỹ, Đảng ta đã xác định: Đi đôi với việc đào tạo cán bộ trong nước, Đảng xác định cần tranh thủ sự giúp đỡ của các nước bạn, đưa mạnh hơn học sinh đi học nước ngoài theo trình độ đại học và đưa nhiều hơn nữa sinh viên đã tốt nghiệp và kinh qua sản xuất, công tác học lên trình độ nghiên cứu sinh [52, tr.91].

Tận dụng vị thế của Việt Nam là tuyến đầu trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, Đảng luôn nhân mạnh tình hình đặc điểm của Việt Nam - một quốc gia còn khó khăn phải đối đầu với đế quốc Mỹ - thế lực hùng mạnh nhất thế giới, từ đó tranh thủ cảm tình, sự ủng hộ, viện trợ của mọi lực lượng có thể tranh thủ tới mức cao nhất để thực hiện mục tiêu của cuộc kháng chiến.

Nhiệm vụ đặt ra: Đẩy mạnh đấu tranh chính trị và ngoại giao, góp phần củng cố sự đoàn kết của phe XHCN, luôn luôn giữ thế chủ động, nắm vững và nêu cao ngọn cờ độc lập và hoà bình [52, tr.615]. Bước vào giai đoạn vừa đẩy mạnh sản xuất, vừa chiến đấu chống Mỹ, bảo vệ miền Bắc và ra sức chi viện cho miền Nam, miền Bắc phải phấn đấu vượt bậc để phát triển kinh tế, xây dựng cơ sở vật chất cho CNXH, yêu cầu đặt ra cấp thiết đối với Đảng là phát triển nền giáo dục (bổ túc văn hóa) và đào tạo: Phấn đấu trong 5 năm tới, phải có hàng triệu người nắm được kỹ thuật sơ cấp, hàng chục vạn người có kỹ thuật trung cấp và mấy vạn người có kỹ thuật cao cấp. Việc đào tạo và bồi dưỡng công nhân lành nghề và nông dân xã viên có kỹ thuật cần được mở rộng trên quy mô lớn. Đảng đã xác định rõ cần phải “chú trọng tăng cường hơn nữa việc gửi học sinh, cán bộ và công nhân đi học ở các nước anh em” [52, tr.299]. Số lượng thực tập sinh được gửi sang Liên Xô, Trung Quốc tăng lên nhanh chóng so với các giai đoạn trước.

Về vấn đề tăng cường sự đoàn kết quốc tế trong phe XHCN: Trong thời điểm quan hệ giữa Liên Xô và Trung Quốc tiếp tục căng thẳng, Đảng đã xác định rõ lợi ích và chính sách của mỗi nước trong cuộc chiến tranh Việt Nam, thực hiện nhất quán đoàn kết, tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc

và các nước XHCN, Đảng xác định: “Muốn đoàn kết được với Liên Xô và Trung Quốc, thì Đảng phải độc lập, tự chủ” [52, tr.579]. Đảng hết sức coi trọng việc học tập kinh nghiệm của Liên Xô, vận dụng sáng tạo những kinh nghiệm đó trong quá trình xây dựng CNXH: “Học tập kinh nghiệm là một việc, mà độc lập trong đường lối, chủ trương lại là một việc khác” [52, tr.585]

Sau 10 năm cải cách giáo dục từ năm 1956, nền GD & ĐT ở miền Bắc có sự phát triển vượt bậc. Số lượng LHS ở nước ngoài trở về ngày càng nhiều cộng với lực lượng trí thức được đào tạo tại chỗ đã giúp nền dân trí được nâng cao, tạo cơ sở để ngành giáo dục có thể bước đầu đào tạo nhân lực có chất lượng cao ở một số ngành nghề, các nhà quản lý kinh tế, chính trị, văn hóa cũng theo đó xuất hiện, tạo ra một làn sóng học tập và áp dụng kinh nghiệm của Liên Xô vào thực tiễn. Tuy vậy, mô hình kinh tế của cả quốc gia thời kỳ này chưa được xác định rõ ràng do phải tập trung cho nhiệm vụ kháng chiến. Điều đó đã tạo ra nhiều khó khăn cho việc xây dựng kế hoạch đề xuất hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực với Liên Xô. Kế hoạch đào tạo cán bộ thiếu chặt chẽ dẫn tới tình trạng thừa thiếu nhân lực trong nhiều ngành, nghề. Số lượng các trường đại học tăng lên nhanh chóng với hơn 30 trường đại học, hơn 3000 cán bộ giảng dạy với hơn 30.000 sinh viên, 140 trường trung học chuyên nghiệp với hơn 60.000 học sinh [53, tr.223]. Phương hướng phát triển ngành GD & ĐT từ ưu tiên chiều rộng, mở mang các trường, thanh toán mù chữ chuyển sang phát triển toàn diện và chuyên môn hóa hơn.

Yêu cầu tăng cường tiềm lực cho nhiệm vụ kinh tế và quốc phòng được đặt ra cấp thiết, nhiệm vụ quan trọng được Đảng đặt ra là:

Tranh thủ thời gian tương đối ngắn xây dựng cho được một đội ngũ cán bộ khoa học, kỹ thuật và cán bộ quản lý kinh tế đông đảo, vững mạnh có đủ sức giải quyết những vấn đề đề ra, và có khả năng tiến kịp trình độ khoa học, kỹ thuật tiên tiến trên thế giới [53, tr.226].

Để làm được điều đó, cần phải căn cứ vào nhiệm vụ cụ thể của 2 miền, của các ngành, của các địa phương và sự giúp đỡ của các nước khác (trong đó có Liên Xô), từ đó xây dựng một “kế hoạch dài hạn, mạnh bạo, thiết thực và toàn diện về đào tạo và bồi dưỡng cán bộ. Mở rộng cán bộ đào tạo đại học và kiên quyết rút một số cán bộ đã có trình độ đại học cho học lên trình độ cao hơn” [53, tr.227].

Phương hướng gửi cán bộ ra nước ngoài học tập là chú trọng các ngành mà trong nước không có điều kiện đào tạo hoặc đào tạo trong nước chưa đáp ứng được yêu cầu, gửi nhiều cán bộ có trình độ đại học, trên đại học hoặc có kinh nghiệm thực tiễn để bồi dưỡng thành những cán bộ giảng dạy, nghiên cứu, thiết kế, thi công và chỉ đạo sản xuất giỏi [53, tr.235]. Tuy nhiên để giải quyết nhu cầu trước mắt, Đảng chủ trương “Mời chuyên gia giỏi của các nước anh em sang giúp ta giảng dạy trong các trường đại học” [53, tr.231].

Lần đầu tiên, Đảng dành riêng 1 nghị quyết (Nghị quyết 142) về việc đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật và cán bộ quản lý kinh tế, đề ra những vấn đề mang tính chiến lược đối với công tác xây dựng và phát triển nguồn nhân lực, tăng thêm niềm tin và sức mạnh cho công cuộc xây dựng và bảo vệ miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Cùng với sự giúp đỡ quốc tế, toàn ngành GD & ĐT dần chuyển hướng từ ưu tiên phát triển quy mô sang phát triển toàn diện, đi sâu vào các ngành nghề cụ thể, phù hợp với yêu cầu của đất nước trong các giai đoạn sau. Những chuyển biến mạnh nhất bắt đầu từ các cơ sở đào tạo đại học, cao đẳng. Năm 1967, nền giáo dục đại học bắt đầu tập trung vào nhiệm vụ nâng cao chất lượng đào tạo theo chiều sâu thay vì tập trung phát triển quy mô như trước.

Trước tình hình việc tuyển chọn học sinh đi học ở Liên Xô gặp nhiều khó khăn, nhiều trường hợp chưa đáp ứng được yêu cầu đặt ra. Việc học tập của sinh viên Việt Nam ở Liên Xô có những đặc điểm rất khác với việc học tập ở trong nước, nhiều trường đại học của Liên Xô đang thực hiện nhiều biện pháp nhằm nâng cao chất lượng đào tạo, điều đó đòi hỏi phải tuyển chọn những

người có trình độ văn hóa và đạo đức tốt. Vì thế, Đảng xác định cần lưu ý các hướng chính gửi đi học nước ngoài bao gồm: Khoa học cơ bản và các ngành phục vụ điều tra cơ bản; Những ngành kỹ thuật công nghiệp quan trọng; Các ngành về nghiệp vụ kinh tế; Các ngành khác như kỹ thuật nông nghiệp, y học,... chú ý những ngành thích hợp và ở một số nước có điều kiện học tập tốt. Về các ngành khoa học xã hội, hướng chung chỉ nên gửi đi theo chế độ nghiên cứu sinh, thực tập sinh khoa học. Ở bậc đại học, có thể gửi người đi học ở một số ngành mà Liên Xô đã có cơ sở tốt và Việt Nam chưa có như giáo dục học, phần nào về ngoại ngữ, ngôn ngữ học, sử học, v.v.. [54, tr.311]. Việc tuyển chọn học sinh dựa vào 3 tiêu chuẩn: chính trị, văn hóa, sức khỏe. Tiêu chuẩn chính trị là tiêu chuẩn gốc, song phải nhấn mạnh tiêu chuẩn văn hóa để đảm bảo yêu cầu đào tạo ở trường Liên Xô.

Liên tục trong các năm: 1966 (Đại hội lần thứ 23 Đảng Cộng sản Liên Xô), 1967 (kỷ niệm 50 năm cách mạng Tháng Mười Nga thành công), 1970 (kỷ niệm 100 năm ngày sinh Lênin), 1971 (Đại hội lần thứ 24 Đảng Cộng sản Liên Xô), năm 1973 (sau khi Hiệp định Pari được ký kết), Đoàn đại biểu của Đảng Lao động Việt Nam do Bí thư thứ nhất Lê Duẩn dẫn đầu đã sang Liên Xô dự và nhiều lần bày tỏ lòng cảm ơn sâu sắc của Đảng, Chính phủ và Nhân dân Việt Nam đối với sự ủng hộ to lớn và nhiều mặt của Liên Xô.

Cuối năm 1969, Tổng thống Mỹ Níchxon bắt đầu kế hoạch giảm dần số quân Mỹ trên chiến trường, giao quyền chủ động cho chính quyền Sài Gòn. Mỹ mở rộng chiến tranh ra toàn lãnh thổ Đông Dương, thực hiện “Lào hóa chiến tranh”, “Khome hóa chiến tranh”. Đồng thời, Mỹ tăng cường các hoạt động ngoại giao với Liên Xô nhằm tăng áp lực trên bàn đàm phán Hiệp định Paris, gây sức ép trên bàn đàm phán Hiệp định Paris. Đảng xác định tranh thủ sự ủng hộ và viện trợ cao nhất của các nước xã hội chủ nghĩa (kể cả việc sẵn sàng gửi người tình nguyện), trước hết là của Liên Xô và của Trung Quốc, nhưng ta chủ trương không lôi kéo các nước xã hội chủ nghĩa vào trực tiếp tham chiến ở Việt Nam [56, tr.89].

Năm 1970, đế quốc Mỹ tiếp tục vấp phải những thất bại nặng nề trên chiến trường, những thắng lợi liên tiếp trong cuộc kháng chiến chống Mỹ của ba nước Đông Dương đã làm lung lay ý chí chiến đấu của Mỹ. Tuy nhiên, Mỹ vẫn mong muốn xuống thang chiến tranh trên thế mạnh, thông qua thương lượng với những điều khoản có lợi cho Mỹ. Mỹ tìm cách gây sức ép với Việt Nam trên phương diện quốc tế, sử dụng Liên Xô và Trung Quốc tạo ra sức ép buộc Việt Nam phải chấp nhận những điều khoản bất lợi do Mỹ đưa ra. Đảng Lao động Việt Nam đã chủ trương tăng cường tiếp xúc với Liên Xô và Trung Quốc, “Coi trọng việc tăng cường đoàn kết trong phe xã hội chủ nghĩa, tranh thủ hơn nữa sự giúp đỡ tích cực về mọi mặt của Liên Xô, Trung Quốc và các nước anh em khác” [57, tr.209]. Vì thế, Liên Xô vẫn tiếp tục ủng hộ Việt Nam về kinh tế và quân sự.

Từ năm 1971, công cuộc khôi phục và phát triển kinh tế ở miền Bắc được đẩy mạnh ở các ngành: nông nghiệp, công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ, công nghiệp địa phương, nhiều công trình giao thông và xí nghiệp được xây dựng lại và đưa vào sản xuất, trong đó có 1 số công trình lớn. Để thực hiện được mục tiêu trên, Đảng xác định phải đào tạo một đội ngũ lao động kỹ thuật đông đảo có chất lượng và thông thạo nghề nghiệp, đồng thời “việc gửi cán bộ và công nhân đi đào tạo ở nước ngoài cần được quản lý chặt chẽ để đảm bảo chất lượng” [58, tr.88].

Sau khi Hiệp định Pari được ký kết (1973), miền Bắc quay trở lại thời kỳ hòa bình để tập trung vào nhiệm vụ phát triển kinh tế, tăng cường tiềm lực quốc phòng, số lượng công nhân kỹ thuật được đào tạo tăng gần 50% so với các năm trước [59, tr.707], đặc biệt là ngành giao thông vận tải. Trong giai đoạn mới, miền Bắc tiếp tục chi viện cho miền Nam nhằm “đánh cho nguy nhào” không chỉ có vật tư kỹ thuật, bộ đội chiến đấu mà còn cả lực lượng lao động, cán bộ, chuyên gia nhằm xây dựng vùng giải phóng được tăng cường cho miền Nam. Để đẩy mạnh khôi phục và phát triển kinh tế, Đảng xác định: “Cần mời nhiều chuyên gia của các nước anh em và các Đảng anh em sang giúp.

Chúng ta phải cố gắng học tập chuyên gia một cách chủ động và sáng tạo, hết sức tránh tự ty, ỷ lại, bảo thủ, giáo điều” [59, tr.759 - 760]. Đồng thời, “...có quy hoạch bồi dưỡng, đào tạo cán bộ cho miền Nam.” [60, tr.252]. Chính vì thế, sau khi miền Nam được giải phóng năm 1975, một lượng lớn cán bộ miền Bắc và một số LHS miền Nam được đưa vào đã giải quyết bước đầu các nhiệm vụ xây dựng nền kinh tế, chính trị, xã hội ở miền Nam.

3.3. Sự chỉ đạo của Đảng

3.3.1. Tranh thủ nguồn lực của Liên Xô nhằm phát triển nền giáo dục và đào tạo Việt Nam

Từ năm 1965, miền Bắc phải đối mặt với hoàn cảnh chiến tranh phá hoại của đế quốc Mỹ, toàn ngành GD & ĐT chuyển hướng theo tình hình mới. Tháng 8/1965 Thủ tướng Chính phủ ra Chỉ thị 88/Ttg-VG đặt ra yêu cầu toàn ngành giáo dục “phải hết sức chủ động, sáng tạo, khắc phục khó khăn, tìm các biện pháp và hình thức học tập thích hợp với tình hình từng nơi” [78, tr.129], tiếp tục phát triển giáo dục một cách mạnh mẽ, bảo đảm an toàn cho học sinh và gắn hoạt động của nhà trường với đời sống, sản xuất và chiến đấu. Đồng thời, phải gấp rút đào tạo một đội ngũ cán bộ có trình độ, có đức, có tài đủ sức giải quyết những vấn đề khoa học - kỹ thuật trong nước và tiến tới trình độ tiên tiến trên thế giới. Nhờ Nghị quyết số 142 của Bộ Chính trị và Chỉ thị trên, các hoạt động đối ngoại về GD & ĐT đều có sự chuyển hướng so với các giai đoạn trước đó.

Bộ Đại học và Trung học được thành lập, trực tiếp đảm trách nhiệm vụ đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ trung học, đại học và cao hơn đại học. Bộ Lao động cũng thành lập Cục đào tạo công nhân kỹ thuật riêng để phối hợp với các bộ, ngành trong việc đào tạo công nhân kỹ thuật trong nước và tại nước ngoài. Tổng cục trên được ủy nhiệm ký kết với nước ngoài những hiệp định về đào tạo công nhân kỹ thuật, tổ chức thực hiện các hiệp định đó [19, tr.382]. Liên Xô gửi nhiều chuyên gia sang giảng dạy các trường: Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học kinh tế kế hoạch, trường bổ túc ngoại ngữ,

trường Đại học Bách khoa. Các chuyên gia trên chủ yếu dạy một số bộ môn mới mà Việt Nam chưa thể đảm nhiệm. Kể từ năm 1965, một số trường sư phạm và tổng hợp đã tăng thời gian học tập lên 5 năm. Để có đủ số cán bộ giảng dạy các môn học, Bộ Giáo dục đã gửi một số nghiên cứu sinh, thực tập sinh là cán bộ giảng dạy sang Liên Xô: ĐHSP Hà Nội (6), ĐHSP Vinh (8), ĐH Tổng hợp (19), ĐH Bách Khoa (10) [183, tr.67].

Năm 1966, trước tình hình một số quốc gia XHCN đã thực hiện cải cách giáo dục và dành được nhiều thành tựu nổi bật. Chính phủ đã giao cho Bộ Giáo dục nghiên cứu tổng kết thực tiễn và đề xuất các hướng cải cách phù hợp với tình hình thực tế. Trên cơ sở đánh giá tình hình, Bộ Giáo dục đã đưa ra nhận định: Việc phát triển sự nghiệp giáo dục phổ thông có lúc, có nơi nặng về số lượng hơn chất lượng, chưa quan tâm đầy đủ tới việc đào tạo bồi dưỡng giáo viên và cán bộ giáo dục. Chất lượng đào tạo trong các trường đại học và chuyên nghiệp còn nhiều mặt yếu, việc bồi dưỡng sinh viên có khả năng độc lập công tác và nghiên cứu khoa học chưa được chú trọng đúng mức. Đội ngũ cán bộ giảng dạy còn thiếu và yếu. Số công nhân được đào tạo từ các trường lớp ngắn hạn ra, về chất lượng văn hóa phổ thông còn thấp, về trình độ kỹ thuật cơ bản và trình độ tay nghề chưa vững chắc [154, tr.13]. Trên cơ sở đó, phương hướng phát triển giáo dục của được thực hiện trên quan điểm, đường lối giáo dục của Đảng, kết hợp vận dụng những kinh nghiệm giáo dục của Việt Nam với những thành tựu khoa học giáo dục tiên tiến trên thế giới [154, tr.16]. Từ năm 1966, thời gian học tập cũng được nâng lên 11 năm giống như cải cách giáo dục ở Liên Xô (cấp 1: 4 năm, cấp 2: 4 năm, cấp 3: 3 năm).

Năm 1969, Bộ Giáo dục đã cử 15 người đi nghiên cứu sinh ở các Viện lý luận lịch sử giáo dục, Viện giáo dục phổ thông và Viện tâm lý học. Mời 3 chuyên gia Liên Xô sang giới thiệu một số vấn đề về khoa học giáo dục và đề nghị Liên Xô hỗ trợ cung cấp sách và tạp chí để xây dựng thư viện khoa học giáo dục [147, tr.1]. Nhằm giúp đỡ trường Đại học ngoại ngữ mới thành lập, Bộ Giáo dục đề nghị Liên Xô hỗ trợ các loại tài liệu, sách giáo khoa, băng ghi âm

dạy tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếp nhận các sinh viên được lựa chọn đã học hết năm thứ 3 sang học chuyên tiếp tại trường Đại học tổng hợp Mat-xcơ-va, gửi 20 cán bộ sang Liên Xô để bồi dưỡng, cộng tác với cán bộ Liên Xô để viết sách giáo khoa đào tạo giáo viên trung học ngoại ngữ và dạy tiếng Nga, Anh, Pháp cho học sinh Việt Nam. Nhằm tăng cường trao đổi kinh nghiệm giữa các trường Đại học Sư phạm ở Việt Nam với các trường Đại học Sư phạm Liên Xô, các trường đại học giữa hai nước đã kết nghĩa với nhau: Đại học Sư phạm Hà Nội 1 kết nghĩa với Đại học Sư phạm ở Minsk, Đại học Sư phạm Hà Nội 2 kết nghĩa với trường Đại học Sư phạm Lênin (Mátxcova), Đại học Sư phạm Vinh kết nghĩa với Đại học Sư phạm Hersen ở Leningrát, Đại học Việt Bắc kết nghĩa với Đại học Sư phạm Thủ đô Alma - Ata, Đại học Sư phạm ngoại ngữ kết nghĩa với Đại học Sư phạm Maurice Thorez (Mátxcova). Viện Hàn lâm khoa học giáo dục Liên Xô cung cấp các tài liệu sách cho Bộ Giáo dục Việt Nam để xây dựng thư viện khoa học giáo dục, cử chuyên gia sang giảng dạy tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp ở Đại học Ngoại ngữ Hà Nội [147, tr.4].

Trong điều kiện có chiến tranh, quy mô GD & ĐT vẫn tiếp tục được mở rộng, phương pháp giáo dục được áp dụng giống như Liên Xô: gắn chặt giữa nhà trường với sản xuất, chiến đấu. Sinh viên tốt nghiệp ra trường đều kinh qua sản xuất, có khả năng áp dụng kiến thức đã học vào thực tiễn. Ở nhiều nơi, số sinh viên kinh qua sản xuất đạt từ 70 đến 90%. Nhiều trường đại học cải tiến phương pháp dạy học theo hướng đi học - về thực tiễn, chiến đấu - đi học. Phương pháp học trên giống với Liên Xô, tính đến năm 1970 - 1971 các trường ĐH & THCN ở Liên Xô có 9 triệu người, 70% sinh viên đều kinh qua sản xuất [163, tr.218].

Từ năm 1970, Việt Nam bắt đầu tham gia Hội nghị Bộ trưởng lãnh đạo ngành GD & ĐT các nước XHCN tổ chức định kỳ hằng năm để tăng cường sự hợp tác quốc tế trong lĩnh vực này. Trên đường trở về sau khi dự Hội nghị sư phạm lần thứ 7 tại Đông Đức, Bộ trưởng Bộ Giáo dục Nguyễn Văn Huyền đã ghé qua Liên Xô để trao đổi và đề xuất việc Liên Xô cử 1 đoàn chuyên gia có

kinh nghiệm về cải cách giáo dục sang giúp nghiên cứu về cải cách giáo dục ở Việt Nam giống như cuộc cải cách giáo dục tại Liên Xô, tranh thủ góp ý của chuyên gia Liên Xô về cải cách giáo dục tại Việt Nam. Nhiệm vụ của các chuyên gia trên là trao đổi các quan điểm, nguyên tắc xây dựng chương trình, kế hoạch giảng dạy một số môn khoa học, kinh nghiệm về đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, những kinh nghiệm cải cách giáo dục tại Liên Xô. Bộ giáo dục cũng đề nghị Liên Xô cử cán bộ sang giúp Việt Nam xây dựng chương trình và sách giáo khoa dạy tiếng Nga ở các trường phổ thông [149, tr.4]. Đồng thời, Việt Nam chọn cử 15 cán bộ có năng lực sang Liên Xô làm nghiên cứu sinh tại Viện hàn lâm khoa học giáo dục Liên Xô trong năm học 1970 - 1971.

Sau khi Hiệp định Pari được ký kết, thực hiện theo bản tuyên bố chung Việt Nam - Liên Xô ngày 17/7/1973, Liên Xô đã tuyên bố sẽ kiên quyết ủng hộ lập trường của Chính phủ VNDCCH và CHMNVN, yêu cầu Mỹ và chính quyền Sài Gòn thi hành nghiêm chỉnh Hiệp định Pari và sẵn sàng giúp đỡ Việt Nam đào tạo cán bộ kinh tế và khoa học kỹ thuật. Hiệp định hợp tác văn hóa và khoa học được ký kết là sự phát triển Hiệp định hợp tác văn hóa (ký kết ngày 15/2/1957) giữa hai nước. Theo đó, Liên Xô và Việt Nam cùng khuyến khích hợp tác và trao đổi trong lĩnh vực giáo dục của hai nước về các vấn đề giáo dục CNXH cho học sinh, đào tạo và nâng cao trình độ nghề nghiệp cho giáo viên, kế hoạch hóa và quản lý ngành giáo dục, trao đổi kinh nghiệm giữa các cơ quan và viện sư phạm trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học sư phạm và đào tạo cán bộ. Trao đổi kế hoạch và chương trình giảng dạy, sách giáo khoa, các mẫu đồ dùng giảng dạy và thí nghiệm. Tăng cường hợp tác giữa các trường cao đẳng, trung học, trung học chuyên nghiệp, các trường dạy nghề, hợp tác đào tạo cán bộ khoa học, trong việc chuẩn bị luận án tiến sĩ, phó tiến sĩ và bảo vệ luận án ở nước bên kia. Trao đổi sinh viên các trường cao đẳng, giảng viên và cán bộ khoa học. Đặc biệt, hai nước đồng ý công nhận bằng tốt nghiệp cao đẳng và trung học chuyên nghiệp, chứng chỉ tốt nghiệp các trường trung học và cả bằng tốt nghiệp ở bậc trên đại học [24,

tr.398 - 399]. Liên Xô thông qua sự công nhận của mình đã giúp nền GD & ĐT Việt Nam hòa nhập cùng với nền GD & ĐT thế giới, tạo cơ sở cho các hoạt động tranh thủ quốc tế về GD & ĐT của Việt Nam với các quốc gia khác có sự công nhận hệ thống bằng cấp của Liên Xô.

Quy mô giáo dục của Việt Nam được mở rộng. Các trường đại học được xây dựng và hoạt động theo mô hình Liên Xô đã góp phần tạo ra nguồn nhân lực bước đầu. Hệ thống trường lớp phát triển mạnh mẽ, nhiều khoa đã phát triển thành các trường đại học, từ trường đại học tách ra thành nhiều trường khác.

Bảng 3.1 Thống kê các trường Đại học năm 1964 - 1975

Năm học	1964 - 1965	1965 - 1966	1969 - 1970	1970 - 1971	1974 - 1975
Số trường, lớp đại học	17	23	42	41	41
Số cán bộ giảng dạy	2747	3590	7662	7807	8658
Số sinh viên	29377	34213	75670	69909	55701

Nguồn: Bộ Giáo dục, 1995 [20, tr.334]

Đội ngũ cán bộ, giảng viên trong các trường đại học, cao đẳng được cử đi học sau đại học ở Liên Xô Việt Nam trở về nước đã trở thành các chuyên gia đầu ngành, khai phá các lĩnh vực mới, đóng góp hiệu quả cho nền GD & ĐT của Việt Nam. Những tài liệu tiếng Nga được chuyển về Việt Nam đã tạo ra cơ sở để nền giáo dục Việt Nam tiếp cận các nguồn tri thức mới của nhân loại.

3.3.2. Tranh thủ đào tạo nguồn nhân lực tại Liên Xô

Từ năm 1965, quan hệ Việt Nam - Liên Xô có sự thay đổi về chất, Liên Xô tăng cường ủng hộ và giúp đỡ Việt Nam. Trong hoàn cảnh chiến tranh lan rộng trên phạm vi cả nước, nhiệm vụ mới của cách mạng là phải đẩy mạnh hơn nữa tốc độ đào tạo cán bộ khoa học kỹ thuật có trình độ cao hơn đại học để gấp rút trong một thời gian ngắn, vài ba năm phải đạt đông đảo về số lượng (4 đến 5.000 người), hoàn chỉnh về trình độ và ngành nghề nhằm phục vụ nhu cầu rất lớn, rất cần thiết về phát triển kinh tế, khoa học kỹ thuật và quốc phòng của

nước ta trong thời gian tới” [8, tr.1]. Trong giai đoạn các trường đại học trong nước chưa thể đào tạo đủ số lượng cán bộ như trên, Đảng chủ trương gửi học sinh đi học chuyên môn ở trình độ cao tại nước XHCN, tập trung gửi đi Liên Xô, Trung Quốc. Phương hướng gửi học sinh đi học nước ngoài ưu tiên đối tượng thực tập sinh và nghiên cứu sinh: “những vấn đề đã có chuyên gia giúp thì học chuyên gia”, đồng thời “chú trọng cử người đi thực tập các vấn đề kỹ thuật cụ thể trực tiếp phục vụ sản xuất, chú trọng bổ túc, bồi dưỡng lực lượng kỹ thuật cao cấp kỹ sư trưởng... để thay thế dần chuyên gia” [183, tr.83]. Do điều kiện chiến tranh, việc tuyển chọn LHS trong nước bị hạn chế, nhiều sinh viên tốt nghiệp ở Liên Xô được chuyển tiếp theo học chế độ nghiên cứu sinh.

Hình thức gửi thực tập sinh, nghiên cứu sinh theo hướng:

- Nghiên cứu sinh chủ yếu cho các trường đại học, viện nghiên cứu khoa học, cả xí nghiệp lớn có cơ sở nghiên cứu khoa học: chiếm khoảng 65 - 70%.

- Thực tập sinh khoa học nhằm bổ sung kiến thức trong lĩnh vực mình giảng dạy và nghiên cứu khoa học ở các viện nghiên cứu khoa học và cơ sở sản xuất: chiếm khoảng 20-30%.

- Có thể gửi đi đào tạo một số bổ túc sinh nhằm bổ sung thêm một số môn tương đương với hệ thống đại học hoàn chỉnh để đáp ứng cho nhu cầu giảng dạy ở một số trường đại học [7, tr.3].

Sau chuyến đi của Côxughin, tháng 4/1965 Đoàn đại biểu Việt Nam do Bí thư thứ nhất Lê Duẩn dẫn đầu sang thăm Liên Xô để tìm kiếm sự ủng hộ về quân sự và ngoại giao lớn hơn cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Trong chuyến thăm, Liên Xô đã ký thỏa thuận viện trợ vũ khí, trang thiết bị quân sự, chuyển giao khoa học kỹ thuật và đào tạo cán bộ quân sự cho Việt Nam. Đồng thời, Liên Xô sẽ biệt phái nhiều chuyên gia quân sự để giúp đỡ quân nhân Việt Nam tiếp cận, sử dụng các thiết bị, vũ khí của Liên Xô, đào tạo quân nhân Việt Nam trong các cơ sở quốc phòng Liên Xô. Những

năm 1965 - 1966, hàng nghìn quân nhân Việt Nam được đào tạo trong các trường phòng không, không quân của Liên Xô.

Năm 1966, Thủ tướng chính phủ ra quyết định số 1561-Vg về việc gửi LHS, thực tập sinh đi học nước ngoài, đồng thời xác định số lượng du học sinh được gửi đi học ở Liên Xô là 851 du học sinh (trong tổng số 4125 người gửi đi các nước) và 150 nghiên cứu sinh (trong tổng số 587 người) [154, tr.18]. Bên cạnh việc mời chuyên gia chuyển giao khoa học kỹ thuật, Việt Nam gửi nhiều đoàn thực tập sinh sang học tập theo diện thiết bị toàn bộ song song với các Hiệp định kinh tế, khoa học - kỹ thuật, văn hóa. Số lượng LHS miền Nam tập kết được ưu tiên đi học Liên Xô nhiều hơn, năm 1965 Thủ tướng quyết định cử 100 LHS diện trên sang Liên Xô, toàn bộ chi phí do Liên Xô đài thọ (QĐ số 3255 VG ngày 21/9/1965) [183, tr.7]. Hằng năm, các bộ ngành khảo sát nhu cầu đào tạo và gửi đề nghị, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ giáo dục, Bộ ĐH & TH xét duyệt, trình Thủ tướng quyết định.

Nhân dịp Đại hội lần thứ XXIII của Đảng Cộng sản Liên Xô, Đoàn đại biểu Việt Nam đã sang thăm Liên Xô vào tháng 3/1966. Chuyến đi đã mang lại thành công lớn, Đại hội Đảng Cộng sản Liên Xô đã ra tuyên bố riêng lên án cuộc xâm lược của Mỹ ở Việt Nam. Liên Xô sẵn sàng ủng hộ và giúp đỡ nhân dân Việt Nam về mọi mặt, yêu cầu Mỹ rút các lực lượng quân sự và đồng minh ra khỏi Việt Nam, thừa nhận MTTDTGPMNVN là đại diện hợp pháp duy nhất của nhân dân Nam Việt Nam. Từ đây, Liên Xô có các hoạt động ngoại giao hỗ trợ MTTDTGPMNVN, nhận đào tạo nhiều LHS miền Nam thông qua con đường ngoại giao nhân dân. Tuy nhiên, Việt Nam xác định: việc đàm phán gửi du học sinh qua con đường Mặt trận chỉ nên “tiến hành ở một số nước với một số lượng nhỏ có tính chất tượng trưng” [155, tr.7].

Ngày 7/6/1966 nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển sản xuất, tăng cường an ninh quốc phòng, xây dựng miền Bắc và đánh thắng đế quốc Mỹ xâm lược, đồng thời chuẩn bị tích cực cho công cuộc xây dựng đất nước sau này, Việt

Nam đã gửi công hàm đề nghị Liên Xô gấp rút đào tạo số lượng lớn công nhân kỹ thuật lành nghề theo các chế độ:

Trong bối cảnh trình độ nguồn nhân lực Việt Nam chưa đáp ứng được yêu cầu (xem bảng 3.2), Việt Nam đã đẩy mạnh việc đào tạo theo hướng: Cán bộ và công nhân kỹ thuật vừa tham gia sản xuất, công tác, vừa học tập, kèm với cán bộ và công nhân kỹ thuật Liên Xô. Thời gian bổ túc nghề nghiệp từ 3 đến 5 năm tùy theo tính chất phức tạp của từng nghề và yêu cầu sản xuất trong nước của Việt Nam, toàn bộ kinh phí do Liên Xô đài thọ. Trong đó dự kiến số lượng là 4800 công nhân, 400 kỹ sư và 800 kỹ thuật viên.

Bảng 3.2: Bảng thống kê trình độ nguồn nhân lực của Việt Nam năm 1966

Ngành	Tổng số	Trình độ		
		Kỹ sư	Kỹ thuật viên	Công nhân
Cơ khí chế tạo	3435	184	381	2870
Điện lực	383	43	90	250
Khai thác than	397	19	38	340
Luyện kim	511	34	77	400
Hóa chất	322	24	48	250
Xây dựng	250	31	24	150
Giao thông vận tải	79	9	20	50
Địa chất thăm dò	144	7	17	120
Kỹ thuật khác	209	27	42	140

(đơn vị: người)

Nguồn: Phủ Thủ tướng, 1966 [157, tr.49-53]

Hoàn thiện các thỏa thuận trên, Thủ tướng Chính phủ Phạm Văn Đồng gửi công hàm cho Chủ tịch Còxughin về việc hỗ trợ đào tạo 6000 cán bộ và công nhân kỹ thuật tại Liên Xô (bao gồm 4352 công nhân và 1658 kỹ sư, kỹ thuật viên). Các cuộc thảo luận và trao đổi giữa phái đoàn 2 nước được tiếp tục và theo đó, Liên Xô xác nhận việc giúp đỡ “đào tạo cán bộ và công nhân kỹ thuật là một khoản viện trợ riêng biệt, không liên quan đến các Hiệp định về

kinh tế” [147, tr.1]. Toàn bộ việc thanh toán nội bộ sẽ do Ủy ban Kinh tế Liên Xô phụ trách. Thực hiện kế hoạch và các hiệp định giữa hai nước, Bộ Lao động lên kế hoạch chung để phối hợp với các bộ ngành thực hiện việc tuyển sinh và lựa chọn cán bộ đi học theo 3 đợt, bắt đầu từ năm 1967. Những thỏa thuận trên được cụ thể hóa chính thức trong Hiệp định chung về việc tiếp nhận các công dân Việt Nam đến học tập và thực tập ở Liên Xô ngày 10/7/1967, Việt Nam gửi 6000 thực tập sinh sang Liên Xô với thời hạn không quá 3 năm, trong đó 3.456 người học trong các trường nghề, số lượng còn lại thực tập tại các xí nghiệp, công trường Liên Xô, toàn bộ kinh phí do phía Liên Xô tài trợ.

Đội ngũ cán bộ kỹ thuật trong giai đoạn này còn thiếu và yếu, nhiều cán bộ không có kỹ năng thực hành hoặc không có môi trường đầy đủ để nâng cao tay nghề, tiếp nhận và sử dụng các loại máy móc hiện đại do Liên Xô hỗ trợ. Nhằm xây dựng đội ngũ cán bộ có trình độ cao đầy đủ và toàn diện ở các ngành trong bối cảnh nhiều ngành khoa học và kỹ thuật mới xuất hiện, Việt Nam đã chủ trương đề nghị Liên Xô đào tạo cán bộ trình độ cao theo từng “kíp” hoàn chỉnh và đồng bộ cho một số ngành khoa học và kỹ thuật hiện đại: dầu lửa, điện tử, điện và điện nguyên tử, đất hiếm, phóng xạ, địa chất, cơ khí, điều tra cơ bản [152, tr.29]. Đồng thời, Việt Nam gửi nghiên cứu sinh và thực tập sinh có trình độ cao nhằm đào tạo cán bộ giảng dạy và nghiên cứu khoa học trong các trường đại học, các viện và cơ sở nghiên cứu khoa học khác của các Bộ, ngành [155, tr.6]. Số lượng thực tập sinh khoa học không có trong kế hoạch được chuyển sang hình thức thực tập sinh sản xuất do các Bộ, ngành đề nghị. Sau khi có Chỉ thị 151 của Đảng (năm 1967) về tuyển sinh ra nước ngoài, các địa phương đều thành lập Ban tuyển sinh riêng. Số học sinh được gửi sang Liên Xô ngày càng nhiều nhưng vẫn mang tính gượng ép, nhiều học sinh không đạt yêu cầu về trình độ văn hóa và chuyên môn, bị gửi trả hoặc chuyển xuống học ở các trường thấp hơn gây lãng phí nguồn lực và chỉ tiêu đào tạo, chưa kể đến thời gian đào tạo kéo dài từ 3-5 năm. Trong điều kiện cả nước cần tăng cường nhiệm vụ xây dựng nền kinh tế quốc dân, Việt Nam đã tăng số

lượng gửi thực tập sinh sản xuất thay thế cho các thực tập sinh khoa học, vừa giải quyết được vấn đề hạn chế của đội ngũ nguồn nhân lực, vừa gắn lý thuyết với thực tiễn và đảm bảo nắm bắt nhanh chóng khoa học kỹ thuật của Liên Xô. Các học sinh được phân phối đi học các ngành nghề có tỉ trọng hợp lý hơn so với giai đoạn trước, đảm bảo cân đối giữa các ngành khoa học cơ bản, cân đối giữa kinh tế và xã hội, các ngành văn hóa và xã hội có sự hạn chế hơn, các ngành khoa học giáo dục vẫn được quan tâm chú trọng.

Năm 1970, Hội đồng chính phủ đề ra yêu cầu, nhiệm vụ, phương hướng, biện pháp đào tạo, bồi dưỡng công nhân kỹ thuật (Nghị quyết số 42-CP ngày 10/3/1970): “Việc đào tạo công nhân kỹ thuật phải làm trong nước là chính, đồng thời tranh thủ sự giúp đỡ của các nước anh em; chỉ gửi đi đào tạo ở nước ngoài những giáo viên dạy nghề và công nhân học nghề có trình độ kỹ thuật cao mà trong nước chưa có khả năng đào tạo, hoặc gửi công nhân, kỹ thuật viên đi đào tạo theo thiết bị toàn bộ”[161, tr.2]. Đến năm 1973, Thủ tướng chính phủ tiếp tục đề ra các phương hướng, chính sách nhằm cải tiến và tăng cường công tác LHS ở các nước XHCN Nghị quyết 199-CP ngày 31/12/1973).

Từ năm 1971, các nghiên cứu sinh trong nước hoặc gửi đi học bậc trên đại học ở Liên Xô phải tham gia tuyển chọn theo hình thức thi và trình bày đề cương nghiên cứu trước Hội đồng. Nhờ đó, trình độ những người được cử đi học được nâng cao rõ rệt. Bộ DH & TH xây dựng các quy chế riêng tuyển chọn nghiên cứu sinh gửi ra đào tạo ở ngoài nước, đàm phán với các nước theo con đường thuộc ngành đại học. Ủy ban Kế hoạch nhà nước có trách nhiệm quản lý các chỉ tiêu kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng, Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam, Ủy ban khoa học và kỹ thuật Nhà nước thực hiện đàm phán với Liên Xô để gửi cán bộ đi nghiên cứu, thực tập tại các cơ sở cùng hệ thống Viện Hàn lâm khoa học, Ủy ban thống nhất lựa chọn người thích hợp gửi đi theo đường đàm phán của Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Số lượng LHS đại học và trên đại học ngày càng tăng. Trên cơ sở các Hiệp định đã ký kết giữa Việt Nam với Liên Xô, ngày 20/7/1971 Thủ tướng Chính phủ ra quyết định số 203-Ttg về kế hoạch gửi LHS đại học và trên đại học năm học 1971 - 1972 đi Liên Xô là 952 người (trong đó 742 trình độ đại học, 60 thực tập giảng dạy trung học, 150 trên đại học) [3, tr.1]. Liên Xô hỗ trợ thành lập trường dạy nghề để đào tạo công nhân theo nhu cầu của Bộ Quốc phòng. Năm 1972, Ủy ban hợp tác kinh tế và khoa học - kỹ thuật giữa hai nước được thành lập trên cơ sở Ủy ban hợp tác khoa học - kỹ thuật trước đây, Ủy ban có nhiệm vụ tiến hành kiểm tra việc thực hiện các Hiệp định đã ký có liên quan đến kinh tế, khoa học và kỹ thuật (bao gồm cả GD & ĐT) giữa hai nước, đề ra các biện pháp nhằm thực hiện tốt các Hiệp định trên.

Cuối năm 1972, để chuẩn bị cho công cuộc phát triển kinh tế ở miền Bắc khi Mỹ dần có dấu hiệu chấp nhận các điều khoản của Hiệp định Pari, Hiệp định về việc Liên Xô giúp đỡ kinh tế và kỹ thuật cho Việt Nam được ký kết (ngày 09/12/1972), Liên Xô giúp đỡ đào tạo công nhân lành nghề, trước tiên là cho các xí nghiệp được xây dựng với sự giúp đỡ kỹ thuật của Liên Xô. Tính đến năm 1973, Liên Xô đã đào tạo nghiên cứu sinh giúp Việt Nam ở nhiều lĩnh vực.¹

¹ Toán (10 chuyên ngành), cơ học (7 chuyên ngành), thiên văn học (3 chuyên ngành), vật lý học (18 chuyên ngành); Hóa học: 15 chuyên ngành; Sinh học: 20 chuyên ngành; Địa chất - khoáng vật học: 19 chuyên ngành; Kỹ thuật: Hình học ứng dụng và vẽ kỹ thuật (1 chuyên ngành), chế tạo máy và cơ khí học (17 chuyên ngành), gia công kim loại và các vật liệu chế tạo máy khác (5 chuyên ngành), chế tạo máy năng lượng, luyện kim và hóa chất (10 chuyên ngành), chế tạo máy vận tải và mỏ (6 chuyên ngành), chế tạo máy nông nghiệp và kỹ thuật lâm nghiệp (4 chuyên ngành), đóng tàu (5 chuyên ngành), chế tạo máy điện (3 chuyên ngành), chế tạo thiết bị điện (7 chuyên ngành), chế tạo khí cụ đo lường (17 chuyên ngành), kỹ thuật vô tuyến và thông tin liên lạc (16 chuyên ngành), điều khiển tự động và kỹ thuật tính (14 chuyên ngành), năng lượng học (13 chuyên ngành), khai thác khoáng sản có ích (11 chuyên ngành), luyện kim (6 chuyên ngành), công nghệ hóa học (16 chuyên ngành), công nghệ thực phẩm (17 chuyên ngành), công nghệ vật liệu, công nghiệp dệt và công nghiệp nhẹ (8 chuyên ngành), cơ khí hóa và điện khí hóa (3 chuyên ngành), công nghiệp rừng (4 chuyên ngành), giao thông vận tải (19 chuyên ngành), xây dựng (12 chuyên ngành), trắc địa (2 chuyên ngành), thông tin khoa học kỹ thuật và kỹ thuật an toàn (4 chuyên ngành); Lĩnh vực khoa học nông nghiệp: nông học (12 chuyên ngành), chăn nuôi (4 chuyên ngành), lâm nghiệp (4 chuyên ngành); Lĩnh vực khoa học lịch sử: 12 chuyên ngành; Lĩnh vực kinh tế học: 18 chuyên ngành; Lĩnh vực triết học: 9 chuyên ngành; Lĩnh vực ngữ văn: văn học (10 chuyên ngành), ngôn ngữ học (6 chuyên ngành); Lĩnh vực địa lý học: 8 chuyên ngành; Lĩnh vực luật học: 4 chuyên ngành; Lĩnh vực

Việc quản lý LHS học tập tại Liên Xô được quan tâm hơn. Hội đồng chính phủ ban hành Nghị quyết 199/CP về việc cải tiến và tăng cường công tác LHS ở các nước XHCN theo phương châm: Đảng lãnh đạo, Đoàn thanh niên làm nòng cốt, LHS tự quản. Mỗi quốc gia có LHS đều cố gắng bố trí ít nhất 1 cán bộ quản lý tình hình LHS. Năm 1972, Phủ Thủ tướng có công văn 881/TC quy định biên chế chính thức số cán bộ quản lý cho từng nước là 47 người nhằm giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình LHS học tập, nghiên cứu, thực tập tại các nước, trong đó có Liên Xô [9, tr.15].

Sau Hiệp định Paris năm 1973, Mỹ buộc phải rút khỏi miền Nam, đề chuẩn bị cho công cuộc xây dựng CNXH sau khi hai miền thống nhất, Đoàn đại biểu Đảng và Chính phủ Việt Nam do Lê Duẩn dẫn đầu đã sang thăm chính thức Liên Xô. Trong các cuộc hội đàm, Việt Nam đã đề nghị Liên Xô giúp đào tạo 8000 người làm việc trong các ngành công nghiệp và xây dựng cơ bản (bao gồm cả công nhân kỹ thuật và giáo viên hướng dẫn tay nghề), hỗ trợ xây dựng 8 trường: Trường công nhân điện, trường công nhân hóa chất, trường cơ giới khai hoang, trường lắp máy, điện, nước, trường cơ khí sửa chữa máy thi công xây dựng cơ bản, trường thi công lắp ghép nhà ở, trường công nhân công trình làm cầu [159, tr.1-2]. Toàn bộ kinh phí do Liên Xô hỗ trợ, thời gian đào tạo từ 2 đến 3 năm. Trước khi tốt nghiệp, Liên Xô bố trí lưu lại các công dân Việt Nam thực tập trong các xí nghiệp của Liên Xô từ 2 đến 3 năm. Theo Hiệp định này, Liên Xô sẽ chịu các phí tổn tổng số đến 35 triệu rúp liên quan đến việc học tập, trang bị và bảo đảm đời sống của các công dân Việt Nam được cử sang Liên Xô [24, tr.376]. Liên Xô tiếp tục tăng cường ủng hộ về kinh tế - kỹ thuật với Việt Nam và quyết định “coi toàn bộ những khoản

giáo dục học: 5 chuyên ngành; Lĩnh vực y học: 38 chuyên ngành; Lĩnh vực dược học và thú y: 12 chuyên ngành; Lĩnh vực nghệ thuật: 7 chuyên ngành; Lĩnh vực kiến trúc: 4 chuyên ngành; Lĩnh vực tâm lý học: 10 chuyên ngành [158, tr.1-20].

tiền mà Liên Xô cho VNDCCH vay trong những năm qua nhằm phát triển kinh tế là sự viện trợ không hoàn lại” [24, tr.375].

Đối với đào tạo nghiên cứu sinh, Hội đồng chính phủ đã ra Nghị quyết số 199 ngày 31/12/1973 về việc tuyển nghiên cứu sinh qua các kỳ kiểm tra kiến thức, cho phép tuyển chọn một số LHS tốt nghiệp đại học loại xuất sắc và giỏi để cho học chuyên tiếp phó tiến sĩ và một số LHS tốt nghiệp phó tiến sĩ vào loại xuất sắc cho học chuyển tiếp lên tiến sĩ (gọi tắt là chuyển tiếp sinh). Số lượng chuyển tiếp sinh này chiếm khoảng 15-20% chỉ tiêu nghiên cứu sinh hằng năm [8, tr.5].

Năm 1974, Hiệp định hợp tác văn hóa và khoa học giữa Việt Nam và Liên Xô được ký kết (có giá trị trong 10 năm). Theo đó, Việt Nam và Liên Xô khuyến khích việc xây dựng và củng cố sự hợp tác giữa các trường cao đẳng, trung học, đại học, giữa các khoa và các tổ chức xã hội trong các trường. Tiến hành trao đổi giảng viên, cán bộ khoa học để nâng cao trình độ chuyên môn và đào tạo cán bộ khoa học ở các trường; Công nhận bằng tốt nghiệp các trường cao đẳng, trung học chuyên nghiệp của nhau, giúp đỡ nhau về phương pháp và thực hành trong việc biên soạn và xuất bản sách giáo khoa cho các trường [151].

Trong giai đoạn này, Việt Nam chủ động đa dạng hóa các lĩnh vực hợp tác và tranh thủ các phương diện ủng hộ của Liên Xô. Với danh nghĩa MTDTGPMN, Việt Nam đã đề nghị Liên Xô đào tạo giúp 201 học sinh và 25 nghiên cứu sinh [154, tr.14]. Năm 1974, Hội đồng tương trợ kinh tế các nước XHCN đã quyết định tặng 20 học bổng cho các du học sinh miền Nam, chủ yếu đào tạo tại Liên Xô. Đồng thời, Chính phủ lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam đã đề nghị Liên Xô và các nước đào tạo giúp 70 LHS, thực tập sinh, nghiên cứu sinh [160, tr.1]. Việc thương lượng và ký kết gửi người đi thực tập và học tại nước ngoài lấy danh nghĩa chính phủ CHMNVN. Việc cử người đi học do Bộ ĐH & TH và Ủy ban thống nhất chịu trách nhiệm [9, tr.36].

Năm 1975, Hiệp định về việc Liên Xô giúp đỡ kinh tế và kỹ thuật cho Việt Nam được ký kết. Liên Xô sẽ nhận các công dân Việt Nam sang thực tập

kỹ thuật sản xuất tại Liên Xô, Liên Xô sẽ xây dựng ở Việt Nam 1 trường dạy nghề với số lượng 400 - 500 học viên (điều 8). Liên Xô sẽ giúp đào tạo 606 LHS với 24 lĩnh vực đào tạo, 130 LHS của chính phủ Lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam với 14 lĩnh vực đào tạo. Số lượng cán bộ được đào tạo tại Liên Xô đã giúp miền Nam nhanh chóng xây dựng lại nền kinh tế sau khi được giải phóng.

3.3.3. Tranh thủ sự giúp đỡ của các chuyên gia Liên Xô tại Việt Nam

Trước yêu cầu xây dựng và bảo vệ nền kinh tế quốc dân và nâng cao khả năng quốc phòng, thực hiện các thỏa thuận giữa hai nước trong chuyến đi của Côxughin sang Việt Nam và Lê Duẩn sang Liên Xô, tháng 7/1965 Liên Xô đã thành lập 1 nhóm chuyên gia quân sự Liên Xô tại Việt Nam (Theo Quyết định 525-200 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Liên Xô) dưới sự chỉ huy của Thiếu tướng Belov [211, tr.83], sau đó là các chỉ huy V.Abramov (1967 - 1969), B.Stolnikov (1968 - 1970), N.Maksimenko (1970 - 1972), A.Hyupenen (1972 - 1975) . Đồng thời Liên Xô chuyển sang Việt Nam lượng lớn các loại vũ khí, thiết bị quân sự phòng không, không quân hiện đại như máy bay MIG 17 và MIG 21, các loại tên lửa SAM, Radar. Đoàn chuyên gia quân sự Liên Xô có nhiệm vụ “trong thời gian ngắn nhất, giảng dạy và huấn luyện lực lượng phòng không - không quân quân đội nhân dân Việt Nam đủ khả năng tác chiến” [87, tr.16], những chuyên gia quân sự này “không chỉ đưa ra những đòi hỏi thi hành điều lệnh chiến đấu và chỉ dẫn chiến đấu, mà sẽ còn phải hành động [73, tr.130]. Tuy không trực tiếp thừa nhận sự thay đổi trong chiến lược đối ngoại “chung sống hòa bình” dưới thời Khorútsốp, Liên Xô dưới sự lãnh đạo của Brêgionép đã có những bước đi mạo hiểm khi gửi chuyên gia quân sự sang Việt Nam, điều có thể đánh mất hòa hoãn Xô - Mỹ. Điều đó khẳng định sự ưu tiên lớn của Liên Xô đối với việc kiềm chế Trung Quốc và giữ vững vị thế của mình trong phe XHCN.

Sự hiện diện của các chuyên gia quân sự Liên Xô tại miền Bắc không vượt quá vĩ tuyến 17, nhiệm vụ chính của các chuyên gia là hướng dẫn, đào tạo

cán bộ và chuyển giao khoa học kỹ thuật. Trong điều kiện chiến tranh, những chuyên gia quân sự Liên Xô tham gia chiến đấu bảo vệ miền Bắc vừa biểu hiện cho sự đoàn kết chặt chẽ giữa hai nước, vừa là hình thức đào tạo bằng thực tế giúp quân đội Việt Nam nhanh chóng làm chủ vũ khí của Liên Xô.

Các chuyên gia Liên Xô được yêu cầu mặc quần áo dân sự, bắt đầu xây dựng các chương trình huấn luyện, biên soạn giáo án giảng dạy cho từng lớp học viên Việt Nam không chỉ về kiến thức quân sự mà còn cả về những kiến thức phổ thông: Toán, lý, hóa. Do điều kiện chiến tranh phá hoại, thời gian huấn luyện mỗi khóa học trong khoảng 45 ngày [93, tr.30]. Nhờ sự giúp đỡ của Liên Xô, sau 1 thời gian ngắn Việt Nam đã thành lập tiểu đoàn tên lửa 63 và 64 (trung đoàn 236) của Việt Nam, tiếp theo là trung đoàn tên lửa 261. Đây là các trung đoàn làm nhiệm vụ bảo vệ Thủ đô Hà Nội. Đa phần chuyên gia Liên Xô sang Việt Nam là chuyên gia vận hành tên lửa SAM, ngoài ra là các chuyên gia đào tạo và hỗ trợ [65, tr.30].

Kết quả là trong tám năm chiến tranh, các phi công Việt Nam dưới sự hướng dẫn của các chuyên gia Liên Xô đã thực hiện tổng cộng 480 trận không chiến, bắn hạ 350 máy bay địch và mất 131 chiếc của chính họ. Số lượng chuyên gia quân sự Liên Xô tăng nhanh từ năm 1965: 382 chuyên gia đã tăng lên 786 chuyên gia trong 4 trung tâm huấn luyện, đổi lại 1342 quân nhân Việt Nam được gửi sang Liên Xô đào tạo trong các trường quân sự [211, tr.84].

Từ năm 1965 đến năm 1975, Liên Xô đã ký với Việt Nam 12 Hiệp định, trong đó có 7 hiệp định về việc Liên Xô giúp đỡ thêm, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam [27, tr.22]. Song song với các hiệp định đã ký, Việt Nam đã gửi sang Liên Xô số lượng lớn thực tập sinh để đào tạo sử dụng, vận hành các thiết bị được Liên Xô trợ giúp song song với nhận các chuyên gia dân sự và quân sự Liên Xô sang Việt Nam. Trong tổng số các chuyên gia nước ngoài sang Việt Nam, số lượng chuyên gia sang theo diện thiết bị toàn bộ là chủ yếu: năm 1968 - 1969 có 811 chuyên gia thiết bị toàn bộ, chiếm đến 83,9%.

Bên cạnh các chuyên gia Liên Xô sang theo con đường Hiệp định, Ủy ban Kế hoạch nhà nước cùng với các bộ ngành của Việt Nam thường xuyên xem xét nhu cầu chuyên gia, kiểm điểm tình hình thực hiện và lên kế hoạch mời chuyên gia trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt. Để động viên các chuyên gia, Thủ tướng đã ra quy định chế độ bồi dưỡng chuyên gia (công văn 273TN), tổ chức đi lại cho chuyên gia và bảo vệ chuyên gia trong hoàn cảnh có chiến tranh (công văn 155CV). Các chuyên gia Liên Xô được cấp tiền chi tiêu hàng tháng bên cạnh các ưu đãi của nhà nước Liên Xô. Chính phủ thành lập Cục chuyên gia, các Bộ ngành thành lập các phòng chuyên gia để quản lý, sử dụng, học tập và chăm sóc đời sống cho các chuyên gia nước ngoài, trong đó có chuyên gia Liên Xô.

Năm 1966, đế quốc Mỹ tăng cường ném bom miền Bắc, Liên Xô đã kêu gọi các quốc gia là hội viên Hiệp ước Vácxava tham gia Hội nghị ủy ban chính trị hiệp thương ra tuyên bố ủng hộ nhân dân Việt Nam. Hội nghị đã nhất trí “sẵn sàng tạo khả năng cho những người tình nguyện nước mình sang Việt Nam để giúp đỡ những người anh em Việt Nam đánh trả sự xâm lược của đế quốc Mỹ nếu chính phủ nước VNDCCH yêu cầu” [24, tr.168]. Lần đầu tiên, một tuyên bố chung của tất cả các nước XHCN ở châu Âu được đưa ra về việc đưa lực lượng vũ trang ra ngoài, có những lo lắng nhất định về nguy cơ của 1 cuộc chiến tranh thế giới thứ 3 có thể nổ ra nếu tổ chức quân sự NATO can thiệp sâu hơn vào cuộc chiến tranh Việt Nam. Liên Xô là nước đi đầu và lên tiếng nhiều lần về việc gửi quân tình nguyện sang Việt Nam. Việt Nam đã đề nghị các nước cử chuyên gia sang hỗ trợ xây dựng kinh tế, tăng cường khả năng quốc phòng giúp nhân dân Việt Nam có thể tự chiến đấu, bảo vệ độc lập dân tộc của quốc gia mình. Lo ngại cuộc đối đầu với Mỹ, có lẽ việc gửi chuyên gia là một giải pháp nhẹ nhàng và ít nguy hiểm hơn đối với Liên Xô.

Các chuyên gia kinh tế Liên Xô có mặt ở hầu hết các trung tâm kinh tế lớn và các ngành kinh tế chủ chốt: Hà Nội, Hải Phòng, Nam Định, Quảng Ninh, Thái Nguyên. Chỉ tính riêng từ năm 1965 đến năm 1975, chuyên gia

dân sự Liên Xô sang Việt Nam là gần 3.000 người, trong khi tổng số chuyên gia quân sự gấp 4 lần: 6.359 sĩ quan và 4.500 binh sĩ, hạ sĩ quan Liên Xô [87, tr.23]. Chuyên gia quân sự Liên Xô tập trung chủ yếu trong lĩnh vực phòng không, không quân. Để tranh thủ hơn nữa sự ủng hộ về vũ khí của Liên Xô, Việt Nam đã phối hợp với Liên Xô để nghiên cứu các loại vũ khí của Mỹ, nghiên cứu cách thức sử dụng các loại vũ khí, khí tài trong điều kiện khí hậu nhiệt đới.

Trong điều kiện có chiến tranh, kế hoạch mời chuyên gia Liên Xô thường xuyên có sự thay đổi về số lượng theo kế hoạch. Nhiều chuyên gia không sang kịp chuyển sang năm kế tiếp nhưng về cơ bản, số chuyên gia tăng đều hằng năm, đặc biệt sau khi Hiệp định Pari được ký kết, nhiều chuyên gia dân sự sang thay thế các chuyên gia quân sự Liên Xô. Số lượng chuyên gia Liên Xô sang các năm theo bảng sau:

Bảng 3.3: Thống kê số lượng chuyên gia sang Việt Nam từ năm 1965 đến năm 1975

Năm	1965	1966	1967	1968	1969	1970	1971	1972	1973	1974	1975
Số lượng	267	146	80	132	190	365	289	154	373	506	651

Đơn vị: Người

Nguồn: Phủ Thủ tướng, 1970 [142] và [211]

Sự có mặt của số lượng chuyên gia Trung Quốc trong bối cảnh mâu thuẫn Trung - Xô trở nên căng thẳng đã tạo ra những khó khăn nhất định cho Việt Nam. Hầu hết các địa điểm có chuyên gia Liên Xô, Việt Nam đều khéo léo sắp xếp để tránh các chuyên gia Trung Quốc làm việc cùng. Về cơ bản, Việt Nam xác định chỉ mời chuyên gia Liên Xô sang giúp các ngành nghề đòi hỏi trình độ cao, những ngành nghề còn lại lựa chọn chuyên gia Trung Quốc bởi hai nước có sự tương đồng về điều kiện tự nhiên, khí hậu và văn hóa. Số lượng chuyên gia quân sự Liên Xô sang Việt Nam từ năm 1965 tăng vượt trội hơn hẳn so với Trung Quốc cùng với những tuyên bố ủng hộ mạnh mẽ của Đảng và Chính phủ Liên Xô đối với Việt Nam. Việt Nam đã khôn khéo sử

dụng tính chính nghĩa của cuộc kháng chiến để lôi kéo 2 đồng minh lớn nhất phải cùng trợ giúp tôi đa cho mình. Mặc dù không mặn mà với việc cải thiện quan hệ nhưng cả Liên Xô và Trung Quốc buộc phải đứng về 1 phía bên cạnh Việt Nam, trong đó Việt Nam là trung tâm đoàn kết và tập hợp lực lượng vô sản quốc tế. Những phát biểu ủng hộ, biết ơn sự giúp đỡ của lãnh đạo Đảng Cộng sản Việt Nam về Liên Xô và Trung Quốc càng khiến những cường quốc này không thể buông tay bỏ mặc một quốc gia nhỏ yếu trong cuộc chiến tranh chính nghĩa chống lại kẻ thù, và nhờ sự giúp đỡ đó, uy tín của họ được tăng cường. Thực tế, dù không hài lòng với nhau nhưng các chuyên gia Liên Xô và Trung Quốc không có những hành động vượt quá nhiệm vụ trong thời gian ở Việt Nam. Thực tế, Việt Nam gần như đã khôn khéo để tránh tình trạng này xảy ra khi sắp xếp các công việc cho chuyên gia.

Khi hình thức đào tạo ở các trường Đại học, trung học chuyên nghiệp trong nước thay đổi, gắn chặt nhiệm vụ đào tạo với sản xuất, số chuyên gia sang theo diện thiết bị toàn bộ và mời riêng từ các Bộ, ngành đã góp phần nâng cao trình độ, tay nghề cho Việt Nam. Hình thức học tập thông qua thực tiễn phát huy hiệu quả tích cực. Trong nông nghiệp đã áp dụng hình thức bố trí chuyên gia làm thí nghiệm, song song với hướng dẫn, giảng dạy cho cán bộ và xã viên Việt Nam, sau đó rút kinh nghiệm và mở rộng dần dần. Bộ nông nghiệp bố trí nhiều cán bộ đại học để làm việc với các tổ chuyên gia, qua đó vận dụng các hướng dẫn của chuyên gia vào sản xuất. Các chuyên gia giáo dục được mời có số lượng ít so với giai đoạn trước, chủ yếu làm công tác giảng dạy trong trường đại học. Việc tổ chức học tập chuyên gia đều có chương trình và kế hoạch rõ ràng. Các chuyên gia Liên Xô vừa giảng dạy, vừa làm công tác hướng dẫn cán bộ nghiên cứu khoa học nhằm nắm chắc cả về lý luận và thực tiễn, do đó trình độ cán bộ được nâng lên rõ rệt.

Đứng trước tình trạng việc quản lý và học tập các chuyên gia Liên Xô tại địa phương chưa đạt yêu cầu, chính phủ đã ra quy định ở những cơ quan, công trình, xí nghiệp, trường học có chuyên gia phải lập bộ máy giúp thủ trưởng phụ

trách công tác học tập chuyên gia. Việc quản lý chuyên gia giao cho các Bộ, ngành mời chuyên gia, Ủy ban hành chính các địa phương phụ trách bảo vệ, chăm sóc, kiểm tra việc chấp hành chính sách của cơ sở đối với chuyên gia. Cục chuyên gia đã ban hành 2 văn bản Quy định về “quan hệ với chuyên gia nước ngoài để áp dụng cho tất cả cán bộ, công nhân viên Việt Nam và nhân dân” và “Những điều chuyên gia nước ngoài cần biết khi đến công tác ở Việt Nam”.

Sau khi hiệp định Paris được ký kết (1973), Thông tư số 13-BT được ban hành đã đặt ra yêu cầu phải tăng cường công tác đối với chuyên gia, bổ sung và hoàn thiện công tác chuyên gia trong giai đoạn mới.

Ta xác định rõ mặc dù số lượng cán bộ và công nhân kỹ thuật được đào tạo của Việt Nam đã được mở rộng và có nhiều tiến bộ, song trong quá trình xây dựng CNXH chúng ta vẫn cần sự giúp đỡ của các chuyên gia nước ngoài. Ta coi “công tác chuyên gia là một bộ phận của công tác đối ngoại” [35, tr.16].

Vì thế, phải hết sức tranh thủ sự giúp đỡ của chuyên gia, tăng cường đoàn kết hữu nghị với chuyên gia. Từ thời điểm này, các chuyên gia quân sự Liên Xô quay trở về hình thức cố vấn quân sự cho phù hợp với hoàn cảnh mới.

Các chuyên gia Liên Xô sang Việt Nam chỉ chiếm 1/3 số chuyên gia nước ngoài có mặt tại miền Bắc, song đây là những chuyên gia đầu ngành của Liên Xô, được tuyển chọn hết sức gắt gao và chặt chẽ, là tinh hoa và vốn quý của các ngành khoa học Liên Xô, mọi sự mất mát đều là tổn thất lớn đối với Liên Xô. Trong một thời gian dài, mọi thông tin về việc gửi chuyên gia Liên Xô sang Việt Nam đều là thông tin tối mật bởi tính nhạy cảm của nó, song với tinh thần quốc tế vô sản và lòng tự hào dân tộc cao cả, chuyên gia Liên Xô đã tích cực truyền đạt những kinh nghiệm quý báu, nhanh chóng đào tạo đội ngũ cán bộ trong thời gian ngắn, góp phần đánh bại các chiến lược chiến tranh của đế quốc Mỹ, bảo vệ miền Bắc, tạo cơ sở giải phóng miền Nam. Chỉ tính riêng từ năm 1965 đến năm 1974, 6359 sĩ quan Liên Xô đã sang Việt Nam (Tổng từ

năm 1954 đến 1991 Liên Xô gửi 18.954 chuyên gia sang Việt Nam bao gồm 292 cấp tướng, tổn thất trong chiến đấu lên tới 13 người [211, tr.98].

Có thể nói rằng, “Sự giúp đỡ của các chuyên gia Liên Xô đã xây dựng nền móng cho nhiều lĩnh vực và gia tăng sức hấp dẫn của con đường Xôviết cũng như mô hình Xôviết ở Việt Nam” [168, tr.54]. Việt Nam tiếp nhận con đường cách mạng và cơ chế xã hội Xôviết là một quá trình có cân nhắc và tự nguyện [115, tr.21].

Từ những sự giúp đỡ đó, hệ giá trị Xôviết mới đã ra đời ở Việt Nam và tác động mạnh mẽ đến mọi mặt của đời sống chính trị - xã hội. Nó được biểu hiện ở mọi mặt từ kinh tế, chính trị đến văn hóa, khoa học, GD & ĐT và dần trở thành một phần của lý tưởng sống đối với nhiều người Việt Nam giai đoạn này.

Nhằm thực hiện các chủ trương của Đảng, năm 1965 Thường vụ Quốc hội đã thông qua Nghị quyết số 165-NQ/TVQH:

Tách Ủy ban khoa học nhà nước thành 2 cơ quan riêng biệt: Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước (quản lý công tác khoa học và kỹ thuật và thực hiện công việc như 1 Viện nghiên cứu khoa học) và Viện khoa học xã hội. Các hoạt động quản lý nhà nước và khoa học được chuyên môn hóa theo từng lĩnh vực cụ thể.

Đồng thời, Bộ Giáo dục tách ra thành: Bộ Giáo dục thực hiện chức năng giúp Hội đồng Chính phủ quản lý công tác giáo dục phổ thông, mẫu giáo và bổ túc văn hóa trong cả nước; Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp: thực hiện nhiệm vụ chủ yếu là Quản lý các trường, lớp đại học và trung học chuyên nghiệp trực thuộc Bộ, quản lý LHS, nghiên cứu sinh và thực tập sinh Việt Nam học ở nước ngoài và LHS nước ngoài học ở Việt Nam, thi hành các hiệp định đã ký kết với nước ngoài về mặt giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp, thực hiện việc trao đổi kinh nghiệm về giáo dục đại học và trung học chuyên nghiệp với nước ngoài [141, tr.98-100]. Các hoạt động hợp tác với nước ngoài được Nhà nước Ủy quyền cho các Bộ Giáo dục, Bộ ĐH và

THCN trên cơ sở thống nhất với Ủy ban khoa học và kỹ thuật và Ủy ban Kế hoạch nhà nước, trình Thủ tướng chính phủ phê duyệt, quyết định.

Tiểu kết chương 3

Từ năm 1965, quan hệ giữa Liên Xô và Việt Nam có sự thay đổi về chất. Liên Xô từ đứng ở vị trí trung lập tương đối đã dần ủng hộ cuộc kháng chiến của Việt Nam bằng những hành động cụ thể và mạnh mẽ. Với việc đế quốc Mỹ thực hiện chiến lược chiến tranh cục bộ, cách mạng Việt Nam chuyển sang giai đoạn kháng chiến trên phạm vi cả nước. Để thực hiện được nhiệm vụ xây dựng nền kinh tế quốc dân vững mạnh và tăng cường khả năng quốc phòng, Đảng đã đặt ra nhiệm vụ đào tạo cán bộ, tăng cường nguồn nhân lực chất lượng cao và tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô về GD & ĐT, coi đó là nhiệm vụ ưu tiên chiến lược, cần phải đi trước một bước trên cơ sở tính toán triển vọng phát triển kinh tế, xã hội.

Trên cơ sở nhận định sự thay đổi về tình hình quốc tế và trong nước, Đảng Lao động Việt Nam đã chủ trương thúc đẩy mạnh mẽ quan hệ với Liên Xô, trong đó GD & ĐT đóng vai trò quan trọng. Hạn chế các mâu thuẫn quốc tế, tránh rơi vào vòng xoáy lợi ích giữa các nước lớn, Đảng đã chủ động gửi công dân có trình độ cao hơn sang Liên Xô, chuyên môn hóa ngành học với những kế hoạch dài hạn, xem xét nhận, sử dụng và tranh thủ sự giúp đỡ của các chuyên gia Liên Xô, tăng cường xây dựng nền giáo dục và đào tạo trong nước để tự giải quyết nhu cầu nhân lực phục vụ các mục tiêu trước mắt và lâu dài. Hàng loạt các chuyến thăm cấp cao của lãnh đạo Đảng và chính phủ hai nước được thực hiện đã tạo đà cho các Hiệp định song phương được ký kết. Trong các Hiệp định trên, vấn đề đào tạo nguồn nhân lực luôn được Việt Nam và Liên Xô đặc biệt quan tâm và trở thành một vấn đề tất yếu của nhiều Hiệp định. Cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước do Đảng lãnh đạo giành thắng lợi nhờ chủ trương đúng đắn của Đảng, ý chí tự lực tự cường của toàn dân tộc và sự ủng hộ giúp đỡ mạnh mẽ của các nước XHCN, trong đó có Liên Xô.

Chương 4

NHẬN XÉT VÀ KINH NGHIỆM

4.1. Nhận xét

4.1.1. Về ưu điểm

4.1.1.1. Nhận thức rõ tầm quan trọng của GD & ĐT cũng như vai trò của Liên Xô trong chính sách đối ngoại để tranh thủ sự ủng hộ

Quan hệ đối ngoại Việt Nam và Liên Xô được hình thành trên cơ sở ý thức hệ và những mục tiêu chung. Trong những năm đầu thành lập Đảng, Liên Xô thông qua Quốc tế Cộng sản đã giúp đỡ về tài chính và con người cho Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhiều cán bộ Việt Nam được đào tạo tại Liên Xô trở thành những nhân vật quan trọng, chủ chốt thúc đẩy mối quan hệ giữa hai Đảng, hai nhà nước. Liên Xô đã nhanh chóng nắm bắt được mối liên hệ về con người này để có thể tạo ra những ảnh hưởng đối với Việt Nam và ngược lại, Việt Nam thông qua những công dân từng học tập tại Liên Xô đã thúc đẩy quá trình hợp tác chặt chẽ giữa hai quốc gia.

Từ năm 1950, Liên Xô là một trong những quốc gia đầu tiên đặt quan hệ ngoại giao với Việt Nam. Mối quan hệ tốt đẹp được biểu hiện trong nhiều lĩnh vực như chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội và được thử thách qua hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ. Việt Nam không chỉ coi Liên Xô là trụ cột trong phe XHCN, coi trọng xây dựng và phát triển mối quan hệ với Liên Xô mà còn coi Liên Xô là hình mẫu lý tưởng để xây dựng nhà nước XHCN mới. GD & ĐT là một trong những lĩnh vực tranh thủ quan trọng và hiệu quả của Việt Nam. Những thành tựu có được trong lĩnh vực trên đã thúc đẩy và tạo nền tảng quan trọng cho mối quan hệ hữu nghị, toàn diện Việt Nam - Liên Xô. Liên Xô và Việt Nam đã ký 12 Hiệp định hợp tác trên nhiều lĩnh vực, trong đó có đến 4 Hiệp định liên quan trực tiếp đến lĩnh vực GD & ĐT vào các năm 1957, 1959, 1961, 1974 [90, tr.60]. Các Hiệp định đã tạo ra cơ sở pháp lý quan trọng cho mối quan hệ lâu dài và hiệu quả. Các Hiệp định, Nghị định thư khác dù không đề cập trực tiếp nhưng trong quá trình

triển khai đều coi việc Liên Xô giúp đỡ đào tạo cán bộ để vận hành, chuyển giao, hỗ trợ là một bộ phận quan trọng của việc thực hiện Hiệp định: Hiệp định về việc Liên Xô giúp đỡ thêm năm 1962 có điều khoản Liên Xô cử chuyên gia sang Việt Nam “góp ý kiến” [24, tr.138]. Hiệp định về hợp tác trong lĩnh vực điện chính và bưu chính năm 1972 có điều khoản hai nước hợp tác trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật và “Có các tiếp xúc bổ ích thường xuyên với các Viện, các xí nghiệp bưu điện và chuyên gia” [24, tr.290].

Số viện trợ của Liên Xô dành cho Việt Nam chiếm tỉ lệ lớn trong tổng số viện trợ nước ngoài. Dù chưa có bất cứ công bố cụ thể về mức viện trợ trong lĩnh vực GD & ĐT, song có thể thấy rằng trong giai đoạn này, tổng số tiền các nước XHCN viện trợ cho Việt Nam là 832.260 triệu rúp (333,085 triệu rúp là viện trợ, còn lại cho vay với lãi suất từ 1 - 2%). Trong tổng số viện trợ nước ngoài cho Việt Nam, Liên Xô chiếm khoảng 26,4%, Trung Quốc chiếm khoảng gần 66%. Trong tổng số tiền cho vay, Liên Xô chiếm đến 44,33%, còn Trung Quốc chiếm 42,5%. Toàn bộ số tiền viện trợ và cho vay của các nước XHCN chiếm tới 26,2% tổng thu tài chính của Việt Nam [185, tr.1]. Một khoản tiền lớn được sử dụng để trả trực tiếp cho các chuyên gia Liên Xô sang Việt Nam theo hợp đồng giữa hai nước và được coi là những khoản riêng theo kế hoạch của Việt Nam: Đối với chuyên gia Liên Xô có mức lương từ 120 đến 330 rúp/tháng [33, tr.29]. Mức độ chi trả cũng có sự khác nhau và thường theo 2 loại: Loại 1 do Việt Nam chi trả tiền ăn ở, đi lại, giải trí, tàu xe, còn lại do Liên Xô trả. Loại 2 là do Việt Nam chi trả toàn bộ, sau đó Liên Xô bồi hoàn.

Liên Xô đã giúp đỡ Việt Nam xây dựng nền giáo dục XHCN trong những năm tháng đầu tiên khi miền Bắc được giải phóng. Vượt qua nền giáo dục nho học, những ảnh hưởng sâu sắc của hệ tư tưởng tư sản vốn được thiết lập dưới chế độ thực dân, hệ thống giáo dục theo mô hình Xôviết được lựa chọn và áp dụng ở miền Bắc Việt Nam và trở thành hình mẫu lý tưởng mà Việt Nam hướng tới.

Ngay sau khi miền Bắc được giải phóng, Việt Nam đã áp dụng hệ thống giáo dục 10 năm, xây dựng chương trình môn học (đặc biệt là các môn khoa học tự nhiên) giống với Liên Xô, tiếng Nga được đưa vào giảng dạy ở các trường phổ thông và cao đẳng, đại học, vượt qua tiếng Anh và tiếng Pháp để trở thành ngôn ngữ nước ngoài quan trọng và phổ biến nhất ở Việt Nam lúc bấy giờ. Nếu như trong những năm 1925 - 1930, hệ thống sách báo Liên Xô được gửi về chủ yếu là các loại sách chính trị thì đến giai đoạn này, nhiều loại sách văn hóa, khoa học, giáo dục được dịch và xuất bản với sự ủng hộ mạnh mẽ của cả hệ thống chính trị Việt Nam. Ngay trước khi những nhà chính trị - chuyên gia Liên Xô sang Việt Nam, những câu chuyện về cách mạng Tháng Mười Nga, công lao của Lênin, thành tựu xây dựng CNXH ở Liên Xô đã được nhiều người Việt Nam biết đến và ngưỡng mộ, những chuyên gia Liên Xô sang Việt Nam được đón tiếp với thái độ thiện cảm hơn so với những chuyên gia từ các quốc gia khác.

Trong những bước đi đầu tiên, Việt Nam đã có quá trình khảo nghiệm mô hình XHCN ở các nước khác, dù chưa có điều kiện áp dụng 1 cách hoàn toàn do điều kiện chiến tranh, Việt Nam đã bắt đầu áp dụng những ý tưởng đầu tiên để xây dựng nền giáo dục XHCN ở Việt Nam giống như Liên Xô. Trong quá trình khảo nghiệm đó, để tránh những điểm không phù hợp, Việt Nam đã đưa vào nền giáo dục và đào tạo những yếu tố Việt Nam: học chữ quốc ngữ, tự soạn các cuốn sách Tiếng Việt, ngữ văn, địa lý, lịch sử. Giáo trình phục vụ trong các trường đại học sau khi nghiên cứu tài liệu của Liên Xô đều có sự thay đổi, viết lại cho phù hợp với đặc điểm của người Việt.

Kể cả khi quan hệ chính trị của Việt Nam với Liên Xô xuất hiện rạn nứt, Việt Nam vẫn tách bạch những quan điểm chính trị khác biệt với việc học tập mô hình Xôviết. Đối với Việt Nam, mô hình Xôviết vừa biểu hiện sự tiên tiến khi mang đặc trưng của phương Tây, vừa có nhiều điểm trùng hợp với con đường Việt Nam hướng tới do cùng chung ý thức hệ, thậm chí có phần dễ tiếp nhận có chọn lọc hơn các mô hình trước đó. Sự thắng thế của mô

hình Xôviết cũ thực tế được coi là kiểu mẫu của nhiều quốc gia, trong xu thế đó, Việt Nam đã có sự cân nhắc kỹ lưỡng trước khi quyết định.

Những thành tựu khoa học - kỹ thuật và sự giúp đỡ của Liên Xô được các lãnh đạo của Đảng và Nhà nước Việt Nam thường xuyên nhắc tới với thái độ trân trọng và biết ơn. Các chuyên gia giáo dục Liên Xô đã sang Việt Nam liên tục và thường xuyên, giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, đào tạo hàng chục nghìn công dân Việt Nam, là người thầy của nhiều giảng viên đại học, cán bộ các bộ ngành. Những hình ảnh của các chuyên gia Liên Xô là sự quảng bá rõ ràng nhất sức mạnh của nền GD & ĐT Xôviết, từ đó nền văn hóa Xôviết được lan tỏa mạnh mẽ và có ảnh hưởng đến với nhiều người. Nhiều người Liên Xô đã trở thành những người bạn, đồng chí, người thầy của Việt Nam.

Các trường Đại học Việt Nam được xây dựng như: Đại học Bách Khoa, Đại học Ngoại ngữ... có công đóng góp rất lớn của Liên Xô. Liên Xô đã cử các chuyên gia sang giúp đỡ xây dựng mô hình quản trị trường Đại học, phát triển hệ thống đào tạo trong nước, xây dựng chương trình, viết sách giáo trình, hỗ trợ nghiên cứu. Từ đó, nền GD & ĐT của Việt Nam ngày càng phát triển cả về quy mô và chất lượng, giúp bước đầu đảm nhận nhiệm vụ đào tạo nhân lực trong một số ngành khoa học cơ bản ở miền Bắc. Trong giai đoạn này, các loại sách báo Tiếng Nga được thư viện Lênin gửi về thư viện Quốc gia phố Tràng Thi khá đầy đủ. Căn cứ vào báo chí để tìm sách, cứ 10 cuốn Moscow coi là quan trọng, ở Hà Nội đã có tới 4 - 5 cuốn [129, tr.228]. Nguồn tri thức của Liên Xô đã thật sự là cánh cửa mở ra một thế giới mới, từ đó tạo ra một thể hệ tri thức mới của Việt Nam. Song song với việc gửi chuyên gia giáo dục sang hỗ trợ, Liên Xô đã đào tạo số lượng lớn chuyên gia Việt Nam, đủ sức đảm đương các nhiệm vụ quan trọng liên quan đến quản lý kinh tế, các chuyên gia đầu ngành giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp. “Có thể nói đất nước Xôviết đã giúp Việt Nam xây dựng cả một nền khoa học và hệ thống giáo dục... không có lĩnh vực nào trong nền

kinh tế và trong xã hội Việt Nam lại không in đậm dấu ấn của sự giúp đỡ của Liên Xô” [134, tr.25].

Khi đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh ra miền Bắc, Việt Nam đã đề nghị Liên Xô hỗ trợ cải cách giáo dục, xây dựng hệ thống giáo dục mới cho phù hợp với điều kiện của Việt Nam. Việt Nam đã đề xuất Liên Xô hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, những chuyên gia đầu ngành cho Việt Nam, từ đó Việt Nam hoàn thành được nghĩa vụ quốc tế đối với Lào và Campuchia. Số lượng chuyên gia Việt Nam sang Lào và Campuchia có sự giúp đỡ không nhỏ của Liên Xô. Từ những nhận thức đúng đắn trên, Đảng đã xác định rõ cần tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô, học tập Liên Xô để xây dựng và phát triển nền GD & ĐT tiên tiến, phù hợp với hoàn cảnh thực tế của Việt Nam.

4.1.1.2. Phát huy sự giúp đỡ của Liên Xô về giáo dục và đào tạo

Sự giúp đỡ của Liên Xô trong lĩnh vực đào tạo nguồn nhân lực (cụ thể là đội ngũ cán bộ) được bắt đầu từ sớm, trong quá trình chuẩn bị các điều kiện về chính trị, tư tưởng và tổ chức cho sự ra đời của Đảng Cộng sản Việt Nam. Nhờ khéo léo định hướng các quan điểm quốc tế của Liên Xô trong cuộc chiến tranh ở Việt Nam, sự giúp đỡ của Liên Xô về GD & ĐT cho Việt Nam trong thời kỳ 1954 - 1975 phát triển mạnh mẽ về số lượng và chất lượng, công tác giáo dục gắn liền với đào tạo. Từ chỗ chỉ đào tạo một số ngành cơ bản, Liên Xô đã mở rộng đào tạo LHS, thực tập sinh và nghiên cứu sinh ở nhiều ngành, nhiều lĩnh vực.

Quan hệ Việt - Xô trên lĩnh vực GD & ĐT là một trong những nền tảng quan trọng thúc đẩy mối quan hệ trên các lĩnh vực khác:

Về chính trị: Liên Xô đóng vai trò là chỗ dựa vững chắc cho cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam. Liên Xô là nhân tố kiềm chế, răn đe đối với việc Mỹ leo thang chiến tranh. Tuy không gửi lực lượng quân sự số lượng lớn, nhưng hàng nghìn chuyên gia Liên Xô có mặt tại Việt Nam đã tạo ra sự cảnh báo về việc Liên Xô có thể tăng cường sự hiện diện quân sự ở mức độ lớn hơn tại Việt Nam trong trường hợp Mỹ đưa lực lượng quân đội ra miền

Bắc. Những chuyên gia Liên Xô được đưa sang đều là lực lượng giỏi nhất, là tinh hoa của Liên Xô. Thực tế, để đáp ứng yêu cầu chuyển giao kỹ thuật, nhiều chuyên gia Liên Xô đã cùng chiến đấu và hi sinh tại Việt Nam.

Đảng Lao động Việt Nam luôn coi công tác đối với chuyên gia là 1 bộ phận quan trọng trong công tác đối ngoại, tranh thủ sự giúp đỡ của các chuyên gia, từ đó tạo ra sự ủng hộ quốc tế. Mối quan hệ chính trị tạo tiền đề cho sự ủng hộ về GD & ĐT. Ở hướng ngược lại, Liên Xô kỳ vọng số LHS được đào tạo tại Liên Xô sẽ duy trì tầm ảnh hưởng của Liên Xô, đảm bảo được vai trò, sức mạnh của Liên Xô trong tình thế phải tranh giành ảnh hưởng đối với Việt Nam từ phía Trung Quốc. Trong thời gian này, đời sống nhân dân Liên Xô có nhiều khó khăn, Liên Xô không thể thống nhất với Trung Quốc về việc cách thức ủng hộ Việt Nam, Liên Xô quan ngại Mỹ sẽ cải thiện quan hệ với Trung Quốc để chống Liên Xô. Liên Xô giữ bí mật việc gửi số lượng lớn chuyên gia quân sự ra nước ngoài bởi lo sợ việc này có thể đe dọa đến chính sách đối ngoại của Liên Xô.

Về kinh tế: Sự giúp đỡ của Liên Xô trong lĩnh vực GD & ĐT hết sức quan trọng. Số lượng cán bộ được Liên Xô đào tạo đã giải quyết được nhu cầu cơ bản nhân lực cho Việt Nam, xây dựng nền móng cho các ngành then chốt trong nền kinh tế quốc dân. Nhiều cán bộ được đào tạo tại Liên Xô trở nắm giữ vị trí quan trọng, chủ chốt trong nền kinh tế và bộ máy nhà nước Việt Nam. Có thể nhận thấy, không tính những thời điểm trầm lắng và một số hiểu lầm trong nửa đầu thập niên 60 của thế kỷ XX, Liên Xô nhìn chung thường xuyên ủng hộ và giúp đỡ Việt Nam với cách thức khác nhau. Các yêu cầu của Việt Nam về việc đào tạo nguồn nhân lực đều được phía Liên Xô nghiên cứu thấu đáo, các ngành nghề nào có thể giúp được trong khả năng của mình, Liên Xô đều không chối từ. Tuy nhiên, mối quan hệ giữa Việt Nam và Liên Xô trong lĩnh vực GD & ĐT chưa thật sự cân bằng, Liên Xô có nhiều sự ủng hộ và giúp đỡ Việt Nam, ở phía ngược lại, Việt Nam hỗ trợ ở mức độ hạn chế

với Liên Xô chủ yếu do nguyên nhân chiến tranh và sự chênh lệch về trình độ phát triển.

Trong 21 năm kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, Liên Xô đã nhận hàng chục nghìn nghiên cứu sinh, thực tập sinh, LHS sang học tập trong các trường học viện, đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề của Liên Xô. Tổng số người sang Liên Xô học tập lên đến 12.327 người, chiếm gần 50% số học sinh Việt Nam đi học nước ngoài. Đặc biệt chỉ trong 3 năm 1967 - 1969, số lượng LHS ở Liên Xô lên tới gần 4.000 người [89, tr.222].

Từ năm 1955 đến năm 1970, Việt Nam đã gửi 9.234 LHS sang Liên Xô, 70% thuộc các ngành kinh tế và kỹ thuật, 20% thuộc các ngành khoa học tự nhiên, 10% thuộc các ngành khoa học xã hội. Ngoài ra, Liên Xô đào tạo 1.637 nghiên cứu sinh, 50% thuộc các ngành khoa học tự nhiên, 30% thuộc các ngành kinh tế và kỹ thuật, 20% thuộc các ngành khoa học xã hội [150, tr.4]. Tính đến thời điểm Hiệp định Paris được ký kết, Việt Nam vẫn còn 1.053 người học tại Liên Xô, mỗi năm tiếp theo Việt Nam gửi trung bình 500 LHS.

Trong những năm tháng đầu tiên, Liên Xô đã gửi một số cán bộ có kinh nghiệm sang Việt Nam để hướng dẫn và cung cấp các loại giáo trình đào tạo, tư vấn và trao đổi kinh nghiệm hoàn thiện hệ thống ngành nghề đào tạo trong nước. Ở hầu hết các lĩnh vực của nền kinh tế Việt Nam, Liên Xô đều để lại những dấu ấn đậm nét:

Trong ngành nông nghiệp: Liên Xô đã đào tạo cho Việt Nam hơn 1.000 cán bộ nông nghiệp có trình độ đại học, trong đó có 200 tiến sĩ khoa học - lực lượng nòng cốt chất lượng cao, là nền tảng của ngành nông nghiệp Việt Nam hiện đại [190, tr.351]. Từ nền sản xuất nông nghiệp manh mún, thiếu nguồn nhân lực có trình độ, Việt Nam đã bước đầu có đội ngũ cán bộ có trình độ khoa học kỹ thuật tiên tiến, đáp ứng yêu cầu nguồn lương thực cung cấp cho miền Bắc, chi viện cho miền Nam đánh thắng đế quốc Mỹ.

Trong ngành khai mỏ: Ngay từ năm 1954, Liên Xô đã gửi chuyên gia sang Việt Nam hỗ trợ nghiên cứu, khai thác và thăm dò dầu khí ở Việt Nam.

Xác định đây là ngành mũi nhọn, các cơ sở đào tạo ngành dầu khí của Liên Xô đã tập trung đào tạo hàng trăm kỹ sư, tiến sĩ cho các chuyên ngành sâu phục vụ công tác nghiên cứu, thăm dò, khai thác dầu khí. chỉ tính riêng ở Trường Đại học Mỏ Matxcova, Liên Xô đã đào tạo 120 kỹ sư mỏ. Sau này, khi miền Nam được giải phóng, Việt Nam đã nhanh chóng tiếp quản các mỏ khí của chính quyền Sài Gòn. Hợp tác dầu khí giữa Việt Nam và Liên Xô (Việt Nam - Liên bang Nga sau này) là nền tảng của các lợi ích cốt lõi chung, mang lại nguồn lợi nhuận lớn cho hai quốc gia.

Trong ngành điện: Liên Xô đã cử 740 chuyên gia sang trực tiếp xây dựng các công trình cung cấp điện cho Việt Nam, đào tạo và mở các lớp nâng cao tay nghề cho hơn 2.495 công nhân và 613 cán bộ kỹ thuật tại nhà máy nhiệt điện Phả Lại [190, tr.352]. Đồng thời, xúc tiến nghiên cứu xây dựng nhà máy thủy điện ở Hòa Bình (bắt đầu được xây dựng năm 1979), cung ứng điện năng cho sự phát triển kinh tế của Việt Nam.

Trong ngành giao thông vận tải: Cùng với việc hỗ trợ nhiều phương tiện vận tải cho Việt Nam, Liên Xô đã đào tạo 250 kỹ sư, gần 100 tiến sĩ, hơn 1.000 công nhân, thực tập sinh và cán bộ quản lý giao thông vận tải. Các công trình lớn đều có sự hỗ trợ của các chuyên gia Liên Xô về kỹ thuật, khảo sát và thi công.

Trong ngành xây dựng: Bộ xây dựng đã gửi hơn 2.500 người sang Liên Xô, trong đó có 57 tiến sĩ, 388 kỹ sư và cán bộ kỹ thuật trung cấp. Nhằm xây dựng các công trình lớn như: Nhà máy thủy điện Hòa Bình, xi măng Bim Sơn... Liên Xô đã đào tạo gần 500 cán bộ, công nhân kỹ thuật thông qua các lớp ngắn hạn ngay tại các công trình.

Bên cạnh giúp đỡ đào tạo nguồn nhân lực, Liên Xô hỗ trợ Việt Nam xây dựng các công trình kinh tế lớn như thủy điện Hòa Bình, nhà máy xi măng Bim Sơn, nhiệt điện Phả Lại, xi măng Xuân Mai, nhà máy kính Đáp Cầu - Hà Bắc. Đội ngũ cán bộ kỹ thuật do Liên Xô đào tạo đã trở về tham gia trực tiếp vào việc xây dựng và vận hành các công trình do Liên Xô xây dựng, đóng

góp to lớn vào các kế hoạch kinh tế xã hội ở miền Bắc giai đoạn trên. Sự giúp đỡ của Liên Xô trong lĩnh vực GD & ĐT hết sức quan trọng. Việt Nam đứng đầu trong các nước có số lượng du học sinh được học tập ở Liên Xô trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước. Số lượng công dân Việt Nam được đào tạo ở Liên Xô gấp nhiều lần so với số người được gửi sang học ở Pháp (giai đoạn Pháp thuộc) và các nước Đông Âu.

Về quốc phòng: Trong giai đoạn 1965 - 1968, số viện trợ quân sự của Liên Xô cho Việt Nam lên tới 1,5 tỉ đô la, chiếm 60% tổng viện trợ của các nước cho VNDCCH, viện trợ quân sự của Liên Xô cho Việt Nam chiếm tới 80% tổng viện trợ nước ngoài của chính Liên Xô [199, tr.3]. Nếu tính gộp cả sự hỗ trợ vật chất trên mọi phương diện và con người, số tiền Liên Xô đã hỗ trợ Việt Nam lên tới hơn 1 triệu đô la/ngày và kéo dài trong suốt những năm chiến tranh (Phía Liên Xô cho rằng con số này là gần 2 triệu đôla/ngày).

Trong năm 1966, Liên Xô đào tạo cho Việt Nam 2.600 học viên, đội ngũ đủ để xây dựng một Trung đoàn phòng không, kỹ thuật viên cho một Trung đoàn không quân và hàng chục phi công [138, tr.181]. Theo Thượng tướng A.I.Hyupenen, Trưởng đoàn chuyên gia quân sự Liên Xô tại Việt Nam (1972-1975): riêng năm 1966, 1.342 người lính Việt Nam bắt đầu học tập trong các trường quân sự của Liên Xô; trong hai năm 1966 -1967, các cơ sở giáo dục quốc phòng Liên Xô đã đào tạo cho Việt Nam khoảng 3.000 quân nhân, đến hết năm 1975, Liên Xô đào tạo cho Việt Nam ước tính là 13,5 nghìn quân nhân.

Trong khi đó, nhiều du học sinh, nghiên cứu sinh miền Nam được cử sang Liên Xô du học. Từ năm 1965 đến năm 1972, Liên Xô đã đào tạo 589 nghiên cứu sinh miền Nam, 2/3 học ở các ngành khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Số lượng nghiên cứu sinh đi chủ yếu theo đường Mặt trận Dân tộc Thống nhất miền Nam Việt Nam. Số lượng LHS miền Nam học ở Liên Xô tính đến năm 1969 là hơn 1.300 người, tập trung chủ yếu ở gần 150 ngành học như: năng lượng, kỹ thuật dân sự, chế tạo dụng cụ và tự động hóa, công nghệ thông tin,

khoa học tự nhiên, công nghệ chế tạo máy và xây dựng, kỹ thuật hóa học [186, tr.1]. Bên cạnh việc cử người theo diện miền Bắc và mặt trận, các LHS miền Nam còn được cử sang theo diện các tổ chức quốc tế như Đoàn thanh niên dân chủ thế giới, sinh viên quốc tế, sinh viên Liên Xô - Á Phi...).

Tính đến năm 1975, Liên Xô đã đào tạo cho Việt Nam 60 nghìn chuyên gia thuộc các ngành kinh tế khác nhau, trong đó có 20 nghìn trình độ đại học, hơn 2000 phó tiến sĩ và 100 tiến sĩ khoa học. Liên Xô thường xuyên cử nhiều nhà khoa học, chuyên gia đầu ngành sang giảng dạy và cung cấp kiến thức cho hơn 4000 lãnh đạo Đảng, nhà nước, quản lý kinh tế ở nhiều ngành, nhiều lĩnh vực [193, tr.215-216]. Tính chung trong 40 năm (1950 - 1990), Liên Xô đã đào tạo cho Việt Nam hơn 20.000 người có trình độ đại học, 6.000 kỹ thuật viên nâng cao trình độ, trên 3.500 nghiên cứu sinh làm luận án tiến sĩ [79, tr.145]. Đồng thời, Liên Xô thỏa thuận đào tạo giúp gần 100 nghìn công nhân kỹ thuật sang làm việc tại các nhà máy, xí nghiệp của Liên Xô [190, tr.362].

Nhiều du học sinh được đào tạo ở Liên Xô trở về nước giữ vai trò lãnh đạo quan trọng trong bộ máy Nhà nước (Tổng Bí thư Nguyễn Phú Trọng, nguyên Phó Thủ tướng Vũ Khoan, nhà khoa học Nguyễn Khánh Toàn...) và nền kinh tế, hình thành đội ngũ cán bộ mới trên nhiều lĩnh vực: kinh tế, chính trị, văn hóa, khoa học - kỹ thuật, gia tăng sức hấp dẫn của “mô hình Xôviết” và góp phần thắt chặt tình đoàn kết hữu nghị Việt - Xô trong những năm tiếp theo.

4.1.1.3. Sử dụng nhiều hình thức và biện pháp tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô về giáo dục và đào tạo

Trong những năm đầu, Liên Xô tập trung chủ yếu giúp đỡ Việt Nam trên lĩnh vực đào tạo cán bộ các ngành công nghiệp, kinh tế tài chính, kỹ thuật. Từ năm 1961 Liên Xô chuyển hướng sang đào tạo cán bộ trình độ cao, phục vụ nhu cầu đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ cho Việt Nam trong các môn khoa học cơ bản. Từ năm 1965, Liên Xô tăng cường đào tạo cán bộ trong các ngành khoa học tự nhiên, kỹ thuật song song với đào tạo cán bộ (trên hầu hết các lĩnh vực) tại chỗ cho Việt Nam. Từ năm 1969, Việt Nam tăng cường gửi

thực tập sinh sang Liên Xô. Một số LHS xuất sắc được chuyển tiếp sang đào tạo phó tiến sĩ, tiến sĩ.

Các hình thức hợp tác khá phong phú và đa dạng: Ký kết các văn bản hợp tác cấp nhà nước hoặc cấp Bộ về việc gửi LHS, thực tập sinh, nghiên cứu sinh đi học Liên Xô. Liên Xô hỗ trợ, viện trợ cơ sở vật chất, sách tham khảo, truyền đạt các kinh nghiệm của Liên Xô cho Việt Nam; Gửi học sinh, thực tập sinh, nghiên cứu sinh và công nhân kỹ thuật sang Liên Xô; Trao đổi cán bộ giảng dạy, chuyên gia đào tạo trong các lĩnh vực khác nhau; Hợp tác song phương giữa các trường đại học, tổ chức kết nghĩa và trao đổi công tác chuyên môn giữa các trường; Tổ chức các Hội thảo quốc tế có liên quan và cử cán bộ đi tham dự, học hỏi kinh nghiệm tổ chức GD & ĐT tại Liên Xô; Tiếp nhận sự hỗ trợ từ các tổ chức chính phủ Liên Xô, các tổ chức nhân đạo; Hợp tác nghiên cứu các đề tài khoa học trong các trường, viện; Tiếp nhận LHS Liên Xô, cán bộ Liên Xô sang học tập, đào tạo.

Trong những năm tháng khó khăn nhất của cuộc kháng chiến, Việt Nam luôn nhận được sự ủng hộ to lớn của Liên Xô. Sự ủng hộ đó không chỉ dừng lại ở lĩnh vực kinh tế, chính trị, văn hóa mà Liên Xô còn gửi các chuyên gia tận nơi giúp Việt Nam. Nhiều công trình Liên Xô giúp xây dựng ở Việt Nam đến nay vẫn phát huy hiệu quả như trường Đại học Bách Khoa, Bệnh viện Hữu nghị Việt-Xô. Bên cạnh đó, hàng chục nghìn cán bộ Việt Nam được đào tạo tại Liên Xô đã trở thành những cán bộ chủ chốt, những chuyên gia đầu ngành của Việt Nam.

Dưới sự lãnh đạo của Đảng, các hoạt động đối ngoại với Liên Xô được thực hiện với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị. Hai nền ngoại giao nhà nước đã cùng thực hiện những nhiệm vụ chung, quan trọng và cao nhất. Hoạt động ngoại giao nhân dân được tiến hành, Mặt trận Dân tộc Giải phóng miền Nam và Mặt trận Tổ quốc Việt Nam đã tích cực kêu gọi sự ủng hộ to lớn của nhân dân Liên Xô. Không chỉ các hoạt động của cơ quan Trung ương, các đơn

vị trường học, địa phương, cơ quan đều có các hoạt động giao lưu, hợp tác, tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô.

4.1.1.4. Áp dụng có chọn lọc những thành tựu giáo dục và đào tạo của Liên Xô

Trong thời kỳ kháng chiến chống thực dân Pháp, Việt Nam đã xây dựng 3 trung tâm đào tạo đại học lớn: Trung tâm Việt Bắc (Đại học Y, Ban quân dược, Cao đẳng Công chính, Cao đẳng Mỹ thuật); Trung tâm Thanh - Nghệ (hai phân hiệu là Khoa học tự nhiên và Khoa học xã hội); Khu học xá Trung ương (thành lập tại Nam Ninh, Trung Quốc). Cuối năm 1953, song song với các cuốn sách, báo của Liên Xô và Trung Quốc, Khu học xá Trung ương đã áp dụng thử nghiệm cách giảng dạy của Liên Xô và Trung Quốc, các môn học được giảng dạy bao gồm: khoa học xã hội (giáo dục học, quốc văn, lịch sử, địa lý, chính trị và triết học Mác - Lênin), khoa học tự nhiên (hình học, đại số, thiên văn học, vạn vật). Có thể nói, trong thời điểm Việt Nam đang thiếu số lượng lớn các cuốn sách, báo thì các tài liệu Liên Xô đã mở ra cánh cửa tri thức mới của thế giới. Khu học xá đã xác định cần lưu ý 3 đặc tính khi nghiên cứu tài liệu của Liên Xô bao gồm “tính chất giai cấp rõ ràng, tính chất hệ thống chặt chẽ và tính chất đấu tranh mãnh liệt”[109, tr.5]. Từ đó, Khu học xá Trung ương đã rút ra kinh nghiệm áp dụng “lấy tài liệu Trung Quốc, Liên Xô làm rường cột nhưng không bỏ qua tài liệu tiến bộ của Pháp dân chủ và các nước dân chủ nhân dân” [109, tr.13].

Trải qua thời gian áp dụng, Các tài liệu của Liên Xô tỏ ra chiếm ưu thế hơn khi đề cao tính thực tế, nội dung kiến thức phong phú và mới mẻ, có tính lý luận vững chắc đã phát huy tính hiệu quả nhất định. Các cuốn sách trên dần dần được Việt Nam hóa, khắc phục được tình trạng áp dụng máy móc, giáo điều, sát thực tiễn Việt Nam và trình độ của người học.

Chính những tài liệu giáo khoa của Liên Xô được đưa vào giảng dạy đã làm cho “lòng tin vào Liên Xô, thành trì của cách mạng thế giới trước kia còn nhiều chỗ trù tượng và mơ hồ, nay cụ thể thêm và càng được củng cố vững

chắc” [109, tr.28]. Sự vận dụng những thành tựu giáo dục của Liên Xô được thực nghiệm trên thực tế trước khi áp dụng đại trà, từ đó Việt Nam có đánh giá cụ thể việc áp dụng và cải tiến cho phù hợp trên cơ sở tôn trọng tri thức Liên Xô và kinh nghiệm của Liên Xô.

Trên cơ sở tài liệu hướng dẫn học tập và áp dụng tài liệu giáo khoa Liên Xô và Trung Quốc, Bộ Giáo dục đã ban hành trong các trường nhiều loại giáo trình, sách giáo khoa của cả hai nước, tuy nhiên ưu tiên sách của Liên Xô bởi nhiều loại sách của Trung Quốc cũng học tập, cải tiến những tri thức này cho phù hợp với truyền thống của dân tộc.

Đảng đã nhận thức đúng đắn về vai trò của GD & ĐT, coi GD & ĐT là nền tảng để nâng cao dân trí, hướng tới đào tạo nguồn nhân lực và thúc đẩy nền kinh tế phát triển. Trình độ phát triển GD & ĐT của một quốc gia là một trong những thước đo cho sự phát triển trong mối tương quan so sánh với các quốc gia khác. Trong thời điểm cơ sở vật chất và nguồn nhân lực trong nước không đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa CNXH ở miền Bắc, quá trình hợp tác đào tạo với nước ngoài gắn chặt với mục tiêu phát triển hệ thống GD & ĐT trong nước, từ đó định hướng nền văn hoá mang tính chất dân tộc - khoa học - đại chúng.

4.1.1.5. Có chính sách tuyển chọn, quản lý và sử dụng cán bộ, lưu học sinh, thực tập sinh đi học ở Liên Xô.

Đảng nhận thức rõ hợp tác đào tạo nguồn nhân lực với Liên Xô vừa là nhu cầu tất yếu của công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc, vừa là ưu tiên của Liên Xô và chính Việt Nam trong quá trình kháng chiến chống đế quốc Mỹ, phù hợp với xu thế hợp tác chung của các quốc gia trong khối XHCN, đáp ứng mục tiêu tăng cường sức mạnh nội lực, trước hết là sức mạnh kinh tế, chính trị và quân sự, tranh thủ ngoại lực nhằm tạo ra sức mạnh tổng hợp để giải quyết nhiệm vụ trọng tâm của cuộc kháng chiến. Xác định rõ vai trò và mục tiêu đào tạo nguồn nhân lực là cơ sở cho quan hệ hợp tác giữa hai nước đi vào chiều sâu, đảm bảo chất lượng nguồn nhân lực trong từng giai đoạn cụ thể.

Đảng luôn coi trọng vai trò của đội ngũ cán bộ, từ đó chính sách tuyển chọn, quản lý và sử dụng cán bộ đi học ở Liên Xô. Mô hình hợp tác đào tạo được mở rộng, chú trọng đào tạo cán bộ lãnh đạo quản lý, cán bộ giảng viên trong các viện nghiên cứu, trường đại học.

Trong những năm đầu tiên, điều kiện nguồn nhân lực trong nước chưa đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, hệ thống GD & ĐT trong nước bước đầu được cải cách, Đảng và Nhà nước xác định cần ưu tiên đào tạo cán bộ quản lý, đặc biệt trên lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật. Đây là lực lượng chủ chốt, nòng cốt của các cơ quan nhà nước, bộ máy kinh tế của đất nước. Những cán bộ đầu tiên được gửi sang Liên Xô được học tập về lý luận, nghiên cứu mô hình kinh tế chính trị của Liên Xô để áp dụng vào Việt Nam. Những LHS sau được gửi sang Liên Xô tập trung vào việc đào tạo và bồi dưỡng cán bộ chất lượng cao, cán bộ lãnh đạo quản lý, giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng. Những LHS Việt Nam sau khi hoàn thành khóa học được bố trí về nước, tham gia giảng dạy và nghiên cứu tại các trường học, cơ quan, thậm chí tổ chức nghiên cứu sinh trong nước. Số lượng khác làm việc và nghiên cứu tại nhiều cơ quan chủ chốt hoặc chuyển tiếp học cao hơn.

Mô hình hợp tác đào tạo giữa hai nước được hoàn thiện, đảm bảo phù hợp với hoàn cảnh thực tiễn của Việt Nam. Nhiều chuyên gia đầu ngành của Liên Xô đã trực tiếp sang Việt Nam đào tạo cán bộ và nguồn nhân lực trên nhiều lĩnh vực khác nhau. Đáp ứng nhu cầu của Việt Nam, Liên Xô đã đào tạo gấp rút nguồn nhân lực cho Việt Nam theo hướng đề cao thực tiễn, vừa tham gia vừa giảng dạy thông qua thực tiễn. Các LHS, thực tập sinh Việt Nam được đào tạo ngay trong các cơ sở giáo dục, cơ sở kinh tế hàng đầu của Liên Xô. Hoạt động trao đổi giảng viên giữa các cơ sở giáo dục trong các ngành nghề được Việt Nam và Liên Xô hết sức coi trọng.

Đảng luôn coi trọng hợp tác đào tạo nguồn nhân lực với hợp tác trên nhiều lĩnh vực chính trị, quân sự, văn hóa, đối ngoại, phù hợp với hoàn cảnh thực tiễn của Việt Nam. Xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho CNXH cần

xuất phát từ xây dựng con người XHCN. Hợp tác đào tạo nguồn nhân lực trong giai đoạn này gắn chặt với hợp tác trong các lĩnh vực chính trị, quân sự, văn hóa, đối ngoại. Thực tiễn cho thấy những LHS được đào tạo ở Liên Xô về nước đã thúc đẩy xu hướng xây dựng CNXH giống Liên Xô, đi theo mẫu hình của Liên Xô. Hệ quả của việc áp dụng rập khuôn mẫu hình của Liên Xô không tính đến thực tiễn Việt Nam đã tạo ra những sai sót trong tư duy phát triển kinh tế, kìm hãm sự phát triển kinh tế - xã hội trong các giai đoạn sau. Xây dựng kế hoạch hợp tác giáo dục đào tạo trong từng giai đoạn, chủ động điều chỉnh kế hoạch hợp tác phù hợp với tình hình thực tiễn.

4.1.1.6. Có chính sách học tập, tranh thủ chuyên gia Liên Xô sang giúp đỡ Việt Nam

Việc mời chuyên gia Liên Xô thường xuyên được đặt ra trong các hiệp định hợp tác giữa hai nước, thậm chí Liên Xô coi đó là một điều khoản riêng, không tính vào kinh phí của các hiệp định kinh tế, khoa học kỹ thuật khác.

Hằng năm, các bộ ngành thường xuyên kiểm tra, xem xét nhu cầu mời chuyên gia của bộ ngành mình, gửi nhu cầu lên để chính phủ xem xét và duyệt. Thủ tướng chính phủ và Cục chuyên gia trực tiếp đánh giá nhu cầu chuyên gia của các địa phương trước khi quyết định mời theo từng loại chuyên gia, thời gian mời chuyên gia, rút kinh nghiệm cho các năm sau.

Việc sử dụng và quản lý chuyên gia Liên Xô được giao trực tiếp cho thủ trưởng cơ quan quản lý. Trước khi chuyên gia đến, các cơ quan chuẩn bị các điều kiện sinh hoạt và chương trình làm việc với chuyên gia, chuẩn bị cán bộ làm việc và đi kèm chuyên gia để học tập và làm việc cùng chuyên gia. Nhờ vậy, chất lượng và hiệu quả công tác của chuyên gia được nâng cao.

Việc học tập và tranh thủ chuyên gia được coi là khâu quan trọng nhất trong công tác chuyên gia. Các hình thức học tập được thay đổi cho phù hợp trong hoàn cảnh có chiến tranh. Nhiều lớp học được dựng lên để các chuyên gia Liên Xô trực tiếp chỉ dẫn, cùng làm việc và trao đổi kinh nghiệm nhằm giúp cán bộ, công nhân Việt Nam có khả năng độc lập làm việc.

Các cơ quan thường tôn trọng ý kiến của các chuyên gia Liên Xô. Tất cả các ý kiến của chuyên gia đều được ghi chép và lưu giữ để học tập và phổ biến có chọn lọc. Tùy theo tính chất và đặc điểm chuyên gia, Việt Nam quyết định sử dụng và bố trí cán bộ đủ năng lực theo sát cùng làm việc và học tập chuyên gia. Số cán bộ theo sát chuyên gia của Việt Nam có nhiệm vụ tìm hiểu khả năng chuyên môn và có biện pháp khai thác tối đa kinh nghiệm về khoa học, kỹ thuật của chuyên gia. Các bộ ngành thường xuyên xác định mục tiêu và biện pháp học tập chuyên gia. Toàn bộ các ý kiến của chuyên gia được thu thập và lưu giữ chu đáo nhằm phục vụ cho nhu cầu học tập và phổ biến sau này.

Thông qua các chuyên gia, cố vấn Liên Xô ở Việt Nam và các LHS Việt Nam đã từng học ở Liên Xô, Việt Nam có thêm nhiều kinh nghiệm quý báu trong công tác GD & ĐT. Từ năm 1955 đến năm 1975 Liên Xô đã cử khoảng 14.000 chuyên gia trong nhiều lĩnh vực sang Việt Nam đào tạo đội ngũ cán bộ kinh tế, kỹ thuật và quốc phòng. Số chuyên gia Liên Xô đến và công tác ở hầu hết các bộ, ngành của Việt Nam. Chỉ riêng giai đoạn 1950 - 1964, Liên Xô đã cử sang Việt Nam 3.085 chuyên gia kinh tế và kỹ thuật, trong đó có 332 chuyên gia loại 1 về kinh tế và kỹ thuật giúp nghiên cứu 1 số vấn đề, hướng dẫn nghiệp vụ, kỹ thuật chuyên môn cho các ngành nghề, 2.345 chuyên gia theo thiết bị toàn bộ để xây dựng các công trình công nghiệp và hạ tầng, 408 chuyên gia văn hóa, giáo dục, y tế, thể thao [35].

Tóm lại, công tác sử dụng và quản lý chuyên gia nước ngoài, trong đó có chuyên gia Liên Xô đã góp phần tích cực đối với công cuộc xây dựng CNXH ở miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Thông qua công tác học tập chuyên gia, nhiều cán bộ, công nhân Việt Nam được tiếp cận, học tập và lĩnh hội những tri thức tiên tiến của thế giới, vận dụng sáng tạo vào thực tiễn Việt Nam.

Về chuyên gia dân sự:

Từ năm 1955 đến năm 1975, Liên Xô đã cử 6.206 chuyên gia kinh tế sang Việt Nam (đứng thứ hai sau Trung Quốc), cao nhất vào năm 1975 với

694 chuyên gia và thấp nhất vào năm 1968 với 80 chuyên gia. Số lượng chuyên gia sang và về hằng năm có sự biến động lớn xuất phát từ nhu cầu thực tiễn và thái độ của Liên Xô đối với Việt Nam.

Theo yêu cầu xây dựng nền kinh tế miền Bắc Việt Nam, từ năm 1954 đến cuối năm 1971 Liên Xô đã cử chuyên gia sang giúp ở các ngành: Điện than (1.026 chuyên gia), cơ khí (258 chuyên gia), hóa chất (143 chuyên gia), giao thông bưu điện (chuyên gia 478), công nghiệp nhẹ (130 chuyên gia), lương thực thực phẩm (370 chuyên gia), địa chất (515 chuyên gia), nông lâm nghiệp (282 chuyên gia), vật tư (230 chuyên gia), văn hóa - giáo dục (637 chuyên gia), khí tượng (20 chuyên gia) [34, tr.131]. Các chuyên gia tập trung chủ yếu ở các ngành công nghiệp nặng, điện và khai khoáng, điều này phản ánh đúng xu thế công nghiệp hóa miền Bắc trong giai đoạn này. Các ngành công nghiệp nhẹ vẫn được coi trọng song có tính đến cơ cấu công - nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân.

Chuyên gia Liên Xô sang Việt Nam đa số là những người có trình độ cao, nhiều kinh nghiệm, có kiến thức chuyên môn vững vàng, là tài sản quý của Liên Xô. Các chuyên gia trên được chia thành ba loại: Chuyên gia đi theo thiết bị toàn bộ; Chuyên gia đi theo các hiệp định kinh tế kỹ thuật; Chuyên gia đi theo con đường văn hóa giáo dục. Hằng năm, theo yêu cầu thực tế, các ban ngành chủ động xem xét nhu cầu mời chuyên gia tại ngành mình để gửi yêu cầu chuyên gia theo số lượng và loại chuyên gia từ các nước, trong đó có Liên Xô. Theo kế hoạch mời chuyên gia được nhà nước duyệt, các bộ ngành chuẩn bị nội dung, chương trình công tác, tài liệu cần thiết để cung cấp cho chuyên gia. Các cơ sở có chuyên gia đều có chương trình làm việc hàng tháng, hàng tuần, có chế độ hội ý, quản lý thời gian, ghi chép ý kiến chuyên gia.

Các chuyên gia Liên Xô có mặt ở nhiều địa phương như: Hà Nội, Hải Phòng, Quảng Ninh, Thái Nguyên, Nghệ An, Việt Trì. Ở hầu hết các cơ sở xí nghiệp có chuyên gia, Việt Nam đều hết sức chú trọng công tác tổ chức sử dụng và học tập chuyên gia, coi công tác trên là một bộ phận quan trọng của

công tác đối ngoại nhằm tranh thủ sự viện trợ to lớn của Liên Xô đối với sự nghiệp cách mạng của nhân dân Việt Nam. Ở các cơ sở công trường, xí nghiệp, nông trường, bệnh viện, trường học, thủ trưởng cơ quan trực tiếp lãnh đạo công tác chuyên gia, báo cáo về Cục chuyên gia hàng tháng hoặc quý.

Về chuyên gia quân sự:

Trong lĩnh vực quân sự, các chuyên gia quân sự Liên Xô sang Việt Nam từ năm 1954 đến năm 1964 khoảng hơn 200 người. Số lượng chuyên gia bắt đầu tăng từ năm 1965 và tăng cao nhất năm 1973 với tổng số lượng chuyên gia là 4.977 người. Từ năm 1965, chỉ trong vòng chưa đầy 1 năm, các chuyên gia quân sự Liên Xô đã huấn luyện 10 trung đoàn tên lửa, 3 trung đoàn kỹ thuật vô tuyến, 2 trung đoàn không quân chiến đấu [211, tr.84].

Một báo cáo của CIA Mỹ cho thấy con số khá chính xác về sự có mặt của lực lượng quân sự, sĩ quan tại Việt Nam vào tháng 7/1968: Bắc Triều Tiên có 1 tổ đội phi công bảo vệ miền Bắc, Trung Quốc cử 50.000 người sang làm việc trong 1 số xí nghiệp, sửa chữa và đào tạo quân sự, Gần 2.000 chuyên gia kỹ thuật quân sự Liên Xô sang đào tạo và vận hành hệ thống tên lửa SAM, máy bay chiến đấu, thông tin và hậu cần [199, tr.5]. Điều đó chứng tỏ Mỹ đã nắm được các hoạt động hỗ trợ của Liên Xô nhưng các hành động tiếp theo của Mỹ cho thấy Mỹ vẫn coi trọng xu hướng “chung sống hòa bình với Liên Xô”, coi đối thủ cụ thể vẫn là VNDCCH. Trải qua 5 đời tổng thống, nước Mỹ vẫn thật sự quay cuồng trong cách xử lý cuộc chiến tranh ở Việt Nam và trở thành 1 con thoi tìm kiếm những sự ủng hộ và gây áp lực lên VNDCCH từ Liên Xô và Trung Quốc. Từ năm 1968, Mỹ đã cố gắng liên lạc với Liên Xô., Trung Quốc với ý định tìm kiếm 1 sự ủng hộ và áp lực lớn hơn đối với Việt Nam, đặc biệt khi Liên Xô đã tỏ rõ thái độ sẵn sàng tăng cường mức độ viện trợ lên cao nhất (bằng cả chuyên gia - cố vấn quân sự) để bảo vệ VNDCCH, Trung Quốc dần chiếm vị thế ưu tiên trong liên minh của Mỹ.

Năm 1972, quan hệ Xô - Mỹ dần được cải thiện, viện trợ cho Việt Nam bước đầu giảm, song viện trợ vũ khí lại tăng gấp đôi vào năm 1972, thời điểm

quân và dân miền Nam đẩy mạnh các công cuộc kháng chiến chống Mỹ, đánh bại chiến tranh phá hoại của Mỹ ở miền Bắc. Số viện trợ kinh tế của Liên Xô có giảm song viện trợ quân sự lại nhiều gấp đôi [64, tr.509]. Sự hỗ trợ của Liên Xô giúp VNDCCH có điều kiện hơn đẩy nhanh các hoạt động quân sự, giành thắng lợi lớn buộc Mỹ phải ký vào Hiệp định Paris. Sau Hiệp định, cả Liên Xô và Trung Quốc đều rút số lượng lớn chuyên gia quân sự về nước.

4.1.1.7. Nỗ lực hỗ trợ đào tạo cán bộ cho Liên Xô và coi đó là một bộ phận của công tác đối ngoại

Sau chuyến đi thăm Liên Xô đầu tiên của Chủ tịch Hồ Chí Minh năm 1955, hai nước đã có những thỏa thuận hợp tác trong nhiều lĩnh vực, trong đó có GD & ĐT. Hai năm sau, Hiệp định hợp tác về văn hóa, giáo dục được ký kết, hai nước tăng cường trao đổi sinh viên hằng năm. Năm 1958, Chủ tịch Hồ Chí Minh “có lẽ đã đề cập đến việc Việt Nam gửi 3.000 sinh viên sang Liên Xô học tập mà cho tới giờ Liên Xô vẫn chưa gửi sinh viên nào sang Việt Nam” [134, tr.87]. Tháng 9/1958, nhóm sinh viên đầu tiên của Liên Xô bao gồm 2 sinh viên ngành Đông Phương học và 1 sinh viên ngành ngôn ngữ phương Đông đã lên đường sang Việt Nam. Các LHS Liên Xô được nhận vào học tại trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Mỗi năm, Liên Xô gửi khoảng 10 người sang Việt Nam học tập. Năm 1964, Liên Xô gửi 7 LHS, thời gian sang nghiên cứu và học tập trong khoảng 1 năm, nội dung nghiên cứu chủ yếu về ngôn ngữ, văn hóa và địa lý, lịch sử Việt Nam.

Năm 1955, ngành Việt Nam học xuất hiện ở Liên Xô với mục đích đào tạo những chuyên gia về Việt Nam. Một số chuyên gia Việt Nam được mời sang dạy học về các chuyên ngành ngôn ngữ Tiếng Việt, văn học Việt Nam đã truyền tải nền văn hóa, con người Việt Nam đến với sinh viên Liên Xô. Bên cạnh thời gian học tập tại Liên Xô, những học sinh trên sang Việt Nam thực tập trong Đại sứ quán Liên Xô và ở lại công tác tại Việt Nam. Những chuyên gia đầu tiên về Việt Nam của Liên Xô (thông qua những người thầy giáo Việt Nam) đã “đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển quan hệ và

hợp tác giữa hai dân tộc” [134, tr.147]. 5 năm sau, cuốn từ điển ngôn ngữ Việt - Nga được biên soạn bởi chuyên gia Liên Xô ra đời đã giúp nhiều người tìm đến với những tri thức mới thông qua các cuốn sách của Liên Xô.

Năm 1961, Việt Nam gửi 4 giảng viên chuyên ngành ngôn ngữ sang các trường Đại học Lomonoxov và Leningrat (Liên Xô) giảng dạy bộ môn Tiếng Việt. Bộ giáo dục yêu cầu một số trường như Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Bách Khoa, Đại học Sư phạm Vinh, Trung cấp Ngoại Ngữ tập hợp danh sách, cử cán bộ đi thực tập sinh, nghiên cứu sinh tại Liên Xô. Ngoài ra, nhiều đoàn cán bộ Việt Nam được cử đi học tập kinh nghiệm quản lý, trao đổi chuyên môn ở Liên Xô, góp phần tăng cường quan hệ hợp tác giáo dục - đào tạo giữa hai nước.

Về trao đổi tài liệu: Nhằm tăng cường quan hệ giữa hai nước, Việt Nam đã gửi sang Liên Xô nhiều các loại tài liệu sách báo. Năm 1960, Việt Nam gửi 6 loại sách báo như: Giáo dục Nhân dân, sinh viên Việt Nam, chuyên san cấp 1, Tiền phong, Thiếu niên Tiền phong, văn hóa. Liên Xô gửi lại 40 loại sách, báo, tạp chí [13]. Những tài liệu trên đã góp phần giúp nhân dân Liên Xô hiểu rõ hơn về cuộc kháng chiến ở Việt Nam. Từ cuối thập niên 70, hơn 90% sách ngoại ngữ ở Việt Nam đều do Liên Xô viện trợ, số còn lại đến từ các nước XHCN khác [89, tr.132].

Từ năm 1946 đến năm 1965, hơn 50 cuốn sách của các tác giả Việt Nam đã được xuất bản bằng tiếng Nga gồm 2,5 triệu bản [192, tr.316]. Nhiều tài liệu sách, văn hóa văn nghệ, âm nhạc, hội họa của Việt Nam đã xuất hiện ở Nga, tạo ra sự giao lưu, hợp tác giữa nhân dân hai nước. Mối quan hệ được thiết lập giữa các cơ quan, xí nghiệp, trường học, địa phương của Việt Nam và Liên Xô như Thành phố Ô-đét-xa và Hải Phòng, Ridan và Vinh, I-éc-cút và Thanh Hóa. Để ghi nhớ Chủ tịch Hồ Chí Minh và thể hiện tình hữu nghị đặc biệt với Việt Nam, Liên Xô đã lấy tên Người để đặt cho trường Đại học Sư phạm Ngoại ngữ I-Éc-cút, một đầu máy xe lửa chạy điện của phân đoạn

đường sắt tỉnh Brianxơ, một con phố ở Leningrat, một tàu thủy trọng tải lớn, một liên đội thiếu niên ở trường trung học Moscow [198, tr.15].

Những ưu điểm trong quá trình tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô xuất phát từ sự lãnh đạo đúng đắn của Đảng trong việc đánh giá các tình hình quốc tế và trong nước, nêu cao tính chất chính nghĩa trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ của Việt Nam để tranh thủ các lực lượng yêu chuộng hoà bình tại Liên Xô, đảm bảo hài hoà lợi ích giữa các nước, gương cao ngọn cờ độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội để tăng cường quy tụ sự ủng hộ quốc tế, tăng cường sức mạnh ngoại lực để củng cố và phát triển nội lực, dựa vào sức mình là chính. Từ đó, Liên Xô không thể chối từ sự ủng hộ Việt Nam về GD & ĐT.

4.1.2. Về hạn chế và nguyên nhân

4.1.2.1. Hạn chế

Dù cả Liên Xô và Việt Nam đều hết sức nỗ lực trong việc phát triển các mối quan hệ đã có, song trong quá trình hoạch định chủ trương và tổ chức thực hiện, Việt Nam không tránh khỏi những khó khăn khi tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô.

Thứ nhất, Quá trình hoạch định chủ trương còn lúng túng, thiếu nhất quán.

Việc hoạch định chủ trương hợp tác với Liên Xô bị cản trở bởi hoàn cảnh chiến tranh và sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội. Chủ trương chủ yếu vẫn là tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô, Việt Nam hỗ trợ lại không nhiều và còn hình thức. LHS Liên Xô sang Việt Nam chỉ học tập trong thời gian rất ngắn và mang tính chất khảo sát, thực hiện đề tài được giao trong các trường Liên Xô. Với sự nỗ lực rất lớn của trường Đại học Tổng hợp, các LHS Liên Xô được học tập trong môi trường tốt nhất của Việt Nam, sau này trở thành những người tham gia tích cực và thúc đẩy các hoạt động hữu nghị giữa hai nước: Làm việc tại Đại sứ quán Liên Xô, phiên dịch tài liệu Việt Nam, các cơ quan thông tấn báo chí Liên Xô chuyên trách vấn đề Việt Nam, các nhà nghiên cứu về Việt Nam, tuy nhiên số lượng trên không nhiều.

Trong điều kiện phải giải quyết 2 nhiệm vụ khó khăn ở 2 miền Nam Bắc, việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao phải dựa vào sự hỗ trợ của Liên Xô. Tuy xác định rõ cần vận dụng sáng tạo nền giáo dục của Liên Xô, Trung Quốc nhưng trên thực tế, Việt Nam vẫn áp dụng mô hình giáo dục của Liên Xô một cách rập khuôn, máy móc ở các trường Đại học Việt Nam (nguồn tài liệu, cơ sở vật chất, mô hình giáo dục) đều mang đậm dấu ấn của Liên Xô. Việt Nam có sự rập khuôn khi tổ chức các trường Đại học theo ngành nghề cho đến sự ra đời của các Viện nghiên cứu để tách bạch vấn đề nghiên cứu và đào tạo.

Thứ hai, Kế hoạch tranh thủ sự ủng hộ về GD & ĐT của Liên Xô chưa được xây dựng theo các yêu cầu trước mắt và lâu dài.

Mỗi Bộ, ngành đều có kế hoạch riêng, lẻ tẻ và manh mún dẫn đến trùng lặp giữa các ngành, không có kế hoạch chung thống nhất. Việc xác định mô hình phát triển kinh tế đất nước từ năm 1954 đến năm 1960 chưa rõ ràng và có nhiều điểm hạn chế, gây khó khăn cho việc dự đoán nguồn nhân lực, đề xuất hợp tác. Năm 1964 Kế hoạch gửi thực tập sinh thường phải “gói đầu”, thậm chí chỉ đạt 52% so với chỉ tiêu.

Các số liệu thống kê cho thấy con số kế hoạch và con số thực tế có độ sai lệch tương đối lớn. Ví dụ chuyên gia văn hóa giáo dục Liên Xô sang giúp đỡ Việt Nam năm 1970 theo kế hoạch được duyệt là 43 nhưng thực tế chỉ sang được 16 chuyên gia, chuyên gia kinh tế kỹ thuật là 23 nhưng chỉ sang được 13 người [34, tr.30-31]. Số lượng thừa chuyển sang năm còn nhiều khiến phía Liên Xô luôn bị động khi xây dựng kế hoạch hỗ trợ, phối hợp.

Thứ ba, Cách thức tổ chức thực hiện vẫn còn mang tính mệnh lệnh, chưa có sự tính toán cụ thể, làm giảm tính chủ động của các tổ chức, cơ quan thực hiện.

Hàng năm, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước trình Thủ tướng duyệt chỉ tiêu gửi LHS, nghiên cứu sinh. Sau khi được duyệt, các Bộ ngành sẽ thực hiện theo kế hoạch mà ít có sự điều chỉnh, sửa đổi cho phù hợp. Trong trường hợp có điều

chính theo đề xuất từ bên dưới, Ủy ban Kế hoạch Nhà nước buộc phải tiếp tục trình Thủ tướng phê duyệt lại, thậm chí phải tiến hành đàm phán lại nhiều lần với phía Liên Xô. Điều đó làm kế hoạch bị duyệt chậm, thậm chí tản mát các tháng trong năm đều có các văn bản triển khai thực hiện mà không thống nhất tại thời điểm cụ thể. Các cơ quan chính phụ trách hoạch định vĩ mô, xây dựng kế hoạch hợp tác GD & ĐT nhiều khi can thiệp quá sâu vào vấn đề thực hiện kế hoạch mà không có sự nghiên cứu, tìm hiểu kỹ lưỡng nhu cầu của Việt Nam và khả năng hỗ trợ của Liên Xô.

Cơ chế cứng nhắc đã khiến việc thực hiện chủ trương của Đảng trở nên khó khăn và làm giảm tính hiệu quả từ sự giúp đỡ của Liên Xô. Về cơ cấu ngành cử LHS đi có sự bất hợp lý khi có ngành LHS học quá đông, có ngành lại quá ít. Sau năm 1965, Việt Nam đã có sự điều chỉnh nhưng về cơ bản vẫn chưa thể giải quyết được tình trạng mất cân bằng trong cơ cấu ngành đào tạo, điều đó tạo ra ảnh hưởng đối với sự phát triển kinh tế trong nước. Vì thế, có nhiều ngành, lĩnh vực vẫn phải mời chuyên gia nước ngoài sang hỗ trợ. Nghị quyết 142/NQ-TW năm 1966 của Đảng đã xác định rõ những thiếu sót của việc đào tạo cán bộ:

Chúng ta chưa có quy hoạch dài hạn về vấn đề đào tạo cán bộ; việc chỉ đạo thực hiện kế hoạch đào tạo cán bộ lại thiếu chặt chẽ; cho nên có hiện tượng vừa thiếu cán bộ, vừa mất cân đối; nhưng có lúc, có nơi lại "thừa". Sự phân bố cán bộ chưa được cân đối giữa các ngành, nghề và trong mỗi ngành, nghề lại chưa được hoàn chỉnh; có khi cán bộ đào tạo ở nước ngoài không đáp ứng được yêu cầu trong nước [53, tr.223].

Thứ tư, Việc cử học sinh đi học Liên Xô những năm đầu tiên chỉ tập trung ở các môn chung, chưa chuyên môn hóa.

Số lượng cử có sự biến động lớn giữa việc tính toán số lượng cử đi, điều chỉnh, bổ sung, thay đổi nhóm ngành, một số LHS bị trả về do thực tế học tập không đáp ứng yêu cầu học tập hoặc vi phạm nội quy. Có những du học sinh sang đến nơi bị chuyển ngành đào tạo, học không đúng sở trường,

kết quả học tập chưa cao. LHS được gửi đi học còn 1 số vấn đề do trình độ văn hóa chưa đáp ứng được yêu cầu. Năm 1968, số LHS ở Liên Xô bị lưu ban trên 13%, có trường hợp bị lưu ban đến 2 năm [9, tr.11]. Việc đào tạo cán bộ cho miền núi chưa được quan tâm, đào tạo cán bộ cho miền Nam chưa có kế hoạch cụ thể.

Số lượng LHS theo kế hoạch của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Bộ DH & THCN, Bộ giáo dục thường xuyên thay đổi do nhiều lý do: Quá trình hợp tác và cơ chế trao đổi giữa hai nước chưa tốt, sự chênh lệch giữa các ngành học và trình độ LHS Việt Nam chưa đáp ứng được nhu cầu của Liên Xô... Vì thế, chương trình và mô hình học tập của LHS Việt Nam ở Liên Xô có nhiều biến động, ảnh hưởng không nhỏ đến kế hoạch chung cũng như tư tưởng, tâm lý của LHS. Nhiều LHS bị kỉ luật do vi phạm nội quy, tinh thần thái độ học tập kém. Chỉ tính riêng từ tháng 1/1972 đến tháng 9/1974 có tới 210 học sinh bị kỉ luật và bị đưa về nước (chiếm 2% tổng số LHS đi học) [9, tr.4].

Trong suốt hơn 10 năm đầu (1954 - 1964), Việt Nam đã không gửi LHS, nghiên cứu sinh sang Liên Xô học tập (đào tạo trình độ tiến sĩ, giáo sư) mà vẫn sử dụng những giáo sư được đào tạo của Pháp. Điều đó dẫn tới việc cán bộ giảng dạy trong các trường đại học, cao đẳng lúc bấy giờ thiếu trầm trọng, có sự chắp vá, không đúng chuyên môn và thiếu kĩ năng sư phạm, chất lượng đào tạo chưa đáp ứng được yêu cầu. Cá biệt như trường Đại học Bách khoa phải giảm thời gian đào tạo từ 4 năm xuống 3 năm do thiếu giáo sư. Do không có kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực một cách dài hạn làm chỗ dựa để xây dựng chỉ tiêu ngành nghề gửi đi học hằng năm, nền GD & ĐT trong nước đã bị ảnh hưởng rất lớn về sau.

Thứ năm, Trong bối cảnh quan hệ giữa Liên Xô - Trung Quốc căng thẳng và các tranh luận về con đường phát triển của phong trào công nhân trong nội bộ phe XHCN trở nên gay gắt, Liên Xô đã cố gắng gây sức ép đối với Việt Nam trên nhiều phương diện, bên cạnh việc số lượng LHS Việt Nam từng bị gọi về nước do những ý kiến khác biệt về quan điểm chính trị, mỗi bước đi của

Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, Liên Xô đều có sự quan tâm đặc biệt. Khi các chuyên gia Liên Xô và Trung Quốc có mặt tại Việt Nam có những hành động vượt khỏi tầm kiểm soát, Việt Nam đã phải tách các đoàn chuyên gia của các quốc gia trên để tránh sự căng thẳng và các ý kiến trái chiều.

Bên cạnh những mặt tích cực, những quan điểm giáo dục Xôviết được đưa vào vận dụng trong xã hội Việt Nam đã tác động vào cấu trúc văn hóa - xã hội của Việt Nam. Các quan điểm XHCN trở nên thống nhất, tạo ra một làn sóng ủng hộ Liên Xô. Xét về lâu dài, những quan điểm đó làm tăng sự cứng nhắc trong những quan điểm chính trị, văn hóa, xã hội Việt Nam, làm giảm tính chủ động, sáng tạo và chậm đổi mới của nền giáo dục Việt Nam trước những đổi thay của lịch sử.

4.1.2.1. Nguyên nhân hạn chế

Thứ nhất, Nhận thức của Đảng về việc tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô trong lĩnh vực GD & ĐT chưa đầy đủ. Hướng tranh thủ chủ yếu vẫn là đào tạo, lĩnh vực giáo dục chưa được quan tâm đúng mức. Trong thời gian dài, Đảng chưa xác định rõ mô hình kinh tế quốc gia và xây dựng kế hoạch hợp tác với Liên Xô, từ đó không xây dựng được chiến lược phát triển nguồn nhân lực mang tính tổng thể làm cơ sở để tranh thủ các nguồn lực bên ngoài cho sự phát triển đất nước.

Thứ hai, sự chỉ đạo của Đảng còn mang tính mệnh lệnh, sự phối hợp giữa nhà nước với các Bộ, ngành với địa phương vẫn cứng nhắc, chưa toàn diện, sâu sát và thiếu chủ động, làm giảm tính hiệu quả từ sự giúp đỡ của Liên Xô, chưa tận dụng tối đa sự giúp đỡ của Liên Xô về GD & ĐT. Các bộ ngành không có cơ quan chuyên trách chịu trách nhiệm về công tác đào tạo cán bộ hoặc hợp tác quốc tế về đào tạo.

Thứ ba, ảnh hưởng tiêu cực từ các mối quan hệ quốc tế và từ chính lợi ích của Liên Xô. Thực tế cho thấy Liên Xô nhiều lần sử dụng vấn đề viện trợ để gây áp lực đối với Việt Nam trong các vấn đề quốc tế.

4.2. Kinh nghiệm

4.2.1. Tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô để phát triển giáo dục và đào tạo trên cơ sở quán triệt tinh thần độc lập tự chủ, dựa vào sức mình là chính

Trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ - cường quốc số một thế giới, vượt trội hơn về mọi mặt, Đảng luôn xác định cần tranh thủ tối đa sự ủng hộ quốc tế, kết hợp sức mạnh nội lực của toàn dân tộc với sức mạnh thời đại trên cơ sở giữ vững độc lập dân tộc, tự chủ và dựa vào sức mình là chính. Đây là nhân tố quyết định thành công và tính chất chính nghĩa của Việt Nam trong cuộc kháng chiến. Từ việc quán triệt quan điểm trên, Việt Nam tránh bị cuốn vào các tranh chấp quốc tế, có cơ sở để kêu gọi sự ủng hộ của nhiều quốc gia, trong đó có Liên Xô.

Trong bối cảnh miền Bắc được hoàn toàn giải phóng, có thể thực hiện xây dựng toàn diện đất nước nhưng phải đối phó với nhiều khó khăn lớn: xuất phát điểm thấp, thiếu thốn nguồn nhân lực, miền Nam chưa được giải phóng, Đảng đã xác định cần ưu tiên xây dựng và phát triển quan hệ với Liên Xô, học tập Liên Xô, kêu gọi sự giúp đỡ của Liên Xô về GD & ĐT để xây dựng miền Bắc, tạo cơ sở để giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Trong quá trình xây dựng và phát triển quan hệ với Liên Xô, Đảng luôn coi sự giúp đỡ của Liên Xô là hết sức đáng quý, song không vì thế mà ỷ lại, trông chờ hoàn toàn, phải kiên trì nguyên tắc dựa vào sức mình là chính trong quan hệ đối ngoại. Các loại vũ khí hiện đại của Liên Xô viện trợ cho Việt Nam đều được nghiên cứu và cải tiến bởi chính bàn tay, khối óc của những người kỹ sư Việt Nam.

Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, Liên Xô và Trung Quốc, thậm chí Triều Tiên đều mong muốn đưa quân tình nguyện sang giúp đỡ Việt Nam. Đảng đã kiên trì nguyên tắc độc lập tự chủ, tránh để các Liên Xô tham gia quá sâu vào cuộc kháng chiến. Việt Nam đề nghị Liên Xô cử chuyên gia sang giúp đào tạo cán bộ thay vì đưa lực lượng quân sự sang, đề nghị Trung Quốc hỗ trợ làm một số tuyến đường bộ, đồng ý cho phi công Triều Tiên sang tham gia bảo

vệ miền Bắc. Hạn chế tối đa lực lượng của nước ngoài tham gia vào cuộc kháng chiến của ta ở miền Nam. Mục tiêu cao nhất của ta là độc lập dân tộc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Mục tiêu đó phù hợp với nguyện vọng của nhân dân, đáp ứng được xu thế chung của thời đại, góp phần thúc đẩy độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội. Đây là cơ sở Đảng tập hợp được lực lượng thế giới rộng rãi, khẳng định tính chính nghĩa của cuộc kháng chiến đang tiến hành. Quan điểm này phần nào phù hợp với chính sách đối ngoại của Liên Xô. Vì thế, Liên Xô đã có sự ủng hộ to lớn với mức độ ngày càng tăng song song với quá trình leo thang chiến tranh của Mỹ và mức độ viện trợ của Trung Quốc. So với sự giúp đỡ trên các lĩnh vực khác, Liên Xô đã có những hành động hỗ trợ về GD & ĐT cho Việt Nam từ sớm, kéo dài và hiệu quả. Dù nhận được sự giúp đỡ từ các nước XHCN, Việt Nam vẫn nêu cao quan điểm độc lập tự chủ, cải biến từ quan điểm tự lực cánh sinh sang dựa vào sức mình là chính, tận dụng triệt để sự giúp đỡ trên để xây dựng nền GD & ĐT của Việt Nam trong giai đoạn mới.

Tranh thủ sự ủng hộ bên ngoài nhưng Đảng luôn xác định cần tăng cường sức mạnh nội lực của dân tộc, xử lý tốt mối quan hệ giữa vấn đề nội lực và ngoại lực. Đảng và Chủ tịch Hồ Chí Minh luôn xác định rõ: “Phải trông vào thực lực. Thực lực mạnh, ngoại giao sẽ thắng lợi. Thực lực là cái chiêng mà ngoại giao là cái tiếng. Chiêng có to tiếng mới lớn” [41, tr.126]. Tăng cường thực lực cần xuất phát từ chính nguồn lực con người, đề cao sự đoàn kết bên trong để củng cố sức mạnh bên ngoài, từ đó tạo ra những thắng lợi to lớn và mạnh mẽ làm động lực cho mặt trận ngoại giao chiến thắng. Tinh thần độc lập dân tộc chính là nêu cao tính chính nghĩa của cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, thu hút sự ủng hộ to lớn từ Liên Xô, từ đó lan toả mạnh mẽ tính chính nghĩa và sự giúp đỡ của các tổ chức quốc tế mà Liên Xô là trụ cột. Ngược lại, ngoại lực tác động trở lại, giúp phát huy tối đa sức mạnh của nội lực, gạt bỏ những trở lực bất lợi từ các vấn đề quốc tế không thuận trong giai đoạn này. Một trong những lĩnh vực đầu tiên trong quá trình tranh thủ sự giúp

đỡ của Liên Xô chính là xây dựng nền GD & ĐT của Việt Nam, từ đó Việt Nam có thể tự đào tạo nguồn nhân lực tại chỗ, phục vụ nhu cầu, nhiệm vụ cấp bách đặt ra.

Để phát huy tổng lực sức mạnh đó, Đảng xác định cần kết hợp chặt chẽ đối ngoại của Đảng, ngoại giao Nhà nước và ngoại giao nhân dân, tạo ra sức mạnh hỗ trợ lẫn nhau. Đối ngoại của Đảng khẳng định sự lãnh đạo của Đảng đối với hoạt động đối ngoại nói chung, là ngọn cờ tập hợp lực lượng của phe XHCN, của phong trào cộng sản và công nhân quốc tế đứng về phía Việt Nam, củng cố mối quan hệ chính trị vững chắc giữa Việt Nam với Liên Xô, tạo điều kiện cho ngoại giao Nhà nước và ngoại giao nhân dân đi vào chiều sâu. Hoạt động đối ngoại của Đảng đã chỉ đạo đồng thời hai nền ngoại giao nhà nước kết hợp với ngoại giao nhân dân tạo ra sức mạnh tổng hợp thúc đẩy cuộc kháng chiến đi đến thắng lợi. Các chuyến thăm cấp cao giữa hai Đảng, hai nhà nước được thực hiện thường xuyên, tổ chức hữu nghị Việt - Xô và các tổ chức chính trị - xã hội khác thường xuyên có những hành động tích cực thúc đẩy quan hệ giữa hai nước như: tổ chức các lễ kỷ niệm lớn (ngày cách mạng tháng Mười Nga, ngày sinh Lenin, quốc tế lao động...), thường xuyên thực hiện các hoạt động giao lưu văn hóa giữa nhân dân hai nước.

Nhờ các hoạt động trên thực tế, mặt trận nhân dân thế giới ủng hộ Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ được hình thành, một phần công lao không nhỏ đến từ sự giúp đỡ của Liên Xô, Trung Quốc. Liên Xô và Trung Quốc đã phát động những ngày Việt Nam, nhân dân Trung Quốc và Liên Xô làm thêm giờ, lấy tiền ủng hộ nhân dân Việt Nam. Nhiều đoàn ngoại giao của Mặt trận. Có thể nói, trong thập niên 60 đến nửa đầu thập niên 70, cuộc kháng chiến chống Mỹ của nhân dân Việt Nam là vấn đề được cả thế giới ủng hộ mạnh mẽ nhất, ngay trong lòng nước Mỹ, những phong trào phản chiến diễn ra sôi nổi, làm suy yếu hậu phương của chính đế quốc Mỹ.

Vào thời điểm trên, Việt Nam được coi là 1 trong 4 tiền đồn của phe XHCN (bao gồm Việt Nam, Đông Đức, Bắc Triều Tiên và Trung Quốc), mắt

xích Việt Nam là yếu nhất do vị trí địa lý xa so với khu vực trung tâm của phe XHCN, nằm ở cửa ngõ tiến vào khu vực Đông Nam Á - nơi nhiều nước đế quốc thực dân có sự quan tâm lớn, có mối quan hệ lợi ích phức tạp, tiềm lực kinh tế, chính trị, quân sự yếu hơn so với các tiền đồn khác, mối liên kết với các nước XHCN khác phải thông qua con đường Trung Quốc.

Thực tế những năm tháng đầu tiên sau khi thiết lập quan hệ ngoại giao, sự ủng hộ của Liên Xô dành cho Việt Nam đều thông qua con đường Trung Quốc. Sau này, khi đế quốc Mỹ nhảy vào miền Nam Việt Nam, Trung Quốc dần trở thành 1 quốc gia lớn mạnh thì cả Liên Xô và Trung Quốc đều coi sự chi viện cho Việt Nam là vấn đề có ý nghĩa quan trọng và cao cả. Đây là cơ sở để Đảng kêu gọi sự ủng hộ quốc tế. Tuy nhiên, Đảng không trông chờ, ỷ lại vào sự giúp đỡ của các nước, luôn đề cao quan điểm “dựa vào sức mình là chính”, tự chuẩn bị các điều kiện về cơ sở vật chất, con người để nhận và sử dụng vũ khí, đạn dược và các thiết bị kỹ thuật hiện đại trong xây dựng và bảo vệ miền Bắc, chủ động trong các quan hệ đối ngoại, có kế hoạch rõ ràng trong việc nhận và sử dụng viện trợ, sẵn sàng giải phóng miền Nam bằng con đường bạo lực nếu cần thiết. Sự chuẩn bị về con người có ý nghĩa chiến lược, thực tế quan hệ giữa Việt Nam với 1 số nước có sự thay đổi, viện trợ không đồng đều theo các năm, nhưng nguồn nhân lực được đào tạo bài bản ở các nước tiên tiến đã bù đắp vào các khoảng trống trên. Đảng xác định: “Ta sẽ đang và sẽ được các nước bạn viện trợ. Nhưng ta phải có tinh thần tự lực cánh sinh và tự mình phải có đủ điều kiện để nhận những thứ viện trợ, không nên ỷ lại, không nên có tư tưởng công thần (tiền đồn của phe dân chủ)” [43, tr.195].

Thực tế cuộc đấu tranh của nhân dân Việt Nam đã chứng tỏ rằng: Chỉ có phát huy sức mạnh của dân tộc, tranh thủ sự ủng hộ quốc tế mới phát huy được đầy đủ sức mạnh tổng hợp, tạo cơ sở để xây dựng miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Đảng đã giương cao ngọn cờ độc lập tự chủ, kháng chiến chống Mỹ trong việc giải quyết các vấn đề quốc tế nhằm thu hút sự ủng hộ của các đảng, chính phủ và nhân dân thế giới. Từ đó, thực hiện đoàn kết quốc tế

trong phong trào cộng sản và công nhân quốc tế, thúc đẩy các phong trào hòa bình, dân chủ và tiến bộ trên thế giới.

4.2.2. Ưu tiên phát triển giáo dục và đào tạo, coi hợp tác quốc tế về giáo dục và đào tạo với Liên Xô là một bộ phận quan trọng của công tác đối ngoại

Sau chiến tranh thế giới thứ hai (1939 - 1945), Liên Xô trở thành một trong những quốc gia đứng đầu thế giới, cạnh tranh với Mỹ. Trong quá trình xây dựng CNXH, Liên Xô đã đạt được nhiều thành tựu to lớn, trở thành trụ cột của phe XHCN, có những hoạt động hỗ trợ các quốc gia khác xây dựng và phát triển đất nước. Nguyên nhân quan trọng dẫn đến sự thành công trên xuất phát từ yếu tố con người. Sức hấp dẫn từ sự thành công của Liên Xô đã tạo ra làn sóng học tập Liên Xô ở nhiều quốc gia, không chỉ có Việt Nam. Trong quá trình tìm tòi con đường xây dựng CNXH, Đảng luôn xác định ưu tiên phát triển yếu tố con người thông qua coi trọng lĩnh vực GD & ĐT, coi đó là lĩnh vực ưu tiên cần phát triển trước một bước, tạo cơ sở cho các lĩnh vực khác.

Sự giúp đỡ của Liên Xô trong lĩnh vực GD & ĐT đóng vai trò quan trọng mang tính nền tảng cho mọi lĩnh vực hợp tác đối với Việt Nam. Trong bối cảnh có sự chênh lệch về trình độ phát triển, Việt Nam tập trung chủ yếu vào việc tranh thủ tối đa sự ủng hộ của Liên Xô, coi trọng sự giúp đỡ về GD & ĐT của Liên Xô.

Không thể phủ nhận được rằng, từ sức hấp dẫn ban đầu và các dấu ấn của các lãnh đạo Đảng (các Tổng bí thư Trần Phú, Lê Hồng Phong, Hà Huy Tập), Nhà nước Việt Nam (đặc biệt là Chủ tịch Hồ Chí Minh) từng được học tập tại Liên Xô đã khơi nguồn cho làn sóng hướng về Liên Xô, Việt Nam đã cử số lượng lớn cán bộ chuyên môn (sau làm việc trong các cơ quan nhà nước từ Trung ương đến địa phương), cán bộ khoa học kỹ thuật (sau trở thành những chuyên gia đầu ngành trong nhiều lĩnh vực), cán bộ quản lý (học trong các trường cao cấp, trung cấp của Liên Xô). Đội ngũ cán bộ trên góp phần thúc đẩy mạnh mẽ mối quan hệ giữa Việt Nam và Liên Xô, vì thế mô hình và

tầm ảnh hưởng của Liên Xô có tác động sâu sắc, bám rễ bền chặt vào các lĩnh vực của đời sống kinh tế, văn hóa, chính trị Việt Nam. Những ảnh hưởng đó không mang tính gượng ép mà xuất phát từ những điều kiện thực tế, trải qua quá trình khảo nghiệm, cân nhắc và quyết định của chính Việt Nam.

Nhận thức rõ hoạt động đối ngoại giúp tranh thủ tối đa các nguồn lực bên ngoài phục vụ nhiệm vụ chung của đất nước, Đảng xác định GD & ĐT nhằm hướng tới xây dựng những con người “vừa hồng vừa chuyên”, có đầy đủ các yêu cầu về phẩm chất chính trị, đạo đức và chuyên môn trên cơ sở lấy chủ nghĩa Mác - Lênin làm nền tảng.

Trong bối cảnh cần đào tạo số lượng lớn cán bộ, công nhân có kỹ thuật và tay nghề, Đảng hết sức quan tâm đến công tác chuyên gia. Thực tế cho thấy, các chuyên gia Liên Xô sang Việt Nam đa phần là những chuyên gia hàng đầu của Liên Xô, không ít người nắm giữ vai trò lãnh đạo, chỉ huy trong các cơ quan lớn của Liên Xô hoặc được bổ nhiệm các vị trí lãnh đạo Liên Xô về sau. Bảo vệ các chuyên gia và tranh thủ thiện cảm của chuyên gia Liên Xô không chỉ góp phần làm sâu sắc thêm quan hệ đối ngoại giữa hai Đảng, nhà nước mà còn tạo ra sức lan toả của các hoạt động đối ngoại, ngoại giao giữa hai quốc gia.

Đảng luôn chủ động đề nghị Liên Xô cử cán bộ, LHS sang học tập tại Việt Nam (dù mang tính chất nhỏ lẻ và trong thời gian ngắn), những LHS Liên Xô được đào tạo ở Việt Nam sau này luôn coi Việt Nam là quê hương thứ hai, có những hoạt động ủng hộ mạnh mẽ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, là những chứng nhân quan trọng góp phần truyền bá hình ảnh và ý chí chiến đấu của quân và dân Việt Nam đến nhân dân Liên Xô. Sự giúp đỡ của Việt Nam đối với Liên Xô trong lĩnh vực GD & ĐT dù không nhiều song đã được Liên Xô đánh giá và ghi nhận, từ đó hình thành nên các ngành chuyên môn có liên quan đến Việt Nam ở tại Liên Xô như ngành Việt Nam học, Tiếng Việt, các bộ môn (văn học Việt Nam, lịch sử phương đông...). Bên cạnh việc nhận chuyên gia Liên Xô sang Việt Nam, một số chuyên gia Việt Nam đã tham gia giảng dạy trong một số trường đại học Liên Xô. Bên cạnh

nhiệm vụ đào tạo, các chuyên gia Việt Nam còn có nhiệm vụ tranh thủ thiện cảm của Liên Xô, thu hút sự quan tâm của giới trí thức Liên Xô đối với cuộc chiến tranh ở Việt Nam.

4.2.3. Nêu cao tinh thần đoàn kết quốc tế, tránh tối đa những ảnh hưởng tiêu cực từ mâu thuẫn Xô - Trung trong quá trình tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô

Lịch sử quan hệ quốc tế thời cận hiện đại thường xoay quanh mối quan hệ giữa các nước lớn. Các nước có tiềm lực về kinh tế, quân sự thường quyết định trật tự thế giới, tạo ra những cực nam châm thu hút các nước nhỏ yếu đứng về phía mình, từ đó quyết định bàn cờ chính trị quốc tế. Bên cạnh tính tích cực, các nước nhỏ hơn phải đối mặt với những tác động tiêu cực do các mối quan hệ quốc tế chòng chéo mang lại. Xuất phát từ lợi ích dân tộc, các nước lớn thường tìm cách gây ảnh hưởng lên các nước nhỏ, hi sinh lợi ích của các nước nhỏ. Nếu các nước nhỏ biết cách khai thác các mâu thuẫn trên, hạn chế những mâu thuẫn nhỏ lẻ, đưa ra chính sách ngoại giao đúng đắn có thể giúp hạn chế tối đa những bất lợi cho mình. Việt Nam trở thành nơi tập trung của nhiều mâu thuẫn quốc tế chòng chéo: Mỹ - Trung - Xô. Trong bối cảnh cần tập trung đối phó với đế quốc Mỹ, những mâu thuẫn trong nội bộ của 2 quốc gia có sự viện trợ lớn nhất đối với Việt Nam đã tạo ra nhiều khó khăn đối với cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam cũng như việc tranh thủ sự ủng hộ của bản thân từng nước.

Sau năm 1954, Đảng Lao động Việt Nam đã phải giải quyết hai nhiệm vụ hết sức phức tạp và khó có thể dung hòa: Nhiệm vụ xây dựng CNXH ở miền Bắc đặt ra những yêu cầu to lớn về nguồn vốn, khoa học kỹ thuật và nguồn nhân lực chất lượng cao. Nhiệm vụ này phù hợp với những quan điểm của Liên Xô. Vì thế, Liên Xô ủng hộ mạnh mẽ việc xây dựng và phát triển kinh tế ở miền Bắc, không muốn VNDCCH đánh mạnh ở miền Nam. Trong khi đó, nhiệm vụ giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước cần sự hỗ trợ lớn

hơn về vũ khí, đạn dược, xây dựng và phát triển các vùng giải phóng. Trung Quốc ủng hộ công cuộc giải phóng miền Nam.

Trong bối cảnh quan hệ quốc tế hết sức phức tạp, phải đối phó với đế quốc Mỹ - kẻ thù có tiềm lực kinh tế, quân sự hơn hẳn về mọi mặt, Việt Nam đã phải tranh thủ tối đa các nguồn ủng hộ quốc tế, đặc biệt từ phía Liên Xô và Trung Quốc. Khi chiến tranh mở rộng ra miền Bắc, Liên Xô đã có những tuyên bố và hành động mạnh mẽ ủng hộ Việt Nam, tuy nhiên Liên Xô tìm cách hạn chế quy mô chiến tranh, sự ủng hộ của Liên Xô chỉ ở mức vừa đủ để Việt Nam có thể đứng vững, cuối cùng đi tới một giải pháp chính trị thay vì một cuộc chiến tranh tổng lực. Liên Xô đã cố gắng tranh thủ Mỹ và hạn chế vai trò của Trung Quốc trong việc ủng hộ Việt Nam, kể cả lĩnh vực GD & ĐT. Sự hiện diện của chuyên gia Liên Xô ở miền Bắc là một cuộc phiêu lưu lớn của Liên Xô, tuy nhiên các loại vũ khí hiện đại nhất không được Liên Xô viện trợ kịp thời, điều đó phản ánh mối quan tâm đến lợi ích chiến lược của Liên Xô.

Bên cạnh những mặt tích cực, quan hệ quốc tế thời kỳ giữa 2 quốc gia Trung Quốc - Liên Xô cũng có nhiều điểm không thuận, điều đó gây ảnh hưởng không nhỏ đến các mối quan hệ quốc tế. Cả Liên Xô và Trung Quốc đều muốn dùng Việt Nam để khẳng định vị thế của mình, tạo cơ sở cho những cuộc tranh luận nảy lửa về đường lối chính trị giữa hai nước.

Sau Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương năm 1954, Trung Quốc bắt đầu tìm cách gây ảnh hưởng lên Việt Nam bằng cách hối thúc Việt Nam phải có thái độ rõ ràng hơn về vấn đề đấu tranh giai cấp và cải tạo XHCN trong lĩnh vực nông nghiệp. Để tạo áp lực, Trung Quốc tuyên bố sẽ rút toàn bộ các cố vấn quân sự và kinh tế tại Việt Nam. Năm 1955, Trung Quốc tuyên bố sẽ rút số lượng lớn các cố vấn quân sự và kinh tế tại Việt Nam bởi không hài lòng với quan điểm của Việt Nam, Liên Xô hết sức lo lắng và đã cố gắng thuyết phục Trung Quốc duy trì lực lượng trên. Liên Xô lo ngại bất kỳ một sự rút lui nào của Trung Quốc đều ảnh hưởng đến chiến lược của Liên Xô: *“Không có sự hiện diện của Trung Quốc, Liên Xô có thể bị buộc phải dấn thân sâu hơn*

vào *Việt Nam*” [207, tr.76]. Tuy nhiên, những thừa nhận sai lầm của Đảng Lao động Việt Nam trong giai đoạn này khi đi theo mô hình XHCN ở Trung Quốc đã làm Liên Xô hài lòng, bởi điều đó chứng minh mô hình XHCN của Liên Xô hiệu quả và đúng đắn hơn Trung Quốc. Vấn đề con đường xây dựng CNXH về sau tiếp tục là tác nhân kéo quan hệ Xô - Trung đến bờ vực của những hoài nghi và tranh đấu không có hồi kết.

Trong giai đoạn này, bất đồng giữa Liên Xô và Trung Quốc bắt đầu công khai từ năm 1957 và lên cao trào năm 1960 đã tạo ra hai thách thức to lớn đối với Việt Nam: Với tình thế phải đương đầu với đế quốc Mỹ, Việt Nam rất cần sự đoàn kết, thống nhất giữa 2 đồng minh tin cậy: Liên Xô và Trung Quốc. Những mâu thuẫn này làm “giảm sức nặng của sự đồng tình chính trị và gây khó khăn cho viện trợ vật chất” [132, tr.175]. Cả Liên Xô và Trung Quốc đều tìm cách gây ảnh hưởng để kéo Việt Nam đứng hẳn về một bên, tranh giành sự ủng hộ của Việt Nam nhằm xác lập vị thế của mình trong phe XHCN. Trung Quốc gây khó khăn cho việc vận chuyển vũ khí quân sự, đưa chuyên gia từ Liên Xô quá cảnh qua Trung Quốc. Liên Xô phản ứng gay gắt với việc trên và cho rằng Trung Quốc cố tình gây khó khăn, không thật tâm giúp đỡ Việt Nam, tiếp tục gây ảnh hưởng để buộc Việt Nam nghiêng về phía mình. Tam giác quan hệ Liên Xô - Việt Nam - Trung Quốc dựa trên nền của cuộc chiến tranh chống đế quốc Mỹ ở Việt Nam có những sự thay đổi to lớn. Mỹ đã lợi dụng những mâu thuẫn này để khoét sâu quan hệ Trung - Xô, thăm dò thái độ của Việt Nam để ép Việt Nam đi theo các yêu cầu của Mỹ.

Xét cho đến cùng, sự giúp đỡ của Liên Xô đối với Việt Nam đều nhằm đảm bảo lợi ích của chính Liên Xô. Sau khi thực dân Pháp rút lui khỏi Đông Dương, Mỹ bắt đầu tìm cách xây dựng chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm, Liên Xô có xu hướng ủng hộ yếu ớt hơn về vấn đề Việt Nam. Năm 1954, Liên Xô sử dụng tàu hỗ trợ việc vận chuyển người dân từ miền Nam ra Bắc. Khi Thủ tướng Phạm Văn Đồng xin ý kiến sử dụng tàu Liên Xô để đưa quân miền Bắc vào miền Nam thì người đứng đầu Ủy ban Đông Nam Á của Liên Xô đã từ

chối sự hỗ trợ trên. Tuy nhiên, Liên Xô đã cố gắng thông qua ở mức độ cho phép đề nghị này bằng cách sử dụng các tàu Liên Xô để vận chuyển lương thực từ Trung Quốc sang miền Bắc Việt Nam. Liên Xô cố gắng giữ kín những thông tin liên quan đến các chuyên gia Liên Xô sang Việt Nam do lo ngại Mỹ sẽ đưa lực lượng quân sự vào miền Nam Việt Nam.

Liên Xô hiểu rằng với khoảng cách địa lý với Việt Nam, Liên Xô không thể can thiệp quá sâu vào tình hình Việt Nam, đặc biệt khi phía Bắc là Trung Quốc. Liên Xô không muốn có sự đụng độ trực tiếp về quân sự giữa Liên Xô và Trung Quốc ở miền Bắc, không muốn chiến tranh lan rộng ở miền Nam theo kiểu “đốt lửa cháy rừng” nhưng cũng không muốn hình ảnh của Liên Xô đối với các quốc gia trong khối XHCN giảm sút. Những quan điểm tưởng như mâu thuẫn nhau nhưng thực tế hoàn toàn nằm trong chiến lược đối ngoại của Liên Xô. Duy trì hiện trạng, không để chiến tranh lan rộng và buộc các đối thủ của Liên Xô phải sa lầy vào các cuộc chiến, quan điểm này của Liên Xô đã dẫn đến sự hoài nghi to lớn từ cả Việt Nam và Trung Quốc. Thực tế cuộc chiến Triều Tiên (1950 - 1953), khi Liên Xô chỉ hỗ trợ hạn chế cho Đảng Cộng sản Triều Tiên đã làm cho hình ảnh của Liên Xô xấu đi trong con mắt của các nước khác, đặc biệt là Trung Quốc.

Năm 1962, Việt Nam đã ủng hộ Trung Quốc trong một số vấn đề quốc tế, có quan điểm không đồng tình với chủ trương “chung sống hòa bình” của Liên Xô. Năm 1963, Nghị quyết lần thứ 9 khóa III BCHTW Đảng Lao động Việt Nam đã thông qua nhiều vấn đề quan trọng về cách mạng Việt Nam, hạ quyết tâm đánh thắng chiến lược “chiến tranh đặc biệt” của đế quốc Mỹ, chống chủ nghĩa xét lại hiện đại. Liên Xô tỏ thái độ không hài lòng: “Các nhà lãnh đạo Xôviết đã không thỏa mãn với lập trường của Hà Nội. Khrushchev đã cho phía Việt Nam hiểu rằng không có triển vọng cho việc hợp tác chặt chẽ giữa hai nước nếu Hà Nội không thay đổi lập trường của họ” [65, tr.33].

Điều đó đã tạo ra những nốt trầm trong quan hệ Liên Xô - Việt Nam giai đoạn này. Năm 1964, Liên Xô đã giảm hai lần mức viện trợ so với năm

1962 nhằm tạo ra áp lực đối với Việt Nam. Ở phía ngược lại, Việt Nam quyết định không cử du học sinh các ngành khoa học chính trị, khoa học xã hội sang Liên Xô và chuyên hướng đào tạo sang Trung Quốc.

Nhằm hạn chế những tác động tiêu cực của quốc tế đối với Việt Nam và tăng cường sự lãnh đạo của Đảng với cuộc kháng chiến ở miền Nam, ngày 20/12/1960 Đảng đã quyết định thành lập MTDTGPMNVN với lập trường hòa bình, trung lập. Từ đây, ngoại giao nhà nước hình thành thực tế cùng một nước Việt Nam có hai hệ thống và hai tổ chức ngoại giao dưới sự lãnh đạo của Đảng Lao động Việt Nam: Ngoại giao VNDCCH và ngoại giao của MTDTGPMNVN (sau này là Chính phủ Lâm thời CHMNVN).

Hai nền ngoại giao dưới sự lãnh đạo của Đảng phối hợp một cách khéo léo với nhau, góp phần hỗ trợ nhau, thúc đẩy lẫn nhau, phát huy các điều kiện quốc tế thuận lợi, hạn chế các tác động tiêu cực đến cuộc kháng chiến, đặc biệt khi quan hệ Xô - Trung thời kỳ này đứng trước nhiều thách thức, bản thân hai Đảng trên có những quan điểm khác nhau trong giải quyết vấn đề Việt Nam. Liên Xô mong muốn hòa hoãn, thương lượng để hòa giải, Trung Quốc phản đối ý định trên của Liên Xô, mong muốn Việt Nam đứng về phía Trung Quốc, ủng hộ một giải pháp quân sự nhằm giải quyết vấn đề chiến tranh. Ngoại giao của MTDTGPMN của Chính phủ Cách mạng lâm thời là hòa bình, trung lập, tranh thủ rộng rãi các lực lượng chính phủ, phi chính phủ và nhân dân thế giới ủng hộ cuộc kháng chiến ở miền Nam và nguyện vọng thống nhất đất nước của nhân dân Việt Nam, phần nào phù hợp với quan điểm của Trung Quốc. Ngoại giao của VNDCCH bao quát những vấn đề chung của cách mạng cả nước, chú trọng đoàn kết các lực lượng đồng minh chiến lược như Liên Xô, Trung Quốc, tìm cách giải quyết vấn đề chiến tranh kết hợp giữa ngoại giao và quân sự, phù hợp ở mức độ nhất định với quan điểm của Liên Xô. Cơ quan ngoại giao cả hai miền theo kiểu “vừa là một mà vừa là hai, vừa là hai lại vừa là một” [130, tr.239].

Hai nền ngoại giao vừa bổ sung cho nhau, vừa thống nhất quan điểm với nhau, vừa tránh đụng chạm đến những chủ trương nhạy cảm của các nước

khác. Từ đó, Việt Nam có thể tích cực, chủ động thúc đẩy quan hệ với Liên Xô mà không ảnh hưởng đến quan hệ với các nước khác. Thậm chí, MTDTGPMN có những hoạt động chủ động và độc lập nhất định như: Đề nghị Liên Xô giúp đỡ về GD & ĐT cho miền Nam, viện trợ vũ khí cho miền Nam đánh Mỹ, sử dụng các kênh ngoại giao thông qua các mặt trận quốc tế đoàn kết, ủng hộ nhân dân miền Nam. Đến năm 1964 có 42 LHS được cử đi học ở các nước xã hội chủ nghĩa anh em, trong đó có Liên Xô [77, tr.70]. Tuy đi theo diện Mặt trận, nhưng số LHS trên đều đặt dưới sự lãnh đạo của Đảng, được tuyển chọn dựa trên những tiêu chuẩn về lập trường chính trị, trình độ văn hóa và hoàn cảnh gia đình. Số LHS miền Nam còn lại được gửi theo đường Hiệp định giữa hai Chính phủ VNDCCH và Liên Xô.

Dù cố gắng giữ bí mật về sự di chuyển, mức độ viện trợ và số lượng của các chuyên gia quân sự có mặt tại Việt Nam, nhưng trước việc Trung Quốc cáo buộc sự viện trợ của Liên Xô là quá ít, tháng 3 năm 1966, lãnh đạo Moscow đã gửi một lá thư bí mật tới tất cả các nước cộng sản. Cần thận rò rỉ thông tin ra thế giới bên ngoài, thông qua những người cộng sản Đông Đức, bức thư nhấn mạnh rằng, trong năm 1965, Bắc Việt đã nhận được các thiết bị quân sự vũ khí từ Liên Xô trị giá 555 triệu đô la [213, tr.32]. Cuộc chiến tranh của Mỹ tại Việt Nam vô hình chung trở thành cuộc ganh đua giữa hai thế lực đứng đầu phe XHCN, không quốc gia nào muốn trở nên yếu thế hơn trong việc viện trợ cho VNDCCH. Trong một chừng mực nào đó, chính những mâu thuẫn Trung - Xô lại mang tới những hệ quả tích cực đối với Việt Nam. Nhìn thấy những mảng sáng trong bức tranh tối của đấu đá nội bộ, Việt Nam đã quyết định cố gắng cân bằng lợi ích giữa hai nước và không để những mâu thuẫn trên vượt quá tầm kiểm soát. Như vậy, sự gia tăng ủng hộ của Liên Xô đối với Việt Nam không chỉ được thực hiện cùng lúc với những leo thang quân sự của Mỹ mà còn là cuộc cạnh tranh với Trung Quốc. Khi Trung Quốc đề nghị gửi lực lượng quân sự sang hỗ trợ, Liên Xô đã kêu gọi các nước XHCN khác cùng Liên Xô thực hiện hành động tương tự. Ở hướng khác, khi đoàn chuyên gia quân sự đầu tiên

của Liên Xô sang Việt Nam vào tháng 7/1965, Trung Quốc đã gửi lực lượng bộ đội công binh tham gia làm đường. Tuy nhiên, Liên Xô đã không sử dụng chương trình viện trợ này như 1 cách gây ảnh hưởng lên các quyết sách của VNDCCH [201, tr.2]. Điều này có sự khác biệt lớn với Trung Quốc. Mối quan tâm của Liên Xô chính là không để Việt Nam xích lại quá gần Trung Quốc. Việt Nam đã thành công khi khai thác tốt những điều tích cực của các mâu thuẫn quốc tế, hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực đối với cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

4.2.4. Tranh thủ vị thế và tinh thần quốc tế vô sản của Liên Xô, nêu cao tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến, đảm bảo hài hòa lợi ích của hai nước

Liên Xô là quốc gia trụ cột trong phe XHCN, Đảng, Chính phủ và nhân dân Liên Xô luôn coi trọng tinh thần quốc tế vô sản. Lịch sử đã thúc đẩy quan hệ giữa hai nước cách xa nhau về mặt địa lý trở nên gần gũi từ mối quan hệ đối ngoại giữa hai Đảng, sự gắn bó giữa ý thức hệ và cùng chung một kẻ thù. Dù quan điểm có khác nhau, nhưng Liên Xô không thoái thác trách nhiệm của một quốc gia XHCN và tinh thần quốc tế vô sản với một quốc gia khác. Liên Xô với tư cách là thành trì của cách mạng thế giới đã và phải có tiếng nói nhất định phản đối các hành động xâm lược của Mỹ đối với Việt Nam. Kể cả việc không mong muốn chiến tranh lan rộng ảnh hưởng đến chính sách đối ngoại của mình, Liên Xô vẫn hỗ trợ ở mức độ thấp các yêu cầu về vũ khí của Việt Nam. Nhận định rõ điều này, Đảng đã kêu gọi sự ủng hộ từ Liên Xô, nâng cao và tận dụng vị thế của Liên Xô để tăng cường các hoạt động đối ngoại với nhiều quốc gia khác. Việc nêu cao tinh thần quốc tế vô sản là chủ trương đúng đắn để bồi dưỡng các nhân tố tích cực, đồng thời hạn chế những điểm tiêu cực từ chính lợi ích chiến lược toàn cầu của Liên Xô.

Cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ của Việt Nam là chính nghĩa, vì thế sau khi Mỹ phá hoại Hiệp định Giơnevơ, Liên Xô đã lập tức có thái độ phản đối mạnh mẽ hành động trên. Gắn với quá trình Mỹ đưa trực tiếp lực lượng

quân sự vào miền Nam, Liên Xô đã lên tiếng coi đó là hành động xâm lược mạnh mẽ, xâm phạm lợi ích dân tộc và chủ quyền lãnh thổ của một quốc gia. Trên cơ sở nêu cao tính chính nghĩa, Đảng đã tập hợp sự ủng hộ quốc tế xung quanh Việt Nam, thu hẹp khoảng cách bất đồng giữa các nước lớn, nâng cao uy tín Việt Nam trên trường quốc tế. Đảng đã luôn thể hiện lòng biết ơn đối với sự ủng hộ, giúp đỡ của Liên Xô, thể hiện niềm tin vào sức mạnh của Liên Xô cùng với đường lối quốc tế đúng đắn, linh hoạt, chân thành dựa trên chủ nghĩa Mác - Lênin và chủ nghĩa quốc tế vô sản. Đảng không chỉ xác định tranh thủ sự ủng hộ trực tiếp của Liên Xô mà thông qua Liên Xô, nhiều quốc gia trung lập và các tổ chức quốc tế đã lên tiếng ủng hộ mạnh mẽ cuộc kháng chiến của nhân dân Việt Nam, lên án đế quốc Mỹ xâm lược.

Tuy nhiên, trong thời điểm chiến tranh lạnh bước vào giai đoạn hòa dịu, Liên Xô có sự ủng hộ yếu ớt hơn đối với Việt Nam, thậm chí sẵn sàng chấp thuận những giải pháp bất lợi cho Việt Nam đổi lại lợi ích của Liên Xô. Năm 1954, Liên Xô tán thành việc chia cắt Việt Nam. Năm 1957 Liên Xô phản đối đề xuất của Mỹ muốn kết nạp miền Nam Việt Nam và Nam Triều Tiên vào Liên Hợp Quốc, nhưng trước sức ép của Mỹ và các nước phương Tây, cuối cùng Liên Xô đã nhất trí đưa ra đề nghị kết nạp cả hai miền Nam - Bắc Việt Nam vào Liên Hợp quốc như hai quốc gia riêng biệt. Điều đó thể hiện rằng: Liên Xô sẵn sàng đưa ra những giải pháp mang tính thỏa hiệp nhằm bảo vệ lợi ích của chính Liên Xô bởi bất cứ ngọn lửa chiến tranh nào đều có thể gây ra sự bất lợi cho chiến lược toàn cầu. VNDCCH đã gửi thư phản đối những đề xuất hai nhà nước này, trong đó có cả quan điểm của Liên Xô và tiếp tục nhấn mạnh nội dung Hiệp định Giơnevơ coi vĩ tuyến 17 chỉ là ranh giới quân sự, không nên coi đó là ranh giới chính trị để cấu thành lãnh thổ. Liên Xô không hài lòng với những phản ứng của VNDCCH.

Năm 1960 Liên Xô không ủng hộ giải pháp đấu tranh vũ trang ở miền Nam, ép Đảng Lao động Việt Nam phải theo đường lối của Liên Xô, sẵn sàng hi sinh lợi ích của Lào để đổi lấy cơ sở cho thỏa thuận Berlin. Những tranh

cãi nẩy lửa giữa Liên Xô với Trung Quốc đã đặt Việt Nam phải đưa ra sự lựa chọn rõ ràng, Việt Nam thậm chí đã phải rút LHS các ngành khoa học chính trị, xã hội về nước để tránh các tranh luận với Liên Xô.

Bên cạnh những thành tựu đã đạt được, thực tế lịch sử thời kỳ này, quan hệ giữa hai nước vẫn còn những khó khăn do vấn đề lợi ích khác biệt, biểu hiện qua một số sự kiện tiêu biểu như việc Liên Xô nghi ngờ Việt Nam ngả theo Trung Quốc để chống Liên Xô, đặc biệt sau chuyến thăm Việt Nam của Chủ tịch Lưu Thiếu Kỳ (tháng 5/1963), Liên Xô mặc dù vẫn giúp đỡ Việt Nam, nhưng lại thường xuyên phàn nàn, phê phán lập trường của Việt Nam. Từ năm 1960-1964, Liên Xô liên tục gửi thư phê phán các quan điểm của Việt Nam và yêu cầu cần có sự thể hiện rõ ràng hơn trong các bài phát biểu và hành động thực tế.

Đỉnh điểm vào ngày 6/7/1964, sau Hội nghị Trung ương 9 của Đảng Lao động Việt Nam, Liên Xô gửi một lá thư lên án các quan điểm của Việt Nam. 20 ngày sau, Liên Xô ra tuyên bố dọa từ nhiệm khỏi chức Đồng Chủ tịch Hội nghị Gionevơ, dọa cắt viện trợ, Liên Xô rút chuyên gia về khoa học xã hội về nước. Mặc dù không thực hiện tuyên bố trên, thái độ của Liên Xô rõ ràng là lo ngại và không bằng lòng trước việc Việt Nam quyết tâm thực hiện chính sách dùng bạo lực để giải phóng miền Nam và quan hệ nồng ấm với Trung Quốc. Năm 1965, Liên Xô ủng hộ mạnh mẽ Việt Nam bên cạnh tinh thần quốc tế cộng sản đã có tính tới lợi ích của mình, tranh giành ảnh hưởng với Trung Quốc, thỏa thuận với Mỹ. Năm 1973, Liên Xô ủng hộ một giải pháp chính trị trong thi hành Hiệp định Paris, các viện trợ quân sự có sự sụt giảm.

Dù lo ngại chiến tranh lan rộng ở Việt Nam có thể ảnh hưởng đến Liên Xô, đẩy Liên Xô vào cuộc chiến tranh trực tiếp với Mỹ, nhưng thực tế Liên Xô vẫn có những hoạt động quân sự mạnh mẽ như vụ việc can thiệp Berlin (1953), đàn áp cuộc nổi dậy ở Hungari (1956), cuộc đối đầu Berlin (1961), khủng hoảng tên lửa ở Cuba (1962), Liên Xô đưa lực lượng quân sự tấn công Tiệp Khắc (1968), khủng hoảng Trung Đông (1973). Những hành động quân sự của Liên Xô không kém phần phiêu lưu và nguy hiểm hơn nhiều nếu so

sánh với sự lo ngại hệ quả từ chiến tranh Việt Nam đối với chính sách đối ngoại của Liên Xô. Điều đó chứng tỏ Liên Xô muốn sử dụng Việt Nam như lá bài mặc cả các vấn đề quốc tế và thể hiện sức mạnh của mình hơn là lo sợ 1 cuộc chiến tranh trực diện với Mỹ tại Đông Nam Á.

Liên Xô gương cao ngọn cờ Việt Nam nhằm tập hợp lực lượng ủng hộ Liên Xô, tránh sự ảnh hưởng của Trung Quốc trong bối cảnh quan hệ Xô - Mỹ đang xấu đi, từ đó tạo ra những ảnh hưởng chiến lược nếu sau này quan hệ Trung - Mỹ được hòa giải.

Để duy trì và tranh thủ tối đa sự ủng hộ của Liên Xô, Đảng đã cố gắng đảm bảo hài hòa lợi ích của Liên Xô, không tỏ thái độ một cách căng thẳng, kiên trì giải thích các điểm khác biệt, chân thành trong các cuộc giao thiệp, cân bằng lợi ích của Liên Xô với lợi ích của các quốc gia khác (cụ thể là Trung Quốc) trên cơ sở hài hòa, cùng có lợi. Việt Nam cố gắng không tỏ thái độ, không bàn luận về mâu thuẫn giữa Liên Xô với các nước, không để các mâu thuẫn đó ảnh hưởng đến cuộc kháng chiến của Việt Nam. Đảng luôn nêu cao tính chính nghĩa của cuộc kháng chiến, kêu gọi sự đoàn kết giữa các nước trong phe XHCN, đưa các nước đó vào mặt trận chung ủng hộ cuộc kháng chiến của Việt Nam.

Dù có những lúc quan điểm của Liên Xô không thuận, nhưng Liên Xô vẫn giành cho Việt Nam sự ủng hộ to lớn và hiệu quả. Từ vị thế đứng ngoài quan sát cuộc kháng chiến và tăng cường sự ủng hộ gián tiếp thông qua Trung Quốc, Liên Xô đã trở thành một trong những nguồn viện trợ quốc tế lớn nhất của Việt Nam trong cuộc kháng chiến.

Tiểu kết chương 4

Trong thời kỳ kháng chiến chống đế quốc Mỹ, sự ủng hộ to lớn của Liên Xô và các nước XHCN đã giúp Việt Nam củng cố tiềm lực, xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật cho miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Trong bối cảnh nền giáo dục và đào tạo trong nước không đáp ứng được các yêu cầu

trước mắt và lâu dài, Đảng xác định cần tranh thủ tối đa sự ủng hộ của Liên Xô, đặc biệt về GD & ĐT.

Từ năm 1954 đến năm 1975, Sự lãnh đạo và chỉ đạo của Đảng nhằm tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô về GD và ĐT đã đạt được nhiều thành tựu to lớn. Trên cơ sở nắm vững đặc điểm tình hình trong nước và quốc tế, nhận định và dự đoán những thay đổi của bối cảnh chung, Đảng đã chỉ đạo các cơ quan nhà nước, đoàn thể chính trị để đa dạng hoá chủ thể tranh thủ, kết hợp hài hoà giữa đối ngoại của Đảng, ngoại giao nhà nước và ngoại giao nhân dân. Bên cạnh những ưu điểm đạt được, Đảng vẫn còn một số hạn chế: Hoạch định chủ trương thiếu nhất quán, chưa có kế hoạch thống nhất để tranh thủ nguồn lực, triển khai gặp nhiều hạn chế, khó khăn.

Quá trình Đảng lãnh đạo tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô về GD & ĐT đã để lại một số kinh nghiệm quan trọng như: Tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô về GD & ĐT trên cơ sở quán triệt tinh thần độc lập, tự chủ, dựa vào sức mình là chính; ưu tiên phát triển GD & ĐT, coi đó là một bộ phận quan trọng của công tác đối ngoại; nêu cao tinh thần đoàn kết quốc tế, tránh tối đa những ảnh hưởng tiêu cực từ mâu thuẫn Xô - Trung trong quá trình tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô; tranh thủ vị thế và tinh thần quốc tế vô sản của Liên Xô, nêu cao tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến, đảm bảo hài hòa lợi ích của hai nước. Đây là những kinh nghiệm quý báu để Đảng tiếp tục phát triển quan hệ đối ngoại với các quốc gia trên lĩnh vực GD & ĐT trong giai đoạn hiện nay.

KẾT LUẬN

Trên cơ sở nghiên cứu đề tài: “*Đảng lãnh đạo tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô về giáo dục và đào tạo thời kỳ 1954 - 1975*”, luận án đi đến những kết luận sau:

1. Sau Hiệp định Giơnevơ về Đông Dương năm 1954, Mỹ tìm cách can thiệp vào Việt Nam, âm mưu biến miền Nam Việt Nam thành căn cứ quân sự kiểu mới của Mỹ ở Đông Nam Á, ngăn chặn sự phát triển của các phong trào giải phóng dân tộc và làn sóng CNXH đang lan xuống, âm mưu chia cắt Việt Nam. Cuộc chạy đua tranh giành vị thế đứng đầu thế giới giữa 2 khối XHCN và tư bản chủ nghĩa đã thúc đẩy lực lượng sản xuất phát triển. Chiến tranh lạnh bước vào giai đoạn hoà dịu tạm thời nhưng còn tiềm ẩn nhiều nguy cơ xung đột ở các khu vực khác. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực GD & ĐT trở thành xu thế được nhiều nước quan tâm. Liên Xô - trụ cột của phe XHCN tiếp tục phát triển lớn mạnh, trở thành chỗ dựa vững chắc, nơi đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho nhiều quốc gia. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực GD & ĐT trở thành nhu cầu tự thân và tất yếu của các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam.

2. Đứng trước yêu cầu phải xây dựng miền Bắc XHCN, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước, Đảng đã nhận thức rõ cần ưu tiên phát triển nền giáo dục và đào tạo, tăng cường quan hệ đối ngoại với Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN để phát huy sức mạnh nội lực và ngoại lực, nêu cao tính chính nghĩa của cuộc kháng chiến và tinh thần quốc tế vô sản, từ đó tranh thủ sự ủng hộ của Liên Xô để kháng chiến chống Mỹ.

Trong giai đoạn 1954 - 1964, Liên Xô đã giúp Việt Nam xây dựng nền GD & ĐT, tăng cường đào tạo nguồn nhân lực ở cả Việt Nam và Liên Xô. Tuy nhiên, chủ trương chung sống hòa bình của Liên Xô và mâu thuẫn Xô - Trung đã ảnh hưởng không nhỏ đối với Việt Nam. Trong tình thế phải lựa chọn, Việt Nam đã cố gắng giữ vững lập trường, độc lập tự chủ, hạn chế ảnh hưởng bên ngoài đối với công cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Cuối năm 1964, ban lãnh đạo Liên Xô có sự thay đổi lớn, Brêgionép - Côxughin - Pốtgoocnui lên nắm quyền đã quyết định tăng cường sự giúp đỡ cho VNDCCH, đặc biệt về chính trị và quân sự. Chuyến thăm của Côxughin đến Hà Nội trong bối cảnh Mỹ tăng cường ném bom miền Bắc là “giọt nước tràn ly” đối với chủ trương hòa dịu của Liên Xô, thỏa thuận hợp tác Việt Nam - Liên Xô được ký kết mở ra thời kỳ mới, thời kỳ Liên Xô coi sự giúp đỡ cho Việt Nam là “mệnh lệnh của trái tim”, và thời kỳ Việt Nam coi “Đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô là nguyên tắc, là chiến lược và tình cảm của chúng ta”. Liên Xô từ chỗ là quan sát viên đứng ngoài, gián tiếp hỗ trợ cho Việt Nam đã tiến tới công khai, trực tiếp viện trợ cho Việt Nam và sẵn sàng đối đầu với Mỹ. Trong bối cảnh đế quốc Mỹ leo thang chiến tranh ra miền Bắc, Liên Xô tăng cường hỗ trợ, giúp đỡ Việt Nam trên nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực GD & ĐT, Đảng đã xác định cần đặc biệt chú trọng hợp tác GD & ĐT với Liên Xô, Trung Quốc và các nước XHCN trên thế giới. Đảng tiếp tục đề ra nhiệm vụ ngoại giao của mỗi miền trong bối cảnh quan hệ quốc tế có nhiều tác động ảnh hưởng đến cuộc kháng chiến. Miền Bắc đánh bại đế quốc Mỹ mở rộng chiến tranh ra miền Bắc, xây dựng cơ sở vật chất cho CNXH, là hậu phương vững chắc cho miền Nam; miền Nam thực hiện Cách mạng Dân tộc Dân chủ Nhân dân, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Để thực hiện đường lối đó, Đảng kiên trì đường lối đối ngoại: Dựa vào sức mình là chính, nhưng đồng thời hết sức tranh thủ sự đồng tình, ủng hộ và viện trợ quốc tế của Liên Xô về giáo dục và đào tạo, thúc đẩy các lĩnh vực hợp tác phát triển toàn diện, trong đó đặc biệt coi trọng đào tạo quân sự. Cụ thể hóa chủ trương trên, quá trình hợp tác trên lĩnh vực GD & ĐT của Việt Nam với Liên Xô được thực hiện tích cực, chủ động. Việt Nam tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô về GD & ĐT, tăng cường gửi LHS, thực tập sinh, nghiên cứu sinh sang học tập tại các cơ sở GD & ĐT của Liên Xô, tích cực học tập chuyên gia Liên Xô sang giúp đỡ Việt Nam.

Trong 21 năm kháng chiến chống đế quốc Mỹ, Liên Xô đã đào tạo cho Việt Nam hàng trăm nghìn LHS, thực tập sinh, nghiên cứu sinh trong nhiều

ngành kinh tế chủ chốt. Trên cơ sở đó, Việt Nam đã bước đầu xây dựng nền kinh tế, chính trị, quân sự độc lập và tự chủ. Nền giáo dục và đào tạo XHCN được thiết lập đã tạo ra những thế hệ trí thức mới: vừa hồng, vừa chuyên. Các trường đại học được cải tạo hoặc xây dựng mới bắt đầu đáp ứng nhu cầu đào tạo đại trà. Nhờ sự ủng hộ về giáo dục và đào tạo, ảnh hưởng của Liên Xô trở nên mạnh mẽ.

3. Từ chủ trương tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô đối với sự nghiệp GD & ĐT của Việt Nam, thông qua quá trình thực hiện chủ trương trên có thể rút ra một số đánh giá: Sự ủng hộ của Liên Xô đã giúp Việt Nam xây dựng nguồn nhân lực mới - nhân tố quan trọng của một quốc gia non trẻ trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ. Sự ủng hộ trên thúc đẩy mối quan hệ giữa hai nước được củng cố và phát triển vững chắc. Việt Nam đã tận dụng có hiệu quả sự ủng hộ của Liên Xô nhằm phát triển sức mạnh quốc gia. Trên cơ sở đó có thể rút ra các kinh nghiệm chủ yếu sau: Tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô trên cơ sở quán triệt tinh thần độc lập, tự chủ, dựa vào sức mình là chính; Ưu tiên phát triển GD & ĐT và coi đó là lĩnh vực quan trọng, nền tảng cho các lĩnh vực khác phát triển; Tránh tối đa ảnh hưởng tiêu cực của những mâu thuẫn quốc tế; Nêu cao tinh thần quốc tế vô sản và tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến, đảm bảo lợi ích giữa hai nước. Từ kinh nghiệm trong hoạch định, Đảng đã tăng cường chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhằm biến sức mạnh ngoại lực (thông qua sự ủng hộ về GD & ĐT của Liên Xô) thành sức mạnh nội lực và làm nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược.

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

TÀI LIỆU TIẾNG VIỆT

1. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ chính trị (2015), *Chiến tranh cách mạng Việt Nam (1945 - 1975), Thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
2. Ban Chỉ đạo tổng kết chiến tranh trực thuộc Bộ chính trị (2000), *Tổng kết cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, thắng lợi và bài học*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
3. Ban văn xã - Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 18256: Quyết định của PTT về kế hoạch gửi LHS năm 1971 - 1972, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
4. Nguyễn Đình Bin (2005), *Ngoại giao Việt Nam (1945 - 2000)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
5. Bogaturov A.D, V.Averkov (2015), *Lịch sử quan hệ quốc tế*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
6. Bộ Công nghiệp, Hồ sơ số 1949: *Chương trình, kế hoạch, báo cáo học tập chuyên gia Trung Quốc và Đề án tổ chức trường Đại học Bách khoa theo đề nghị của chuyên gia Liên Xô*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
7. Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hồ sơ 614: *Chỉ thị, công văn của Bộ Đại học v/v tuyển chọn học sinh đi học nước ngoài năm 1967, 1971*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
8. Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hồ sơ 615: *Thông tư, công văn của Bộ ĐH và THCN v/v xét chọn học sinh tốt nghiệp ở nước ngoài chuyển tiếp lên nghiên cứu sinh và thực tập sinh năm 1966, 1974 - 1975*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.

9. Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hồ sơ 641: *Báo cáo của Bộ ĐH và THCS tại Hội nghị cán bộ LHS năm 1974*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
10. Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hồ sơ 655: *Quyết định của Thủ tướng, Ủy ban Kế hoạch nhà nước và Bộ ĐH và THCS về chỉ tiêu kế hoạch đào tạo LHS, nghiên cứu sinh, thực tập sinh ở nước ngoài năm 1966 - 1967, 1969 - 1974*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
11. Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp (1975), *30 năm nền giáo dục ĐH và THCS*, Nxb ĐH và THCS, Hà Nội.
12. Bộ Giáo dục, Hồ sơ 35: *Vài nét về 20 năm phát triển giáo dục của nước Việt Nam dân chủ Cộng hòa năm 1965*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
13. Bộ Giáo dục, Hồ sơ 4238: *LHS Việt Nam gửi đi từng năm ở từng nước*, Tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia III.
14. Bộ Giáo dục, Hồ sơ 4256: *Báo cáo về trao đổi, hợp tác văn hóa ở nước ngoài 1959 - 1960*, Tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia III.
15. Bộ Giáo dục, Hồ sơ 4261: *Danh sách chuyên gia Việt Nam ở nước ngoài 1959 - 1964*, Tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia III.
16. Bộ Giáo dục, Hồ sơ 4327: *Báo cáo về công tác NCS, TTS đi các nước năm 1962 - 1963*, Tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Quốc gia III, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
17. Bộ Giáo dục, Hồ sơ 4376: *Báo cáo tổng kết công tác đào tạo ở nước ngoài*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
18. Bộ Giáo dục (1958), *Tóm tắt sơ lược sự phát triển giáo dục Việt Nam (1945 - 1957)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
19. Bộ Giáo dục (1963), *Thông tư về việc thống nhất danh từ các loại LHS do Bộ Giáo dục quản lý*, nguồn: <https://thuvienphapluat.vn/van-ban/Giao-duc/Thong-tu-445-LHS-QL-thong-nhat-danh-tu-luu-hoc-sinh-19654.aspx>

20. Bộ Giáo dục (1995), *Năm mươi năm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
21. Bộ Lao động, Hồ sơ 293: *Hồ sơ về cử cán bộ đi học, khảo sát nước ngoài của Bộ Lao động*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
22. Bộ Lao động, Hồ sơ 822: *Tập thông tư của Phủ Thủ tướng và Bộ Lao động về công tác tuyển dụng, tuyển sinh và đào tạo công nhân kỹ thuật năm 1957 - 1962*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
23. Bộ Lao động, Hồ sơ 857: *Báo cáo thống kê của Bộ Lao động và các địa phương về tình hình xích mích trong 3 năm 1955 - 1958*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
24. Bộ Ngoại giao (1983), *Việt Nam - Liên Xô 30 năm quan hệ (1950 - 1980)*, Nxb Ngoại giao, Hà Nội.
25. Bộ Ngoại giao (2007), *Mặt trận ngoại giao với cuộc đàm phán Paris về Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
26. Bộ Nội vụ, Hồ sơ 2027: Công văn, báo cáo của Bộ ngoại giao, Bộ Nội vụ với Đại sứ quán Liên Xô về vấn đề đào tạo cán bộ chuyên môn kỹ thuật ở Việt Nam năm 1960, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
27. Bộ Nội vụ (2015), *Lịch sử hợp tác kinh tế và khoa học kỹ thuật” Việt Nam - Liên Xô (1950 - 1990)*, Nxb Chính trị Quốc gia - Sự thật, Hà Nội.
28. Bộ Văn hóa, Hồ sơ số 252: *Kế hoạch hợp tác văn hóa và khoa học giữa Việt Nam Dân chủ Cộng hòa và Liên Xô năm 1959*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
29. Brêgionép (1981), *Đoàn kết với Việt Nam là mệnh lệnh của trái tim và trí tuệ*, Nxb Sự Thật, Hà Nội.
30. Brêgionép (1970), *Báo cáo hoạt động của BCHTW Đảng cộng sản Liên Xô về những nhiệm vụ trước mắt của Đảng trong nhiệm vụ, chính sách đối nội đối ngoại*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
31. Trường Chinh (1983), *Tượng đài hùng vĩ của tình hữu nghị Việt- Xô*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

32. Võ Kim Cương (2004), “Về mối quan hệ Việt Nam - Liên Xô và Việt Nam - Liên bang Nga hiện nay”, *Tạp chí Khoa học Xã hội Việt Nam* (7), tr. 61-68.
33. Cục chuyên gia, Hồ sơ 2228: Báo cáo về công tác quản lý chuyên gia năm 1969, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
34. Cục chuyên gia, Hồ sơ 2245: Báo cáo tình hình chuyên gia Liên Xô ở Việt Nam từ 1955 đến 1971, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
35. Cục chuyên gia, Hồ sơ 2297: Báo cáo tình hình công tác quản lý chuyên gia và những nhiệm vụ công tác sắp tới, bản lưu tại Trung tâm lưu trữ quốc gia III, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
36. Cục chuyên gia, Hồ sơ 2303: Bài nói chuyện của cục chuyên gia về tình hình chuyên gia Liên Xô giúp ta xây dựng kinh tế văn hóa từ ngày hòa bình lập lại đến năm 1973, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
37. Lê Duẩn (1976), *Cách mạng xã hội chủ nghĩa tập 1*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
38. Lê Duẩn (1981), *Tình hình thế giới và chính sách đối ngoại của chúng ta*, Nxb Sự thật, Hà Nội, 1981.
39. Lê Duẩn (1982), *Đoàn kết và hợp tác toàn diện với Liên Xô là nguyên tắc, là chiến lược và tình cảm của chúng ta*, Nxb Sự thật, Hà Nội
40. Lê Duẩn (1985), *Dưới lá cờ vẻ vang của Đảng, vì độc lập, vì tự do, vì CNXH tiến lên giành những thắng lợi mới*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
41. Đảng cộng sản Việt Nam (2000), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 6*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
42. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 15*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
43. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 16*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
44. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 17*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

45. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 18*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
46. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 20*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
47. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 21*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
48. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 22*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
49. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 23*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
50. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 24*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
51. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 25*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
52. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 26*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
53. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 27*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
54. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 28*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
55. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 29*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
56. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 30*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
57. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 31*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
58. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 32*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

59. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 34*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
60. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 35*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
61. Đảng cộng sản Việt Nam (2003), *Văn kiện Đảng Toàn tập, tập 36*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
62. Đivincôpxki- Iôgônhetôp (1977), *Con đường đi đến thắng lợi*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
63. Phạm Văn Đồng (1983), *Tình hữu nghị Việt - Xô mãi mãi xanh tươi, đời đời bền vững*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
64. Gabriel Kolko (2003), *Giải phẫu một cuộc chiến tranh*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
65. Gaiduk I.L. (1998), *Liên bang Xôviết và chiến tranh Việt Nam*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
66. Phạm Giảng (1962), *Lịch sử quốc tế từ sau chiến tranh thế giới thứ 2 (1945 - 1954)*, Nxb Sử học, Hà Nội.
67. Võ Nguyên Giáp (1995), *Chiến đấu trong vòng vây*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
68. Võ Nguyên Giáp (1979), *Chiến tranh giải phóng dân tộc và chiến tranh bảo vệ Tổ quốc*, Nxb Sự Thật, Hà Nội.
69. Võ Nguyên Giáp (1977), *Những chặng đường lịch sử (Hồi kí)*, Nxb Văn học, Hà Nội.
70. Võ Nguyên Giáp (2000), *Tư tưởng Hồ Chí Minh và con đường cách mạng Việt Nam*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
71. Hoàng Minh Giám (1957), *Báo cáo bổ sung của Chính phủ về giáo dục, văn hóa, y tế*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
72. Gorômicô (1961), *Tình hình quốc tế và chính sách đối ngoại của Liên Xô*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

73. Gladunốp E.P. (2008), *Chiến tranh Việt Nam là thế đó (1965 - 1973)*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
74. Grigoripopop - Alêchxâyxêrôp (1973), *Liên Xô - Việt Nam: Tình đoàn kết hữu nghị và hợp tác*, Nxb Thông tấn xã Nôvôxti..
75. Nguyễn Hải Hà (1987), *Ảnh hưởng to lớn văn học Xôviết ở Việt Nam. Cách mạng Tháng Mười và tình hữu nghị Việt Xô*, Hội hữu nghị Việt - Xô, Hà Nội.
76. Hồng Hà (1999), *Bác Hồ trong trái tim các nhà ngoại giao*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
77. Ngô Văn Hà (2009), *Đảng lãnh đạo sự nghiệp giáo dục Đại học ở miền Bắc (1954 - 1975)*, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Bản lưu tại Thư viện Quốc gia.
78. Ngô Văn Hà (2010), *Giáo dục đại học ở miền Bắc thời kỳ 1954 - 1975*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
79. Phạm Minh Hạc (1992), *Sở thảo giáo dục Việt Nam (1945 - 1990)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
80. Hiarinh G.C (1998), *Cuộc chiến tranh dài ngày nhất của nước Mỹ*, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội.
81. Bùi Minh Hiền (2019), *Lịch sử giáo dục Việt Nam*, Nxb Đại học Sư phạm, Hà Nội.
82. Hoàng Văn Hiến (1998), *Quan hệ quốc tế 1945-1995*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
83. Vũ Quang Hiến (2005), *Chủ trương đối ngoại của Đảng thời kỳ 1945 - 1954*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
84. Nguyễn Thị Mai Hoa (2013), *Các nước xã hội chủ nghĩa ủng hộ Việt Nam kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
85. Nguyễn Thị Mai Hoa (2010), “Giúp đỡ quân sự của Liên Xô cho Việt Nam những năm chống chiến tranh phá hoại (1965 - 1972)”, *Tạp chí văn hóa Nghệ An*, Số 2/2014.

86. Nguyễn Thị Mai Hoa (2014), Quan hệ Việt Nam - Liên Xô trong kháng chiến chống thực dân Pháp, *Tạp chí Lịch sử Đảng* (282), tr.51-58
87. Nguyễn Thị Mai Hoa (2016), Chuyên gia quân sự Liên Xô giúp Việt Nam trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước, *Tạp chí Lịch sử Quân sự* (290), tr.14-23.
88. Nguyễn Thị Mai Hoa (2014), Chuyên gia quân sự Liên Xô trong chiến tranh Việt Nam (1954 - 1975), Bản lưu tại <http://www.researchgate.net>
89. Trần Phương Hoa (1998), *Vietnamese higher Education at the intersection of French and Soviet influences*, Department of Educational Leadership and Policy, State University of New York, Bản lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam.
90. Nguyễn Thị Hoài (2017), *Quan hệ hợp tác Việt Nam và Liên Xô trong lĩnh vực đào tạo đại học và sau đại học trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975) qua tài liệu lưu trữ*, Tạp chí Văn thư - Lưu trữ số 3/2017.
91. Võ Học (1974), *Lập kế hoạch đào tạo cán bộ chuyên môn*, Ủy ban kế hoạch nhà nước, Bản lưu tại Thư viện Quốc gia Hà Nội.
92. Nguyễn Thị Hương (2017), *Việt Nam tiếp nhận viện trợ quân sự của Liên Xô và Trung Quốc trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975)*, Luận án tiến sĩ Lịch sử, lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam.
93. Nguyễn Thị Hương (2011), “Chuyên gia quân sự Liên Xô giúp đỡ Việt Nam trong lĩnh vực phòng không những năm 1965 - 1975”, *Tạp chí Lịch sử Quân sự* (238).
94. Nguyễn Thị Hương (2017), *Việt Nam tiếp nhận viện trợ quân sự của Liên Xô và Trung Quốc trong kháng chiến chống Mỹ cứu nước (1954 - 1975)*, Luận án tiến sĩ, Tp Hồ Chí Minh.
95. Trần Thị Thu Hương (2015), “Giáo dục Đại học và Trung học chuyên nghiệp ở miền Bắc (1965 - 1975)”, *Tạp chí Lịch sử Đảng* (296).
96. Học viện ngoại giao, *Quan hệ quốc tế 1945 - 1975*, tài liệu lưu hành nội bộ, bản lưu tại thư viện Học viện ngoại giao.

97. Hội hữu nghị Việt Xô (1956), *Liên bang Xôviết*, Nhà in Quốc gia, bản lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam.
98. Hội hữu nghị Việt Xô (1957), *Đoàn đại biểu Chính phủ Liên Xô sang thăm Việt Nam*, Nxb Việt Xô hữu nghị, Hà Nội.
99. Hà Minh Hồng (2010), *Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam (1960 - 1977)*, Nxb Tổng hợp TP.HCM, TP.HCM
100. Nguyễn Việt Hồng (2005), “Quan hệ đối ngoại về quân sự giữa Việt Nam và Liên Xô”, *Tạp chí Lịch sử quân sự* (162), tr. 49-53.
101. Nguyễn Khắc Huỳnh (2011), *Ngoại giao Việt Nam, góc nhìn và suy ngẫm*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
102. Nguyễn Khắc Huỳnh (2012), *Cuộc kháng chiến chống Mỹ của Việt Nam - tác động của những nhân tố quốc tế*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
103. Nguyễn Khắc Huỳnh, “Ngoại giao Việt Nam trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ cứu nước 1954 - 1975”, *Tạp chí nghiên cứu lịch sử* (4), tr. 11-25.
104. Vũ Dương Huân (2009), *Một số vấn đề quan hệ quốc tế, chính sách đối ngoại và ngoại giao Việt Nam*, Nxb Chính trị hành chính, Hà Nội.
105. *Hồ Chủ tịch đi Liên Xô và báo cáo của Người* (1955), Nxb Tiến lên, Bản lưu tại Thư viện Quốc gia.
106. Ixaep.M.P, Trécnucep. A.X (1973), *Quan hệ Xô-Việt*, Nxb Tư tưởng Mátxcova (bản dịch của viện Sử học).
107. Lê Khắc (1983), *Quan hệ kinh tế, thương mại và hàng hải Việt Nam - Liên Xô ngày càng phát triển và mở rộng, Thắng lợi của tình hữu nghị và hợp tác toàn diện*, Nxb Sự Thật, Hà Nội.
108. Vũ Đoàn Kết (2007), *Chính sách đối ngoại Việt Nam*, Nxb Thế giới, Hà Nội.
109. Khu học xá Trung ương (1953), *Kinh nghiệm học tập và áp dụng tài liệu giáo khoa Liên Xô và Trung Quốc*, Ban ấn loát khu học xá trung ương, Bản lưu tại Thư viện Quốc gia Hà Nội.

110. Larry Berman (2003), *Không hòa bình, chẳng danh dự Nixon, Kissinger, và sự phản bội ở Việt Nam*, Nxb Viet Tide, New York.
111. Nguyễn Đình Lê (1995), *Biến đổi cơ cấu xã hội miền Bắc trong giai đoạn lịch sử 1954 - 1975*, Bản lưu tại <http://lichsu.tnus.edu.vn/chi-tiet/574---BIEN-DOI-CO-CAU-XA-HOI-MIEN-BAC-TRONG--GIAI-DOAN-LICH-SU-1954--1975>.
112. Lê Kinh Lịch (2005), *Trận đánh ba mươi năm*, Nxb Quân đội nhân dân, Hà Nội.
113. Phan Ngọc Liên (2005), *Hậu phương lớn - tiền tuyến lớn trong kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
114. *Liên Xô bên cạnh Việt Nam (1971)*, Nxb Thông tấn xã Nôvôxti, Mátxcova, Bản lưu tại Thư viện Quốc gia Việt Nam.
115. Vũ Hồng Loan (2005), *Văn học Việt Nam tiếp nhận Văn học Xôviết*, Luận án tiến sĩ Ngữ Văn, ĐH Sư phạm TP.Hồ Chí Minh, TP.Hồ Chí Minh.
116. Lưu Văn Lợi (1996), *50 năm ngoại giao Việt Nam 1945-1995*, Nxb Công an nhân dân, Hà Nội.
117. Nguyễn Phúc Luân (2001), *Ngoại giao Việt Nam hiện đại vì sự nghiệp giành độc lập, tự do 1945-1975*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
118. Nguyễn Phúc Luân (2005), *Ngoại giao Việt Nam trong cuộc dựng đầu lịch sử*, Nxb Công an Nhân dân, Hà Nội.
119. Đinh Xuân Lý (2013), *Đối ngoại Việt Nam qua các thời kỳ lịch sử (1945 - 2012)*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
120. Mac.Namara (1995), *Nhìn lại quá khứ - Tám thảm kịch và những bài học về Việt Nam*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
121. Hồ Chí Minh Toàn tập (2000), tập 8, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
122. Hồ Chí Minh Toàn tập (2000), tập 10, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
123. Hồ Chí Minh Toàn tập (2000), tập 12, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
124. Hồ Chí Minh (1985), *Về tình hữu nghị vĩ đại Việt - Xô*, Nxb Sự thật, Hà Nội.

125. Phạm Quang Minh, “Quan hệ Việt Nam - Liên Xô trong kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975)”, *Tạp chí Lịch sử quân sự* (255), tr. 16-22.
126. Phạm Quang Minh (2015), *Quan hệ tam giác Việt Nam - Liên Xô - Trung Quốc trong cuộc kháng chiến chống Mỹ (1954 - 1975)*, Nxb Đại học Quốc gia, Hà Nội.
127. Furuta Motoo (1998), *Việt Nam trong lịch sử thế giới*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
128. Đào Huy Ngọc (1996), *Lịch sử quan hệ quốc tế (1870-1964)*, Học viện quan hệ quốc tế, Hà Nội
129. Vương Trí Nhàn (1998), “Khung cửa nhìn ra thế giới”, *Tạp chí văn học nước ngoài* (1), Hội Nhà văn, Hà Nội.
130. Nguyễn Dy Niên (2008), *Tư tưởng ngoại giao Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
131. Nguyễn Dy Niên (2002), *Ngoại giao Việt Nam 1945-2000*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội.
132. Vũ Dương Ninh (2015), *Lịch sử quan hệ đối ngoại Việt Nam 1940 - 2010*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
133. *Nguồn gốc và sự phát triển của những bất đồng giữa Ban lãnh đạo Đảng Cộng sản Liên Xô với chúng tôi*, Nxb ngoại văn Bắc Kinh, năm 1961, bản lưu tại Thư viện Quốc gia.
134. Nhiều tác giả (2017), *Hồi ký: Liên Xô - một từ không bao giờ quên*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
135. Patti L.A (1995), *Tại sao Việt Nam*, Nxb Đà Nẵng, Đà Nẵng.
136. Đặng Phong (2002), *Lịch sử kinh tế Việt Nam 1945 - 2000*, Nxb Khoa học Xã hội, Hà Nội.
137. Pô-pôp G. (1975), *Liên Xô - Việt Nam, tình đoàn kết hữu nghị và hợp tác*, Nxb TTX Nôvôxti, Matxcova.
138. Phùng Hữu Phú (1995), *Chiến lược đại đoàn kết Hồ Chí Minh*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội,

139. Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 1159: *Tập lưu nghị định, nghị quyết, quyết định, thông tư, chỉ thị tháng 10/1961 của Hội đồng Chính phủ, từ số 141-181, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.*
140. Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 1160: *Tập lưu nghị định, nghị quyết, quyết định, thông tư, chỉ thị tháng 11-12/1961 của Hội đồng Chính phủ, từ số 182-221, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.*
141. Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 1173: *Tập lưu nghị định, quyết định, thông tư từ tháng 9-12/1965 của Hội đồng Chính phủ, từ số 182-261, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.*
142. Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 2245: *Báo cáo tình hình quản lý chuyên gia trong 9 tháng đầu năm 1970, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.*
143. Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 2874: *Điện, công văn, dự kiến của Thủ tướng, Ban tuyên huấn Trung ương, Đại sứ quán Việt Nam tại Liên Xô, Trung Quốc, Bộ Giáo dục v/v chọn học sinh đi học ở các nước xã hội chủ nghĩa năm 1954, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.*
144. Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 7967: *Kế hoạch gửi LHS và thực tập sinh năm 1964 của UBKHNN, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.*
145. Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 8029: *Kế hoạch gửi LHS và thực tập sinh năm 1965 của UBKHNN, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.*
146. Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 8252: *Tập báo cáo của các đoàn cán bộ khoa học kỹ thuật Việt Nam sau chuyến đi nghiên cứu, khảo sát khoa học kỹ thuật ở Liên Xô năm 1967, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.*
147. Phủ Thủ tướng, Hồ sơ số 8254: *Hồ sơ đàm phán và ký kết nghị định thư về việc cán bộ kỹ thuật và công nhân Việt Nam sang học tập và thực tập tại Liên Xô năm 1967, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.*
148. Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 8442: *Công văn của PTT, Bộ Giáo dục v/v hợp tác với Liên Xô trong lĩnh vực giáo dục năm 1969, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.*

149. Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 8547: *Công văn của PTT, Bộ Giáo dục v/v hợp tác khoa học với CHDC Đức, Liên Xô trong lĩnh vực giáo dục năm 1970*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
150. Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 8736: *Báo cáo của Phủ Thủ tướng về tình hình Liên Xô viện trợ kinh tế và kỹ thuật cho Việt Nam từ 1955 - 1971*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
151. Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 9470: *Hiệp định hợp tác văn hóa và khoa học năm 1974 với Liên Xô*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
152. Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 17746: *Biên bản hội đàm giữa 2 khóa hợp các thư ký khoa học và phân ban Việt Nam và Liên Xô của Ủy ban hợp tác khoa học kỹ thuật giữa Việt Nam và Liên bang CHXHCN Xôviết năm 1968*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
153. Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 17966: *Tập công văn của PTT v/v xây dựng kế hoạch LHS và thực tập sinh năm 1958 của các Bộ ngành*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
154. Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 18049: *Báo cáo của Bộ Giáo dục và ý kiến của UB Văn hóa và xã hội Quốc hội về cải cách giáo dục và chuyển hướng giáo dục trong tình hình mới*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
155. Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 18150: *Văn bản của PTT và Bộ Đại học và THCN về phương hướng, chỉ tiêu kế hoạch và báo cáo thực hiện kế hoạch gửi LHS ra nước ngoài năm 1968*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
156. Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 18059: *Kế hoạch LHS và nghiên cứu sinh năm 1966, 1966 - 1967 của ngành giáo dục và đào tạo*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
157. Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 18068: *Tập công hàm của Chính phủ Việt Nam gửi các nước XHCN về việc đào tạo công nhân kỹ thuật cho Việt Nam*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.

158. Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 18380: *Danh mục các ngành nghề nghiên cứu sinh các nước XHCN ở Liên Xô năm 1973 của Bộ ĐH và THCN*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
159. Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 18389: *Kế hoạch gửi 1,5 đến 2 vạn công nhân đi đào tạo ở nước ngoài năm 1973 của Ủy ban Kế hoạch Nhà nước*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
160. Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 18444: *Công văn của Ủy ban thống nhất Bộ ĐH và THCN về việc gửi học sinh đi học ở nước ngoài năm 1974*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
161. Phủ Thủ tướng, Hồ sơ 19430: *Báo cáo của Ban Khoa giáo Trung ương về tình hình công tác LHS Việt Nam ở các nước XHCN từ năm 1951 - 1983*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
162. Văn Quân (1958), *Quan hệ giữa Liên Xô và các nước Xã hội chủ nghĩa*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
163. Nguyễn Huy Quý (1987), *Lịch sử Liên Xô*, NxbĐH và THCN, Hà Nội.
164. Lương Viết Sang (2005), *Quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh ngoại giao tại Hội nghị Paris về Việt Nam (1968 - 1973)*, Nxb Chính trị Quốc gia, Hà Nội.
165. Lê Hữu Tầng (1998), *Cách mạng Tháng Mười tiếp tục soi sáng con đường ta đi*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
166. Lê Văn Thịnh (2002), *Quan hệ cách mạng Việt Nam - Liên Xô thời kỳ 1930 - 1954*, Luận án tiến sĩ khoa học lịch sử, ĐHKHXH-NV, Hà Nội.
167. Lê Văn Thịnh (2009), *Sự chi viện, giúp đỡ của Liên Xô với Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, Kỷ yếu Hội thảo khoa học Quốc tế: “Xây dựng và thống nhất đất nước ở Việt Nam và Đức, giai đoạn 1500 - 2000”, ĐHQG Hà Nội.
168. Lê Văn Thịnh (2012), “Viện trợ kinh tế - kĩ thuật và quân sự của Liên Xô cho cách mạng Việt Nam từ 1954 đến 1975”, *Tạp chí Lịch sử quân sự* (242), tr.48 - 54.

169. Lê Văn Thịnh (2017), “Đào tạo cán bộ ở Việt Nam: Vài nhận định”, nguồn: <https://khoalichsu.ussh.vnu.edu.vn/dao-tao-can-bo-viet-nam-o-lien-xo-vai-nhan-dinh/>
170. Trần Nam Tiến, *Lịch sử quan hệ quốc tế hiện đại (1945 - 2000)*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 2002.
171. Lý Đan Tuệ, “Xung đột và mâu thuẫn Trung Quốc cho Việt Nam - Liên Xô trong vấn đề viện trợ cho Việt Nam chống Mỹ”, *Tạp chí Nghiên cứu Trung Quốc đương đại*, tài liệu dịch từ tiếng Trung Quốc, lưu tại Viện sử học, số 3/2000.
172. Trần Thị Minh Tuyết (2015), “Quan hệ Việt Nam - Liên Xô giai đoạn 1945 - 1991”, *Tạp chí Khoa học xã hội số 1 (86)*, tr.3-10.
173. Nguyễn Duy Trinh (1979), *Mặt trận ngoại giao thời kỳ chống Mỹ cứu nước (1965 - 1975)*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
174. Nguyễn Duy Trinh (1979), *Sức mạnh ngoại giao thời kỳ chống Mỹ, cứu nước*, Nxb Sự thật. Hà Nội.
175. Trung tâm lưu trữ Quốc gia III (2010), *Hợp tác Việt Nam và Liên bang Nga trong lĩnh vực đào tạo qua triển lãm tài liệu lưu trữ*, Nxb Chính trị, Hà Nội.
176. Tổng cục thống kê (1973), *Danh mục các ngành đào tạo cán bộ khoa học, kỹ thuật và cán bộ quản lý, có trình độ trên đại học, ĐH và THCN*, Knxb, Hà Nội.
177. Tổng cục Thống kê (1961), *Số liệu thống kê (3 năm cải tạo và phát triển kinh tế, phát triển văn hóa của nước VNDCCH)*, NXB Sự thật, Hà Nội.
178. Tổng cục thống kê (1987), *Liên Xô 70 năm cách mạng Tháng Mười*, Nxb Thống kê, Hà Nội.
179. *Thư trao đổi ý kiến về các vấn đề quốc tế giữa Đảng Cộng sản Liên Xô và Đảng Cộng sản Trung Quốc*, NXB sự thật, 1964, bản lưu tại Thư viện Quốc gia.
180. Cao Đắc Trung, *Chiến tranh Việt Nam là thế đó (1965-1973)*, Tạp chí Lịch sử quân sự, số 205 (1/2009).

181. Trần Minh Trường (2011), *Hoạt động ngoại giao của Chủ tịch Hồ Chí Minh giai đoạn 1954 - 1969*, Nxb Chính trị quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.
182. Ủy ban Kế hoạch nhà nước, Hồ sơ số 20706: *Báo cáo tổng kết về việc học sinh, cán bộ đi học ở các nước bạn trong năm 1957 của Bộ Giáo dục*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
183. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Hồ sơ 21162: *Tập Công văn, kế hoạch của Ttg, Ủy ban Kế hoạch nhà nước, Bộ Giáo dục về việc gửi LHS đi học ở nước ngoài năm 1965 và năm 1965 - 1966*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
184. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Hồ sơ 21341: *Công văn, báo cáo của Bộ ĐH và THCN tình hình công tác nghiên cứu sinh, thực tập sinh về nước năm 1972*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
185. Ủy ban Kế hoạch Nhà nước, Hồ sơ 17600: *Báo cáo về quan hệ kinh tế giữa Việt Nam với các nước XHCN năm 1955 - 1965 của UBKHNN*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
186. Ủy ban Thống nhất, Hồ sơ 2058: *Thống kê nghiên cứu sinh miền Nam được đào tạo ở nước ngoài 1965 - 1972*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
187. Ủy ban Khoa học nhà nước, Hồ sơ 2149: *Nghị định số 43/CP ngày 04/4/1962 của Hội đồng Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của UBKhHNN*, tài liệu lưu tại Trung tâm lưu trữ Trung ương III.
188. Nguyễn Thị Hồng Vân (2010), *Quan hệ Việt Nam - Liên Xô (1917 - 1991), những sự kiện lịch sử*, Nxb Từ điển Bách khoa, Hà Nội.
189. Viện sử học (2006), *Việt Nam những sự kiện lịch sử*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.
190. Viện sử học (2005), *60 năm nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, một số thành tựu chủ yếu*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
191. Viện sử học (1995), *Thắng lợi kháng chiến chống Mỹ cứu nước và 20 năm xây dựng đất nước sau chiến tranh*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

192. Viện Mác - Lênin (1987), *Sự hợp tác quốc tế giữa Đảng Cộng sản Liên Xô và Đảng Cộng sản Việt Nam*, Nxb Sự thật, Hà Nội.
193. Viện kinh tế thế giới - Ủy ban khoa học xã hội Việt Nam (1987), *Kinh tế Liên Xô, thành tựu và vấn đề*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
194. VNTTX (1972), *Liên Xô - chính sách đối ngoại*, Bản lưu tại Thư viện quân đội, Hà Nội.
195. VNTTX (1971), *Lịch sử chính sách đối ngoại của Liên Xô (1945 - 1970)*, Nxb Khoa học, Mátxcova , Bản lưu tại Viện sử học.
196. Vụ Liên Xô, Bộ Ngoại giao, *Về quan hệ Việt - Xô trong giai đoạn kháng chiến chống Mỹ, cứu nước*, bản lưu tại Bộ Ngoại giao.
197. Võ Thị Xuân (2012), *Lịch sử giáo dục nghề nghiệp Việt Nam*, Nxb Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh, Tp Hồ Chí Minh.
198. A.Xêrôp (1985), *Việt Nam trong lòng nhân dân Xôviết chúng tôi*, Nxb Ngoại văn, Hà Nội.

TÀI LIỆU TIẾNG ANH

199. Central intelligence agency, Communist Aid to North VietNam, CIA Historical review programe, Document 4965 (S2659). (www.foia.cia.gov)
200. Central intelligence agency, Communist Aid to North VietNam, CIA Historical review programe, Document 5398. (www.foia.cia.gov)
201. Central intelligence agency (1968), International Communist Aid to North VietNam, Document 0638/68.
202. National Archives and Records Administration, RG 59, S/S Files: Lot 70 D 217, Bản lưu tại <https://history.state.gov/>
203. Douglas Pike (1987), *Vietnam and the Soviet Union: Anatomy of an Alliance*, Boulder: Westview Press.
204. Gareth Porter (1979), *Vietnam: The Definitive Documentation of Human Decision*, Vol. II, New York.

205. Gary R. Hess (1994), *The Unending War: Historians and the Vietnam War*, Diplomatic History.
206. Mari Olsen (2006), *Soviet - Vietnam Relations and the Role of China, 1949-1964*, NXB. Routledge, USA and Canada.
207. Mari Olsen (1997), *Solidarity and National Revolution: The Soviet Union and the Vietnamese Communists 1954 - 1960*, Institutt for forvarstudier, Norway.
208. Min Chen (1992), *The Strategic Triangle and Regional Conflict-Lessons from the Indochina Wars*, Lynne Rienner Publisher, Boulder and London.
209. Telegram from the Embassy in the Soviet Union to the Department of State, Moscow, June 25, 1965, bản lưu tại <http://history.state.gov>

TÀI LIỆU TIẾNG NGÀ

210. Министерство науки и высшего образования российской федерации (2018), экспорт российских образовательных услуг - статистический сборник, М.: цспим, Москва. (Bản tiếng Nga)
211. Коллектив авторов (2002), *Россия (СССР) в локальных войнах и военных конфликтах второй половины XX века*, Триада-фарм, Moscow.
212. Под ред. С.В.Рязанцева (2007), *миграция между Россией и вьетнамом: история, современные тенденции и роль в социально-экономическом развитии стран*, Материалы международной научно-практической конференции, Moscow.
213. Parry Albert (1967), *Soviet Aid to Vietnam*, The Reporter: leavenworth.army.mil, bản lưu tại: <http://www.unz.com/print/Reporter-1967jan12-00028/>

TRÍCH YẾU LUẬN ÁN TIẾN SĨ

Tên luận án: *Đảng lãnh đạo tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô về giáo dục và đào tạo thời kỳ 1954 - 1975*

Ngành khoa học của luận án: Lịch sử

Chuyên ngành: Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam

Mã số: 62 22 03 15

1. Mục đích và đối tượng nghiên cứu của luận án

- *Mục đích nghiên cứu của luận án:* Làm rõ chủ trương và sự chỉ đạo của Đảng Cộng sản Việt Nam về tranh thủ sự giúp đỡ của Liên Xô trong lĩnh vực GD & ĐT thời kỳ 1954 - 1975. Trên cơ sở đó, đúc kết những kinh nghiệm có cơ sở khoa học, có giá trị tham khảo cho hiện tại.

- *Đối tượng nghiên cứu của luận án:* Luận án đi sâu nghiên cứu chủ trương và quá trình chỉ đạo của Đảng nhằm tranh thủ sự giúp đỡ trong lĩnh vực GD & ĐT của Liên Xô thời kỳ 1954 - 1975.

2. Các phương pháp nghiên cứu đã sử dụng

Luận án được tiếp cận dưới góc độ lịch sử với các phương pháp nghiên cứu chính là phương pháp lịch sử, phương pháp logic và sự kết hợp của hai phương pháp. Ngoài ra, các phương pháp khác như phân tích, tổng hợp, so sánh, thống kê... cũng được sử dụng phù hợp để giải quyết những nội dung nghiên cứu cụ thể của luận án.

3. Các kết quả chính và kết luận

3.1. Các kết quả chính

- Luận án hệ thống hóa và phân tích các tư liệu về việc Việt Nam tranh thủ sự ủng hộ, giúp đỡ của Liên Xô trên lĩnh vực GD & ĐT trong thời kỳ kháng chiến chống Mỹ, cứu nước.

- Luận án góp phần làm rõ hơn bối cảnh quốc tế và trong nước trong giai đoạn 1954 - 1975 tác động đến quan hệ giữa hai nước, chỉ rõ nhu cầu tranh thủ sự ủng hộ của Liên Xô về GD & ĐT, đánh giá tác động của vấn đề

trên đối với công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội (CNXH) ở miền Bắc, giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước.

- Luận án làm rõ chủ trương tranh thủ sự giúp đỡ về GD & ĐT của Đảng với Liên Xô. Qua đó, đưa ra một số nhận xét, đánh giá và kinh nghiệm tranh thủ sự ủng hộ của Liên Xô đối với Việt Nam trong giai đoạn này.

- Luận án phân tích sự chỉ đạo của Đảng và nhà nước trong quá trình tranh thủ sự giúp đỡ về GD & ĐT với Liên Xô.

- Luận án có thể được sử dụng làm tài liệu tham khảo để nghiên cứu, giảng dạy và học tập các chuyên đề liên quan đến lịch sử ngành GD & ĐT Việt Nam, Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam.

3.2. Kết luận

Trong giai đoạn 1954 – 1975, hợp tác quốc tế trong lĩnh vực GD & ĐT trở thành xu thế được nhiều nước quan tâm. Liên Xô - trụ cột của phe XHCN tiếp tục phát triển lớn mạnh, trở thành chỗ dựa vững chắc, nơi đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho nhiều quốc gia. Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực GD & ĐT trở thành nhu cầu tự thân và tất yếu của các nước đang phát triển, trong đó có Việt Nam. Nhận thức rõ tầm quan trọng trên, Đảng đã đề ra chủ trương và chỉ đạo thực hiện việc tranh thủ sự ủng hộ quốc tế để xây dựng nền GD & ĐT, tăng cường đào tạo nguồn nhân lực ở cả Việt Nam và Liên Xô. Trong 21 năm kháng chiến chống đế quốc Mỹ, Liên Xô đã đào tạo cho Việt Nam hàng trăm nghìn LHS, thực tập sinh, nghiên cứu sinh trong nhiều ngành kinh tế chủ chốt. Trên cơ sở đó, Việt Nam đã bước đầu xây dựng nền kinh tế, chính trị, quân sự độc lập và tự chủ. Nền giáo dục và đào tạo XHCN được thiết lập đã tạo ra những thế hệ trí thức mới. Các trường đại học được cải tạo hoặc xây dựng mới bắt đầu đáp ứng nhu cầu đào tạo ở mức độ cao hơn.

Sự ủng hộ của Liên Xô đã giúp Việt Nam xây dựng nguồn nhân lực mới

- nhân tố quan trọng của một quốc gia non trẻ trong công cuộc kháng chiến chống Mỹ. Sự ủng hộ trên thúc đẩy mối quan hệ giữa hai nước được củng cố và phát triển vững chắc. Việt Nam đã tận dụng có hiệu quả sự ủng hộ của Liên

Xô nhằm phát triển sức mạnh quốc gia. Trên cơ sở đó có thể rút ra các kinh nghiệm chủ yếu sau: Tranh thủ sự ủng hộ của Liên Xô trên cơ sở quán triệt tinh thần độc lập, tự chủ, dựa vào sức mình là chính; Ưu tiên phát triển GD & ĐT và coi đó là lĩnh vực quan trọng, nền tảng cho các lĩnh vực khác phát triển; Tránh tối đa ảnh hưởng tiêu cực của những mâu thuẫn quốc tế; Nêu cao tinh thần quốc tế vô sản và tính chất chính nghĩa của cuộc kháng chiến, đảm bảo lợi ích giữa hai nước. Từ kinh nghiệm trong hoạch định, Đảng đã tăng cường chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhằm biến sức mạnh ngoại lực (thông qua sự ủng hộ về GD & ĐT của Liên Xô) thành sức mạnh nội lực và làm nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ xâm lược.

NGƯỜI HƯỚNG DẪN

NGHIÊN CỨU SINH

PGS.TS. Vũ Quang Vinh

Phạm Văn Giềng

SUMMARY OF DOCTORAL THESIS

Author's name: Pham Van Gieng

Thesis title: *The leading party enlisted the Soviet's support of education and training from 1954 to 1975*

Scientific branch of the thesis: History

Major: History of the Vietnam Communist Party

Code: 62 22 03 15

1. The purpose and subject of the thesis

- *Purpose of the thesis:* To clarify the guidelines and direction of the Communist Party of Vietnam on enlisting Soviet's support in the field of education and training from 1954 to 1975. On that basis, it combines scientific-based experiences, valuable references for the present.

- *Subject of the thesis:* The thesis deeply studies the guidelines and direction of the Party in order to enlist the support in the field of education and training of the Soviet Union during the period of 1954 - 1975.

2. The research methods

A historical perspective with the main research methods, the historical method, the logical method and the combination of the two methods are used. Other methods such as analysis, synthesis, comparison, statistics, etc. are also used appropriately to solve specific research contents of the thesis.

3. The major results and conclusions

3.1 Major results

- The thesis systematizes and analyzes documents about Vietnam enlisting the support and assistance of the Soviet Union in the field of education and training in the period of resistance war against the US, saving the country.

- The thesis contributes to clarify the international and domestic context in the period of 1954 - 1975 affecting the relationship between the two

countries, specifying the need to enlist the Soviet support for education and training, and assessing the impact of the above issue on the construction of socialism in the North, the liberation of the South, and reunification of the country.

- The thesis clarifies the Party's policy of enlisting the educational assistance with the Soviet Union. Thereby, giving some comments, assessments and experiences to enlist the Soviet support for Vietnam in this period.

- The thesis analyzes the direction of the Party and the Government in the process of enlisting the assistance of Education and Training with the Soviet Union.

- The thesis can be used as a reference for research, teaching and learning topics related to the history of Vietnam's education and training industry, the history of the Communist Party of Vietnam.

3.2 .Conclusion

In the period of 1954 - 1975, international cooperation in the field of education and training became a trend that many countries paid attention to. The Soviet Union - the pillar of the socialist faction continued to grow, became a solid prop, a place to train high-quality human resources for many countries. International cooperation in the field of education and training has become an indispensable and indispensable need for developing countries, including Vietnam. Recognizing the importance of the above, the Party has set a policy and directed to take advantage of the international support to build education and training, enhance human resource training in both Vietnam and the Soviet Union. During the 21 years of resistance war against the US imperialism, the Soviet Union trained Vietnam hundreds of thousands of students, trainees, and fellows in many key economic sectors. On that basis, Vietnam has initially built an independent, autonomous economy, politics, military. The established socialist education and training has created

new generations of intellectuals. Newly renovated or built universities are beginning to meet the demand for higher education.

The support of the Soviet Union helped Vietnam build a new human resource - an important factor of a young nation in the war against the US. This support fostered the relationship between the two countries, which was strengthened and developed steadily. Vietnam has effectively taken advantage of Soviet support to develop national strength. On this basis, the following main experiences can be drawn: To enlist the support of the Soviet Union on the basis of grasping the spirit of independence, autonomy and relying on the own strength; Prioritize the development of education and training and consider it an important area, a foundation for other fields to develop; Minimize the negative effects of international conflicts; Highlight the proletarian international spirit and the righteous nature of the resistance war, ensuring benefits between the two countries. From experience in planning, the Party has strengthened direction and implementation to turn external force (through the support of the Soviet Union's education and training) into internal strength and gain the victory of the war against the US invading.

**ON BEHALF OF ACADEMIC
SUPERVISORS**

PHD. STUDENT

Ass Prof., Dr. Vu Quang Vinh

Pham Van Gieng

